

CÁNH BUỒM TRẮNG

*Vượt qua những cơn sóng của biển tâm
đến châu lục thanh bình của Tam Bảo*

Thinley Norbu

Bản dịch Việt ngữ : Giác Niệm

SHAMBHALA
Boston & London
1992

Trong lúc vay mượn chốc lát cánh
buồm trắng là thân người quý báu này,
Được đẩy bởi làn gió nhẹ nhàng của
mục đích trong sạch.

Không chịu đào thoát khỏi sa mạc sinh
tử khổ đau,

Nên tạo ra sai lầm vì bỏ lỡ cơ hội này,

Hãy cố gắng để tiếp nhận những châu
báu của đức hạnh nhờ vượt qua những
cơn sóng của biển tâm,

Đến châu lục thanh bình của Tam Bảo.

Vì làm được điều này thì đầy ý nghĩa
hơn mọi điều khác.

NỘI DUNG

Dâng cúng tán thán	6
Lời nói đầu	9
Lời giới thiệu	15
Những tư duy khác nhau	18
Lý luận đơn giản	39
Giác quan	84
Nghiệp	104
Tình thương và niềm tin	129
Bài nguyện bảy chi của sự tích lũy công đức	162
Những trạng thái chuyển tiếp, Yoga và những thân	175
Bảng chú giải thuật ngữ	232

Dâng Cúng Tán Thân

Tất cả chúng sanh đều thức dậy từ bóng tối của giấc ngủ vô minh
Nhờ ánh bình minh màu mặt trời, sự nhập thế của thân tôn quý tươi
trẻ của Ngài
Mạng lưới bản ngã nhị nguyên của chúng sanh được khai quang vào
giác tánh trong sáng
Chỉ nhờ sự vung thanh gươm trí tuệ rực rỡ, sắc bén, làm khiếp sợ của Ngài.
Đức Manjusri thấu suốt toàn khắp,
Con, người có danh hiệu Châu báu của Hành Động
Với niềm tin kim cương,
Cúng dường những trang sức để trang hoàng Ngài.
Cầu xin sự chiếu sáng của tâm trí tuệ rực rỡ
Của Phật tánh quý báu của con.

Tất cả những bất hạnh phiền muộn xa xưa của chúng sanh đều được
tiêu trừ
Nhờ những tia sáng mặt trăng của tâm trí tuệ thanh tịnh cực đẹp của
Ngài.
Ngay cả bài hát thì thầm từ trái tim của người yêu trẻ đẹp
Cũng không thể so sánh với giai điệu âm vang, dịu dàng của ngón tay
thanh tú trên trống lục lạc của thiên cung.
Khiến thức tỉnh thói quen u ám của sự trì độn thành tánh giác hài hòa.
Đức Saraswati¹, nguồn an ủi lớn nhất của những an ủi
Con, người có danh hiệu Châu báu của Hành Động
Với niềm tin kim cương,
Cúng dường những trang sức để trang hoàng Ngài.
Cầu xin sự chiếu sáng của tâm trí tuệ rực rỡ
Của Phật tánh quý báu của con.

¹ Phối ngẫu của Đức Văn Thù

Tất cả nghiệp nhiễm ô vô tận của chúng sanh đều được tịnh hóa,
Chỉ nhờ thấy được sự viên mãn của nụ cười như chuỗi ngọc trai của
Ngài.

Đằm lầy tăm tối của luân hồi được làm cho tinh khiết,
Nhờ sự trôi chảy của những cơn sóng pha lê,
Của kho tàng giòng sông trí tuệ nguyên sơ của Ngài,
Từ ái nhất trong chư Phật từ ái,
Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, sự dẫn dắt của chúng con trong thời buổi
suy đồi này.

Con, người có danh hiệu Châu báu của Hành Động
Với niềm tin kim cương,
Cúng dường những trang sức để trang hoàng Ngài.
Cầu xin sự chiếu sáng của tâm trí tuệ rực rỡ
Của Phật tánh quý báu của con.

Tất cả chúng sanh may mắn được dẫn dắt trên con đường màu nhiệm
đến cõi Liên Hoa của Đức Phật A Di Đà.

Nhờ ân phước hoạt động huyền diệu, thiêng liêng của Ngài,
Lòng khát khao và phiền não của mọi hồi tưởng sinh tử đều ngưng lại,
Chỉ nhờ nhớ lại diện mạo như hoa sen nở, quang vinh của Ngài,
Hiện thân của trí tuệ đại lạc bất khả tư nghị của tất cả chư Phật và
vương miện của mọi bậc thánh.

Những dakini trí tuệ bao quanh con nở hoa với sự tán dương hoàn mỹ,
Đức Padmasambhava, Đạo Sư Kim Cương Liên Hoa Sanh,
Con, người có danh hiệu Châu báu của Hành Động
Với niềm tin kim cương,
Cúng dường những trang sức để trang hoàng Ngài.
Cầu xin sự chiếu sáng của tâm trí tuệ rực rỡ
Của Phật tánh quý báu của con.

Tất cả chúng sanh lạc lối, mờ côi trong sự hoang tàn của luân hồi vì thiếu niềm tin,

Được nuôi dưỡng và làm phấn chấn bởi dòng sữa chữa bách bệnh, bao la của tình thương vô điều kiện của Ngài.

Ngài khẩn nguyện và cầu được hóa thân vào vô số xuất hiện trong thân nữ để tạo ra những hình tướng của Tam Bảo vì tất cả chúng sanh.

Dẫn dắt họ đến cõi tịnh độ đẹp đẽ với những cây đẹp đẽ không tàn lụi của những lá cây lam ngọc.

Bậc đại giải thoát Arya Tara, bà mẹ trí tuệ của tất cả chư Phật và Bồ Tát,

Ngài xuất hiện như trí tuệ đại lạc không thể diễn tả, vị phối ngẫu của Đức Liên Hoa Sanh và bậc nắm giữ kho tàng tối thượng của ngữ Đức Padmasambhava.

Yeshe Tsogyal, bậc lòng bi nhiều nhất,

Con, người có danh hiệu Châu báu của Hành Động

Với niềm tin kim cương,

Cúng dường những trang sức để trang hoàng Ngài.

Cầu xin sự chiếu sáng của tâm trí tuệ rực rỡ

Của Phật tánh quý báu của con.

Lời nói đầu

*Những người thực sự có ý định lợi ích cho
người khác qua giáo lý linh thánh,
Không nên sử dụng những thuật ngữ và thi ca
phức tạp;*

*Con đường thanh tịnh được hiển bày với những
ngôn từ đơn giản của người thế tục,*

Đó là phương pháp siêu phàm của chư Bồ Tát.

Ngài Patrul Rinpoche, Jigmed Chokyi Wangpo,
Bậc Hiện Thân của Châu Ngọc Quang Vinh,
Năng Lực Vô Úy của Giáo Pháp.

Tại nhiều thời điểm và ở những nơi khác nhau, nhiều người đã hỏi tôi nhiều vấn đề. Quyển sách này được soạn thảo từ một số câu hỏi, như sự trả lời cho sự thỉnh cầu của Roger Weil để xây dựng nền tảng cho việc học hỏi làm thế nào để phán chán và tăng trưởng hiện tượng tích cực bởi việc chuyển hóa sự giới hạn, hữu hình, sự đối gạt có hạn của ảo tưởng đoạn kiến (quan điểm hư vô) vào sự bao la, vô hình, những biểu hiện vô tận của giác ngộ. Cũng có những chủ đề khác được trả lời cho những câu hỏi của người khác về chủ nghĩa hệ phái và không hệ phái, triết học, nghiệp, khái niệm căn bản của Bốn Tôn, những thân, v.v...

Quan điểm hư vô thường được nhắc đến trong sách này nhằm phô bày nó thực sự là gì. Điều này không vì mục đích xúc phạm những người đoạn kiến. Theo giáo lý Đại Thừa, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và tiềm năng, một cách cơ bản tương tự như Đức Phật, dù họ là người đoạn kiến, thường kiến hay chánh kiến (Phật tử). Để chỉ con người cách nhận ra Phật tánh nhằm thoát khỏi việc xây dựng và duy trì

những thói quen đoạn kiến trong nhiều kiếp, xin được giải thích với thiện ý về việc không tin vào những phẩm tính vô lượng của tâm trí tuệ có nghĩa gì. Nhưng một số người trung thành với sức mạnh, nghiệp, thói quen đoạn kiến của họ và nhận thức sai về tâm linh có thể nghĩ rằng quyển sách này mang tính chất phê phán quá nhiều.

Người Phật tử luôn phân tích những điểm khác biệt giữa học thuyết đoạn kiến và thường kiến nhằm thiết lập quan điểm của giáo lý triết học Phật giáo và hướng dẫn chúng ta đến con đường giác ngộ. Họ làm điều này không phải để phản đối người khác hay để xây dựng bản ngã Phật tử của chính họ, mà chỉ để giải thoát tất cả chúng sanh bằng lòng bi bình đẳng đến giác ngộ đối với hai thái cực này.

Đối với những người chúng ta đang cố gắng thực hành Phật pháp, tự xem xét nội tâm và nhận ra thói quen đoạn kiến của chính tâm mình là rất quan trọng. Sau đó chúng ta có thể theo dõi thói quen này và thấy rằng nó vô nghĩa. Không có lý do nào để không tin vào bất cứ thứ gì. Thay vì bảo vệ quan điểm đoạn kiến không đem lại lợi ích tối thượng nào, tốt hơn là chúng ta hãy nên thử tin tưởng vào Phật tánh và để trí tuệ nở rộ vì lợi ích giác ngộ của tất cả chúng sanh.

Những bậc siêu phàm thời xưa đã để lại nhiều dấu hiệu tôn quý trong hoạt động của các Ngài như những tấm gương cho chúng ta noi theo, giúp chúng ta có thể mở ra năng lượng và phẩm tính trí tuệ. Nhưng do thói quen đoạn kiến, hầu hết mọi người đều đóng tâm lại và không muốn nghe dù chỉ một chữ trong giáo lý quý báu ấy.

Một số trong chúng ta thích nghe và đọc những giáo lý của các Ngài, nhưng nếu như động cơ không trong sạch, chúng ta chỉ nghĩ về giáo lý như sở thích nhất thời và sử dụng cho những mục đích thông thường như một kiểu thư giãn trí tuệ. Như thế thì bản văn sẽ hầu như chẳng có lợi ích gì. Ngài Patrul Rinpoche nói rằng:

*Hàng trăm chúng sinh bình thường và những bậc
siêu phàm thời xưa
Đã để lại những giáo lý của mình cho nhân loại*

Nhưng trong tâm của những kẻ trẻ con, sự mâu thuẫn luôn gia tăng thay vì được lợi ích. Vì thế, hỏi những ai xa rời lý thuyết này, cũng sẽ giống như vậy.

Ngay cả khi chúng ta muốn gia tăng phẩm tính trí tuệ cũng rất hiếm khả năng tạo được sợi dây liên kết giữa đối tượng – cam lồ của giáo lý linh thánh của Đức Phật – và chủ thể – bình chứa của tâm chúng sanh. Điều này thường là do hai lỗi lầm sau. Một là sự ác cảm với truyền thống, gây ra bởi thói quen tự do, giống như muốn băng qua bờ sông bên kia mà lại không muốn lệ thuộc vào thuyền. Không có bất kỳ quan điểm hay nhận thức nào thì sự từ chối truyền thống có thể ngăn cản sự phát triển những phẩm tính tâm linh, vì sẽ không có bất kỳ sự tập trung hay phương pháp nhận thức nào. Lỗi lầm khác là bám chặt vào truyền thống, gây ra bởi thói quen kiềm chế, giống như muốn leo lên đỉnh tháp lại bị kẹt vào cái thang. Ý nghĩa của truyền thống bị hiểu sai vì cố gắng chuyển nó thành mục tiêu tối hậu. Ngoài ra, nếu cố gắng làm cho truyền thống của mình quan trọng vì muốn đặc biệt hơn người khác, chúng ta sẽ chỉ xây dựng năng lực bình thường với bản ngã tự cho mình là đúng.

Một số trong chúng ta không quan tâm đi theo dấu chân của những bậc siêu phàm. Thậm chí khi nghe về lịch sử của các Ngài. Chúng ta có thể nghĩ các Ngài chẳng liên quan đến cuộc sống của mình vì chúng ta không thấy rằng điều đó luôn là một nối kết tự nhiên giữa tâm chúng ta và những bậc siêu phàm. Mà nếu chúng ta tự xa cách khỏi các Ngài và lịch sử kỳ diệu của các Ngài, chúng ta chỉ tạo ra chán nản.

Một số trong chúng ta với thiện ý muốn gia tăng năng lượng tâm linh thanh tịnh, nhưng hiểu sai ý nghĩa sâu xa của những bậc siêu phàm. Hoặc chúng ta không thể kết nối được với các Ngài vì không tin và thiếu sự tôn kính của niềm tin, hoặc sự tôn kính của chúng ta bị bóp méo thành sự tôn kính thổi phồng cho truyền thống, làm chuyển tự

thân truyền thống thành một đối tượng thế gian, hữu hình. Những đối tượng của nhận thức chúng ta chỉ còn là những đối tượng thông thường. Do vậy, vì sự liên tục phân biệt giữa chủ thể và đối tượng này, những phẩm tính tâm linh, tính bất nhị, sự thực tế sẽ không bao giờ phát triển. Những đối tượng của nhận thức chúng ta chỉ còn lại những đối tượng thông thường, tính chủ quan của bản ngã chúng ta duy trì một đối tượng thông thường, và cả hai đều duy trì sự trì trệ, thiếu vắng sự linh hoạt, đáng tin cậy, năng lượng vô hình của hình tướng thanh tịnh. Trong cách này, chúng ta tạo ra sự bình thường, không thể tin cậy, năng lượng manh mún thay vì sự siêu phàm, nâng cấp, và năng lượng trí tuệ liên tục.

Nhiều người trong chúng ta cảm thấy bị đe dọa bởi những giáo lý tôn giáo, bao gồm giáo lý quý báu của chư Phật, vì không thể thích ứng với những phẩm tính bao la của các Ngài vào tâm thức chật hẹp của chúng ta. Nhưng chẳng có gì để sợ hãi. Chư Phật và giáo lý quý báu là sự tự-bí mật, thường xuyên đồng hành, đó là nguyên nhân của sự rộng mở, năng lượng tỏa sáng vô chướng ngại. Tuy nhiên, chúng ta luôn sợ hãi ánh sáng. Ngay cả dù có thể không nhận ra nó, chúng ta sợ rằng sẽ đánh mất chính mình nếu thay đổi thói quen bám chấp thô nặng, cứng nhắc vào vật chất. Chúng ta không nhận ra rằng mình liên tục bị mất mát vì bản tánh vô thường của vật chất, và mối quan tâm thường xuyên về sự mất mát của chúng ta là nguyên nhân của đau khổ liên tục.

Trong quyển sách này, tôi cố gắng giải nghĩa những đặc tính hữu hình, những quan niệm đoạn kiến và tính vô hình, những phẩm tính trí tuệ tâm linh đó là bản chất của cả hai hữu hình và vô hình. Qua kinh nghiệm tự-suy luận của mỗi cá nhân, và qua những giáo lý quý, hiếm của Đức Phật, sự kết nối có thể tạo từ vật chất thành phi vật chất, những phẩm tính tâm linh sẵn có trong tâm của tất cả chúng sanh.

Tôi dâng hiến quyển sách này đến tất cả chúng sanh, bao gồm bạn bè tôi, những người đã giúp đỡ tôi trong nhiều cách, luôn chính họ tự duy trì không mâu thuẫn giữa hữu hình và vô hình của hình tướng bất khả tư nghì.

CẢNH BUỒM TRẮNG

Lời Giới Thiệu

*Ta chỉ cho các người con đường giải thoát,
Đạt được giải thoát hay không là tùy thuộc vào các người.*

Đức Phật

Từ khởi đầu vô thủy, bản chất của tâm trí tuệ bất nhị là thanh tịnh và trong sáng như một gương. Tất cả vô lượng hiện tượng có thể phát sinh qua tính chất vô chướng ngại như gương này, không phân biệt chủ thể và đối tượng. Không có sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng thì không có bám chấp hay níu giữ và không có hoàn cảnh tạm thời, nên mọi xuất hiện đều là trí tuệ phô diễn.

Từ khởi đầu vô thủy, bản chất tâm của tất cả chúng sanh đều giống như tâm trí tuệ bất nhị, thanh tịnh, và trong sáng như một tấm gương của chư Phật. Nhưng những chúng sanh bình thường chúng ta không nhận ra tâm trí tuệ thanh tịnh và trong sáng này vì phân biệt những phản chiếu của nó thành chủ thể và đối tượng, chúng ta ngăn cản chính mình nhận ra sự phô diễn liên tục của trí tuệ. Thật ra, vì bản chất của tâm là thanh tịnh, sự che ám không thể hiện hữu. Nhưng do sự hiểu sai, chúng ta cho rằng mọi hiện tượng là có thật và hữu hình, chúng trở thành sự che ám tạm thời làm chúng ta bị kẹt.

Như Ngài Kunkhyen Longchen Rabjam, bậc Toàn Giác Đại Rộng Mở Thâm Sâu Tối Thượng, đã nói:

*Giác tánh tự xuất hiện, vàng thái dương tuyệt đối,
Bị che ám bởi những đám mây trắng và đen của đạo
đức và vô đạo đức
Nỗ lực của sự bám luyến lấy và bỏ là sấm chớp bão
bùng não động*

*Trận mưa hạnh phúc và đau khổ của ảo tưởng liên
tục rơi xuống;
Hạt giống sản sinh ra những vụ mùa của luân hồi
không ngừng phát triển trong sáu cõi.
Than ôi! Tất cả chúng sanh chịu đau khổ thật đáng
thương thay!*

Theo quan điểm Phật giáo, tâm vô hình hiện hữu từ khởi đầu vô thủy. Điều này không có nghĩa là sự khởi đầu của bản ngã chỉ trong một kiếp, mà có nghĩa là nó hiện hữu một cách liên tục, như nền tảng của mọi hiện tượng, cho đến khi tâm trí tuệ được nhận ra và đạt được toàn giác. Nhưng do hiểu sai, chúng ta tạo ra thói quen làm phát sinh những cõi hiện tượng khác nhau. Cõi địa ngục chủ yếu được tạo ra do thói quen của sân hận; cõi ngã quỷ chủ yếu được tạo ra do thói quen của tham lam; cõi súc sinh chủ yếu được tạo ra do thói quen của si mê; cõi Atula chủ yếu được tạo ra do thói quen của ganh tị; cõi Trời chủ yếu được tạo ra do thói quen của kiêu hãnh; và cõi Người được tạo ra chủ yếu do thói quen của tham dục.

Trong nhân loại, quan điểm đoạn kiến được tạo ra chủ yếu bởi thói quen bi quan không tin vào những gì vượt khỏi tính chất hữu hình được kinh nghiệm qua cái tôi của kiếp sống này. Quan điểm thường kiến chủ yếu được tạo ra do thói quen lạc quan tin vào đáng vĩnh cửu tối thượng. Quan điểm của Đạo Phật thì vượt lên thường kiến và đoạn kiến.

Người Phật tử tin rằng mọi hiện tượng khởi nguyên từ, và bất khả phân với, đại trống không. Đại trống không có nghĩa là không giới hạn, trong sáng, phi chướng ngại, khởi nguyên rộng mở của mọi phẩm tính trí tuệ. Tâm trí tuệ rỗng rang trong sáng vĩ đại dung chứa và tạo ra mọi hình tướng và phẩm tính trí tuệ qua đại hư không. Ba khía cạnh phẩm tính trí tuệ thân khẩu ý của Đức Phật là hình tướng thanh tịnh của sự phô diễn tâm trí tuệ.

Thân trí tuệ của Đức Phật là một bí mật không thể nghĩ bàn. Thân này không bao giờ có thể chỉ rõ tính chất vì nó không có giới hạn. Nó phản ánh bất kỳ hình tướng vô chương ngại trong những phương diện vô tận, nên người bình thường không thể thấy một kết thúc của hình tướng đó. Vì suối nguồn là không thể nhận thức, nên những phương diện là vô tận.

Ngữ trí tuệ của Đức Phật là bí mật không thể nghĩ bàn. Ngữ này chưa từng đánh giá được vì phẩm tính của nó rất thâm sâu. Nó phản ánh một cách vô chương ngại bất kỳ âm thanh nào, nên người thường không thể tìm thấy một kết thúc sự diễn tả của nó. Vì suối nguồn là không thể nhận thức, nên những phương diện là vô tận.

Tâm trí tuệ của Đức Phật là một bí mật không thể nghĩ bàn. Tâm này không bao giờ được biết vì nó vượt lên tâm nhị nguyên. Nó phản ánh vô lượng trí tuệ vô chương ngại trong những phương diện vô tận, nên người bình thường không thể thấy một kết thúc của sự toàn giác đó. Vì suối nguồn là không thể nhận thức, nên những phương diện là vô tận.

Những Tư Duy Khác Nhau

Nếu không tin vào những gì chúng ta không thể thấy, không có nghĩa rằng nó không hiện hữu. Nếu người nào đó bị mù không thể thấy bất kỳ thứ gì, thì điều này không có nghĩa rằng những gì họ không thấy lại không thể hiện hữu, vì nó có thể được thấy bởi người khác.

Nếu không tin vào những gì chúng ta không thể nghe, không có nghĩa rằng nó không hiện hữu. Nếu người nào đó bị điếc không thể nghe được bất kỳ thứ gì, thì điều này không có nghĩa rằng những gì họ không nghe được lại không thể hiện hữu, vì nó có thể được nghe bởi người khác.

Nếu không tin vào những gì chúng ta không thể nói, không có nghĩa rằng nó không hiện hữu. Nếu người nào đó bị câm không thể nói được bất kỳ điều gì, thì việc này không có nghĩa rằng những gì họ không thể nói lại không hiện hữu, vì nó có thể được nói bởi người khác.

Quan điểm hư vô (đoạn kiến) là những vấn đề lớn nhất của mọi người. Nó chỉ dựa trên sự tin tưởng những hoàn cảnh tạm thời không thể phụ thuộc vào được, như việc một cô gái ăn sương lệ thuộc vào sự xuất hiện bất định của khách hàng cô ta. Vì quan điểm hư vô bóp méo nhận thức qua sự tập trung đơn điệu của nó vào vật chất, những hiện tượng tâm linh vô hình không thể được thấy một cách rõ ràng và tâm tương tục vô hình không thể nhận biết được.

Thậm chí nếu không chấp nhận tâm đó là liên tục, chúng ta vẫn tin rằng ý thức vẫn hiện hữu chừng nào hoàn cảnh tạo ra nó còn xuất hiện, chúng ta cảm thấy bất hạnh khi hoàn cảnh xấu phát sinh, chúng ta cảm thấy hạnh phúc khi hoàn cảnh tốt xảy đến, và sự hiện hữu của chúng ta chỉ trở thành một phản ứng với những gì xảy ra từ lúc này

đến lúc khác. Do suy nghĩ rằng nó chỉ là ý thức-phụ thuộc hoàn cảnh tạo ra vô số nhận thức của mình, chúng ta không nhận ra suối nguồn của nó trong tâm tương tục.

Chúng ta có thể nói mình chỉ có thể tin vào những gì có thể kinh nghiệm hay đã chứng minh, nhưng thực tế chúng ta tin một cách có tuyển chọn vào những gì mình không kinh nghiệm hay đã chứng minh chừng nào nó còn tương thích với những nhận thức khác của chúng ta. Chúng ta chấp nhận và sử dụng sự trừu tượng vô hình của thời gian, nơi chốn, và hoàn cảnh vô hình để hỗ trợ những gì mình nghĩ là hữu hình có thật, chuyển sự vô hình thành hữu hình qua quan niệm của chúng ta. Vì chỉ quan tâm đến lối giải thích thực tại của chính mình, chúng ta đánh mất khả năng cơ hội nối kết những phẩm tính hữu hình với những phẩm tính vô hình qua tác động của trí tuệ.

Không chấp nhận sự liên tục của tâm thức, chúng ta có thể nghĩ rằng một ý thức manh mún chốc lát chỉ nối kết với ý thức manh mún chốc lát khác qua quan niệm manh mún của ký ức quá khứ nhất thời và những kế hoạch tương lai tạm thời. Nhưng ngay cả nếu tin rằng quá khứ đã kết thúc hoặc tương lai là không thực, chúng ta thấy rằng có một tâm hay người tiếp nhận nhớ lại những kinh nghiệm của quá khứ và một tâm tưởng tượng những kinh nghiệm trong tương lai, tiếp tục đến ngày nay và ngày mai cho đến khi chết. Nếu có một kinh nghiệm xấu ở quá khứ, chúng ta nhớ lại nó và cố gắng không lặp lại trong tương lai. Điều này thực sự chấp nhận rằng tâm nối kết liên tục với quá khứ và tương lai. Cả hai ký ức quá khứ và những kế hoạch tương lai vô hình xảy đến với chúng ta lập đi lập lại nhiều lần, dựa trên sự tương tục xảy ra bất tận của nhận thức mình. Chúng ta có thể tin rằng trí nhớ là nguồn của sự liên tục của tâm thức, khả năng để nhớ lại và liệu trước của mình, nhưng sự liên tục thực tế của tâm là suối nguồn thực sự của ký ức. Vì trí nhớ thông thường của chúng ta là không liên tục và tạm thời, luôn luôn có sự quên lãng của những ký ức. Những trí nhớ thông thường này cơ bản là vô nghĩa. Thay vì nếu sử dụng trí nhớ chúng ta để

nhớ lại nguyên tố thanh tịnh của Đức Phật, chúng ta có thể phát triển sự tỉnh giác liên tục có thể hiển lộ căn bản liên tục của tâm.

Chúng ta có thể nói rằng mình không thể tin vào sự liên tục của tâm vì không thể nhận thức nó, nhưng chúng ta tin tưởng tính thuyết phục trong sự liên tục của nhận thức mình. Chúng ta chắc chắn rằng quá khứ trở thành hiện tại và hiện tại trở thành tương lai. Thực tế là, chúng ta chưa bao giờ phân cách với tâm liên tục, và luôn sử dụng những ý niệm phản ánh từ sự liên tục của tâm. Nhưng do cố gắng xác định vị trí mình có phần hữu hình trong thời gian, chúng ta tự ngăn cản mình nhận ra tính liên tục này và ngăn cản ta rộng mở với giác tánh tự nhiên. Có một câu nói của người ở Himalaya thời xưa rằng khi được sinh ra, không hề có ký ức về việc làm tình, và khi làm tình, không hề có ký ức của việc được sinh ra. Nếu nhận ra tâm thanh tịnh, trong sáng, liên tục, chúng ta có thể thấy rõ những kiếp quá khứ và tương lai cho thấy sự tương tục này theo cách mà chúng ta thấy rõ những gì đang xảy ra hiện giờ. Nhưng vì không nhận thức được điều đó, nên chúng ta không tin nó. Ngay cả khi đạt được giác ngộ thông qua thực hành, nếu không tin vào thực hành vì không chấp nhận tâm liên tục, chúng ta sẽ tự động bị ngăn cản khỏi việc sử dụng mối liên hệ thực sự không gián đoạn với tâm liên tục và khả năng gia tăng năng lực tâm linh vô tận, thanh tịnh, bằng cách chuyển hóa sự tương tục này thành bản chất thanh tịnh của nó. Khi chính mình che đậy theo cách này không chấp nhận bất cứ thứ gì mâu thuẫn với những gì chúng ta hoàn toàn chấp nhận là thực, chúng ta chỉ duy trì quan điểm đoạn kiến của mình.

Có nhiều quan điểm khác nhau trong chủ nghĩa hư vô, nhưng đều không biết rằng chúng có chung một niềm tin căn bản thông thường vào sự liên tục của tâm, ngay cả khi những quan điểm này không gọi đúng tên của sự liên tục ấy. Họ chấp nhận sự vĩnh cửu bất diệt, thượng đế và sự liên tục của hiện hữu vượt lên sự chết cho những người có niềm tin vào những vị trời đó. Họ tin rằng kết quả của hành

động tích cực và tiêu cực của họ, mà họ kinh nghiệm trong đời này và sau khi chết, đến từ thượng đế hay những bậc siêu nhiên. Điều này chứng tỏ một niềm tin vào sự liên tục của tâm cho đến khi một số phận tối hậu được đạt tới. Vì điều này không phải một niềm tin vào sự phủ nhận của hư vô, nó tích cực hơn bất kỳ quan điểm đoạn kiến nào.

Có nhiều quan điểm khác nhau trong những kinh điển khác nhau của Phật giáo, nhưng tất cả đều chung một nền tảng tin tưởng vào sự liên tục của tâm cho đến khi đạt được giác ngộ. Bất cứ những gì hiện hữu trong phạm vi có tướng hay vô tướng, đều phát sinh từ tâm liên tục. Tâm liên tục thông thường (sems kyi gyud) là tâm thức bị che ám bởi ảo tưởng. Sự tương tục của nó có nghĩa rằng nó không kết thúc, trừ khi những che ám nhị nguyên này được tịnh hóa. Nhờ sự tịnh hóa những che chướng tâm tương tục thông thường được chuyển hóa thành bản chất vô chướng ngại của nó, và người ta có thể nhận ra và an trụ tính tương tục bất tận của tâm trí tuệ bất nhị (nyugmai yeshe).

Theo cái thấy của Phật giáo Tiểu Thừa, tâm tương tục tạo ra đam mê, nghiệp, và đau khổ qua vô số kiếp cho đến khi đạt được trạng thái A La Hán qua thiền định và bản ngã ngưng lại trong trạng thái vô ngã, hay tâm giác ngộ, trong đó không còn sự bám luyến của bản ngã. Tâm là sự liên tục, vì nó là nền tảng vô tận cho đến khi giác ngộ. Những người đi theo giáo lý Sutra của Tiểu Thừa gọi điều này là sự tương tục của tâm.

Theo quan điểm Yogàcàra của Phật giáo Đại Thừa, tất cả hiện tượng vô hạn đều là những thói quen của tâm nền tảng. Cho đến khi nền tảng liên tục của tâm trở nên trong sáng, trí tuệ tự tỉnh giác, hoặc tâm tiếp tục tạo ra hiện tượng của luân hồi, hoặc những che ám của tâm được tịnh hóa, và công đức, trí tuệ được tích lũy. Do vậy, tâm là sự liên tục. Những người đi theo quan điểm Yogàcàra gọi điều này là nền tảng của mọi hiện tượng.

Theo cái thấy Trung Đạo của Phật giáo Đại Thừa, nền tảng của tâm thoát khỏi mọi tạo tác và vượt khỏi hiện hữu và phi hiện hữu, vì nó

là Pháp Giới không thể nghĩ bàn. Cho đến khi đạt được tự tin trong nhận biết, tâm phải tịnh hóa mọi hiện tượng quen thuộc, trí tuệ và công đức phải được tích lũy. Tâm là sự liên tục vì, khi nó trở thành Pháp Thân, nó vô tận và phi thời gian. Đó là điều tại sao nó được gọi là tâm trí tuệ vô tận. Những người đi theo cái thấy Trung Đạo gọi đây là Pháp Thân trong sáng.

Theo cái thấy của Phật giáo Kim Cương Thừa phổ thông, tâm là Bốn Tôn trí tuệ tự sinh từ vô thủy. Ở đâu có tâm, ở đó là trí tuệ. Trí tuệ chỉ hiện hữu trong tâm, và không ở đâu khác. Tâm chỉ được gọi là tâm vì bị đánh lừa. Trí tuệ không bị ảnh hưởng bởi ảo tưởng nhị nguyên và tỉnh thức với phẩm tính của hiện tượng tỉnh giác bất hoại. Trí tuệ vốn sẵn trong tâm cho đến khi năng lực của tâm trí tuệ được rộng mở hoàn toàn. Nhờ sự tin tưởng Bốn Tôn trí tuệ tự sinh, người ta phải cố gắng chuyển hóa mọi hiện tượng vô hạn, thông thường, thói quen, của luân hồi và nhận ra lĩnh vực của Bốn Tôn trí tuệ. Sự nhận thức là Bốn Tôn, và người nhận thức là sunyata (tánh không). Đây là Bốn Tôn trí tuệ, hoàn toàn khác với những sinh linh siêu nhiên hay thượng đế vĩnh cửu vì nó không bị ảnh hưởng bởi bản ngã cá nhân hay đối tượng của bản ngã, vì người nhận thức là hư không trong sáng. Do vậy, không có gì tạo ra đam mê hay nghiệp, vì thế không có gì tạo ra ma quỷ, thế nên tất cả mọi hiện tượng đều được thấy như trí tuệ của chư Phật. Tâm liên tục đến khi đạt được trạng thái mandala trí tuệ bất nhị, vô tận, vô hạn của hình tướng chư Phật, đó là lý do tại sao gọi nó là tâm liên tục.

Trong con đường giác ngộ, tâm liên tục trở thành một khía cạnh và phẩm tính của năng lực trí tuệ. Khi tâm liên tục trở nên không phân biệt với hiện thân của trí tuệ trong sáng, toàn mãn, nó trở thành sự thanh tịnh trong sáng bản nguyên của nó. Do vậy, tâm liên tục là siêu việt, và chỉ có sự xuất hiện của trí tuệ phổ diễn.

Trong quả của giác ngộ, chỉ có tâm trí tuệ liên tục, bất tận, có nghĩa là sự tương tục của trí tuệ.

Do không nhận ra hay tin vào tâm trí tuệ bất tận, nhiều thói quen luân hồi khác nhau được tạo ra không thể nhận thấy từ sự liên tục của tâm và nhiều hình tướng khác nhau của thói quen phát sinh. Giống như hiện tượng mộng vào ban đêm của chúng ta là kết quả của hiện tượng thói quen vào ban ngày, chúng ta có hiện tượng ban ngày trong giấc mộng của đời này là kết quả của thói quen ở kiếp trước. Thậm chí nếu chấp nhận rằng tâm là tương tục, nếu chúng ta không nhận ra tâm trí tuệ vô tận, nó chỉ trở thành nền tảng của thói quen gây ra vòng sinh tử khổ đau. Tâm liên tục bình thường không gây ra bất kỳ tích cực tối hậu nào, nhưng vì nó tương tục, nó không thể bị từ bỏ. Vì không thể từ bỏ, nếu muốn ngưng lại mọi quan niệm của thế gian, chọn lựa duy nhất của chúng ta là chuyển hóa nó qua thiền định thành tâm trí tuệ trong sáng vô tận, có nghĩa giác ngộ trong sáng hoàn toàn. Như Học giả Trí Tuệ Vô Song Chhogkyi Langpo đã nói:

Ngoại trừ quan niệm, thậm chí không có tên gọi của luân hồi.

Bất cứ khi nào thoát khỏi quan niệm đó, bạn luôn trong giác ngộ.

Nếu tin vào nền tảng liên tục của tâm, chúng ta có thể cam kết một cách lạc quan chính mình tạo ra những thói quen tốt để gia tăng những phẩm tính tâm linh thanh tịnh, bao la khiến chúng ta có thể chuyển hóa nền tảng liên tục của tâm bình thường thành sự liên tục vô tận của trí tuệ thanh tịnh vô thủy. Đây là sự chuyển hóa quan niệm thông thường thành những hình tướng thanh tịnh.

Tâm tỉnh giác là thanh tịnh và vô chướng ngại với bất kỳ mâu thuẫn nào, nên nó là tinh hoa của tâm trí tuệ bất tận, là có ở mọi nơi không thể nghĩ bàn. Theo giáo lý Trung Quán, điều này gọi là quan điểm thoát khỏi tạo tác, và theo những bậc nắm giữ dòng truyền ở Tây Tạng của truyền thống Nyingma, nó được gọi là sự thanh tịnh bốn nguyên của đại trống rang bất khả tư nghị.

Nhưng vì thiếu niềm tin nơi Phật tánh, chúng sanh đau khổ vì không nhận ra điều này. Như đã nói trong Uttara Tantra (Gyud Lama):

*Ở dưới căn nhà của người nghèo túng,
Là những kho tàng vô tận.
Nhưng người nghèo không nhận ra,
Và kho tàng cũng chẳng nói, “Ta ở đây,”
Tương tự, kho tàng của pháp tánh,
Là thanh tịnh tự nhiên,
Bị sập bẫy trong tâm thông thường,
Và chúng sanh luôn đau khổ trong nghèo khổ.*

Những hành giả mới, hiểu sai về thực hành có thể tự hỏi tại sao cần phải suy nghĩ xa hơn về sự đau khổ của cõi luân hồi, vì họ hoàn toàn biết họ hiện hữu. Họ có thể nghĩ rằng điều này chỉ thêm vào những quan niệm và sẽ chẳng tạo ra bất cứ khác biệt nào. Nhưng, tất cả mọi sự đều là quan niệm trong luân hồi.

Không có sự suy nghĩ, xem xét nội tâm, và quan tâm đến sáu cõi, quán tưởng và kinh nghiệm chúng, chúng ta không thể giải thoát khỏi đau khổ vì không nhận ra bản tánh của chúng sanh. do vậy, suy nghĩ lập đi lập lại nhiều lần về những đặc tính tiêu cực của luân hồi để chuyển tâm thoát khỏi sinh tử và hướng đến Thiện Pháp.

Chúng ta có thể hỏi tại sao cần phải thêm vào những quan niệm suy nghĩ lập đi lập lại về luân hồi. Nhưng đây là một sai lầm, vì mọi quan niệm không giống nhau. Một số tư duy xuất phát từ vô minh và gây ra năng lượng tiêu cực, và một số suy nghĩ xuất phát từ sự tỉnh thức, linh hoạt của tâm tỉnh giác và tạo ra năng lượng tích cực. Mặc dù khi nghe mọi quan niệm đều giống nhau, nhưng bản chất và kết quả của chúng là khác biệt. Cái này gây ra tổn hại và cái kia là sự lợi ích. Như đã nói trong Tantra:

*Quan niệm được tịnh hóa từ quan niệm.
Hiện hữu được tịnh hóa từ hiện hữu.*

Ví dụ, nếu bị nước vào lỗ tai, chúng ta có thể làm nước ra ngoài bằng cách cho nước vào nhiều hơn kết hợp với nước đã ở đó để có thể đẩy tất cả nước ra ngoài. Tương tự, bất cứ quan niệm trọng yếu nào đều được tịnh hóa bởi quan niệm.

Vì tâm liên tục bất tận là vô chướng ngại, nó phản ánh vô lượng khía cạnh của hiện tượng. Tất cả hiện tượng này có thể dung chứa trong hai phạm trù hiện tượng của luân hồi và niết bàn, những bậc Kim Cương Sư Tantric siêu phàm của truyền thống Nyingma đã bộc lộ nhiều giảng giải quý báu về cách hiện tượng này được tạo ra, bao gồm trong tám cách phát triển tự phát. Điều này có thể tổng hợp thành hai lối vào.

Khi, từ thời vô thủy, nguyên sơ, chúng sanh không nhận ra sự phản ánh của tính bất nhị, năng lực vô chướng ngại của tâm trí tuệ phổ diễn, lối vào của luân hồi được mở ra. Kế tiếp, qua tâm nhị nguyên, thói quen được tạo ra, và từ thói quen này đến thói quen khác, sinh tử được tạo lập.

Đức Phật Phổ Hiền là sự khởi nguyên của tất cả chư Phật từ thời vô thủy, nguyên sơ. Nếu chúng ta nhận ra rằng mọi hiện tượng phát sinh là sự xuất hiện của tâm trí tuệ bốn nguyên, trong sáng của Ngài, chúng được giải thoát một cách tự nhiên. Vì nhận thức này không tạo ra một đối tượng trong thực tại, mọi thứ là sự phổ diễn, mở ra lối vào giác ngộ.

Nếu không nhận ra trí tuệ phổ diễn, đó là sự xuất hiện vô cơ của hình tướng rõ ràng của đại trống rang, chúng ta tạo ra thực tại chủ thể và đối tượng. Qua thực tại của chủ thể và đối tượng chúng ta tạo ra hiện tượng chung và riêng. Khi hiện tượng xuất hiện được nhận thức trong cùng cách, cùng thời điểm và cùng nơi chốn bởi một nhóm người, họ tham gia nhận thức tạo ra thói quen thỏa thuận, và thói quen này trở thành thói quen của hiện tượng chung. Khi hiện tượng xuất hiện được nhận thức khác đi bởi những cá nhân ngay cả dù họ nhận thức cùng lúc, cùng nơi, nhận thức cá nhân của họ trở thành thói quen

của hiện tượng riêng. Khi sự tạo ra nhiều thói quen khác nhau gia tăng nhiều loại hiện tượng đến khi hiện tượng riêng được dự phần bởi những cá nhân khác nhau, một lần nữa nó tạo ra hiện tượng chung.

Nếu là người đoạn kiến, chúng ta thích duy trì trong thói quen của sự thỏa thuận đoạn kiến thông thường vì nó quen thuộc. Do vậy, sau khi năng lượng nghiệp, hữu hình, đặc biệt của thân chúng ta bị tiêu hao, chúng ta vẫn có hiện tượng cá nhân của thói quen hiện tượng chung. Thế nên, chúng ta bị tái sinh nhiều lần với cùng thói quen của hiện tượng chung phù hợp với lực của nghiệp quen thuộc của sự phản chiếu chính cá nhân mình.

Chúng ta có thể nghĩ việc giải thoát chính mình khỏi thói quen nặng nề của hiện tượng chung và sự tạo ra thói quen nhẹ nhàng hơn của hiện tượng cá nhân thanh tịnh của thực hành là không thể được. Điều này có vẻ như dù cho ta cố gắng thế nào đi nữa, chúng ta vẫn phân biệt chủ thể và đối tượng của tâm nhị nguyên nên tạo thành thói quen. Không giữ thói quen trước này làm chúng ta chán nản thực hành, chúng ta phải thực sự tin tưởng vào Phật tánh ở trong tâm mình. Phải nhớ rằng chư Phật sẽ đến vào mọi lúc để dẫn dắt chúng ta đến giác ngộ, và các Ngài là hình tướng phản ánh Phật tánh của chúng ta. Phải nhớ rằng chư Phật giảng dạy chúng ta liên tục tùy theo khả năng riêng của chúng ta.

Khi phát triển hiện tượng của chư Phật theo con đường thực hành, dường như vẫn có sự xuất hiện chủ thể và đối tượng như chư Phật và chúng ta đi theo các Ngài. Tuy nhiên, chúng ta chỉ sử dụng chủ thể và đối tượng trong thực hành để siêu vượt lên chúng. Điều này hoàn toàn khác hẳn với những người bị trói buộc giữa chủ thể và đối tượng của sinh tử, luôn tạo ra đau khổ. Chúng ta kết hợp sự phản chiếu thanh tịnh của tâm mình đến mandala tự khởi nguyên của những bậc giác ngộ, luôn phát triển những phẩm tính trí tuệ.

Khao khát những gì có vẻ là một đối tượng tích cực, giống như một người bạn tốt, có thể tạm thời đem lại thỏa mãn, nhưng cuối cùng

nó luôn đem lại đau khổ và tạo ra nghiệp lần nữa. Khao khát này chỉ tạo ra thói quen thô nặng thông thường vì không có gì lâu bền và có lợi về việc kết hợp với bạn bè thông thường trong một cách bình thường. Thay vì bám chấp vào người khác, chúng ta suy nghĩ và cầu nguyện với niềm tin hướng đến chư Phật như những đối tượng an ủi của mình. Điều này tạo ra thói quen cao quý, nhẹ nhàng, ngay cả dù trong giây lát chúng ta có thể không thấy chư Phật vì thói quan đoạn kiến trước đó của mình. Vì chư Phật là sự biểu hiện của tâm trí tuệ bốn nguyên, vô chướng ngại luôn luôn nối kết với chúng ta và không bao giờ gây đau khổ hay nghiệp. Với thực hành, chúng ta có thể điều phục những quan niệm tiêu cực của chủ thể và đối tượng, chuyển hóa chúng thành sự tự-biểu hiện không đối gạt, bất khả tư nghị của chư Phật.

Nếu muốn thoát khỏi bẫy rập của hiện tượng thô nặng chung và hiện tượng riêng mình và thoát khỏi chu trình ảo tưởng đoạn kiến, chúng ta phải đi theo giáo lý Đức Phật và cố gắng chuyển hóa thói quen ảo tưởng của mình thành tánh giác chánh kiến. Cho đến khi tự tin trong tâm trí tuệ chánh kiến của mình, chúng ta phải liên tục tin tưởng vào Tam Bảo và thực hành. Để giải thoát tâm mình khỏi thói quen thô nặng, hiện tượng chung, chúng ta phải cố gắng phát triển và gia tăng thói quen nhẹ nhàng, hiện tượng cá nhân của Bốn Tôn trí tuệ cho đến lúc thói quen của mọi hiện tượng chung và riêng hoàn toàn cạn kiệt thành không còn thói quen, sự thanh thản không che đậy của Bốn Tôn xuất hiện tự nhiên và trí tuệ trong sáng như bầu trời hư không .

Suối Nguồn Của Hiện Tượng

Thực tại vật chất là đa hợp.

Phi thực tại, phi vật chất là đa hợp.

Niết bàn thực tế là đơn giản.

Từ khẩu của Đức Long Thọ

Theo giáo lý Phật giáo, mọi hiện tượng xuất phát từ tâm. Tâm nhị nguyên là nguồn nền tảng của mọi hiện tượng bất tịnh của sinh tử hiện hữu trong ba điều kiện của chúng sanh: sinh, trụ, và diệt. Phật tánh, hiện hữu trong tâm mỗi chúng sanh, là suối nguồn nền tảng của mọi hiện tượng thanh tịnh khi nó thoát khỏi ba điều kiện sinh, trụ và diệt của chúng sanh. Ba điều kiện này chỉ hiện hữu khi Phật tánh chưa tỉnh thức. Khi Phật tánh thoát khỏi tâm nhị nguyên và hoàn toàn nở rộ trong toàn giác, ba điều kiện này chuyển thành sự biểu hiện của trí tuệ.

Chư Phật thực tế chưa từng sinh vì các Ngài luôn an trụ trong Pháp Thân bất sinh; các Ngài chưa từng diệt, vì các Ngài luôn an trụ trong Báo Thân liên tục, và các Ngài chưa từng an trụ trong giới hạn, vì các Ngài luôn trong Hóa Thân chưa từng-trụ. Dường như các Ngài chỉ sinh, trụ, và diệt như sự phản ánh màu nhiệm tùy theo hiện tượng của chúng sanh. Trong thực tế, bất cứ những gì phát sinh đều là tính chất thanh tịnh tự nhiên biểu thị của trí tuệ vô chướng ngại.

Phẩm tính vô chướng ngại của hiện tượng là sự phản chiếu bất kỳ thứ gì và mọi sự vào bất cứ lúc nào. Những phản chiếu này có thể lừa dối, trong sáng, ít, hay nhiều tùy theo bình chứa tâm của chúng sanh, giống như sự phản chiếu trong một gương tùy thuộc vào những gì tịnh, bất tịnh, nhỏ, hay lớn. Nhờ chấp nhận và nhận ra Phật tánh là người tạo tác trí tuệ vĩ đại nhất và suối nguồn của hiện tượng thanh

tịnh, được bộc lộ qua giáo lý Đức Phật, chúng ta có thể tạo ra hiện tượng thanh tịnh dẫn dắt mình đến hình tướng giác ngộ. Nhưng nếu không nhận ra Phật tánh như bản chất sâu thẳm nhất của mọi hiện tượng, thì qua thói quen đoạn kiến của nhiều kiếp, chúng ta hiểu sai sự biểu hiện vô chương ngại minh chứng những phẩm tính của nó.

Nếu có thói quen đoạn kiến, chúng ta nghĩ rằng bất cứ những gì xuất hiện như những nguyên tố bên ngoài và những bình chứa bên trong của mọi chúng sanh bao gồm thân của chính mình là có thật. Khi hiện tượng ngưng xuất hiện, chúng ta nghĩ rằng không có gì, và khi hiện tượng tồn tại, chúng ta nghĩ rằng nó sẽ luôn ở đó. Ngay cả dù bây giờ chúng ta trong cõi người, nếu giữ thói quen vị trí đoạn kiến và không giải thoát mình khỏi nhận thức rằng ba điều kiện này là có thật, chúng ta sẽ tiếp tục đau khổ trong chu trình tuần hoàn của những cõi hiện hữu khác nhau, dù cho với năng lượng tích cực hay tiêu cực trong chốc lát.

Nếu chúng ta chỉ giữ những ý niệm phi tâm linh về bản chất của hiện tượng, tin vào tính xác thực của ba điều kiện, kết quả luôn phải là sự hiểu sai về mối liên quan giữa chủ thể và đối tượng. Chẳng hạn như, quan điểm chung của khoa học vật chất là tìm kiếm ý nghĩa trong và giữa các đối tượng và chỉ tin vào những gì tìm được từ vật chất. Điều này tạo ra sự hiểu sai liên tục về phản ứng giữa chủ thể và đối tượng vì bám lấy sự thật dựa trên sự phân chia giữa đối tượng và tâm. Sự hiện hữu được xem là cách biệt với tâm, giống như hình chiếu mà không có máy chiếu. Đó là lý do tại sao khoa học phi tâm linh tìm kiếm những nguồn gốc hiện tượng khách thể, bên ngoài sử dụng những lý thuyết về vật chất vi tế, với quan điểm rằng một ngày nào đó nguồn gốc cơ bản, đơn giản nhất của mọi hiện tượng có thực của thực tại sẽ được tìm thấy.

Nói chung, khoa học là một nghiên cứu có hệ thống về vật chất trong thế giới vật chất này. Như vậy không có nghĩa là chỉ có những khái niệm khoa học của thế giới hiện đại ngày nay, bởi vì khoa học

hiện hữu khi nào xuất hiện khái niệm về nguyên tố vật chất và hiện tượng của chúng, và khi nào có liên quan đến thế giới vật chất và những phạm trù vật chất vô hạn của nó. Từ khoa học cổ đại đến khoa học ngày nay, chỉ có một khía cạnh cụ thể về việc vật chất được sử dụng như thế nào là thay đổi theo thời gian và địa điểm, kể cả nó có lợi hay có hại, phụ thuộc vào hiện tượng nghiệp của chúng sanh.

Trong khoa học phi tâm linh, những ý niệm tâm linh không đáng tin bởi vì chúng bị xem là tưởng tượng và không có thật, vì thế không đem lại bất kỳ lợi ích thật sự nào. Quan niệm này đến từ thói quen mạnh mẽ về việc liên kết thực tại với vật chất, mong muốn giải đáp có tính vật chất và tức thời. Đó là kết quả của việc chỉ tin vào hình tướng hiển nhiên, tạm thời mà không tin vào những phẩm tính tâm linh không thể nhận biết. Trong Đạo Phật, những ý niệm vật chất, phi tâm linh không đáng tin vì chúng được xem là chỉ dựa vào vật chất đa hợp. Vì bản chất của vật chất là suy giảm và hư hoại nên nó không đem lại lợi ích thật sự. Người ta nghĩ rằng thông qua việc bị cám dỗ bởi quan tâm quá nhiều vào hiện tượng trần thế có thật, Phật tánh có thể bị ngủ ngầm trong nhiều kiếp làm ngăn cản việc đạt tới giác ngộ. Thế nên, nói chung, quan điểm của khoa học phi tâm linh và Phật giáo đặt trên nền tảng khác nhau.

Chúng ta không thể luôn đánh giá về những nhà khoa học cụ thể hay những Phật tử đặc biệt, vì ma quỷ có thể xuất hiện như những tinh linh để khuấy phá giáo lý của sự giác ngộ, và chư Phật, Bồ Tát có thể xuất hiện như những nhà khoa học phi tâm linh để hướng dẫn những chúng sanh bị hoảng sợ bởi hoặc tháo gỡ khỏi những ý niệm tâm linh, trong cách này tạm thời phản ánh những mong ước của chúng sanh nhờ sử dụng năng lượng vật chất để cuối cùng hướng dẫn họ đến giác ngộ phi vật chất. Ngoài trừ những bậc siêu phàm, khó có thể đánh giá được ai gây hại và ai làm lợi ích cho người khác qua những ý niệm vật chất hay phi vật chất.

Theo Phật giáo, tâm và đối tượng của nó thì liên tục liên hệ lẫn nhau vì tâm bình thường hiện hữu liên tục như suối nguồn của sinh tử hiện hữu trừ phi thói quen nhị nguyên bị cạn kiệt qua nhận biết của Phật tánh, đó là trí tuệ bất nhị. Sự hiện hữu có nghĩa là việc xảy ra của bất kỳ và mọi khả năng nào. Nhưng điều này không có nghĩa rằng cái gì hiện hữu là có thật. Nếu nó hiện hữu trong thói quen nhị nguyên thì nó luôn là ảo tưởng.

Từ quan điểm của Phật giáo Đại thừa, hiện tượng của thực tại thông thường là ảo tưởng của tâm nhị nguyên. Nhưng từ quan điểm duy vật, hiện tượng của thực tại thông thường được tin là thật vì họ tin vào những nhận thức nhị nguyên. Điều này cũng giống như xây đập, ngăn nước của ảo ảnh.

Từ quan điểm của Phật giáo, không có gì hiện hữu một cách độc lập. Mọi sự phát sinh trong hiện tượng của chúng sanh xuất phát từ sự nối kết hỗ tương của hoàn cảnh, theo chân lý tương đối. Vì mọi sự đều tùy thuộc vào mọi thứ khác, không có khởi nguyên, và không có nguồn khởi đầu của hiện tượng, được tìm thấy chỉ trong một chất duy nhất. Bất cứ thứ gì tìm được một cách khách quan thì không có một hiện hữu độc lập (vô tự tánh) bởi vì nó chỉ được tìm thấy trong sự phụ thuộc giữa chủ thể đi tìm kiếm và đối tượng được tìm thấy.

Ngay cả nếu nghĩ rằng chúng ta thấy khởi nguyên của hiện tượng, chúng ta chỉ bị ảo giác bởi chủng tử nghiệp của những phát hiện mới liên tục chín muồi, trở nên cạn kiệt và bị thay thế qua sự chín muồi của chủng tử nghiệp khác. Nhưng chúng ta tiếp tục bị mê hoặc bởi việc cố gắng xác định vật chất, luôn cố gắng nắm giữ nó, nghĩ rằng chúng ta có được nó và sau đó bị mất. Chúng ta không ngừng bị cám dỗ bởi quan niệm tạo tác vật chất của mình. Những bậc siêu phàm, biết được những đặc tính của mỗi hiện tượng và bản chất của mọi hiện tượng, không bao giờ bị cám dỗ bởi bất cứ điều gì. Các Ngài an trụ trong sự phô diễn vô tận của hình tướng giác ngộ rỗng rang mà không cần cố gắng nắm giữ bất kỳ điều gì hay có thể bị nắm giữ.

Mặc dù những bậc siêu phàm có năng lực tạo ra bất kỳ năng lượng vật chất bên trong nguyên tố nhưng các Ngài vì lòng bi thường dạy làm cách nào phát triển năng lượng trí tuệ vô hình nhằm ngăn cản người ta khỏi phản bội chính mình với hiện tượng cụ thể không đáng tin. Phật giáo Đại thừa dạy rằng cả hai loại nguyên tố vô hình và hữu hình có thể sử dụng bằng những phương tiện thiện xảo để tích lũy công đức. Điều này được dùng để giảm sự đau khổ gây ra bởi hiện tượng vật chất hữu hình nhằm tạo ra năng lượng trí tuệ thanh tịnh của giác ngộ vô hình, không thể nghĩ bàn. Cách sử dụng cả hai hiện tượng có thật và không có thật này để thực hành giống như dùng gỗ để tạo ra ánh sáng của lửa thay vì sử dụng nó để gây ra bụi cây phiền muộn của luân hồi.

Phật giáo Mật thừa cũng dạy rằng những nguyên tố có thực và không có thực có thể sử dụng trong những phương pháp thực hành tâm linh. Vì bất kỳ chúng sanh nào cũng mong cầu những thứ họ có thể có được, kết quả của thành tựu thông thường có thể đạt được bằng những phương pháp này, nhưng mục đích tối hậu của Phật giáo Mật thừa luôn là thành tựu tối thượng. Đây là năng lượng trí tuệ thành tựu viên mãn của giác ngộ, vượt lên vật chất và sự chứa đựng mọi tích lũy phi vật chất.

Khi khảo sát đối tượng, chúng ta phải dựa trên một chủ thể đó là tâm mình, vì tâm là suối nguồn của những đối tượng. Qua ý định, chủ thể và đối tượng sinh ra lực của thói quen, tạo nên năng lượng của mọi hiện tượng nhị nguyên. Không nhận ra kết quả này trong sự nhầm lẫn, ảo tưởng của hiện tượng và lãnh vực thói quen đa hợp không ngừng của vô số kiếp sống trước, trong đó chúng sanh đã phóng ra vô số cận bã của năng lượng bế tắc đó là hiện tượng của vũ trụ này. Nếu không thể thấy mối tương quan giữa sự phóng chiếu độc lập của tâm và thói quen trước đó của hiện tượng bên ngoài mình, chúng ta thậm chí gây ra nhiều phân biệt giữa hiện tượng, khiến hiện tượng có vẻ xa cách lẫn nhau và ngày càng xa cách với tâm. Bất cứ những gì tách rời khỏi tâm

thì không thể sử dụng để định vị suối nguồn của hiện tượng, nếu không gây ra sự phân biệt này thì khả năng luôn ở đó để nhận ra bất kỳ hiện tượng có thực và phi thực nào, có thể tạo ra qua những hoàn cảnh hỗ tương như hậu quả của mục đích chúng ta. Nếu mọi đối tượng được hiểu là những phóng chiếu của tâm, chúng ta có thể nhận ra rằng chúng là sự phô diễn những phẩm tính của tâm, để không bị lừa gạt vào suy nghĩ rằng chúng độc lập và vĩnh cửu.

Bất cứ phát hiện nào tạo ra bởi khoa học, nghệ thuật, triết học, và ngay cả những quan niệm tâm linh chỉ là những khía cạnh của những thói quen khác nhau tại những thời điểm khác biệt và trong những nơi chốn khác nhau nếu chúng không nối kết với những phẩm tính trí tuệ. Chúng ta không thể dựa vào những phát minh này nếu thật sự quan tâm đạt được giác ngộ, vì chúng chỉ là sự tạo tác thay đổi bất thường của nghiệp trước từ năng lượng mạnh mún của thói quen và không có lợi ích lâu dài.

Vật chất xuất phát từ vô số thói quen khác nhau. Qua năng lượng của thói quen, chúng ta không để ý rằng bất cứ vật chất nào hình thành hiện hữu đều đang tàn lụi, và mọi vật chất đó khởi đầu và kết thúc liên tục trong từng khoảnh khắc, suốt những khoảnh khắc vô tận, dù những khoảnh khắc này được nhận thức là ngắn hay dài. Đó là điều tại sao chỉ luôn có những hoàn cảnh tức thời trong tính nhị nguyên. Với quan điểm duy vật, chúng ta chỉ có thể đi đến kết luận tức thời đặt nền tảng trên những quan niệm nhị nguyên.

Thậm chí nếu nghĩ rằng có thể tìm thấy một nền tảng và thành phần cấu tạo sau cùng của vật chất, không gì có thể tìm thấy nhờ tìm kiếm. Do bị tìm kiếm, bản tánh thanh tịnh nền tảng của tâm bốn nguyên tự động chạy trốn, vậy bất cứ những gì tìm thấy sẽ không bao giờ là suối nguồn của hiện tượng. Nó sẽ chỉ là một khái niệm thêm vào để đến và đi. Bản chất của ảo tưởng là xuất hiện lập tức và biến mất nhanh chóng theo cách này.

Hiện tượng chỉ là sự phô bày huyền diệu, thích ve vãn của tâm. Vì tâm không thể dừng, chúng ta gây ra vô số hiện tượng tự lừa gạt, vô ích, do liên tục trú trong tính nhị nguyên, tạo ra những phóng chiếu nhị nguyên của hiện tượng thế gian như triết học, nghệ thuật, và khoa học. Sau đó, chúng ta tạo ra những học thuyết về những phóng chiếu nhị nguyên này, sớm hay muộn chúng ta nghĩ đến những sự kiện này cho đến khi chúng bị bác bỏ bởi những học thuyết mới, lần lượt trở thành những sự kiện mới và lại bị bác bỏ bởi những học thuyết mới. Chúng ta không ngừng khảo sát những học thuyết mới dù chúng là thật hay không, dù những đối tượng khảo sát này chỉ là những hình tướng hổ tương xuất hiện tạm thời sẽ không tồn tại.

Nếu luôn dựa vào những hoàn cảnh chốt lát với mục tiêu tìm sự giải thích hiện tượng hữu hình, cuối cùng chúng ta chỉ thấy những khía cạnh không đáng kể của vật chất. Mọi vật chất phát sinh đều có chủng tử tan rã, nên mọi thứ tìm ra bởi tâm nhị nguyên, là vật chất vẫn thường thấy, sẽ luôn thay đổi đến và đi bất thường gây ra hy vọng và thất vọng. Chúng ta đặt tên cho hiện tượng của vũ trụ và không gian, nhưng điều này sẽ chỉ là lớp bụi khái niệm của phân tử vũ trụ nền tảng của tâm và không gian che ám của tâm nhị nguyên. Như thế nó là một vết bụi bản được tìm thấy trong sự rộng mở bao la của hiện tượng và sau đó nhận dạng nó như nền tảng của hiện tượng. Thậm chí những gì không thể tìm thấy hay giải thích sẽ trở nên có thật nếu chúng ta khái niệm hóa nó, vậy ngay cả phi vật chất có thể sinh ra qua việc đặt tên nó. Những ảo tưởng của tâm phát sinh sau đó giữa những ý niệm của vật chất và phi vật chất, gây ra lừa gạt và luân hồi. Dù tâm tạo ra những khái niệm chủ thể bên trong hay đối tượng bên ngoài, nó đều là ảo tưởng. Dù đối tượng của tâm ảo tưởng là dễ chịu hay khó chịu tạm thời, nó vẫn là một ảo giác. Như một học giả đã nói:

*Khi thành phố ma thuật của ảo giác biến mất vào sa mạc trống không.
Đôi mắt lại thấy một ảo ảnh châu ngọc.*

Thật là một sai lầm khi nhầm lẫn những học thuyết của vật lý hiện đại với những học thuyết hiện tượng và tánh Không của đạo Phật. Ngay cả nếu một ý niệm của tánh Không như sự rỗng không thiếu vắng của hiện tượng được chấp nhận bởi những khoa học gia phi tâm linh, thì sự vĩ đại, không gian trống rỗng của tâm vô hạn chính họ là bầu trời của trí tuệ, không phải sự chấp nhận. Những học thuyết khoa học của hiện tượng tương đối hoàn toàn khác hẳn với giáo lý Đại Thừa và Tiểu Thừa của Đạo Phật về tính hỗ tương của hiện tượng. Kết quả của học thuyết khọc học phi tâm linh là sự tạo tác của những hiện tượng có thật. Mục đích của Phật giáo là tạo ra hiện tượng trong sáng phi vật chất. Ngoài ra, không có sự tương đương có thể tạo ra giữa giải thích khoa học phi tâm linh của hiện tượng xuất phát từ tâm nhị nguyên, và giáo lý Kim Cương Thừa Phật giáo của sự xuất hiện trong sáng của hình tướng phi thực xuất phát từ tâm trí tuệ. Từ quan điểm của khoa học đoạn kiến, tâm nền tảng, bản nguyên hoàn toàn bị bỏ qua như suối nguồn của hiện tượng, và không có một nối kết thậm chí xem xét nào giữa hiện tượng và tâm trí tuệ.

Nếu khảo sát hiện tượng khách thể, chúng ta sẽ tìm thấy nguồn của nó là bản ngã chủ thể. Nếu khảo sát chủ thể bản ngã, chúng ta sẽ thấy nguồn của hiện tượng khách thể không hiện hữu vì chủ thể không hiện hữu như một thực tại có thật. Nếu có thể nhận ra hiện tượng không bao giờ xảy đến với mình mà chỉ xuất phát từ chúng ta, sự nở hoa của hiện tượng Phật thanh tịnh nền tảng bên trong trở thành không thể phân biệt với hiện tượng thanh tịnh của đức Phật bên ngoài qua thực hành. Do vậy, mọi hiện tượng có thể chuyển hóa thành hình tướng của giác ngộ, an trụ trong sự tỉnh giác của hiện tượng bao la, vô phân biệt, không bám chấp.

Bất cứ khi nào một phân tử nền tảng, không thể nhận thấy của hiện tượng được theo đuổi bởi khoa học phi tâm linh để tìm suối nguồn của hiện tượng, hoặc thậm chí nếu một thuộc tính tối hậu của tâm

được theo đuổi với sự bám chấp trong thực hành tâm linh, thì cuối cùng nó dẫn đến kết quả mê loạn điên cuồng trong thế gian.

Những người đi theo học thuyết Vaisesika của Phật giáo Tiểu Thừa khảo sát phần tử nền tảng chỉ để xóa bỏ bản ngã với sự thanh thản của samadhi (đại định). Quan điểm của họ trong việc xem hiện tượng khách thể là nhận ra sự tháo gỡ tâm cá nhân khỏi hiện tượng để được giải thoát qua nhận thức của trí tuệ vô ngã nhằm đạt được an bình tự-lợi, đó là giai đoạn giác ngộ của Tiểu Thừa.

Theo học thuyết này, tâm nền tảng, bất khả phân là chân lý tuyệt đối. Phần tử của hiện tượng nền tảng, bất khả phân của tâm hiện hữu độc lập là suối nguồn tối thượng của mọi hiện tượng khách thể và chân lý tương đối. Tất cả những hiện tượng bao la của sinh tử phải có một khởi nguyên, vậy nền tảng hiện hữu một cách tương đối của hiện tượng khách thể không bị phủ nhận ngay cả nếu mục đích cá nhân chúng ta là đạt tới giác ngộ. Nhưng cũng không có lý do để khảo sát nó xa hơn, vì nó chỉ hiện hữu theo chân lý tương đối cho sự giải thích hiện tượng chung và như căn bản của nghiệp.

Học thuyết Vaisesika dạy rằng hành giả có thể thiết lập cá nhân sự vô ngã của cái tôi nhờ nhận ra rằng nó không hiện hữu dành cho cá nhân. Do tránh khỏi những đối tượng đáng khao khát của sinh tử bằng cách thanh tịnh bản ngã, mà đó là suối nguồn của tham dục, và do thiên định, giác ngộ có thể đạt được.

Theo Đại Thừa, nếu nền tảng khởi nguyên của hiện tượng hiện hữu như một phần tử bất khả phân, như học thuyết Vaisesika nói, thì nó không thể nối kết một cách hợp lý để tạo ra hiện tượng hỗ tương do tính nền tảng và duy nhất của nó. Nếu phần tử này là đa hợp thì nó không còn là nền tảng và bất khả phân nữa. Một phần tử nền tảng chỉ là một khái niệm của vật chất. Tuy nhiên, học thuyết Đại Thừa chấp nhận quan điểm học thuyết của Vaisesika như giáo lý của Đức Phật và là một phương tiện thiện xảo trong phạm vi chân lý tương đối, trong

phản ánh khả năng cá nhân để dần dần nối kết với tâm các bậc toàn giác.

Quan điểm của học thuyết Trung Quán của Đại Thừa nhận ra cả hai sự vô ngã của cái tôi và không nguồn gốc của hiện tượng. Cả hai bản ngã cá nhân và mọi hiện tượng chung là như huyền ngang nhau và xuất phát từ hoàn cảnh hỗ tương, không hiện hữu thực sự (vô tự tánh). Chúng chỉ là sắc tướng trống rỗng xuất hiện như sự phóng chiếu ảo huyền của tâm từ vô số thói quen nhị nguyên của những kiếp trước. Do vậy, gốc rễ chính của con đường, theo Đại Thừa là tịnh hóa bất kỳ thói quen vật chất, nhị nguyên, mâu thuẫn, đó là nguyên nhân liên tục của sinh tử và nhận ra hư không trí tuệ phi thực. Thế nên, như một bài nguyện đã nói đến trạng thái đó:

*Bên trong một vi trần có vô lượng cõi Phật,
Và trong chúng là tất cả chư Phật không thể nghĩ bàn,
An trụ ở giữa chư Bồ Tát.
Hãy nhìn vào điều này để đạt được hoạt động của sự giác ngộ.*

Theo Kim Cương Thừa, sự phát hiện suối nguồn hình tướng của mandala trí tuệ vô tận, sự tạo tác phi chương ngại xuất hiện từ trí tuệ tỉnh giác. Hiện tượng này được sử dụng với niềm tin và thực hành để trải rộng hiện tượng tích cực, tự nhiên, vô tận và an trụ trong trạng thái đó. Vô chương ngại có nghĩa sự lưu xuất đơn giản của vô lượng phẩm tính luôn mở ra cho bất kỳ điều gì và vào bất cứ lúc nào vì không có gì tồn tại trong bất kỳ một giới hạn nào, tính chất đặc biệt hay trong bất cứ một thời điểm nào. Đó là điều tại sao chắc chắn và luôn luôn là Tam Bảo của Phật, Pháp, và Tăng đoàn theo truyền thống Phật giáo phổ thông, và mọi trí tuệ Bốn Tôn mà bản chất tương tự như Tam Bảo theo truyền thống của Kim Cương Thừa.

Quan điểm chính là từ khởi đầu vô thủy, suối nguồn nền tảng của hiện tượng là phi thời gian và không giới hạn, vì tâm trí tuệ vô

chương ngại là không có khởi đầu, bao la và rộng mở vô tận. Do nhận ra rằng mọi sự luôn có thể xuất hiện, bất cứ điều gì đều có thể xuất hiện như trí tuệ Bồ Tôn và cõi tịnh độ.

Sự vô hạn, thanh tịnh rộng mở của không gian trí tuệ như hư không là khởi nguyên của mọi hiện tượng. Không có khoảng không của bầu trời, không gì có thể xuất hiện vì không gì có thể xảy ra mà không có khoảng không. Không gian của bầu trời ở khắp nơi. Ngay cả theo chân lý tương đối của người bình thường, không có khoảng không của bầu trời, nước không thể chảy, lửa không thể cháy, gió không thể thổi, và đất không thể vững chắc. Khoảng không bầu trời không có nguồn gốc vật chất, nên không cần thiết tạo ra khái niệm nguồn gốc vật chất. Bầu trời tâm tự nó là sự vô hạn, rộng mở chào đón. Đó là điều tại sao trong Guhyagarba đã nói:

*Tâm tự nhiên không khởi nguyên
Là sự khởi nguyên của mọi hiện tượng.*

Lý Luận Đơn Giản

*Người thế gian tranh cãi với Ta,
Nhưng Ta không dự định tranh cãi với họ.*

Đức Phật

Trạng thái giác ngộ thì vượt lên bất cứ quan điểm nào, nhưng chư Phật đã bộc lộ nhiều quan điểm khác nhau phản ánh nhiều hiện tượng khác biệt của chúng sanh nào chưa đạt đến trạng thái đó để dẫn dắt chúng ta đến giác ngộ. Luận lý Phật giáo được sử dụng như một phương pháp xây dựng những quan điểm này, với mục đích cuối cùng giải thoát chúng ta khỏi ảo tưởng thực tại hữu hình của đau khổ trong luân hồi đến tâm trí tuệ của Đức Phật.

Lý luận thông thường của chủ nghĩa hư vô được sử dụng để lập luận trong thực tại thông thường. Luận lý này đặt căn bản trên khái niệm giới hạn của nhận thức thông thường kết quả từ thói quen chỉ thấy và tin tưởng vào những gì có thể quan sát. Chân lý làm ý nghĩa cơ sở chỉ được định nghĩa và xác định bởi hiện tượng chung và riêng tùy theo chúng sanh và thay đổi theo hoàn cảnh. Vì những gì hợp lý với một số người trong một vài tình huống lại vô lý với người khác trong những tình huống khác. Lý luận thông thường không thể thích hợp với mọi người và luôn giữ nguyên sự đúng đắn hoàn toàn. Ví lý luận thông thường bị giới hạn với chân lý tương đối, cuối cùng nó trở thành vô lý và chẳng còn được sử dụng để đạt tới một kết luận vững chắc.

Luận lý của Phật giáo được sử dụng để đạt giác ngộ qua sự tin tưởng vào, minh chứng, và đạt được những phẩm tính siêu phàm. Vì sự chấp nhận những cấp độ tỉnh giác khác của Đạo Phật, có thể phát triển

và suy ra những cấp độ khác của lý luận. Như một kết quả, luận lý Phật giáo không phải là lý luận thông thường, nó thanh tịnh, là lý luận tâm linh phô bày chân lý tự hiển nhiên.

Lý luận Phật giáo phân biệt giữa ba cấp độ dấu vết cho sự xác định bản chất hiện tượng. Cấp độ đầu tiên, dấu vết nhận thức chính xác bởi tri giác không lỗi, thiết lập hiện hữu dễ thấy, hiện tượng có thể quan sát.

Cấp độ kế tiếp, vết tích của dấu hiệu, thiết lập nên sự hiện hữu không dễ thấy, không thể quan sát. Chẳng hạn như, khi thấy khói bốc lên từ một ngọn núi, chúng ta có thể suy luận rằng phía bên kia núi có lửa mặc dù không thể thấy được, hay là khi nhìn thấy chim hải âu, chúng ta có thể giả định rằng gần đó có biển.

Cấp độ cuối cùng, dấu vết ngữ trí tuệ của bậc siêu phàm như Đức Phật toàn giác, lập nên hiện tượng hiện hữu mà tri giác bị che ám của người bình thường không thể nhận thức được, khi không có bất kỳ hiện tượng cát tường hoặc bất tường nào.

Chúng ta không thể nói mọi sự không hiện hữu vì cá nhân chúng ta không quan sát nó. Mặc dù thời gian và nơi chốn giới hạn sự nhận thức của người bình thường, nhưng không ảnh hưởng tới bản tánh không thể nghĩ bàn của hình tướng chư Phật. Như Mặt Trăng Nổi Tiếng, Dawa Drakpa đã nói:

*Bất cứ người nào có cái thấy bất minh
Không thể ảnh hưởng đến những bậc có kiến thanh tịnh.
Bất kỳ ai từ bỏ tâm trí tuệ trong sáng
Không thể tác động đến những bậc có tâm trí tuệ trong sáng.*

Có nhiều hệ thống trong Phật giáo để xác định thật tánh của hiện tượng theo những viễn cảnh khác nhau với những khả năng khác nhau của chúng sanh. Tất cả hệ thống này có thể tổng hợp thành sự

xác định bản chất hiện tượng theo hai phạm trù của chứng cứ có điều kiện và chứng cứ vô điều kiện.

Chứng cứ có điều kiện là chứng cứ của tri kiến giới hạn của nhận thức thông thường và phô bày chân lý tạm thời của hiện tượng sinh tử hiện hữu. Bất cứ những gì được nhận biết bởi nhận thức thông thường thì không thể tồn tại thật sự. Ví dụ, luật pháp thế gian, phong tục và những giá trị luôn thay đổi vì nhận thức của con người luôn thay đổi do những giới hạn của họ. Bất kể chứng cứ có điều kiện nào được nhận thức và định danh bởi khái niệm ảo tưởng, thì nó luôn trở thành giả tạo vì nó dựa căn bản trên hiểu biết tạm thời của những điều kiện có thể thay đổi của việc vươn tới chân lý tương đối qua sự đánh giá của những hiểu biết manh mún, che ám.

Chứng cứ vô điều kiện, thanh tịnh là chứng cứ của tánh giác vô hạn của tri giác vô chướng ngại của những bậc siêu phàm và phô bày tổng luận vô biên về pháp giới của cả hai hiện tượng hữu hình thuộc sinh tử và vô hình của những hình tướng không xuất hiện. Chứng cứ này không ảo tưởng rằng có thể cản trở thanh tịnh tự nhiên. Ví dụ, những bậc siêu phàm thấy Phật tánh hiện diện trong tâm bình thường của mỗi chúng sanh. Chúng ta phải có niềm tin vào ngữ trong sáng của các bậc siêu phàm đã bộc lộ chứng cứ vô điều kiện, thanh tịnh của chân lý tuyệt đối để chúng ta có thể nối kết với những phẩm tính không thể nghĩ bàn của các Ngài.

Để quyết định chọn những gì chúng ta nghĩ là thật về hiện tượng thông thường hay tâm linh, chúng ta phải có sự hiểu biết tin chắc những gì thật sự không nhằm lẫn qua lý luận phi thường của các bậc siêu phàm. Nếu mục đích để biết sự lợi ích và chân lý tuyệt đối là gì, chúng ta phải sử dụng lý luận thông thường với ý định nối kết với lý luận siêu phàm. Lợi ích của chứng cứ có điều kiện chỉ là sự tự nó thiết lập những lỗi lầm của bản chất đánh lừa của mọi hiện tượng luân hồi được tạo ra bởi năm kết tập (ngũ uẩn) hoặc sáu giác quan để nó có thể được nhận ra. Chứng cứ này là chân lý được chúng sanh với tâm ảo

tưởng chấp nhận nồng nhiệt nhất, dù rất ráo chúng không thật. Lợi ích của chúng cứ thanh tịnh, vô điều kiện là nó thiết lập bản chất của mọi hiện tượng từ Phật tánh của thừa nguyên nhân lên đến mandala tự nhiên của Đại Viên Mãn. Chúng cứ này là chân lý được chấp nhận trung thành nhất của những người đi theo Phật giáo chân chính.

Chỉ tin tưởng vào chúng cứ có điều kiện sẽ không dẫn chúng ta đến giác ngộ vì nó quá giới hạn để chúng ta thấy sự rộng mở. Chỉ bởi dựa vào chân lý tạm thời, thông thường của lúc này, chúng ta không thể đi vào con đường của các bậc siêu phàm. Đó là điều tại sao Đức Phật nói:

Bất cứ những gì được biết qua nhận thức của giác quan thông thường của thấy, nghe, ngửi, nếm, và tiếp xúc thì không phải là chân lý tuyệt đối. Nếu nhận thức của giác quan thông thường là chân lý tuyệt đối, thì con đường của các bậc siêu phàm có thể có lợi ích gì cho bất cứ ai?

Chúng ta không thể dựa trên những tri giác thông thường của mình. Chúng ta chỉ có thể dựa vào những bậc siêu phàm thấy chân lý thanh tịnh. Những đấng siêu phàm chỉ phản ánh tạm thời chúng cứ có điều kiện cho chúng sanh có nhận thức thông thường để dẫn dắt chúng ta đến chúng cứ vô điều kiện của chân lý tuyệt đối, đó là hiện tượng thanh tịnh, trong sáng của những cõi Phật giác ngộ. Sự giác ngộ là tinh túy của những gì ý nghĩa nhất, được bộc lộ qua lý luận bao la của nhiều bậc siêu phàm.

Trong chân lý tuyệt đối của vô lượng hình tướng chư Phật, không có bất kỳ lý do nào để định danh những phạm trù khác nhau của Giáo Pháp, vì đó chỉ là sự thanh tịnh tỏa khắp của giác ngộ, vượt lên những phạm trù của khái niệm. Tuy nhiên, trong phạm vi chân lý tương đối, vì chúng sanh là vô hạn, những con đường trong đó Giáo Pháp được truyền cho họ cũng vô hạn. Để phân tích rõ ràng những quan điểm

khác nhau và có thể chọn quan điểm đúng đắn, Giáo Pháp có thể được phạm trừ hóa thành Giáo Pháp của sự hiển lộ ý nghĩa và Giáo Pháp của sự nhận biết.

Giáo Pháp hiển lộ ý nghĩa là sự xuất hiện tự nhiên của ngữ Đức Phật trong hình tướng, xuất phát từ tâm trí tuệ không thể nghĩ bàn. Nó có thể xảy ra trong bất cứ ngôn ngữ nào trong pháp giới để dẫn dắt chúng sanh theo khả năng của họ. Khi tâm tiếp nhận ân phước của ngữ trí tuệ này, những phẩm tính trí tuệ có thể được nhận biết và rộng mở qua thực hành cho đến khi sự thực hành được chuyển hóa thành hình tướng trí tuệ bất nhị của chư Phật. Giáo Pháp của sự nhận biết, là tinh hoa của Giáo Pháp hiển lộ ý nghĩa, là hình tướng trí tuệ bất nhị, đó là sự biểu hiện thành tựu của tâm trí tuệ. Cả hai phạm trừ của Giáo Pháp này xuất phát từ tri giác Sắc Thân trí tuệ tối thượng vô hạn của chư Phật, bất khả phân với hư không trí tuệ vô lượng của Pháp Thân.

Để đạt được Giáo Pháp của sự nhận biết, những người đi vào con đường phải tôn kính dựa vào Giáo Pháp hiển lộ ý nghĩa. Sau đó họ có thể tăng trưởng trí tuệ thanh tịnh, nhẹ nhàng qua cầu nguyện và thiền định đến khi không còn khác biệt giữa Giáo Pháp hiển lộ ý nghĩa và Giáo Pháp nhận biết, tương tự như tất cả chư Phật.

Giáo lý của chư Phật luôn thanh tịnh và luôn tỏa sáng nên tăng rộng mở của sự độc nhất. Hoạt động của chư Phật chỉ có thể lợi ích vì luôn xuất phát từ hình tướng trí tuệ trong sáng. Bất cứ những gì xuất phát từ suối nguồn này đều là giáo lý của Pháp linh thánh, không còn gây ra sự tái diễn trong sinh tử và luôn hướng đến thanh tịnh tối thượng.

Chư Phật an trụ trong những hình tướng thanh tịnh bao la. Từ sự vô nỗ lực của các Ngài, sự dẫn dắt của ngữ trí tuệ và sự xuất hiện những phẩm tính vô tận, các Ngài có thể đem chúng sanh đến trạng thái hình tướng thanh tịnh này qua nhiều truyền thống rộng mở hoặc qua một truyền thống duy nhất của Giáo Pháp linh thánh, xuất phát từ tâm trí tuệ thanh tịnh của chư Phật.

Chấm dứt sự lạc đường

*Ngữ của Ta không thể nghĩ bàn, nên không một ai có thể thấy,
Nhưng ngữ của Ta là mọi sự, nên mọi người có thể hiểu được.*

Đức Phật

Để đạt được trạng thái thuần tịnh của cõi Phật, thói quen của chúng ta phải được tịnh hóa. Điều này chỉ có thể xảy ra nếu chúng ta có quan điểm chấp nhận nền tảng phi thực thể của tâm. Vào ban ngày, một người có thể tắm rửa thân họ sạch sẽ, nhưng ban đêm, vẫn có thể mơ thấy họ bẩn. Thói quen không thể được tịnh hóa bởi những phương pháp có thật. Chúng được tịnh hóa bằng những thực hành tâm linh.

Nếu tin rằng tâm là suối nguồn của mọi hình tướng có thật và không thật, chúng ta có thể quyết định chọn tâm là vô hạn và tin vào Phật tánh của mình gây cảm hứng cho chúng ta thực hành. Sau đó, do nhận ra ngay cả chỉ một tia lửa rõ ràng của tánh giác tự nhiên, tia lửa này có thể trở thành ngọn lửa vĩ đại thiêu đốt mờ hỗn độn nhằm lẫn của thói quen nhị nguyên và là khởi nguyên của hình tướng quang minh bao la của hư không giác ngộ vô lượng.

Giáo lý Phật giáo hiển lộ rằng tâm là nền tảng của vô lượng hiện tượng khác nhau, khuyến khích chúng ta tác động vào hiện tượng của riêng mình để có thể cố gắng tạo ra năng lượng tích cực qua mục đích tích cực nhằm vượt lên thói quen của mình và nhận ra tánh giác tự nhiên. Nhưng nhiều người có quan điểm dựa trên sự hiểu sai về Phật giáo, giống như mũi tên bắn đi trước khi tìm thấy mục tiêu. Điều này

cản trở việc có thể nhận ra ý nghĩa thực sự của giáo lý đạo Phật, để cho sự mâu thuẫn không tỉnh giác xuất hiện.

Một số người nghĩ rằng Phật giáo là một loại triết học chứ không phải là một tôn giáo; nhưng đạo Phật chẳng phải là triết học đoạn kiến hay tôn giáo thường kiến. Đây là một điều sai lầm hoàn toàn mà nguồn gốc là việc đánh giá vật chất, tạo ra do những người cố tìm hiểu về Phật giáo nhưng chỉ chú tâm vào những đối tượng của nó, những khía cạnh vật chất vì thói quen vật chất của chính họ. Do chỉ chú ý vào những hình tướng bên ngoài và những hoạt động của các tổ chức và học giả Phật giáo, họ chỉ thấy những nghiên cứu và tranh luận của các Phật tử ấy mà không hiểu rằng mục đích của việc nghiên cứu nhằm dẫn đến việc thực hành và mở ra trí tuệ. Vì thế, khi quyết định cần phải nghiên cứu và tranh luận cái gì cũng tương tự như các lý luận được chất lọc của học thuyết thế gian vi tế, họ tự biện hộ rằng các giáo lý tối thượng của Phật giáo phải là triết học. Họ không thấy được các thiền giả đang thực hành một cách kín đáo, và họ không thấy sự phát triển của các phẩm tính tâm linh, bí mật tự nhiên, không thể nghĩ bàn của các thiền giả vốn không thể quan sát thấy được vì chúng vô hình.

Quan điểm của đạo Phật là nhận ra rằng chúng ta phải không trụ trong hiện tượng thông thường vì đi theo một triết học thế gian giới hạn theo những lý luận vật chất thông thường. Chúng ta phải quyết định tăng hiện tượng thanh tịnh bằng cách đi theo triết học tâm linh vượt lên những lý luận bình thường và dẫn đến giác ngộ. Triết học của đạo Phật hoàn toàn thuộc về tâm linh. Mục đích nhằm bác bỏ quan điểm của hai cực đoạn thường kiến và đoạn kiến bằng những phương tiện thiện xảo của trí tuệ, để giải thoát tất cả chúng sanh đến giác ngộ.

Một số người đoạn kiến nói riêng nghĩ rằng Phật giáo chỉ là một loại triết học chứ không phải tôn giáo. Điều hiểu lầm này là kết quả của việc chấp giữ tư tưởng đoạn kiến vốn không chấp nhận những phẩm tính vô hình, không thể nhận thức của trí tuệ bất nhị có thể xuất hiện một cách vô hình hoặc hữu hình. Bởi vì quan điểm đoạn kiến bị giam

hãm bởi những lý luận của tâm nhị nguyên, thực tế không thể sử dụng nó để xác định hay đánh giá các phẩm tính của đạo Phật một cách sâu sắc và rõ ràng, bởi vì chúng vượt lên nhận thức thông thường. Ngay cả sự khác biệt giữa phẩm tính bình thường và phẩm tính tâm linh cũng không thể phân tích được

Nếu tất cả những gì nhận biết được là những gì được phản chiếu trong một tấm gương nhỏ như thể không có gì khác hiện hữu, nhiều hình tượng và màu sắc có thể xuất hiện mà không được thấy. Tuy vậy giống như một mặt biển yên tĩnh mới có thể phản chiếu ánh sáng của vô số vì sao, Phật giáo có thể phản chiếu vô số quan điểm làm lợi ích cho chúng sanh, bao gồm nhiều loại triết học khác nhau, không bị giới hạn bởi bất cứ triết học cá biệt nào.

Cốt lõi của chủ nghĩa hư vô là không tin vào bất cứ những gì vượt lên hình tượng của hiện tượng vật chất có thể nhận thức được, vì không có sự tỉnh giác hay nhận biết của hiện tượng vượt lên thực tại và nhận thức của tri giác thông thường bị che ám. Sự hoài nghi này không chỉ giới hạn ở những người đoạn kiến hiện tại, bởi vì quan điểm đoạn kiến đã tồn tại từ khi loài người hiện hữu. Điểm khác nhau duy nhất giữa quan điểm đoạn kiến quá khứ, hiện tại và tương lai theo một cách đặc biệt là vật chất được sử dụng trong một hoàn cảnh không gian và thời gian nào đó.

Quan điểm đoạn kiến chỉ tin vào cuộc sống lúc này là kết quả của việc coi vật chất là thành phần nền tảng của mọi hiện tượng, vật chất ấy bao gồm thân thể chúng ta, chủ thể nguyên tố thô nặng, bất cứ những gì xuất hiện từ những nguyên tố thô nặng này và bất kỳ những gì có thể nhận thức. Có nhiều cách khác nhau để hiểu vật chất trong chân lý tương đối, vì có vô số chân lý tương đối. Chủ nghĩa hư vô có nghĩa bị nắm giữ trong mỗi hoàn cảnh tạm thời của chân lý tương đối và tin vào thực tại của nó, nên sự nhận thức về vật chất có vẻ có thật.

Từ quan điểm của đạo Phật, mọi sự hiện hữu trong luân hồi là vật chất. Khởi nguyên của vật chất là tâm nhị nguyên. Không có sự kết

thức đối với vật chất vì không có sự kết thúc đối với nhận thức của tâm nhị nguyên. Bất cứ khi nào Phật tánh của chúng sanh bị sai sử và tâm nhị nguyên xuất hiện, những tham dục thông thường và vô số hiện tượng của nghiệp nguyên tố phát sinh, đó là mọi tổng thể của vật chất.

Vật chất chỉ hiện hữu trong những hoàn cảnh đa hợp của chân lý tương đối như những hình tướng độc lập, tương đối. Nó không chỉ là kết quả của nhận thức; nó cũng có thể là nguyên nhân không thể nhận thức, vì mọi sự tạo ra vật chất là vật chất tự nó, giống như những khái niệm không thể nhận thức. Vật chất chỉ xuất phát từ khái niệm hoàn cảnh gốc của chủ thể và hoàn cảnh góp phần của thời gian và nơi chốn trong đó hiện tượng khách thể xuất hiện. Vì tâm chúng sanh là vô tận, chúng tạo ra vô số khái niệm nên tạo ra vô lượng vật chất.

Vật chất không chỉ là một phần của điều gì đó. Nó là toàn bộ hình tướng bao la của sinh tử hiện hữu, trừ khi nó được chuyển hóa thành hình tướng trí tuệ trong sáng, bao la, phi vật chất vượt lên mọi hồ tương nhân quả. Đây là ý nghĩa của phi vật chất. Trí tuệ phi vật chất là vô chướng ngại và tỏa khắp mọi nơi trong luân hồi và niết bàn, là lòng bi tự thành tựu, phi khái niệm, nên nó có thể xuất hiện trong vật chất, nhưng không bao giờ trụ ở đó. Bản chất của nó luôn là phi vật chất, đó là phẩm tính của Đức Phật.

Phi vật chất có thể nhận ra từ những quan điểm khác nhau trong Phật giáo để vượt khỏi đoạn kiến. Những người đi theo Phật giáo Tiểu Thừa tin tưởng vào sự tách khỏi vật chất qua sự nhận biết của vô ngã. Những người đi theo Phật giáo Đại Thừa bất kỳ hình tướng vật chất nào chỉ là thói quen và không có nền tảng thực tế, giống như hình ảnh của mặt trăng phản chiếu trong nước; nó chỉ là sự phản chiếu như huyền của tâm, và tâm không hiện hữu vì tâm vượt lên sự tạo tác. Những người đi theo Phật giáo Kim Cương Thừa thì vật chất thông thường là trong sáng tự nhiên, nên bất cứ những gì xảy ra đều thực sự là hình tướng thanh tịnh, và bất kỳ hình tướng nào thanh tịnh đều là Bốn Tôn.

Một số người đoạn kiến nghĩ rằng có sự phù hợp giữa quan niệm của người Phật tử và người đoạn kiến, so sánh chúng nhằm cho thấy rõ ràng chúng như nhau. Nhưng cho dù có bao nhiêu sự tương đồng tạm thời có vẻ thấy được giữa chúng, những quan niệm đoạn kiến luôn nối kết trực tiếp hay gián tiếp đến đặc tính vật chất hữu hình, và những quan niệm của người Phật tử luôn nối kết trực tiếp hay gián tiếp đến những phẩm tính tâm linh vô hình. Phật giáo chỉ sử dụng quan niệm vật chất hữu hình và hiện tượng vô thường của vật chất một cách bề ngoài như một hỗ trợ để tạo sự nối kết với bản chất vô hình của chúng. Ngoài ra hư vô chủ nghĩa và Phật giáo luôn có một mục tiêu khác biệt. Mục đích của người đoạn kiến không bao giờ vượt khỏi giới hạn của quan niệm tạm thời của vật chất. Mục tiêu của người Phật tử là tăng trưởng trí tuệ phi vật chất, là đại lạc an bình bất động. Trong đạo Phật, nền tảng của quan điểm, con đường thực hành, và kết quả của hành động luôn kết nối với sự giác ngộ không thể nghĩ bàn.

Trong lúc người đoạn kiến thấy chân lý tương đối là sự quy định, thực sự hiện hữu của một thực tại xác định, người Phật tử lại thấy chân lý tương đối như sự linh hoạt, như kết quả tạm thời của những hiện tượng riêng và chung của con người khác nhau. Vì mọi hiện tượng được thấm nhập vào tính chủ quan của chúng ta. Tín đồ đạo Phật tin rằng cả hai chủ thể và đối tượng là lừa gạt chúng ta, và mọi hiện tượng bao gồm chính chúng ta thực tế là vô ngã.

Người đoạn kiến không bao giờ tin rằng ý thức và hoàn cảnh xuất hiện qua nghiệp được tạo ra bởi những thói quen đã gieo trồng trong a lại da, thức nền tảng của tâm. Họ nghĩ rằng ý thức hoàn toàn phụ thuộc vào vật chất, khi cái chết xảy đến và hoàn cảnh của vật chất tan biến, tâm cũng biến mất. Mặc dù việc chấp nhận một kết nối giữa vật chất và tâm này, sự kết nối chỉ tạo ra qua vật chất. Do suy nghĩ rằng tâm hiện hữu chỉ vì hiện tượng có thật, mà không nhận ra rằng hiện tượng có thật chỉ hiện hữu vì có tâm.

Một số người thường kiến nghị rằng đạo Phật là một dạng của hư vô chủ nghĩa. Thường vì họ tin rằng Phật giáo không có thượng đế, có nghĩa họ nghĩ người Phật tử không lệ thuộc vào những gì tương tự như đa thần hoặc đi theo những truyền thống hữu thần như người thường kiến. Ngoài ra, nó nên được để ý rằng một số người dường như là người thường kiến có thể thực sự có quan điểm gần gũi với chủ nghĩa hư vô mà không nhận ra điều đó, nếu niềm tin của họ xuất phát từ và lệ thuộc vào những quan niệm có thật. Họ có thể chỉ đi theo truyền thống thường kiến mà không thực sự nối kết tâm họ với sự tin tưởng này. Trong cách đó, niềm tin của họ chỉ có thể là vẻ có thật bên ngoài và giống như bất kỳ ảo tưởng đoạn kiến nào khác của thực tại. Mặc dù những hình tướng tâm linh có thể xảy ra trong cả hai có tướng và vô tướng, những phẩm tính tâm linh không thể được nhận biết chỉ do chấp nhận những sắc tướng của truyền thống thường kiến, đa thần, và tin tưởng với một quan điểm vật chất.

Ngoài ra, một số người thường kiến nghĩ rằng Phật giáo là một dạng của chủ nghĩa hư vô vì họ hoàn toàn hiểu sai ý nghĩa quan điểm đại trống rỗng của đạo Phật, và đặc biệt là quan điểm đại trống rỗng của giáo lý Trung Quán. Cái thấy của tánh không của người Phật tử bị hiểu lầm là chân không, sự không có gì cả của người đoạn kiến, đó là một phủ nhận về mọi hiện tượng và một sự vô cảm không có thượng đế. Sự hiểu sai này được tạo ra do thiếu nghiên cứu xuyên suốt quan điểm của Đại Thừa như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã hiển lộ, và nhiều vị thầy siêu phàm, bao gồm tổ Long Thọ đã giải thích.

Trong giáo lý Đại Thừa, theo nền tảng, cái thấy vô ngã của sự vô ngã của bản ngã cá nhân và sự vô ngã của hiện tượng được thiết lập thoát khỏi hoạt động tâm thức để không bám chấp vào hiện tượng hoặc gây ra những chủng tử luân hồi. Nhưng cho đến khi tâm nhị nguyên biến mất vào tâm tỉnh giác bất tận của riêng hành giả qua thiền định, sự giác ngộ bao la, không thể nghĩ bàn của Đức Phật vẫn hiện hữu một cách khách quan như sự phản chiếu của Phật tánh chủ

thể. Do vậy, theo con đường, không trụ trong sự không có gì cả, sự thực hành của đại dương tích lũy công đức và trí tuệ được hoàn tất, biến sinh tử của chúng sanh được chín muồi vào quả của giác ngộ, và đại dương các cõi tịnh độ được đạt đến, để hợp nhất chủ thể Phật tánh và khách thể chư Phật, trở thành phẩm tánh vô lượng của giác ngộ. Theo kết quả, sự hiện hữu khách thể của vô lượng, không thể nghĩ bàn chư Phật giác ngộ được hợp nhất với chủ thể Phật tánh trở thành tính thống nhất của hiện tượng luôn vô lượng, không thể nghĩ bàn của vị Phật giác ngộ. Chư Phật không thể nghĩ bàn này luôn vượt khỏi sự trống không của người đoạn kiến và tất cả chư thần của người thường kiến tưởng tượng.

Đại trống rang trong sáng của hư không là Pháp Thân, bất khả phân với Sắc Thân, đó là hiện tượng thanh tịnh của Báo Thân và Hóa Thân. Vì phẩm tính của Pháp Thân luôn trong sáng, chưa từng rơi vào thuyết thực thể của thượng đế người thường kiến. Ngoài ra, vì nó trong sáng, nó là sự vô chướng ngại tự nhiên, bất khả phân với sự xuất hiện không thể nghĩ bàn, bất tận, không thể sai lầm của Sắc Thân. Thế nên, nó chưa từng rơi vào sự không có gì cả của thuyết hư vô. Điều này cho thấy một sự phủ nhận hiện tượng không hiện hữu trong nền tảng, con đường và kết quả của Đại Thừa. Ý nghĩa của điều này là sự giải thoát vĩnh viễn khỏi hai cực đoan của thuyết hư vô và vĩnh cửu, đó là thân hình tướng của Pháp thân .

Lòng bi của chư Phật là hình tướng tự nhiên của Pháp Thân giác ngộ đại trống rang, là bằng chứng Phật giáo không phải là thuyết đoạn kiến. Chư Phật làm lợi ích chúng sanh một cách liên tục và bất tận như một kết quả của sự tích lũy của cầu nguyện và khao khát cho chúng sanh của chư Bồ Tát trước khi các Ngài đạt Phật quả. Thậm chí khi chư Phật giác ngộ, lợi ích này vẫn tiếp tục, mặc dù với chư Phật, không còn đối tượng chúng sanh để làm lợi ích hay chủ thể làm lợi ích. Chư Phật không có mục đích nhị nguyên ban những mong ước của chúng sanh, tuy vậy, sự lợi ích vô nỗ lực vẫn xảy ra, giống như ngọc quý xuất hiện tự

nhiên trên cây như ý. Tất cả giáo lý của chư Phật là sự hiển lộ vô mục đích của trí tuệ cộng hưởng vô chướng ngại, vì vậy, không có bất kỳ cách nào để hiểu sai Phật giáo là thuyết hư vô.

Một số người nghĩ rằng Phật giáo là một dạng của thuyết vĩnh cửu. Qua sự hiểu sai, họ không nhận ra rằng khi những tín đồ đạo Phật cầu nguyện, thờ cúng, cúng dường đến bất cứ những khía cạnh tối thượng của chư Phật hoặc những hình tượng hữu hình hay vô hình của các Ngài, đó cũng không phải là quan điểm của thuyết vĩnh cửu.

Cốt lõi của quan điểm vĩnh cửu chung là thượng đế và cõi trời có một cuộc sống vĩnh cửu, phân biệt với hiện tượng riêng. Thượng đế mà người thường kiến tin tưởng được chuyển thành đối tượng, hoặc những vị thần này được xem là hiện hữu có thân tướng, hay vô hình, như một vị thần độc nhất hoặc đa thần. Đây là vì bản tánh cốt tủy của tâm bị tách khỏi bản tánh cốt tủy của vị thần. Mặc dù quan điểm thường kiến dường như có thể nối kết người thờ phượng với những vị thần của họ, những vị thần này không được nhận ra như sự phản chiếu của tâm. Vì người đoạn kiến không có quan điểm rằng Phật tánh sẵn có trong chúng ta, họ luôn liên quan với những vị thần của họ như sự hiện hữu độc lập khỏi nguyên từ chính tâm họ. Mục tiêu của người Phật tử là vượt lên tính nhị nguyên này bằng sự chuyển hóa sự phân biệt của bản ngã với người khác thành Bốn Tôn vô hình, đó là sự giác ngộ. Người Phật tử tin rằng Bốn Tôn chỉ xuất hiện như kết quả của nhận thức thanh tịnh của chính họ, và chỉ qua nhận thức này tâm nhị nguyên được vượt lên.

Ngay cả trong Phật giáo, một số người đi theo giáo lý Tiểu Thừa nghĩ rằng Phật giáo Đại Thừa là thường kiến vì sự hiểu sai giáo lý Đại Thừa của họ, về sự xác quyết của hình tướng Báo Thân quang minh luôn biểu hiện. Tuy nhiên, tính chất xác quyết luôn xuất hiện của Đại Thừa không phải là thường kiến vì sự xuất hiện này chỉ là sự tự-biểu hiện, chưa từng tách khỏi đại trống rỗng. Nó là sự tự nhiên, trong sáng rực rỡ của hư không, thoát khỏi thực tại của bất cứ đối tượng thượng đế

vĩnh cửu nào. Nó không bao giờ được cụ thể hóa thành đối tượng vĩnh cửu.

Từ quan điểm của Đại Thừa, mỗi chúng sanh đều có tiềm năng Phật tánh từ vô thủy, vậy mục đích thực hành để đánh thức tánh giác không thể chia cắt của hành giả với bản tánh sẵn có này. Từ quan điểm của Phật giáo Kim Cương Thừa cao cấp, chưa có ai đã từng cách biệt với tất cả chư Phật. Đó là điều tại sao thậm chí thực hành của Kim Cương Thừa sử dụng kết quả của các mandala chư Phật như con đường. Vị Phật thanh tịnh chưa từng cách biệt với biểu hiện của tánh giác tự nhiên, đó là vượt lên tính nhị nguyên. Nhưng chừng nào người Phật tử còn hiện tượng nhị nguyên, họ thờ phượng đối tượng Bốn Tôn một cách khách quan để tịnh hóa tính nhị nguyên này bằng việc chuyển hóa nhận thức thông thường của chủ thể và đối tượng thành hiện tượng đức Phật không mâu thuẫn. Như một kết quả của thực hành tịnh hóa những che ám và gia tăng tự tín, tín đồ đạo Phật tin rằng họ có thể trở thành một với Bốn Tôn và cõi tịnh độ.

Trong thế gian thực hữu này, khi một người sống trên một châu lục không thể thấy những châu lục khác không có nghĩa rằng những châu lục khác không hiện hữu. Tương tự, những Phật tử tin rằng vô lượng cõi tịnh độ phản ánh hiện hữu của tâm ngay cả khi do thiếu nhận thức và niềm tin, họ không thể thấy chúng vì đại dương nghiệp che chướng của họ. Không thể nhận biết cõi tịnh độ mà không nhận ra căn nguyên của sự phản ánh thiêng liêng, là tâm trí tuệ của mỗi cá nhân. Thế nên, người Phật tử thực hành để tịnh hóa những nhận thức thông thường và thấy những gì tự nhiên ở đó.

Theo giáo lý của nhiều học giả thông tuệ và các vị thánh, Bốn Tôn và cõi tịnh độ của các Ngài có thể hình như hiện hữu xa cách chúng ta chừng nào chúng ta còn dựa trên chân lý tương đối. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa rằng chúng ta phải du hành với thân nghiệp của mình để đạt tới các Ngài. Chừng nào còn tâm nhị nguyên, chúng ta không thể tránh khỏi dính mắc vào những đối tượng vô hình

hay hữu hình của sự tưởng tượng chúng ta. Thế nên, ngay cả nếu tự xem chính mình là Phật tử, chúng ta không thể phớt lờ mạnh mẽ và bất kính hay vô lễ với những đối tượng tích cực cho đến khi nào chúng ta siêu vượt lên sự phân chia giữa chủ thể và đối tượng.

Khi chúng ta bất khả phân với cõi tịnh độ và Bản Tôn của cõi tịnh độ thì không còn sự phân biệt giữa việc Bản Tôn và cõi tịnh độ sẽ tìm đến chúng ta hay chúng ta đi đến đó. Không có cách biệt nào giữa sự hiện hữu bên ngoài và bên trong, bởi vì thói quen nhị nguyên tan biến vào cái một bất hoại và mọi thứ trở nên bất khả phân. Điều này không giống như suy nghĩ của con người đã phân chia nguyên tố bên ngoài và bản chất bên trong. Cõi tịnh độ là tâm trí tuệ, và tâm trí tuệ là cõi tịnh độ. Cung điện của Bản Tôn là Bản Tôn, và Bản Tôn là cung điện của Bản Tôn. Tính bất khả phân này được gọi là đại hợp nhất.

Theo con đường giác ngộ, khi Phật tử tích lũy công đức bằng việc quán tưởng và thờ phụng chư Phật Bản Tôn trí tuệ vô thượng một cách khách quan, họ tịnh hóa mọi nhận thức sinh tử bằng cách không trụ liên tục trong chủ thể thông thường của thói quen của bản ngã họ, vốn là nguyên nhân của đau khổ. Sau đó dần dần họ sẽ đạt được bất khả phân trong đại hư không vô chướng ngại của vô lượng cúng dường của sự tự hiện. Cũng giống như sự phản chiếu trở lại của chính mình trong một gương không tì vết, người cúng dường, người nhận cúng dường, và tự thân sự cúng dường là không khác biệt. Đó là điều tại sao đã được nói rằng trí tuệ là sự phô diễn của trí tuệ.

Để nhận ra điều này và hãy để Phật tánh của mình nở rộ, chúng ta phải có niềm tin vào tất cả chư Phật và những bậc siêu phàm hiện hữu khắp mọi nơi cho đến khi trở thành sự rộng mở bất khả phân của giác ngộ. Nếu không có niềm tin vào chư Phật bên ngoài, đó là một dấu hiệu không tin vào Phật tánh bên trong của mình. Chừng nào còn không tin vào Phật tánh trong chính chúng ta, những phóng chiếu quý thần của tâm thông thường sẽ xảy ra và chúng ta sẽ nghĩ rằng họ có một thực tại khách quan, một cách biệt.

Nếu đôi lúc người ta có những hoàn cảnh khách quan với năng lượng tiêu cực mà họ định danh như những ma quỷ siêu nhiên đặc biệt từ chính thói quen tiêu cực phóng chiếu qua nhiều kiếp của họ, họ xây dựng những phản chiếu của năng lượng tiêu cực. Họ cảm thấy những ma quỷ này đang làm hại họ nên cố gắng ngăn chặn chúng, thoát khỏi chúng, hay trừ trừ chúng. Do không nhận ra Phật tánh, họ không thấy rằng những ma quỷ này được tạo ra bởi chính tâm họ và phản chiếu lại họ.

Nếu đôi khi họ có những hoàn cảnh tích cực mà họ định danh là những nam thần và nữ thần siêu nhiên từ thói quen tích cực phóng chiếu trong nhiều kiếp của họ, họ xây dựng sự phản chiếu của năng lượng tích cực. Họ cảm thấy chư thần nam, nữ này đang lợi ích cho họ và cố gắng hình dung, thấy được, và thờ phụng các vị ấy. Do không nhận ra Phật tánh, họ không thấy rằng chư thần nam, nữ này được tạo ra bởi chính tâm họ và phản chiếu lại họ.

Do vậy, bất cứ khi nào sự tiêu cực đã tạo ra trong nhiều kiếp quay trở lại những người tin vào thượng đế bất tử, họ nghĩ rằng thượng đế của họ đã phụ lòng tin và họ đã phản bội lại thượng đế. Họ thờ cúng thượng đế để nhận được những hiện tượng và hoàn cảnh tốt đẹp, nghĩ rằng điều này sẽ làm cho họ sống thành công phát đạt trong đời này và sau khi chết họ có thể lên thiên đường. Nhưng nếu những hoàn cảnh tiêu cực đột nhiên xảy đến như bệnh tật, chiến tranh, thiên tai, hay bất cứ những gì làm cho họ đau khổ, họ không nhận ra rằng những hoàn cảnh này là nghiệp kết quả mà họ đã tạo ra từ những thói quen nghiệp trong nhiều kiếp. Lỗi lầm này được tạo bởi những người không tin vào Phật tánh hoặc tin tưởng vào sự giác ngộ. Vì không biết về hệ thống nghiệp và thiếu nhận thức rằng mọi hiện tượng được tạo ra bởi tâm, họ luôn luôn hướng ngoại.

Vì những người này không thể giải thích những hoàn cảnh xấu của mình, họ nghĩ rằng chính thượng đế của họ tạo ra những hoàn cảnh đó mà thực tế là chính họ đã tạo ra. Do vậy, tin rằng thượng đế

của họ là xấu vì tạo ra tiêu cực, họ từ bỏ Ngài. Điểm then chốt của lỗi lầm này, mặc dù nó được tạo ra bởi thường kiến, trong thực tế lại là thói quen đoạn kiến muốn được thưởng công nhanh chóng, cụ thể. Điều này luôn gây ra sự tự-hủy hoại.

Theo Phật giáo, tiêu cực không do thượng đế tạo ra. Thậm chí nếu người ta sẵn sàng từ bỏ thượng đế của mình khi hoàn cảnh xấu phát sinh, họ không thể thực sự làm điều này trừ khi tâm nhị nguyên được từ bỏ, giống như họ không thể từ bỏ bóng của mình trừ khi từ bỏ thân thể họ. Họ phiền trách thượng đế vì tin tưởng thượng đế là đáng sáng tạo. Tuy ý tưởng thượng đế là đáng sáng tạo xuất phát từ sự sáng tạo nhưng lại là do chính tâm của họ. Những người này nghĩ rằng đối tượng sáng tạo phản bội lại chủ thể sáng tạo, vì họ nghĩ rằng thượng đế của họ đã tạo ra họ và những hoàn cảnh, sau đó làm họ đau khổ và trừng phạt họ. Nhưng việc từ bỏ thượng đế chỉ là chủ thể sáng tạo phản bội lại đối tượng sáng tạo. Không có bằng chứng của việc người nào phản bội người nào, và những người này chỉ liên tục xoay vòng giữa những phản bội với những thói quen thường kiến và đoạn kiến cùng dẫn đến trạng thái đơn điệu buồn tẻ.

Phật giáo không gây ra sự phản bội giữa chủ thể và đối tượng, mà dạy cách làm thế nào đi vượt lên chủ thể và đối tượng qua việc sử dụng sự chảy ngược của hiện tượng tích cực, năng lượng tích cực để đạt được giác ngộ.

Những người có niềm tin vào Phật giáo Đại Thừa đều nghĩ rằng hoàn toàn tin tưởng vào Phật tánh của mỗi chúng sanh và tin rằng mọi người đoạn kiến và thường kiến đều có tiềm năng giác ngộ. Vấn đề duy nhất cho chúng sanh là họ khẳng khẳng tiếp tục lựa chọn, chấp giữ những thói quen thường kiến và đoạn kiến qua nhiều kiếp trong sự sinh tử chắc chắn của họ, và không tin vào Phật tánh.

Từ quan điểm của đạo Phật, không có sự tách biệt, hiện hữu độc lập của thường kiến hay đoạn kiến, vì Phật tánh thâm nhập khắp tâm thức của mỗi chúng sanh. Bất kỳ ai có tâm, bao gồm đoạn kiến và

thường kiến đều có Phật tánh, và có thể giác ngộ tương tự như Đức Phật. Thuyết hư vô và vĩnh cửu chỉ là những khía cạnh của tâm, được tạo ra bởi sự sai lầm nhị nguyên. Ngay cả dù người thường kiến và đoạn kiến không chấp nhận tiềm năng của Phật tánh, không thắc mắc rằng vào một lúc nào đó cuối cùng thì họ có thể nhận ra nó qua hoàn cảnh gốc của Phật tánh họ gặp gỡ hoàn cảnh phụ của giáo lý đức Phật.

Những thói quen của thuyết đoạn kiến và thường kiến chỉ là vasillation tạm thời của tâm. Khi một thói quen ngủ yên, thói quen khác dễ nhận thấy, giống như nước sông, khi thủy triều lên thấy được một ít cục đá và khi thủy triều xuống, nhiều cục đá xuất hiện. Trong một tâm duy nhất, đôi khi thói quen đoạn kiến bày tỏ ra ngoài, và thỉnh thoảng thói quen thường kiến lại thấy rõ, nhưng bản chất tâm mỗi chúng sanh là Phật tánh. Trong thực tế, mọi thuyết hư vô và vĩnh cửu đều tương tự như Phật giáo nếu họ tự hiệu chỉnh và rộng mở để trở thành như họ là. Chỉ qua sự ngộ nhận của tâm thói quen của một quan điểm khác được hình thành và một vị trí được chiếm chỗ được định danh là thường kiến và đoạn kiến. Hơn thế nữa, những cội khác nhau của thuyết hư vô và vĩnh cửu không hiện hữu. Do vậy, để không hao tổn tâm mình vì trạng thái của luân hồi, chúng ta phải tin vào giáo lý siêu phàm của Phật giáo đến khi đạt tới niềm tin tự hiệu chỉnh nhằm đạt được giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sanh.

Một số học giả nghĩ rằng chỉ có Giáo Pháp Tiểu Thừa là Phật giáo chính thống. Hoặc họ nghi ngờ giá trị của Giáo Pháp Đại Thừa và Kim Cương Thừa hoặc họ nghĩ rằng hai thừa này là thường kiến. Qua sự giải thích mô phạm của họ về một số bản văn nào đó, những học giả này nghĩ rằng họ có bằng chứng lịch sử để xác định giáo lý nào là chính thống. Nhưng sự chứng minh thông thái của họ không chứng minh được bất kỳ điều gì. Nó chỉ làm che chướng Phật tánh của họ nhiều hơn khiến họ không thấy bản tánh bao la, sâu thẳm của giáo lý chư Phật và lạc mất sự nối kết của họ với tinh túy không thể sai lầm của Phật giáo. Điểm chính yếu của Phật giáo có thể bị bỏ lỡ qua thói quen

đoạn kiến của sự quy chiếu, ý niệm thông tuệ, vội vàng nhìn thoáng qua những bản văn đặc biệt để tìm câu trả lời cần thiết cho những thắc mắc về những phẩm tính phi vật chất siêu phàm, và không nhìn kỹ vào bản tâm. Phật giáo không thể định nghĩa hay hiểu được chỉ nhờ sách vở dài dòng, mà cần phải xây dựng một quan điểm sâu xa với niềm tin, ân phước, giáo lý trí tuệ, và sự thực hành thiền định để có thể tìm hiểu ý nghĩa thâm sâu của Phật giáo.

Một số người nghĩ rằng chỉ có những bản văn của Phật giáo Tiểu Thừa được viết bằng Phạn ngữ là giáo lý Phật giáo chân xác. Họ tin rằng đang tinh luyện Phật giáo với niềm tôn kính vĩ đại bằng cách chỉ chấp nhận giáo lý đức Phật có thể được công nhận có giá trị với tài liệu hiển nhiên, tính lịch sử của những bản văn Phạn ngữ chính thống. Nhưng luận điểm này là thiếu tôn kính thực sự. Qua nền tảng vô minh về những phẩm tính không thể nghĩ bàn của giáo lý chư Phật, nó phỉ báng ngữ của đức Phật và làm người khác lầm đường do tự ý thêm vào quan điểm hiểu sai của nó. Do cố gắng giới hạn sự vô biên của giáo lý đức Phật thành một dạng đặc biệt để có thể làm vững chắc bằng tài liệu chứng minh theo hiện tượng chung, và hiện tượng thông thường, nó bác bỏ những khía cạnh rộng mở khác làm lợi ích chúng sanh với những khả năng sắc bén. Chấp giữ cái thấy này là mâu thuẫn ngay cả với viễn cảnh của riêng nó, và là một dấu hiệu không tin vào sự toàn giác của chư Phật, những bậc có thể hiển lộ những giáo lý vô hạn.

Ngay cả dù những người này không thể có nghiệp may mắn gặp được giáo lý Đại Thừa và Kim Cương Thừa thì đã có bản văn Đại Thừa hay Kim Cương Thừa được viết theo tiếng Phạn cũng như tiếng Pali và những ngôn ngữ khác. Dĩ nhiên, tiếng Phạn là ngôn ngữ quý báu vì Đức Phật Thích Ca đã giảng dạy bằng tiếng Phạn. Tuy nhiên, không chỉ tiếng Phạn được dùng để viết Giáo Pháp, mà những ngôn ngữ khác cũng có thể dùng bởi các chúng sanh để liên hệ với ân phước của chư Phật. Chẳng hạn như, nhiều bậc siêu phàm đã dịch Giáo Pháp ra tiếng Tây Tạng theo ý nghĩa, để tiếng Tây Tạng có một sự phát triển độc

nhất trong các thuật ngữ Phật giáo. Từ sự ban phước của những bậc siêu phàm này, những từ trong Giáo Pháp bằng tiếng Tây Tạng trở nên đầy thực chất.

Đức Phật có dạy trong kinh rằng sự phản chiếu của Ngài tương ứng với thời gian, địa điểm và khả năng của chúng sanh, vì thế điều này không có nghĩa là chỉ có một sự phản chiếu được đặt ra bởi một tâm cứng ngắc. Ngữ trí tuệ của Đức Phật thì vô chướng ngại. Như đã được viết trong kinh điển:

Ta sẽ giảng dạy với âm thanh của chư Thiên, với âm thanh của rồng, với âm thanh của dạ xoa, với âm thanh của càn thát bà, và với âm thanh của con người. Dù có bao nhiêu loại âm thanh của chúng sinh hiện hữu, ta sẽ dạy bấy nhiêu loại âm thanh.

Trong *Kinh Ánh Sáng Vô Nhiễm* cũng nói rằng:

*Không biết được âm thanh của tất cả chúng sanh,
Chỉ giảng dạy bằng một góc nhỏ của âm thanh đó là tiếng Phạn,
Như vậy há chẳng phải Đức Phật đã bị làm cho nhỏ bé sao.*

Một số người nghĩ rằng chỉ có một truyền thống của Đạo Phật là đúng và những truyền thống khác là sai. Loại chủ nghĩa bè phái phản đối những truyền thống Đạo Phật khác này cho thấy rằng trí tuệ đã không được nhận ra. Nếu tâm không được sử dụng để tạo ra trí tuệ bản ngã nhị nguyên mạnh mẽ bị ám ảnh bởi việc lấy và bỏ, gây ra thù hận đối với những người khác và tạo nên sự bám luyến theo cách của chính họ, đó chính là nền tảng của chủ nghĩa bè phái. Dĩ nhiên, kiên định và tin tưởng và truyền thống của chính mình là tốt, nhưng không được đánh giá và gây ra thù hận đối với các truyền thống khác thích hợp với những người có hiện tượng khác.

Chủ nghĩa bè phái dựa căn bản trên sự kiêu mạn sai lầm của ảo tưởng mạnh mẽ của bản ngã nhị nguyên. Nó không được tác dụng bởi ân phước trí tuệ. Khi thuyết bè phái chiếm chỗ, họ xây dựng sự kiêu mạn khổng lồ. Thậm chí nếu không nói như thế, họ nghĩ rằng cái thấy của chính họ là tốt nhất và họ hạ mình khi chiếu cố đến người khác. Thật nguy hiểm khi để cho họ giảng dạy, vì những đệ tử sẽ bắt chước và nhiều thế hệ sẽ đi theo quan điểm sai lầm của họ. Điều này chỉ gây ra năng lượng tiêu cực và tạo ra những tranh luận lặp lại không cần thiết cho mục đích của bản ngã tự cho mình là đúng.

Mặc dù những môn phái có thể xem là nghiên cứu những giáo lý tâm linh, nhưng chỉ là những suy nghĩ trá hình của tâm nhị nguyên với một vẻ tâm linh bên ngoài. Lý do của sự nghiên cứu những giáo lý tâm linh là để điều phục bản ngã thông thường và mở ra tâm trí tuệ. Bất kể nghiên cứu truyền thống nào, mục tiêu của nghiên cứu là đi vượt lên cái thấy môn phái. Khi tâm trí tuệ mở ra, một cách tự động sẽ hoàn toàn mất sự quan tâm đến bên ngoài, nghiên cứu thông tuệ và chủ nghĩa bè phái, vì tri kiến bao la của trí tuệ rộng mở xuất phát từ kho tàng tâm trí tuệ. Nếu tâm trí tuệ mở ra không có nghiên cứu, ý nghĩa của nghiên cứu vẫn đạt được, đó là sự xuất hiện của trí tuệ đức Phật. An trụ trong tâm trí tuệ là không hệ phái.

Một số người nghiên cứu Giáo Pháp không học hỏi khắp những viễn cảnh khác nhau của nó, mà chỉ xem thường và chỉ nhìn phớt qua xem chúng giống như điều gì. Mặc dù họ không hiểu ngay cả viễn cảnh của một truyền thống một cách rõ ràng và sâu sắc, họ sử dụng sự diễn tả đầy tự phụ của thuyết không hệ phái. Thế nên, do thói quen bình lũng đáy của mình, họ trộn lẫn những quan niệm không đầy đủ mà họ đã thu thập từ nhiều nguồn khác nhau. Thay vì tạo ra một dòng sông tinh khôi làm êm dịu và nuôi dưỡng tâm họ bằng hiện tượng bố thí tích cực, họ lại tạo ra một hàm chứa ô uế dơ bẩn của sự nhầm lẫn và ngồi trong đó cho hết kiếp sống của họ, nghĩ rằng nó là trạng thái phi hệ phái.

Nói chung, thật khó đánh giá ai là người có hệ phái và không hệ phái. Ví dụ, một số người thật sự không hệ phái có thể dường như có hệ phái vì họ không kết hợp với những người của truyền thống khác trong những hoạt động tâm linh giả tạo. Mà điều này có thể vì họ tập trung chủ yếu vào bên trong, cố gắng trưởng dưỡng những gì họ biết qua những giáo lý truyền thống của chính họ để mở ra trí tuệ bất nhị, hơn là cố gắng được xem là tốt một cách bề ngoài trước những người khác. Họ không quan tâm đến những gì người ta nói hay suy nghĩ về họ, thậm chí nếu bị buộc là có hệ phái, vì họ không muốn tự giới hạn mình và người khác bằng việc tạo ra một phôi bày của người không hệ phái.

Nhiều người nghĩ và nói rằng mọi người được cho rằng là rộng mở, nhưng qua cánh cửa của miệng họ mở rộng, cánh cửa của tâm bị đóng chặt với then cửa sắt bị han rỉ của bản ngã họ. Thái độ không hệ phái giả này thực sự nuôi dưỡng cái tôi. Thường những người này chỉ muốn sử dụng những quan niệm của Giáo Pháp để xây dựng quan điểm tự đề cao hơn là để giác ngộ. Tuy nhiên, một học thuyết không hệ phái là không chấp giữ bất cứ quan điểm này hay quan điểm kia. Ngay cả dù những người này tự gọi họ là không hệ phái, họ cố gắng hỗ trợ vị trí chính họ bằng trí tuệ hóa sự hiểu sai của mình, thể chế hóa những khao khát và tin tưởng của họ, giảm bớt những phẩm tính siêu phàm đến bình thường, một nghệ thuật có thể mua bán, và sử dụng Giáo Pháp như vốn liếng.

Có nhiều loại không hệ phái bề ngoài, nhưng hầu hết có thể bao gồm trong ba phạm trù. Phạm trù thứ nhất được những hệ phái thực tế tạo ra dùng kỹ thuật phô bày một diện mạo không hệ phái qua khả năng của họ với Giáo Pháp sáng suốt hiệu quả. Điều này được làm để thu hút và quyến rũ nhiều người có cái bình lúng của sự tự mãn mà không làm họ sợ hãi. Mục tiêu của họ là lôi kéo người khác và làm mạnh mẽ năng lực vật chất của hệ phái họ. Sự lừa gạt này thật nguy hiểm cho những người trong sạch, ngây thơ thật sự ước muốn là người

không hệ phái, vì nó làm cho khó nhận ra quan điểm của hệ phái hiện hữu đằng sau những gì được phô bày. Mục tiêu của loại không hệ phái này không khác hơn một tham vọng đảng phái chính trị bên trong chính quyền liên kết nhiều đảng phái hạn chế người dân với một bề ngoài phô bày hợp nhất trong khi thực tế chỉ tạm thời cộng tác với những đảng phái khác nhằm xây dựng quyền lực vật chất cho mỗi quan tâm của chính họ.

Phạm trù thứ hai của không hệ phái bề ngoài đạt căn bản trên sự không khác với thuyết đoạn kiến, và bao gồm những người không tin tưởng hay quan tâm về quan điểm giác ngộ hoặc niềm tin đi theo bất cứ học thuyết của truyền thống nào với lòng tôn kính. Họ chỉ sử dụng những quan niệm của tôn giáo cho bất cứ những gì sẽ có lợi trong cuộc sống hiện tại của họ. Điều này cũng giống như việc chạy đua buôn bán, với việc mua và bán Giáo Pháp như một sản phẩm văn hóa cho sự thành đạt thế gian tạm thời.

Phạm trù thứ ba dựa trên sự trì độn của lãnh đạm, không quan tâm. Bao gồm những người nghĩ rằng chấp nhận mọi truyền thống tâm linh là tuyệt vời mà lại không có bất kỳ lợi ích nào cho họ vì không thực hành bất cứ truyền thống nào. Điều này giống như một đứa bé cố gắng nắm lấy nhiều ngôi sao vào ban đêm nhưng không thể có được ngay cả một cái.

Người ta có thể trở thành thực sự không hệ phái nhờ học hỏi nhiều học thuyết với nhiều vị thầy thông tuệ, thật sự thể nhập những giáo lý của các Ngài, điều phục được bản ngã của mình, tăng trưởng tính công bằng qua thực hành, an trú trong bình thản không mâu thuẫn với tâm trí tuệ. Người ta cũng có thể trở thành không hệ phái mà không cần học nhiều học thuyết với nhiều vị thầy nếu đã có tâm năng khiếu và sùng mộ to lớn như một kết quả của sự tích lũy công đức từ những kiếp trước. Do vậy, trong đời này người ta có thể được hướng dẫn trực tiếp đến tâm trí tuệ bằng trí tuệ của vị thầy qua giáo lý Upadesa. Bằng cái thấy của tâm trí tuệ bất nhị qua cầu nguyện, thực

hành, thiên định, người ta có thể trở thành không hệ phái đích thực như những bậc siêu phàm thời trước đã làm mà không trụ trong những định kiến của khái niệm hóa.

Thuyết không hệ phái dựa căn bản trên mục tiêu đạt được giác ngộ nhờ nhận thức, phát triển, và luôn an trụ trong trí tuệ bất nhị với những ân phước của vị thầy. Điều này có nghĩa rằng sự bóp méo và không quân bình của tám luyện và sân hận đến những quan điểm và học thuyết khác nhau đã được tịnh hóa. Điều này bao gồm sự tịnh hóa những thói quen trước của những học thuyết vật chất gây ra khái niệm nhị nguyên và đau khổ, mà lại trá hình như hiện tượng tâm linh. Trí tuệ không có bất kỳ học thuyết nào vì nó không có bất cứ quan điểm nhị nguyên nào. Đây là sự thanh thản, nên tại sao nó được gọi là không hệ phái.

Những vị thầy trí tuệ luôn an trụ trong tâm trí tuệ bất nhị nên các Ngài thực sự không hệ phái. Các Ngài không thấy bất kỳ phân biệt nào về những phẩm tính cao hay thấp trong hiện tượng của Pháp và nhận ra rằng mọi hiện tượng là sự biểu hiện vô chương ngại và thanh tịnh bình đẳng của chính các Ngài. Ngay cả dù những khía cạnh phân biệt của Giáo Pháp phát sinh, các Ngài đều thấy bình đẳng như trí tuệ biện biệt. Thay vì tạo ra những đối tượng của sự phân biệt với vũng lầy của quan niệm vật chất, mọi hiện tượng trở thành sự trang hoàng pha lê của chính tâm các Ngài. Biết rằng không có lý do nào để khuấy động tâm các Ngài với vết nhơ của thuyết hệ phái do sử dụng sai Giáo Pháp làm gây ra sự bất thiện, nên các Ngài không mong muốn người khác trở thành người bè phái.

Những vị thầy trí tuệ không hệ phái luôn thấy sự thanh tịnh vì tâm các Ngài vô nhiễm với những mâu thuẫn của sự chọn lựa thuộc trí thông minh. Qua sự rộng mở của trí tuệ, các Ngài thấy vô số khía cạnh của tri kiến như sự diễn tả của một bản chất. Thế nên, các Ngài có thể dẫn dắt chúng sanh khác nhau theo mong muốn và khả năng của họ qua những truyền thống khác biệt hướng đến mục đích tối thượng của

giác ngộ, giống như hàng trăm sông, suối đều chảy về cùng một biển cả bao la.

Một số người chỉ muốn tin vào những đấng siêu phàm xuất hiện mà họ có thể nhận thức, những hình dạng lịch sử trong thực tại của thế gian này. Nhưng do chỉ tin vào những hình tướng có thể nhận biết của các bậc siêu phàm, những bậc có thể xuất hiện trong cả hai thân tướng có thể nhận biết và năng lượng không thể nhận biết, người không có niềm tin vào những phẩm tính không thể diễn tả của chư Phật, đó là những đặc tính của giác ngộ, vượt lên thói quen của thân tướng của thực tại vật chất. Nếu chúng ta chỉ chấp nhận sự hiện hữu của những gì thích hợp với những ảo tưởng thông thường của mình thì có niềm tin vào sự giác ngộ là điều không thể, mà đó là hiện tượng thanh tịnh không thể sai lầm của bất cứ vị Phật nào và vượt lên thực tại thông thường của chúng ta.

Một số người sử dụng sự khác biệt giữa những mô tả của những bậc siêu phàm đặc biệt để tranh cãi chân lý của sự hiện hữu của các Ngài. Nhưng trước khi tạo ra bất kỳ đánh giá nào chỉ qua những bằng chứng lịch sử với tâm chật hẹp cứng nhắc và không có sự thấu thị đặc biệt nào, nên nhớ rằng ngay cả những lịch sử khác nhau của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng khác nhau và có thể hiểu theo nhiều cách. Ví dụ, có những bản dịch khác nhau trong tuyển thống Tiểu Thừa và Đại Thừa về sự sinh ra, cuộc sống của Đức Phật, về việc chuyển Pháp luân. Những khác biệt này phản ánh những khả năng riêng biệt của chúng sanh và khả năng hiểu biết khác nhau của chúng sanh.

Vì những bậc siêu phàm là kỳ diệu, lịch sử các Ngài không thích hợp trong thực tại bình thường và phi tâm linh, những lý lẽ của trí thông minh. Nếu một số người không thể chấp nhận những lịch sử này vì họ mâu thuẫn và phi luận lý, nên họ không thể chấp nhận sự hợp lý của bất cứ lịch sử kỳ diệu nào của hàng ngàn chư Phật, bao gồm Phật Thích Ca Mâu Ni, cũng như tất cả những học giả siêu phàm, những đại thành tựu giả thời xưa, thậm chí ngay cả chính vị guru của họ. Lịch sử

của những bậc siêu phàm có thể không bao giờ hạn chế trong ranh giới của sinh tử vì sự giác ngộ không bao giờ có thể thích hợp với tâm thức thông thường và những toan tính bình thường của nó.

Để mở ra tâm trí tuệ của chính chúng ta, chư Phật phải được nhận thức là những bậc siêu phàm. Phật có nghĩa sự rộng mở phi chướng ngại của những phẩm tính trí tuệ, làm lộ ra cách thức tâm trí tuệ trở thành nguồn gốc của những phẩm tính vô tận và thân lưu xuất bao la của chư Phật.

Thay vì phát sinh nghi ngờ đối với bất kỳ vị Phật nào, ta phải có niềm tin và lòng trung thành như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói:

*Những ai nghĩ tưởng đến đức Phật,
Đức Phật sẽ ngự ngay trước họ,
Luôn ban ân phước
Và tiêu trừ mọi chướng ngại.*

Một số người nghĩ rằng chư Phật chỉ xuất hiện trong những thân tướng đặc biệt. Nhưng không thể nói rằng những bậc siêu phàm luôn có một hình tướng nhất định bởi vì họ có thể xuất hiện dưới bất kì hình tướng nào và thân lưu xuất của các Ngài là kỳ diệu vô chướng ngại. Nếu chúng ta mong đợi những phẩm tính của các bậc siêu phàm tương ứng với định kiến về thực tại của chúng ta thì sẽ không bao giờ có thể thay đổi thói quen đoạn kiến của mình thành sự toàn giác chiến thắng vinh quang.

Trên con đường giác ngộ, chúng ta không thể phạm trừ hóa những thân tướng khác nhau của các bậc siêu phàm xuất hiện. Ví dụ, trong hiện tượng chung, đức Phật Thích Ca Mâu Ni có vẻ bên ngoài là một tu sĩ tự thọ giới. Nhưng khi Ngài giảng dạy cho Vua Indrabodhi, Ngài chuyển thành mandala của Guhyasamaja theo khả năng sắc bén của nhà vua. Trong vẻ ngoài đó, đức Phật không khác với đức Kim Cương Trì (Vajradhara) và không giữ thân tướng một tu sĩ rõ ràng.

Ngoài ra, đức Liên Hoa Sanh (Padmasambhava) xuất hiện như một tu sĩ và một học giả thông tuệ cũng như trong vẻ ngoài của một bậc Kim Cương Sư tối thượng. Tương tự, Ngài Saraha, Long Thọ (Nagajurna) và tám mươi bốn vị đại thành tựu giả khác đã thành tựu trạng thái giác ngộ biểu hiện không bị hạn chế bởi bất kỳ vẻ ngoài đặc biệt nào.

Tám mươi bốn vị đại thành tựu giả ám chỉ những bậc chú tâm cúng dường ganachakra bởi vị thánh Vajrasana, và một ngàn vị Phật được xem là những Bồ Tát đã gặp gỡ và cùng nhau tụ hội và cầu nguyện để đạt Phật quả, như đã nói trong Kinh của Kiếp Huy Hoàng. Tuy nhiên, có nhiều vị Phật và thánh nhân hơn những vị đang trong hai đại tụ hội này. Vì những xuất hiện của chư Phật là vô chướng ngại và Phật tánh của vô số chúng sanh sẵn sàng mở ra, vô số vị thánh và chư Phật đã xuất hiện trong quá khứ và sẽ xuất hiện trong tương lai y theo giáo lý đức Phật.

Chư Phật chưa từng trụ trong bất kỳ một vị trí, bị giới hạn trong một thân tướng đặc biệt nào, vì các Ngài không có thân nghiệp, mà hỉ là thân ánh sáng vô chướng ngại của sự giác ngộ, không thể bị giới hạn bởi một lịch sử thông thường, có thể nhận thức, chắc chắn. Điều này tạo cảm hứng cho chúng ta thực hành để đạt được cùng trạng thái.

Thật là không khôn khéo khi để bị ảnh hưởng bởi những quan niệm thông thường về vẻ ngoài của một bậc siêu phàm. Ví dụ, thật khờ dại khi nghĩ rằng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chỉ là một người dân Nepal vì Ngài sinh ra ở Lumbini (Lâm tỳ ni), thay vì tin tưởng rằng Ngài xuất hiện trong tướng Hóa thân như một biểu hiện vô chướng ngại của Pháp thân không thể nhận thức. Sự giác ngộ không bị giới hạn với bất kỳ xứ sở, hình tướng, hay thời điểm nào. Như đức Phật đã nói:

*Vì không có tâm bám chấp,
Nên không có những vị trí khác nhau trong hiện tượng
của đức Phật.*

Từ thời xưa cho đến nay, ngay cả những chúng sanh trong thế gian này cũng chưa có một thân chắc chắn nào, nên suy nghĩ rằng đức Phật lại xuất hiện một cách giới hạn hơn những chúng sanh là điều hết sức phi lý. Nhiều vị trong tám mươi bốn vị đại thành tựu giả đã xuất hiện từ một nơi chốn hay thời điểm hoặc xuất hiện trong một thân đặc biệt, nhưng cái thấy của các Ngài là bao la vượt lên khái niệm và không là một phần của nơi chốn, hay quy ước của bất cứ sự nông cạn hẹp hòi, văn minh thế gian nào. Chư Phật có thể xuất hiện từ Pháp Thân vô hình không thể sai lầm trong bất kỳ thân tướng nào để làm lợi ích cho người khác, bao gồm thân tướng của nhân loại và phi nhân với phẩm tính không thể sai lầm. Thế nên, cố gắng làm giảm các Ngài thành nhận thức về một thân nào đó, có thể sai lầm của chính chúng ta là điều không đúng.

Suy nghĩ rằng chư Phật phải xuất hiện trong một vẻ ngoài đặc biệt là không hợp lý, ngay cả nếu chỉ được xem là tùy theo chúng cứ của hiện tượng chính chúng ta. Vì đã được nói nhiều lần trong giáo lý của đức Phật rằng vô lượng hiện tượng đều là vô lượng hình tướng của chính chúng ta, vậy làm sao bất cứ vị Phật nào lại bị loại ra khỏi những khả năng vô tận này? Vì bất cứ những gì có thể hiện hữu, việc tranh cãi sự hiện hữu của bất kỳ xuất hiện đặc biệt nào của chư Phật là một dấu hiệu của việc không nhận ra hiện tượng của chính chúng ta là vô chướng ngại. Vì đó luôn là Phật tánh tích cực nên đè nén nó là không cần thiết và sẽ trở thành phi tâm linh. Chư Phật, qua lòng bi mẫn, cố gắng soi sáng Phật tánh của chúng sanh. khi hiện tượng vô chướng ngại tự nhiên của chúng ta bị giam hãm trong nhiều kiếp bởi bóng tối của vô minh, thì ánh sáng không thể được thấy, và nếu không có sự thấu suốt rõ ràng, chúng ta quyết định quá vội vàng về những gì để tin tưởng. Nhưng bất cứ ai có tâm thức của con người phải nhận ra rằng chúng ta không thể ngăn chặn bất cứ hiện tượng nào của chính mình. Như vị thánh vĩ đại Saraha đã hát:

*Bản tánh cốt tủy duy nhất của tâm là suối nguồn
của mọi hiện tượng.*

*Bất cứ nơi nào hiện hữu và giác ngộ xuất hiện,
Kết quả của bất cứ mong ước nào đều được ban.
Ta cúi đầu trước tâm, đó là viên ngọc như ý.*

Sự khảo sát kỹ lưỡng cho thấy rằng không có gì hiện hữu ngay cả thực tại thông thường, đó là điều mọi người sẵn sàng đồng ý. Tương tự, trong Phật giáo, những giáo lý khác nhau đều thích hợp với hiện tượng và khả năng riêng khác nhau. Nếu chúng ta tin vào Phật tánh thì không có lý do làm nản lòng người khác vì có hiện tượng đức Phật khác với chính chúng ta. Thay vì sử dụng sự giới hạn, thói quen lý luận chắc chắn của thực tại thế gian để tranh cãi chống lại những vẻ ngoài đặc biệt chư Phật, thì tốt hơn chúng ta nên để Phật tánh tự biểu hiện. Sự áp đặt những quan niệm tiêu cực đã hoàn toàn làm chủ trong nhiều kiếp, chỉ làm che ám nhiều hơn Phật tánh của chính chúng ta.

Nếu không chấp nhận sự xuất hiện của chư Phật là vô tận, nó cho thấy chúng ta đã không nhận ra những phẩm tính vô chướng ngại của Phật tánh chính mình. Theo cả hai học thuyết về nhân và quả trong truyền thống Đại Thừa, tất cả chư Phật đều có thể xuất hiện từ Phật tánh của chính chúng ta.

Chấp nhận Phật tánh của chính mình là điều rất quan trọng và hãy để nó xuất hiện tỏa sáng một cách tự do với niềm tin qua hiện tượng thanh tịnh. Nếu chỉ đánh giá những gì xuất hiện một cách bên ngoài mà không tự xem xét nội tâm, nó cũng sẽ không là gì cho dù chúng ta đang sống với tất cả chư Phật, vì chúng ta sẽ không thấy những phẩm tính của các Ngài do nhận thức bất tịnh của chính mình. Đệ Bà Đạt Đa (Devadatta) đã ở với đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong nhiều năm, ông ta chỉ phóng chiếu sự tiêu cực của mình thay vì thấy những phẩm tính phi thường của đức Phật.

Nếu ai đó xác định một thân tướng đặc biệt mà chư Phật sẽ xuất hiện, có nghĩa rằng họ không hiểu được ba thân, và nhất là không hiểu phẩm tính của Hóa Thân, xuất hiện trong bất cứ thân tướng kỳ diệu nào để có thể dẫn dắt chúng sanh. Những vị thầy trí tuệ trong tướng Hóa Thân có thể đảm đương bất kỳ vẻ ngoài nào tùy theo thời gian, nơi chốn và khả năng của chúng sanh, ngay cả dù theo chân lý tuyệt đối, chư Phật vượt lên mọi thời gian, nơi chốn và nắm giữ năng lực của những phẩm tính trí tuệ không thể nghĩ bàn. Hoá Thân là sự huyền diệu bất định của thời gian, nơi chốn, và vẻ ngoài, đó là hình tướng huyền diệu của trí tuệ.

Thay vì làm nản lòng người khác từ sự tin vào Phật tánh chính họ, chúng ta phải khuyến tấn sự nở hoa của Phật tánh của chính mình và người khác. Bất kể chư Phật xuất hiện ra sao, người nào biết được thực nghĩa của lịch sử đạo Phật sẽ chấp nhận có vô số vẻ ngoài những Hoá Thân xuất hiện của chư Phật. Chẳng hạn, không cần thiết để thấy một mâu thuẫn giữa việc tin rằng đức Di Lạc (Maitreya) đã xuất hiện trong thân tướng một Bồ Tát vào thời của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và tin vào Đức Di Lạc trong cõi Trời Đâu Suất (Tusita) sẽ xuất hiện trong thân Phật sau lúc kết thúc thời buổi suy hoại này, để đạt giác ngộ dưới cội cây bồ đề, nhằm dẫn dắt chúng sanh đi vào thời đại hoàng kim.

Một số người, qua sự che ám của họ, tạo ra sai lầm và những khái niệm tiêu cực do cố phân biệt giữa chư Phật và những Bồ Tôn. Họ nghĩ rằng hoặc chư Phật tốt hơn hoặc những Bồ Tôn tốt hơn và nói với người khác nên tin vào chư Phật hoặc nên tin vào Bồ Tôn theo những gì họ tin và không tin. Đương nhiên, mỗi người có thể chọn vẻ ngoài của chư Phật và Bồ Tôn cho riêng mình. Nhưng không thích hợp cho người bình thường cố gây ảnh hưởng đến người khác về những gì họ nên và không nên tin do sự cụ thể hóa chư Phật, vì mọi người đều có nghiệp nối kết từ trước của họ với chư Phật và Bồ Tôn, mà điều này chỉ có thể được giới thiệu bởi những vị thầy siêu phàm.

Theo giáo lý của Phật giáo Đại Thừa, mọi người đều phải đạt tới giác ngộ, chứ không phải chỉ một ít người trong một số nhóm đặc biệt có suy nghĩ trong cùng một cách. Do vậy, những vẻ ngoài của chư Phật đều không giới hạn với nhận thức giới hạn của một cá nhân. Nhất là nếu một ai đó muốn đạt giác ngộ, điều quan trọng là không tạo ra bất kỳ giới hạn vật chất nào về chư Phật, vì Phật nghĩa là giác ngộ. Giác ngộ thì vô chướng ngại, xuất hiện nhẹ nhàng phi vật chất với phẩm tính của năng lực trí tuệ tích cực vô giới hạn. Đó là ý nghĩa của chư Phật, Bồ Tôn, và những bậc siêu phàm.

Trong cả hai truyền thống Đại Thừa và Kim Cương Thừa, giác ngộ là trạng thái của ba thân, thậm chí nếu chư Phật và Bồ Tôn được định danh khác nhau tùy theo con đường mà vô lượng phẩm tính của các Ngài được nhận thức, tinh hoa của các Ngài luôn là trí tuệ giác ngộ, đó là Pháp Thân, luôn bất khả phân với những biểu hiện vô chướng ngại của nó như những phẩm tính bao la của Báo Thân và Hóa Thân. Vì Pháp Thân là thanh tịnh, bất chấp những gì xảy ra sự xuất hiện của các Ngài trong thân tướng phải là thanh tịnh. Điều này được gọi là Phật theo truyền thống Đại Thừa, và gọi là Bồ Tôn theo truyền thống Kim Cương Thừa.

Nếu một vị Phật hay Bồ Tôn đặc biệt được chọn lựa với sự thiên vị nhị nguyên và loại trừ những vị khác, nó ngăn trở và giới hạn sự nhận biết của những phẩm tính bao la của Hóa Thân và Báo Thân. Đây là sự không thấy, biết chư Phật và Bồ Tôn, mà chỉ là sự cụ thể hóa các Ngài bởi sự phóng chiếu và tạo tác của nhận thức thế gian của chúng sanh về thân tướng siêu nhiên. Vì tạo ra phân biệt nên không dẫn đến giác ngộ, vì bất cứ những gì bị phân chia đều là vật chất và luôn rơi vào sự suy giảm và tan rã.

Tất cả chư Phật và Bồ Tôn đều bao gồm trong một vị Phật và một Bồ Tôn. Ngoài ra, từ mỗi vị Phật và Bồ Tôn, vô lượng chư Phật và Bồ Tôn xuất hiện. Trong bầu trời của Pháp Giới, trí tuệ tỉnh giác luôn xuất hiện vô nỗ lực.

Tất cả chư Phật là ba thân. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni luôn trong Pháp Thân thanh tịnh, thế nên Ngài luôn an trụ trong vô lượng cõi tịnh độ của Báo Thân và luôn lưu xuất trong vô số vẻ ngoài khác nhau của Hóa Thân.

Pháp Thân là bất hoại và bất khả phân, vậy khi chúng ta quán tưởng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong thân tướng một tu sĩ thanh tịnh, những Đức Phật khác không thể bị loại trừ. Tất cả chư Phật, bao gồm mọi dakini trí tuệ, đều được bao gồm trong thân, khẩu, ý của Ngài. Theo hiện tượng chung, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đáp y như một tu sĩ, biểu tượng Ngài đã từ bỏ tất cả những tính chất đáng khao khát của thế gian, đó là suối nguồn và đối tượng của bám luyến theo quan điểm của Tiểu Thừa. Tuy nhiên, vì Ngài là Phật nên vô lượng chư Phật phải dung chứa trong Ngài. Điều này bao gồm cả những vị Phật mà phẩm tính dường như không hợp với vẻ ngoài tu sĩ của Ngài, như những dakini² trí tuệ, nghe có vẻ khác lạ với những người bám luyến nghiêm ngặt vào một thân tướng chỉ là đạo đức vật chất. Dakini có nghĩa là tánh Không tinh khiết, đó là Pháp Thân. Vì Pháp Thân là thanh tịnh, nó xuất hiện tự do, nên nó là sự tôn vinh hoàn mỹ, nên nó là trí tuệ dakini. Trí tuệ là khởi nguyên của vô lượng phẩm tính và không bị giới hạn bởi một số thân tướng nào đó. Khi cúng dường mọi phẩm tính đáng khao khát đến tất cả chư Phật, chư dakini, chúng ta nhận được sự ban phước trí tuệ của các Ngài qua niềm tin của mình. Nếu thật sự muốn rộng mở tâm chúng ta để đạt giác ngộ, thì không có mâu thuẫn giữa vô số thân tướng của chư Phật, hoặc Ngài xuất hiện thoát khỏi tham dục như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, hoặc những phẩm tính đáng khao khát, hoàn toàn thanh tịnh như Báo Thân Bốn Tôn.

Theo quan điểm của Tiểu Thừa, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã từ bỏ bản ngã, đam mê và đạt được sự giác ngộ của tự-an bình. Theo quan điểm Đại Thừa, Đức Phật đã tịnh hóa mọi che ám của đam mê và nhận

² Không hành nữ

thức, và đạt giác ngộ hoàn toàn của toàn giác tối thượng. Theo quan điểm của Kim Cương Thừa, Đức Phật là bất hoại, giác ngộ từ vô thủy. Tất cả những khía cạnh khác trong đó Ngài đã giác ngộ hoặc mặc y tu sĩ hoặc trang hoàng bằng châu ngọc, với một diễn tả của phần nộ, hoặc một diễn tả của hiền minh, và dù nam hay nữ, đều là sự phản chiếu những khả năng của chúng sanh. Những phản chiếu này không là sự giới hạn của Đức Phật, bậc không có tâm sở hữu tự bám chấp vào những phẩm tính đặc biệt. Chúng đơn giản là những phẩm tính của thân trí tuệ vô chướng ngại của Đức Phật. Vì Phật là sự giác ngộ từ bất cứ quan điểm nào, Ngài có thể xuất hiện bất cứ những gì không cần ý định.

Tương tự, khi quán tưởng Đức Liên Hoa Sanh (Padmasambhava) trong vẻ ngoài của một Kim Cương Sư, chúng ta phải nghĩ rằng vô lượng chư Phật bao gồm Đức Phật Thích Ca Mâu Ni được dung chứa trong thân, khẩu, ý của Ngài, vì Đức Liên Hoa Sanh là Pháp Thân, Báo Thân, và Hóa Thân, không cách biệt với tất cả chư Phật. Nếu có cái thấy này, chúng ta sẽ không gây mâu thuẫn giữa những xuất hiện của chư Phật, và chúng ta sẽ cảm hứng hợp nhất với tất cả chư Phật.

Theo giáo lý Đại Thừa, Phật tánh hiện hữu cho đến khi đạt được toàn giác. Những bậc mà Phật tánh nở hoa qua thực hành để đạt giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sanh được gọi là Bồ Tát. Khi đạt được toàn giác, thậm chí tên gọi của Phật tánh cũng không có, vì tâm bình thường không còn gì để có thể phân biệt với Phật tánh. Chỉ có Phật. Chư Phật lợi ích vô nỗ lực chúng sanh qua kết quả của sự nỗ lực vĩ đại ở những kiếp trước của các Ngài và mục đích rộng lớn như chư Bồ tát.

Theo giáo lý Kim Cương Thừa, Phật tánh được gọi là trí tuệ bốn tôn bẩm sinh. Bởi vì ngay cả dù chúng sanh tạm thời bị che ám bởi tâm thông thường và không nhận ra nó thì Bốn Tôn vẫn ở trong tâm chứ không ở đâu khác. Để tâm trí tuệ Bốn Tôn bẩm sinh được nở rộ, việc thực hành với trí tuệ và hiện tượng thanh tịnh của nó được tiếp tục cho đến khi đạt được toàn giác của mandala trí tuệ Bốn Tôn. Tâm

trí tuệ Bốn Tôn bẩm sinh của các bậc được nở rộ qua thực hành để đạt toàn giác vì lợi ích cho tất cả chúng sanh được gọi là những yogi và yogini. Khi đạt được toàn giác, ngay cả tên gọi của Bốn Tôn bẩm sinh vì tâm bình thường không còn gì để có thể phân biệt với Bốn Tôn bẩm sinh. Chỉ là sự tự trang hoàng, vô lượng mandala Bốn Tôn trí tuệ.

Nếu không để trí tuệ Bốn Tôn vốn sẵn được sinh ra, đó là tâm thanh tịnh nở rộ qua sự hướng dẫn của các vị thầy trí tuệ để nó tồn tại trong nhiều kiếp thì những khuynh hướng nhị nguyên sẽ mạnh lên. Năng lượng mạnh mẽ này gây ra nhiều hiện tượng thông thường có thật dường như đôi lúc kết quả trong hạnh phúc và đôi khi trong đau khổ. Việc liên tục tạo ra hy vọng này để được nhiều hạnh phúc có thật hơn và nỗi sợ hãi bị bất hạnh, liên tục tạo ra lầy, bỏ giữa chủ thể và đối tượng. Chúng ta tự tổn hại mình và người khác qua tính ích kỷ cố gắng phá hoại và đánh thắng người khác để tạo ra nhiều quyền lực tự thực chất hóa và cụ thể hóa hơn bản ngã của chúng ta. Sự che ám liên tục này gây ra những rối loạn. Nó là vô minh làm ngăn cản sự an bình và đạt giác ngộ. Nó không là vấn đề gì nếu chúng ta đôi lúc bị sinh vào những cõi thấp và đôi khi vào những cảnh giới cao; nói cách khác, việc giải thoát khỏi đau khổ bị ngăn cản bởi những định kiến của bản ngã thông thường. Trừ khi năng lực của Bốn Tôn bẩm sinh được mạnh mẽ qua nhận biết và thực hành để đạt giác ngộ, nếu không thì luôn là sự bất thiện tạo ra bởi năng lượng của bản ngã nhị nguyên. Qua sự lãng quên mọi phóng chiếu, phản ứng, và sự tái phóng chiếu có gốc rễ của bản ngã, sự bất thiện dường như xuất phát từ bên ngoài chúng ta như nhiều loại hình tướng và âm thanh khác nhau. Trên thực tế, sự bất thiện dường như chỉ có một độc lập, hiện hữu bên ngoài vì chúng ta quên những gì mà bản ngã ma quỷ của mình đã tạo ra do xây dựng những thói quen xấu trong nhiều kiếp, không nhận ra những phóng chiếu của mình. Nếu tâm bất giác, nó không biết bất kỳ điều nào về những gì nó gây ra dù tạm thời hay tối hậu.

Nếu có thể, chúng ta nên thực hành và nhận ra trí tuệ Bồ Tôn bẩm sinh theo giáo lý của truyền thống mình cho đến khi đạt được niềm tin tự hiệu chỉnh, có nghĩa không bị ảnh hưởng bởi thói quen tiêu cực thông thường trước đó hoặc bởi sự bất giác, những tinh linh nghịch chuyển trong hiện tại hoặc bất kỳ kiếp tương lai nào, cho đến lúc đạt được giác ngộ. Sự giác ngộ đầy đủ là sự loại bỏ hoàn toàn mọi năng lượng tiêu cực của vô số phóng chiếu của sinh tử, vì không có năng lực của tính nhị nguyên.

Bất cứ khi nào không nhận ra tâm trí tuệ, thì có vô số phóng chiếu của vô lượng chúng sanh với tâm nhị nguyên và những thói quen của nó. Cùng lúc, trong vô số tâm của chúng sanh là vô số Bồ Tôn trí tuệ bẩm sinh. Nếu tâm chúng ta trụ trong tính nhị nguyên thông thường, thì luôn có vô số hiện tượng thông thường của chúng sanh. Nhưng nếu trí tuệ Bồ Tôn bẩm sinh của chúng ta nở rộ qua sự nhận biết và thực hành, hiện tượng của chính những chúng sanh khác sẽ không hiện hữu, bởi vì chúng được chuyển hóa thông qua sự tự tôn sùng trí tuệ có sẵn của mỗi chúng sanh. Khi trí tuệ của chính chúng ta nở rộ, Bồ Tôn trí tuệ bẩm sinh của những chúng sanh khác cũng nở rộ. Do vậy, tất cả đều giác ngộ đầy đủ lập tức thành nhất như, thậm chí không còn một chúng sanh nào tồn tại. Từ sự nhất như, vô tận, bao la, thanh tịnh, xuất hiện mandala trí tuệ phi thực chất.

Một số người hiểu sai những hoạt động phần nộ của việc hàng phục, tiêu trừ, và mudra (ấn khế) chiến thắng trong những lịch sử và nghi quỹ Bồ Tôn tantric Phật giáo, nghĩ rằng các Ngài gây hại. Tuy nhiên, theo hiện tượng của chư Phật, sự phần nộ chỉ là hoạt động của trí tuệ. Vì chư Phật không có hiện tượng nhị nguyên, nên không có đối tượng bị tổn hại và không có chủ thể phần nộ.

Nếu một khán giả xem một nhà ảo thuật giết người trên sân khấu trong một rạp hát, khán giả biết màn ảo thuật của ông ta chỉ là sự biểu diễn không có thực. Nhưng đôi khi, ngay cả những người trong khán giả biết rằng màn ảo thuật không giết bất kỳ ai, có thể họ vẫn sợ

qua thói quen của thực tại chính họ và phản ứng như thể có thực. Trong thực tế, nhà ảo thuật không có bất kỳ khái niệm giết hại nào, hoặc thậm chí bất cứ hiện tượng ảo thuật nào.

Trí tuệ huyền diệu không có tâm bám chấp. Nó chỉ là sự xuất hiện đến những người tin vào hiện tượng của thực tại, phô bày những gì xuất hiện là những hoạt động của thực tại để dẫn dắt họ vượt lên thực tại và phi thực tại. Khi những bậc siêu phàm xuất hiện phần nộ, đó chỉ là sự phô diễn tự nhiên, vô hạn của tâm trí tuệ, xảy ra như những hình tướng phản chiếu của những chúng sanh trước họ. Do vậy, qua những hình tướng phần nộ hay hiền minh của sự phô diễn giác ngộ, chúng sanh có thể nối kết với trí tuệ và một ngày đạt được giác ngộ.

Để không có bất cứ hiện tượng nhị nguyên nào, chúng ta phải hàng phục những thói quen nhị nguyên của mình. Người hàng phục là trí tuệ, và đối tượng của sự hàng phục là hình tướng nhị nguyên. Theo hiện tượng của chư Phật thì không có đối tượng để hàng phục vì trí tuệ không có thói quen nhị nguyên. Nhưng theo hiện tượng riêng của mình, chúng ta phải loại bỏ thói quen nhị nguyên qua trí tuệ nhờ thực hành. Ý nghĩa của điều này là cố gắng tiêu trừ mọi khái niệm để giải thoát khỏi sinh tử. Những hình tướng nhị nguyên xảy đến như ma quỷ, chúng ta loại bỏ chúng với cái thấy của trí tuệ Bốn Tôn.

Điều gây hại thông thường thuộc về hiện tượng thực tại của chúng sanh. Trong sự phần nộ thanh tịnh của pháp tánh, thậm chí không có một mảy may cơ hội cho sự xen vào của suối nguồn mọi tổn hại, và khái niệm nhị nguyên. Chỉ có sự phần nộ tự nhiên của Pháp Thân, mà đó là sự an bình nhất. Từ phẩm tính bất nhị tự nhiên này, những xuất hiện vô chương ngại có thể xảy ra như vô lượng Báo Thân phần nộ và Bốn Tôn hiền minh, mà, thay vì gây ra đau khổ, lại đầy đủ vô lượng cõi phật cao quý. Từ trạng thái đó, xuất hiện sự hiền minh để hài hòa với chúng sanh an lành, xuất hiện những phẩm tính đáng khao khát để thỏa mãn chúng sanh nhiều dục vọng, hay xuất hiện phần nộ

để hàng phục chúng sanh xấu ác, những Bồ Tôn này chỉ làm lợi ích để dẫn dắt vượt lên an lành, dục vọng, hay phần nộ. Đây là khởi nguyên của sự phần nộ của sự giác ngộ phần nộ, hiền minh không thể nghĩ bàn.

Thế nên, ý nghĩa những hoạt động phần nộ của Bồ Tôn là để hàng phục chúng sanh bởi những phản ứng của chính họ, hướng dẫn những khái niệm tiêu cực của họ để khuất phục họ qua vẻ ngoài phần nộ tích cực của các Ngài. Ý nghĩa là không làm tiêu tan thực tại người khác trong thực tại của chủ thể và đối tượng. Trong cùng cách, sự hiền minh và nối kết hợp nhất với phối ngẫu đáng khao khát cũng là những biểu hiện của chính chúng ta, và phải xảy ra với sự phản chiếu của chính chúng sanh.

Do thiếu nhận thức và niềm tin trí tuệ phần nộ và hiền minh của tâm giác ngộ thực tế các Ngài, và qua bám chấp, chúng sanh tạo ra những vẻ ngoài phần nộ và hiền minh trong thực tại, luôn là nguyên nhân đau khổ của thực tại. Do không trụ trong trạng thái phần nộ tự nhiên của Pháp Thân, đó là sự an bình nhất, sự xuất hiện những phẩm tính hiền minh trở thành sự bám luyến của chủ thể và đối tượng, và sự xuất hiện của những phẩm tánh phần nộ trở thành sự ác cảm của chủ thể và đối tượng, nên luôn có bám luyến và thù ghét trong sinh tử. Như mọi người đều biết, chúng sanh luôn không tránh khỏi việc làm hại lẫn nhau, dù trực tiếp hay gián tiếp. Luôn liên kết việc gây tổn hại bằng vũ khí vật chất là không cần thiết. Nếu có người cảm thấy hay nói rằng ông ta bị hại, có nghĩa ông ta cảm thấy bị ai đó làm hại. Từ những chấn thương nhỏ cho đến sát nhân và chiến tranh mà không có bất cứ đối trị nào từ một quan điểm trí tuệ thì tổn hại vẫn còn tiếp tục.

Trong nhiều lịch sử của các bậc siêu phàm và cũng trong những nghi quỹ, sự tiêu diệt những tinh linh xấu ác đều được nhắc đến. Ý nghĩa của hoạt động này hoàn toàn khác với sự tổn hại thông thường; nó là sự kết thúc việc tiếp tục tạo ra nghiệp tiêu cực bởi những tinh linh xấu, sẽ dẫn họ xuống những cõi thấp để chịu đau khổ, và thay vào

đó hướng dẫn họ đến giác ngộ với lòng bi vô hạn. Thật là khờ dại khi tạo ra việc hiểu sai rằng những hoạt động của trí tuệ phần nộ là một tạo ra tiêu cực của tôn giáo. Hiển nhiên rằng chừng nào còn có hiện tượng của chủ thể và đối tượng trong vũ trụ thì luôn có tổn hại tại những nơi chốn và thời điểm khác nhau. Sự khác biệt duy nhất là dù nó tạm thời xuất hiện hay không xuất hiện theo nghiệp quả. Ngay cả nếu người ta không tin vào việc tổn hại để loại bỏ thói quen nhị nguyên, những hoạt động tiêu cực hiện hữu không thể tránh khỏi trong phạm vi hiện tượng của con người. Ví dụ, mọi xứ sở của nhân loại, dù lớn hay nhỏ, có văn hóa hay không văn hóa, luôn có những bậc bảo vệ canh giữ chống lại tổn hại. Điều này luôn như vậy, cho thấy những tổn hại đã luôn xảy ra và không phải là một điều bịa đặt hoặc của truyền thống Phật giáo.

Tất cả tôn giáo đều có một số hình thức thiền định, thậm chí dù quan điểm của họ khác nhau, có nghĩa họ muốn chấm dứt đau khổ và họ nhận ra rằng đau khổ được gây ra bởi quan niệm. Do không để quan niệm phát sinh trong thiền định, mọi quan niệm sẽ dừng lại trong thanh thản. Trong thực tế, đây là sự cố gắng làm tiêu tan quan niệm, thậm chí dù nó nghe có vẻ lạ lùng về cách diễn tả khác lạ. Tóm lại, sự thực hành có nghĩa làm tiêu tan đau khổ của sinh tử mà con người đã tạo ra bằng quan niệm nhị nguyên. Nếu không muốn làm tiêu tan quan niệm, thì chúng ta chẳng thể thiền định, vì thiền định là sự ngừng dứt quan niệm của tâm bám chấp đó là đối tượng thực tế của việc tiêu trừ. Không làm điều này, chúng ta thực sự tiếp tục làm tiêu tan thực tại vì tiếp tục gây ra thói quen nhị nguyên.

Khi những Bốn Tôn phần nộ hay bán phần nộ phô bày việc uống máu từ một chén sọ người trong những bức tượng hay hình vẽ, ý nghĩa không làm hại thực tại của những chúng sanh do dùng máu của họ thay cho sự thờ phụng. Ý nghĩa của chén sọ người máu là sự đau khổ của sinh tử. Những Bốn Tôn trí tuệ uống máu của đau khổ sinh tử này như một cử chỉ giải thoát chúng sanh trong luân hồi khỏi thói quen

sinh tử đến sự bất khả phân của tính bất nhị cao quý. Chúng ta phải cầu nguyện có đủ may mắn được nghe loại giáo lý bao la này, hơn là có một quan điểm sai lầm hoặc hoang tưởng. Không có cái thấy vĩ đại này thì không thể giải thoát những kết tập của sinh tử. Thực hành có nghĩa giết chết mọi sinh tử. Nếu điều này được làm với đôi mắt thanh bình trong đại định của những Bổn Tôn hiền minh hoặc với đôi mắt nhìn chòng chọc trong đại định của những Bổn Tôn phần nộ thì không có vấn đề gì. Quan điểm chính là loại trừ sinh tử vô tận.

Đôi khi những xác chết được phô bày dưới chân những Bổn Tôn phần nộ đang dẫm lên chúng. Tùy thuộc nghi quỹ, đôi lúc những xác chết này biểu tượng cho ngũ uẩn thông thường của chúng ta bị hủy diệt; tâm thức chúng ta trở thành Bổn Tôn, và thói quen sắc tướng thông thường trở thành xác chết vô lực. Đôi lúc những tử thi biểu tượng những thần thánh thế gian siêu nhiên rất hùng mạnh nhưng không lợi ích giải thoát chúng sanh đến giác ngộ. Thậm chí dù những vị thần thế gian này có năng lực ban cho một số tất địa (thành tựu) thông thường, họ chỉ có thể tạo ra quyền lực thế gian gây ra đau khổ vì họ không có tâm trí tuệ vô ngã. Những tử thi của họ cho thấy rằng họ bị hàng phục bởi trí tuệ Heruka.

Ngoài ra, một số tượng hay tranh được tạo theo lịch sử hay nghi quỹ trong đó những Bổn Tôn tantric của Phật giáo đang nắm giữ đầu của những vị trời trường thọ trong tay các Ngài. Điều này không có nghĩa những vị trời trường thọ bị giết bởi thù hận, dù một số người lấy nghĩa đen của những hình ảnh này và nghĩ rằng những Bổn Tôn Phật giáo phô diễn việc sát hại những vị trời của họ. Ý nghĩa là chẳng còn vị trời trường thọ nào nữa, đó là sự kết nối với bản ngã. Nếu đó là bản ngã, bao gồm bản ngã siêu nhiên thì những chúng sanh khác có thể bị tổn hại. Nếu không có trí tuệ vô thượng, những vị trời siêu nhiên này có thể gây ra xung đột năng lực, tạo ra bản ngã siêu nhiên thay vì trí tuệ, và tạo ra đau khổ thay cho giải thoát. Sự giác ngộ không có bản ngã. Bản ngã có thể làm hại chúng sanh, nên nó phải được loại bỏ. Đó

là điều tại sao khi thực hành, chúng ta đi theo ý nghĩa lời dạy của Ngài Rigdzin Jigmed Lingpa:

*Ta, một yogi thực hiện hành động vô úy
Nhờ duy trì sự hiểu biết của thanh thân tỏa khắp luân hồi
và niết bàn.
Nhảy múa trên những vị trời siêu nhiên và sự bất thiện
của tâm bám chấp
Và tiêu diệt ma quỷ bám chấp nhị nguyên thành tro bụi.*

Nhiều người hiểu sai về ngoài của sự hợp nhất những Bản Tôn vì cái thấy sai lầm của họ, thói quen bám chấp vào đạo đức và tạo ra bản ngã trì trệ cụ thể của họ gây ra sự vô đạo đức. Đó là điều tại sao Đức Phật đã định danh là bản ngã đạo đức tự cho mình đúng. Nếu chúng ta bám chấp thái quá vào đạo đức, sẽ gây ra vô đạo đức vì bám luyến vào sự thanh tịnh của chính mình sẽ xây dựng nên bản ngã làm cho sinh tử lặp lại. Theo truyền thống tantric, sự hợp nhất của Bản Tôn và cúng dường những phẩm tính đáng khao khát là những xuất hiện trong thân tướng cho thấy cách chấp nhận và nhận ra sự cao quý siêu phàm bao la. Ý nghĩa chính của hợp nhất là sự bất khả phân giữa tánh Không và cao quý, và biểu tượng của điều này là ấn hợp nhất của Bản Tôn nam và nữ. Ngay cả trong tâm chính chúng ta có tánh Không và sự cao quý vì tâm không có bất cứ thực tại nào hoặc nguồn gốc đau khổ vì không thể tìm thấy nguồn đau khổ, đó là khởi nguyên của sự cao quý. Do vậy, đôi khi sự cao quý xuất hiện như thân tướng Bản Tôn nam, thỉnh thoảng như thân tướng của Bản Tôn nữ, và đôi lúc như thân tướng hợp nhất nam và nữ Bản Tôn, tùy theo khả năng và nghiệp nối kết của chúng sanh.

Không cần thiết nghĩ chỉ có sự hợp nhất giữa nam và nữ, hay sự hợp nhất đó là tiêu cực. Bất cứ khi nào có hai sự vật, có nghĩa rằng chúng có thể liên kết với nhau. Không cần thiết đặc biệt không tán

thành nam và nữ kết hợp với nhau. Sự hợp nhất thông thường luôn hiện hữu trong luân hồi. Ngoài ra, mọi tôn giáo đều dung chứa sự hợp nhất. Tôn giáo có một số hình thức thực hành nếu không thì sẽ chẳng có mục đích, và bất kỳ thực hành tôn giáo nào đều kết hợp hai sự việc tạo ra hợp nhất. Hợp nhất có nghĩa kết hợp với nhau để tạo ra sự hoan hỷ. Khi người ta cầu nguyện, là để nối kết với thượng đế của họ và nhận được ân phước. Ân phước là ban cho hoan hỷ, nếu nhận được hoan hỷ thì có nghĩa là hợp nhất. Nếu không tán thành sự hợp nhất giữa những Bốn Tôn của tôn giáo cho là vô đạo đức, thì trước tiên chúng ta phải phản đối mọi hợp nhất giữa nam và nữ trong vũ trụ, vì sự hợp nhất của Bốn Tôn là hiện tượng của chúng sanh. Khởi nguyên của sự hợp nhất từ những Bốn Tôn không phải vô đạo đức mà là hiện tượng của chúng sanh, vậy nếu chúng ta muốn ngưng sự hợp nhất, trước tiên phải ngưng hiện tượng của chúng sanh qua thiền định, hoặc hợp nhất, đó là cách duy nhất.

Một số người nghĩ rằng mặc dù một người đã làm sạch hiện tượng sinh tử của họ do trở nên giác ngộ, nhưng hiện tượng sinh tử của người khác vẫn hiện hữu. Nhưng nếu người ta nghĩ rằng cách đó chỉ là dấu hiệu của việc không tin vào Bốn Tôn trí tuệ bẩm sinh của chính họ và lựa chọn việc giữ lại, quý mến thói quen nhị nguyên trong cách trước đó. Với những người đã giác ngộ, không có ngay cả mảy may khái niệm của con người, của thực hành, của một bản chất. Nhưng thậm chí dù không có đối tượng của hồi hướng, năng lực lòng bi vô chướng ngại của sự giác ngộ vẫn tự nhiên tỏa khắp vì nó là phẩm tính tự nhiên của trí tuệ.

Ý niệm của một bản chất hay của bất cứ những gì đó là nội tại, bẩm sinh, vốn sẵn, hay tiềm năng chỉ sử dụng theo nền tảng và con đường. Như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói trong *Sutra Chuối Am Thanh Quang Vinh Của Sư Tử*:

Khi thân trí tuệ đầy đủ của vị Phật chưa đắm chìm vì nhiễm ô tạm thời, nó được gọi là Phật tánh.

Ngoài ra, như Đức Long Thọ đã nói:

Vào mùa xuân,
Người ta nói nước thì ấm.
Trong mùa đông,
Họ nói nước lạnh.

Tương tự, khi Phật tánh bị che ám bởi hang ổ của tham dục,
Nó được gọi là chúng sanh,
Khi Phật tánh được tách khỏi tham dục,
Thì được gọi là Phật.

Khi giác ngộ đã đạt được, một bản chất hay bất kỳ phẩm tính sâu thẳm nhất nào không thể nói là hiện hữu vì điều này sẽ chỉ ra rằng một điều gì đó có thể phân biệt, rút ra, và tinh luyện từ một cái khác, ám chỉ tính nhị nguyên. Theo nền tảng và con đường đó là tâm nhị nguyên và tâm bất nhị, nên chúng ta phải động viên tâm bất nhị mở ra, đó là tinh túy của chư Phật và Bồ Tôn. Nhưng theo kết quả, không có tinh túy nào bên trong, có nghĩa có một điều gì khác đó là bên ngoài. Vì chư Phật và Bồ Tôn không có bất cứ tính nhị nguyên nào hay bất cứ điều gì có thể tách biệt từ một điều gì khác, đó là không có gì để chọn lựa và cố gắng loại bỏ điều gì khác. Chư Phật và Bồ Tôn là sự duy nhất của giác ngộ, nên không có gì có thể tạo thành một bản chất có thể phân biệt. Thậm chí không có bất cứ thứ gì có thể chuyển hóa từ một trạng thái này thành trạng thái khác, vì bất cứ vẻ ngoài nào của Bồ Tôn xuất hiện luôn là ba thân và không cần phải trở thành bất cứ điều gì khác.

Khi không có che ám và mọi hình tướng là trí tuệ, đó là Bồ Tôn thực tế. Hoặc chúng ta muốn tạo hiện tượng chính mình thành thói

quen nhị nguyên hay hình tướng giác ngộ của Bốn Tôn trí tuệ xác quyết không ở bên ngoài; thì đó là sự lựa chọn của chính chúng ta.

Bốn Tôn Trí tuệ không bắt nguồn từ bên ngoài giống như những đối tượng bên ngoài hay từ một bản ngã chủ thể bên trong, mà xuất phát từ trí tuệ của chính chúng ta. Trong bất cứ thân tướng nào các Ngài xuất hiện đều là sự tự-phản chiếu. Từ quan điểm này, tâm nhị nguyên thông thường thậm chí không được chấp nhận. Đó chỉ là sự che ám tạm thời của thói quen dù không nhận ra tâm trí tuệ, nên chỉ gọi nó là tâm thông thường, nhưng nó không thực sự hiện hữu. Để đạt giác ngộ, là trạng thái của mandala trí tuệ, tâm chúng ta phải được nhận ra như hư không thanh tịnh bao la, không do bất cứ tạo tác nào, không bắt nguồn từ bất cứ đâu, không chỉ thỉnh thoảng xuất hiện mà luôn là trí tuệ vô điều kiện không mục đích. Do thực hành nghi quỹ của mình theo quan điểm này nên không có suy nghĩ nhà cửa, thân thể, hay con người thông thường của mình, vì mọi căn nhà là cung điện của trí tuệ, mọi nguyên tố bên ngoài là những nguyên tố cao quý vô biên. Đây là trí tuệ đại lạc tự nhiên của Bốn Tôn, là trạng thái của Phật Kim Cương Trì trong đó vô lượng chư Phật được dung chứa trong vô lượng mandala trí tuệ.

Bốn Tôn trí tuệ là hư không thanh tịnh. Hư không là bất tử vì không có đối tượng để nắm giữ. Hư không là thanh tịnh vì vô điều kiện. Hư không là tỏa khắp vì hoạt động ở khắp nơi vô chướng ngại. Bốn Tôn trí tuệ ở bất cứ đâu thì ở đó là cõi tịnh độ của giác tánh trong sáng và xuất hiện với trí tuệ đại lạc bất tử không cần nỗ lực.

Trong kriya tantra, nó được gọi là Bốn Tôn của Pháp Tánh vì thanh tịnh tự nhiên. Trong upa tantra, nó được gọi là hư không tuyệt đối vì hoàn toàn không giới hạn. Trong yoga tantra, được gọi là Bốn Tôn của vẻ ngoài hoàn toàn trong sáng của hư không vì nó là tánh giác của tâm, phẩm tính của trí tuệ tinh khiết bao la. Trong mahayoga nó được gọi là sự thanh tịnh vô lượng tỏa khắp vì nó là quang minh vô biên của trí tuệ tánh giác rộng mở.

Bốn Tôn trí tuệ tự hiện tối thượng là đơn giản như bầu trời. Nó là sự tự nhiên, không tạo tác, trí tuệ thanh tịnh từ khởi thủy và tự hoàn thiện của tất cả tối thượng. Trí tuệ không xuất phát từ bất kỳ điều kiện nào và luôn trong sáng nhẹ nhàng vì nó là vô chướng ngại. Bất cứ những gì xuất phát từ trí tuệ đều là viên ngọc tự như ý.

Ngay cả dù những thuật ngữ khác nhau được sử dụng theo những vẻ ngoài không thể tính đếm của phẩm tính Bốn Tôn, cốt tủy cái thấy của Bốn Tôn là tâm trí tuệ tỉnh giác bất nhị, vì nó không gây ra bất kỳ hiện tượng thực chất nào có thể giảm bớt mà chỉ là năng lượng trí tuệ không thể sai lầm, không thể diễn tả với tính bất hoại, tịnh độ thiên đường. Bản tánh của nó là phi vật chất như bầu trời trong sáng không thể diễn tả, nên không có tên của cái chết vì nó chưa từng sinh. Ngoài ra nó không chỉ giống như bầu trời trống rỗng, vì nó luôn là sự bao la, vô chướng ngại, hình tướng trí tuệ thanh tịnh của thân, khẩu, ý, phẩm tính, và hoạt động trong sáng, và những cõi Phật thiên cung không thể nhận thức với những phẩm tính hoàn thiện của sự hoan hỷ.

Với một khoảnh khắc bất định, khi vay mượn thân người như nhà trọ này, chúng ta phải lợi dụng cơ hội may mắn thiện lành của mình và đi theo những bậc siêu phàm. Để không rơi vào vùng cát lún của sinh tử và để đánh thức trí tuệ, chúng ta phải học hỏi và lắng nghe những giáo lý và lịch sử của những bậc siêu phàm. Vì mọi lạc hướng khởi thanh tịnh bốn nguyên đều bao gồm trong hai cực đoan của thường kiến và đoạn kiến, trừ khi chúng ta có thể nhận ra trạng thái của Phật Phổ Hiền, nếu không chúng ta chỉ liên tục đi tới đi lui giữa đôi lúc sinh ra với thói quen đoạn kiến và đôi lúc sinh ra với thói quen thường kiến. Vì lý do này, những thói quen thường kiến và đoạn kiến phải được nhận ra như chúng là và phải tịnh hóa chúng. Để lợi ích tất cả chúng sanh, những thói quen nhị nguyên này phải được chuyển hóa thành tâm của Phật Phổ Hiền, giống như tâm của Ngài Kunkhyen Longchenpa, đó là trí tuệ bất nhị giải thoát như hư không, để chúng ta có thể đạt được ý nghĩa của những lời này:

Chính ta và người khác là Phật Phổ Hiền,
Thường kiến và đoạn kiến là Phật Phổ Hiền.
Trong sự rộng mở của Phật Phổ Hiền,
Không có cái tôi, người khác, thường kiến hay đoạn kiến.

KUNKHYEN LONGCHENPA

Giác quan

Sự hội ngộ này, như trong một giấc mộng

Như trong một giấc mơ, khi chim cu bắt đầu hót, nó là mùa xuân. Khi thức giấc vào ngày đầu tiên của mùa xuân, tôi nhớ lại giấc mơ của mình khi đối tượng cảm giác hội ngộ giác quan, đó là tiếng dội.

Thật huyền diệu, thật kỳ lạ, tôi đã nằm mộng một giấc mơ dội lại tinh túy phi vật chất của giấc mộng phi vật chất.

Giấc mơ không thể xúc chạm, tiếng dội không thể nắm giữ.

Ô Đức Phật, quan ân phước của Ngài có phải Ngài cho con thấy mọi hiện tượng là như huyền giống như một giấc mộng và không thể nắm bắt?

Vào mùa hè, khi đuôi con công làm thành những lọng, con gặp một dakini cõi trời không mời thỉnh trong giấc mộng của con.

Thật huyền diệu, thật phi thường, sự hội ngộ này, như trong một giấc mộng.

Vào mùa thu, khi đồng cỏ ướt sương, giống như nước mắt, gặp gỡ người yêu khao khát dưới ánh trăng, tôi nhìn những chiếc lá rụng và nhớ lại giấc mộng khi đối tượng cảm giác gặp gỡ giác quan, đó là tiếng vọng.

Thật huyền diệu, thật kỳ lạ, sự gặp gỡ này như trong một giấc mộng.

Trong mùa đông, khi cơn gió than van thì thầm của tên trộm gặp gỡ mặt đất tuyết nắm giữ giàu có, tâm tôi trở nên chán nản.

Thật huyền diệu, thật kỳ lạ, sự gặp gỡ này như trong một giấc mộng.

Tất cả chúng sanh, bao gồm chính tôi nhận thức mọi điều này cho là thật và không nhận ra rằng khi đối tượng cảm giác gặp gỡ giác quan, đó là tiếng dội.

Bất cứ những gì được thấy như đối tượng khó chịu của mắt làm ghê sợ, và bất cứ những gì được thấy như đối tượng dễ chịu của mắt khiến tham muốn. Việc tạo ra lấy và bỏ, yêu và ghét, đó là suối nguồn của đau khổ.

Bất cứ những gì được nghe như đối tượng khó chịu của tai làm ghê sợ, và bất cứ những gì được nghe như đối tượng dễ chịu của tai khiến tham muốn. Việc tạo ra lấy và bỏ, yêu và ghét, đó là suối nguồn của đau khổ.

Bất cứ những gì được ngửi như đối tượng khó chịu của mũi làm ghê sợ, và bất cứ những gì được ngửi như đối tượng dễ chịu của mũi khiến tham muốn. Việc tạo ra lấy và bỏ, yêu và ghét, đó là suối nguồn của đau khổ.

Bất cứ những gì được nếm như đối tượng khó chịu của lưỡi làm ghê sợ, và bất cứ những gì được nếm như đối tượng dễ chịu của lưỡi khiến tham muốn. Việc tạo ra lấy và bỏ, yêu và ghét, đó là suối nguồn của đau khổ.

Bất cứ những gì được cảm nhận như đối tượng khó chịu của tiếp xúc làm ghê sợ, và bất cứ những gì được cảm nhận như đối tượng dễ chịu của xúc giác khiến tham muốn. Việc tạo ra lấy và bỏ, yêu và ghét, đó là suối nguồn của đau khổ.

Chúng ta quên đi giác mộng của mình khi đối tượng cảm giác gặp gỡ giác quan, đó là tiếng dội.

Qua những kỹ thuật của họ, các nhà khoa học cố gắng tìm kiếm nguồn gốc vật chất của đối tượng cảm giác, chia chẻ nó ngày càng nhỏ hơn cho đến khi nhỏ nhất hay không thể chia chẻ được nữa. Họ tìm kiếm nguồn gốc của đối tượng mà quên đi nguồn của chủ thể.

Họ đau khổ giữa chủ thể và đối tượng, vì họ quên giấc mộng của tôi khi đối tượng cảm giác gặp gỡ giác quan, đó là tiếng vọng.

Những triết gia qua sự tự xem xét nội tâm cố gắng tìm kiếm nguồn gốc của chủ thể phi vật chất. Bỏ qua tâm trí tuệ phi điều kiện của mình, họ đọc và viết, suy diễn và kết luận, tạo nhiều hoàn cảnh và quan niệm mới, nhiều vật chất vi tế ngày càng nhẹ nhàng hơn, hiện lên như sương mù trong bầu trời trong sáng rộng mở, tụ lại thành những đám mây vật chất thành những cơn mưa rơi trở lại xuống đất.

Họ bị đau khổ giữa bầu trời nhẹ nhàng và mặt đất thô nặng vì quên đi giấc mộng của tôi khi đối tượng cảm giác gặp gỡ giác quan, đó là tiếng dội.

Qua thuốc men của mình, các bác sĩ nỗ lực điều trị bệnh tật, mà không hiểu sự kết nối giữa những nguyên tố bên ngoài và bên trong khiến tạo ra bệnh tật. Chỉ tập trung vào một phần mà bỏ qua toàn thể, giống như một thợ mộc dở sửa chữa trần nhà trong khi nền nhà đang hư hỏng, hay cắt bỏ cành nhánh của một cây bị nhiễm độc trong lúc chất độc vẫn còn ở rễ.

Họ bị đau khổ giữa sự phục hồi và không phục hồi vì quên đi giấc mộng của tôi khi đối tượng cảm giác gặp gỡ giác quan, đó là tiếng dội.

Qua sự hiểu biết của tâm thông thường, các nhà tâm lý học cố điều trị bệnh nhân có những khó khăn của tâm thông thường. Cố tìm hiểu để điều trị đối tượng liên quan của mình, họ thực hành không có kinh mạch trí tuệ, chẳng bao giờ biết tâm trí tuệ của mình. Giống như người giữ trẻ với trẻ con, đưa đồ chơi cho chúng để chúng tạm thời không khóc. Sự mong cầu chữa trị tâm là không chắc chắn và sự giới hạn, phương pháp thông minh của họ không thể thích hợp với những hoàn cảnh thay đổi của người bệnh. Giống như thầy bói tời, sợ rằng những tiên đoán của họ sẽ không hoạt động.

Họ bị đau khổ giữa sợ hãi và hy vọng vì quên đi giấc mộng của tôi khi đối tượng cảm giác gặp gỡ giác quan, đó là tiếng dội.

Qua sự tập trung của mình, những thiền giả nỗ lực tiêu diệt những quan niệm xấu của sinh tử và quan niệm tốt của niết bàn. Ngồi trong đại định họ đào thoát khỏi thế giới náo động, bên ngoài mà chỉ tĩnh lặng, lạc mất tánh giác sư tử vô úy của mình. Thậm chí dù tư thế của họ là yên tĩnh, cách như con mèo rình của họ bị mệt mỏi vì không chộp được vô số quan niệm quen thuộc nhanh như chuột của mình.

Họ bị đau khổ giữa việc như mèo rình mà không chộp được con chuột tư duy nào vì quên đi giấc mộng của tôi khi đối tượng cảm giác gặp gỡ giác quan, đó là tiếng dội.

Thật huyền diệu, thật phi thường, sự hội ngộ này như trong một giấc mộng.

Những tri giác trí tuệ thanh khiết của chư Phật xuất hiện từ những nguyên tố hoàn toàn thanh tịnh. Không có bức màn của nhận thức che ám. Mỗi tri giác trí tuệ bao gồm những phẩm tính vô hạn của mọi tri giác trí tuệ khác, và có thể phân biệt mỗi một và mọi khía cạnh của tất cả hình tướng cùng lúc và thật chính xác. Chúng sanh có cùng những tri giác thanh tịnh như chư Phật, nhưng họ tự bám chấp vào sự tự phản chiếu của mình, cố gắng sở hữu nó thay vì an trụ trong trí tuệ không mâu thuẫn. Do không nhận ra phẩm tính vô chướng ngại, những phản chiếu này được phân chia thành chủ thể sở hữu và đối tượng bị sở hữu. Vì sự phân chia này. Hiện tượng bị hiểu sai và những nguyên tố thanh tịnh nhẹ nhàng trở thành hữu hình và che ám. Từ những nguyên tố hữu hình này, cạnh lắng năng lượng nghiệp trước còn lại của hiện tượng và tâm nhị nguyên thông thường pha trộn thành mỗi giác quan.

Với nhân loại, sự tụ hội cảm giác gây ra bởi nền tảng không tĩnh thức của hiện tượng và tâm nhị nguyên thông thường. Theo giáo lý Tiểu Thừa, có sáu tụ hội cảm giác: thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm và

ý thức. Theo giáo lý Đại Thừa, của Yogàcàra có tám cảm giác tụ hội tức sáu thức trên và gồm thêm ý thức của tham dục và nền tảng của ý thức. Những cảm giác có thể xuất hiện khác nhau trong những cõi khác nhau tùy theo năng lượng nghiệp của chúng sanh.

Mỗi cảm giác tụ hội là sự liên kết của tri giác, ý thức về cảm giác, và đối tượng cảm giác. Dựa vào mục đích, những cảm giác này có thể bị giới hạn và che ám khi sử dụng sai làm tạo ra sinh tử, hoặc chúng có thể chuyển hóa thành tri giác trong sáng vô chướng ngại để đạt tới giác ngộ. Nguồn gốc của tri giác là tâm, và bản tánh của tâm là luôn vô chướng ngại. Tri giác thông thường chỉ là một diễn tả của ý thức manh mún trong những dạng thức thời gian, và nơi chốn khác nhau. Khi sự giới hạn của những thời gian, hình thức, và nơi chốn này được tịnh hóa qua việc tin vào Phật tánh và thiền định, tri giác trí tuệ sẽ đạt được. Trạng thái này không có thời gian, hình thức, hoặc nơi chốn khác nhau, biểu hiện năng lực vô chướng ngại theo những khả năng về thời gian, hình thức, và nơi chốn khác nhau của chúng sanh.

Tất cả giác quan được hình thành từ tiềm năng của năm nguyên tố. Nếu không có phẩm tính tiềm năng của đất (địa đại), những Ngài không thể có được thân tướng. Nếu không có phẩm tính tiềm năng của nước, những nguyên tố không thể tụ lại. Nếu không có phẩm tính tiềm năng của lửa, những nguyên tố không thể chín muồi. Nếu không có phẩm tính tiềm năng của gió, những nguyên tố không thể gia tăng. Nếu không có phẩm tính tiềm năng của không, những nguyên tố không thể phát triển.

Khi hình thành một phôi thai, nó dựa vào tất cả năm nguyên tố. Vào lúc đó, người mẹ không nên chạy, nhảy hay làm việc nặng. Ba nguyên nhân gây việc thụ thai là tinh trùng thuần khiết của người cha, noãn thanh tịnh của mẹ và nghiệp. Tiềm năng của những nguyên tố bên trong hiện hữu trong ba nguyên nhân này.

Tinh trùng của người cha chủ yếu tạo ra xương, và noãn của người mẹ chủ yếu tạo ra thịt và máu. Khi tiềm năng của nguyên tố đất

hoàn tất, những vật chất cứng như thịt và xương của thân thể được hình thành, và tri giác ngủi, đối tượng của cảm giác ngủi phát triển.

Khi tiềm năng của nguyên tố nước hoàn tất, những chất dịch của thân thể như máu, được hình thành, và giác quan nếm, đối tượng của cảm giác nếm phát triển.

Khi tiềm năng của nguyên tố lửa hoàn tất, sự ấm áp của thân thể được hình thành, tạo ra màu da của thân và giác quan mắt, đối tượng của thị giác phát triển. Ngay cả dù bộ phận mắt nối kết với nguyên tố nước, bản chất của ánh sáng và thị giác được nối kết với nguyên tố lửa vì ánh sáng gây ra sự trong sáng và hình tướng. Lửa này không phải là lửa cháy thông thường mà là quang minh, tịnh quang.

Khi tiềm năng của nguyên tố gió hoàn tất, hơi thở của thân thể được hình thành, và giác quan xúc chạm, đối tượng của xúc giác phát triển.

Khi tiềm năng của nguyên tố hư không hoàn tất, năng lượng trôi chảy được rộng mở bởi hư không và giác quan nghe, đối tượng của thính giác phát triển.

Dù phần lớn con người có một số tri giác trong sáng hơn chúng sanh khác, hoàn thiện mọi tri giác trong một thân cho một người là điều rất khó. Sự khác biệt trong những tri giác của chúng sanh không phải là kết quả ngẫu nhiên mà là sự khác nhau trong cách những căn lẳng nghiệp trước gây ra và hình thành sự mất quân bình trong những nguyên tố. Những thói quen tích cực tạo ra thiện nghiệp và kết quả là một tâm trong sáng, ít che ám hơn và một thân nghiệp với những tri giác trong sáng và ít che ám hơn. Khi người ta tạo thiện nghiệp, năng lượng tâm linh qua những tri giác trong những kiếp trước của họ làm họ nhận thức những đối tượng của tri giác được rõ ràng hơn.

Những người khác có thể có những kinh nghiệm rất khác biệt trong cùng hiện tượng vì sự khác biệt trong tri giác của họ. Ví dụ, ngay cả những học sinh có cùng vị thầy, học cùng môn học, và nhận được những hướng dẫn như nhau và cùng lúc, một số học nhanh hơn người

khác vì thói quen trước của họ đã kết quả trong tri giác trong sáng. Vì tâm là nguồn vô chướng ngại của tri giác, nó là người tạo tác mọi hiện tượng. Nếu tâm bị bỏ mặc trong thói quen manh mún, đoạn kiến, những tri giác qua hoạt động của tâm bị vẩn đục và hiện tượng trở nên méo mó. Khi tri giác của họ trong sáng, nhận thức của những triết gia sâu sắc hơn, sự hiểu biết của những khoa học gia sắc bén hơn, sự sáng tạo của nghệ sĩ được tinh luyện hơn, việc điều trị của nhà tâm lý học có ích hơn, niềm tin của người có tôn giáo được sâu sắc hơn, và hiện tượng tâm linh của những Phật tử là siêu phàm.

Chúng ta chỉ có thể nhận thức một sự vật vào một thời điểm khi sử dụng những thói quen ảo tưởng với những tri giác thông thường của tâm. Chúng ta nghĩ rằng mình có thể nhận thức những đối tượng khác nhau vào cùng một thời điểm với tâm thông thường, nhưng trong thực tế chúng ta nhận thức chúng một cách tách biệt trong một chuỗi sự kiện nhất thời. Khi tập trung rõ ràng bằng một tri giác đặc biệt, những tri giác trong sáng khác của chúng ta trở nên ưu thế, và khi tập trung rõ ràng vào một đối tượng đặc biệt, sự trong sáng của nhận thức chúng ta về những đối tượng khác trở nên ưu thế.

Trong một tâm thông thường có vô số quan niệm. Nhưng có nhiều phân biệt nên có nhiều che ám đến tri giác. Có nhiều che ám đến tri giác thì không thể nhận thức những nơi chốn và thời gian khác nhau. Cái thấy của chúng ta về thời gian và nơi chốn bị nghẽn càng nhiều thì chúng ta càng không thể biết được sự vô hạn của phương hướng, nơi chốn và thời gian.

Chúng ta có vô số nhận thức sinh tử và hiện tượng thông thường vì sử dụng sai tri giác của mình với sự phân chia của vô số khái niệm. Tuy nhiên những quan niệm này cũng là một dấu hiệu của tiềm năng vô hạn, tri giác vô chướng ngại và hiện tượng thanh tịnh của mình. Vì nhận thức theo quan niệm của mình, nếu quan niệm của chúng ta giới hạn thì nhận thức sẽ bị giới hạn. Thay vào đó, chúng ta có thể tạo ra

nền tảng vô hạn, chuyển hóa mọi hiện tượng của mình thành hình tướng trí tuệ chói sáng, vô chướng ngại.

Thậm chí dù những tên gọi khác nhau được sử dụng cho sự hoạt động của tri giác qua tâm, tất cả tri giác khởi nguyên từ tâm, và chỉ có một tâm. Khi tâm trở nên nhẹ nhàng, nó bao la và trong sáng hơn vì có thể nhiều đối tượng khác nhau một cách trực tiếp và cùng lúc. Nếu chúng ta thực hành với năng lượng nhẹ nhàng xuất phát từ một tâm trong sáng, nó có khả năng để bắt đầu nhận thức những đối tượng của tất cả giác quan mà không mâu thuẫn, do vậy, nơi chốn, thời gian của quá khứ, hiện tại, và tương lai có thể biết được. Khi sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, giữa tri giác này và tri giác khác không còn, ánh sáng của tâm giác ngộ chiếu sáng khắp nơi vô giới hạn, tương tự như cái thấy của chư Phật luôn thanh tịnh.

Người đoạn kiến không chấp nhận nền tảng liên tục của tâm như khởi nguyên của mọi hiện tượng của chân lý tương đối, bao gồm tri giác. Họ chỉ chấp nhận kết quả của sự gặp gỡ của tự thân cảm giác với những đối tượng của cảm giác. Ngay cả dù người đoạn kiến không phản bác cảm giác hoạt động qua tâm, họ tin rằng cảm giác đó, sự nhận thức của họ, bất kỳ hiện tượng khách thể nào được nhận thức, và tự thân tâm thức chỉ hiện hữu trong một nền tảng của một thân vật chất như một kết quả của hoàn cảnh ngẫu nhiên. Họ không tin rằng tâm tiếp tục hiện hữu vượt lên cái chết trong những kiếp sống khác, trong thân vật chất hữu hình, hoặc trong thân tâm thức vô hình. Họ chỉ tin vào những gì hiển nhiên với họ trong sự tạo tác hữu hình của bám chấp nhị nguyên làm tách rời hiện tượng khỏi tâm, nên họ luôn tìm kiếm những đối tượng đã tách khỏi chủ thể.

Nói chung, người đoạn kiến tin rằng tâm bắt nguồn từ những nguyên tố có thật khi những hoàn cảnh tụ hội với nhau để tạo ra chúng sanh. Họ tin rằng ý thức dựa vào cuộc sống xuất phát từ những nguyên tố tri trệ này, và vật chất đó không có tiềm năng phát sinh ra tâm thậm chí dù tâm có thể nối kết với những nguyên tố và hình tướng trong

phạm vi vật chất. Quan điểm của tín đồ đạo Phật là những nguyên tố thông thường của hiện tượng vật chất được tạo ra từ thói quen của tâm, và chỉ là sự phản chiếu của tâm. Không giống như người đoạn kiến nghĩ rằng thân tướng của chúng sanh được xác định do gen di truyền, những Phật tử tin rằng tâm tạo ra thói quen, và thói quen tạo ra chúng sanh và những cõi của hiện hữu có thể xuất hiện trong bất kỳ thân tướng nào tùy thuộc vào vẻ ngoài của thói quen mà tâm tạo ra, trừ khi tâm được chuyển hóa thành tâm trí tuệ bất tận, thoát khỏi những quan niệm nhị nguyên.

Theo nhiều tôn giáo, triết học, đoạn kiến, tâm lý học, nghệ thuật, y học, và ngay cả một số quan niệm tantric thường kiến, tâm được thấy trong thân. Tuy nhiên, chừng nào con người còn bị sập bẫy bởi tâm nhị nguyên, dù có vẻ tìm thấy tâm ở bất cứ đâu, chỉ là một diễn tả kinh nghiệm của giác quan. Thói quen nghiệp của giác quan xác định những gì được nhận thức; và bất cứ những gì được nhận thức qua giác quan sẽ có vẻ thật, ngay cả dù những giác quan thông thường chỉ nhận thức hiện tượng tương đối tạm thời. Nhưng tâm, nguồn của những giác quan, không thể tìm thấy trong bất cứ giác quan nào của thân thể hoặc ở bất kỳ đâu khác trong phạm vi vật chất.

Nếu tâm hiện hữu ở một nơi nào đó, thì nó sẽ hiện hữu trong ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, và thức. Bất kể chúng ta khảo sát ngũ uẩn nhiều bao nhiêu để tìm tâm, chúng ta không thể thấy tâm trong bất kỳ uẩn nào.

Mặc dù tri giác khởi lên từ tâm, tự tâm không thể hạn chế bất kỳ giác quan nào. Giống như ánh sáng được mang đi bởi gió nghiệp trong những kinh mạch của thân qua hoạt động của giác quan. Thậm chí dù qua kinh mạch của thân mang năng lượng của tâm, chúng ta không thể tìm thấy tâm trong bất cứ chúng. Vì tâm là ánh sáng không thể nhận thức, không thể tìm thấy tâm ở bất cứ đâu, nhưng nó trở thành ý thức khi được dung chứa trong những kinh mạch của giác quan và những đối tượng của nó, đúng như khả năng không thể nhận thấy của

ánh sáng trở thành có thể nhận thấy khi nó được chuyển vào kinh mạch qua một cái đèn. Vì tâm là khởi nguyên của những kinh mạch, khí, và tinh túy, tâm nối kết với chúng chừng nào chúng còn trong sinh tử. Đó là điều tại sao nhiều giáo lý tantric của đạo Phật trình bày cách tịnh hóa tâm thông thường qua những kinh mạch, khí, và tinh túy như thế nào nhờ sự nhận biết của Bốn Tôn trí tuệ để những nguyên tố thông thường của tri giác nghiệp chuyển thành những nguyên tố thanh tịnh của tri giác trí tuệ.

Chúng ta phải không suy nghĩ rằng sự nối kết hiện hữu giữa giác quan và những đối tượng cảm giác là luôn rõ ràng. Sự nối kết của chúng có thể ngủ yên cho đến khi hoàn cảnh phát sinh đem chúng lại với nhau. Sự kết nối này phát sinh qua gió nghiệp bất cứ khi nào giác quan và đối tượng cảm giác gặp nhau, đúng như lửa ưu thế trong than hồng khi cho củi vào và được gió thổi sẽ bốc cháy.

Khi nhận thức những đối tượng qua tri giác thấy của mình, chúng ta không chú ý khí giữa đôi mắt và những đối tượng của cái thấy vì có thói quen không nhận thức hình tướng khi nó vô hình. Chúng ta không nhận ra đó là những hình tướng không thể thấy.

Khi nhận thức những đối tượng qua tri giác nghe của mình, chúng ta không chú ý khí giữa đôi tai và những đối tượng của việc nghe vì có thói quen không nhận thức khí khi nó không thể nghe được. Chúng ta không nhận ra những âm thanh không thể nghe.

Khi nhận thức những đối tượng qua tri giác ngửi của mình, chúng ta không chú ý khí giữa hai mũi và những đối tượng của việc nghe vì có thói quen không nhận thức khí khi nó không thể ngửi được. Chúng ta không nhận ra đó là những mùi không thể ngửi được.

Khi nhận thức những đối tượng qua tri giác nếm của mình, chúng ta không chú ý khí giữa lưỡi và những đối tượng của việc nếm vì có thói quen không nhận thức khí khi nó không có vị. Chúng ta không nhận ra đó là những vị không thể nếm.

Khi nhận thức những đối tượng qua xúc giác của mình, chúng ta không chú ý khí giữa ngón tay và những đối tượng của tiếp xúc vì có thói quen không nhận thức khí khi nó không thể tiếp xúc. Chúng ta không nhận ra đó là những thân tướng không thể tiếp xúc.

Mục đích của tâm là khởi nguyên của nền tảng chuyển động tự nhiên được gọi là gió, nhưng điều này không có nghĩa tâm chỉ tạo ra gió bên ngoài hay hơi thở bên trong. Bất cứ những cơn sóng bên ngoài hay bên trong nào của vô lượng hiện tượng của tất cả hiện hữu đều được gây ra bởi sự chuyển động tự nhiên của tâm và không thể xuất hiện mà không có nó. Chuyển động tự nhiên này hiện hữu bất cứ khi nào tâm tập trung.

Trừ khi chúng ta thực hành và tâm tỉnh giác trở nên hoàn thiện vô điều kiện như khởi nguyên nó là, tâm thông thường dựa vào những nguyên tố thông thường và đi theo sự chuyển động của gió nghiệp che ám không thể kiểm soát. Nếu chúng ta không thực hành, tâm thông thường giống như một người nào đó không đủ năng lực và không thể tự mình đi lại, gió nghiệp giống như một con ngựa mù mà họ bị lệ thuộc bị đem đi khắp nơi mà không có bất kỳ nơi đến chắc chắn, và những kinh mạch của giác quan giống như con đường của chúng chọn. Nếu chúng ta không tỉnh thức, gió nghiệp của thói quen trước có năng lực đem tâm đi khắp nơi. Ngay cả ở bình diện thế gian, sự liên lạc giữa chủ thể và đối tượng, giữa hiện tượng chung và riêng bị lạc mất mục tiêu và có thể gây ra tai họa. Khi tỉnh thức, chúng ta có thể kiểm soát gió nghiệp và hướng dẫn nó đến sự chọn lựa nơi đến tốt đẹp nhờ tập trung và sử dụng kinh mạch giác quan của mình vào đúng lúc và đúng con đường.

Vì gió nghiệp luôn đi đến một nơi nào đó, tri giác phải đi theo đường của nó, giống như một ống dẫn nước tưới cây chỉ chảy theo một hướng. Nhưng nếu thực hành, những kinh mạch của tri giác được sự tỉnh giác hướng dẫn, và chúng ta có thể vượt hơn sự giới hạn của

phương hướng của con đường nghiệp chúng. Tri giác trí tuệ của đức Phật không có hành lang nghiệp thiển cận. Để lên đến trạng thái của đức Phật, những hành giả cố gắng tịnh hóa giới nghiệp và nhận ra giới trí tuệ tự nhiên phát sinh trong thực hành, để những nhận thức che ám của tri giác thông thường có thể chuyển hóa thành tánh giác thấu suốt toàn khắp của tri giác trí tuệ.

Kinh mạch nghiệp thông thường giống như một mạng lưới bao quanh và ngăn giữ thân nghiệp. Nếu những kinh mạch nghiệp được tịnh hóa qua thực hành, thì sự biểu hiện của trí tuệ là vô chướng ngại. Đây là Hóa Thân.

Giới nghiệp thông thường giống như sự ô nhiễm làm suy yếu năng lượng thanh tịnh và gây ra sự nặng nề. Nếu giới nghiệp được tịnh hóa qua thực hành, thì vô lượng âm thanh và tịnh quang của trí tuệ vô nhiễm của những cõi Phật được tỏa khắp. Đây là Báo Thân.

Tâm thông thường giống như một côn trùng bị sa bẫy bởi nước dãi của chính nó. Nếu tâm thông thường được tịnh hóa qua thực hành, thì tigre³ vĩ đại duy nhất hoàn toàn không bị che ám. Đây là Pháp Thân.

Để giải thoát khỏi đau khổ và không bị ảnh hưởng bởi những đối tượng bên ngoài của giác quan, hoặc bị lôi kéo bởi chính giác quan của mình, chúng ta được đề nghị suy xét nội tâm và theo dõi cách lấy hay bỏ xảy ra trong phạm vi cảm giác, hoàn cảnh, và thời gian, hãy nhìn vào bên trong hướng đến ý thức cảm giác của chính mình đến khi cảm giác và ý thức cảm giác trở thành không phai mờ. Lợi ích của việc làm điều này là chúng ta không bị xúc động hay bối rối bởi hiện tượng đáng khao khát hoặc đáng ghét và bởi cố gắng lấy, bỏ trong phạm vi hoàn cảnh và thời gian, và tâm chúng ta trở nên kiên định và thanh thản. Rốt ráo, chúng ta có thể đạt được tri giác trí tuệ trong sáng của tâm Pháp Thân. Đó là điều tại sao một vị thánh đã nói:

³ Bindu, giọt tinh túy, còn gọi là bồ đề tâm

Khi ở với nhiều người, Ta theo dõi những gì xảy ra từ tri giác mình.

Khi ở một mình, Ta để tâm Ta trong tánh giác không che đậy.

Ý nghĩa của Giáo Pháp, nếu chỉ đặt trong một từ là sự nắm giữ hiện tượng. Điều này có nghĩa mọi hiện tượng, bao gồm mọi sự hữu hình hay vô hình có thể nhận biết và định danh. Cách trong đó hiện tượng được nắm giữ thì tương xứng với mỗi người. Hiện tượng bất tịnh của sinh tử được nắm giữ bởi tâm bám chấp, và hiện tượng thanh tịnh của những phẩm tính không thể nghĩ bàn của đức Phật được nắm giữ bởi tâm trí tuệ bất nhị, đó là sự nắm giữ dòng truyền trí tuệ. Nếu hiện tượng bị ngăn trở qua nhận thức giới hạn của tri giác thông thường, tham dục sẽ phát sinh và tạo ra nghiệp. Khi hiện tượng được nhận ra như sự phong phú không thể nghĩ bàn của tri giác trí tuệ, Phật quả sẽ đạt được.

Mọi hiện tượng của tri giác chúng ta chỉ là kết quả của thói quen mình. Chúng ta có thể hiểu bản chất của những loại thói quen khác nhau và chúng được tạo ra nhờ nhận biết điều này như thế nào. Bất cứ khi nào thói quen tâm linh ngủ yên, thói quen đoạn kiến phát sinh để giác quan chỉ nhận thức những gì hữu hình. Tuy nhiên ngay cả không có quan niệm của tính chất tâm linh, chúng vẫn hiện hữu tiềm tàng trong phạm vi nền tảng của tâm.

Bất cứ lúc nào thói quen đoạn kiến ngủ yên, những thói quen tâm thức hữu hình và vô hình có thể phát sinh và những giác quan bị ảnh hưởng bởi thói quen này có thể nhận thức cả hai hiện tượng tâm linh có thực và phi thực. Thậm chí có nhiều cõi có những chúng sanh siêu nhiên với những tri giác siêu nhiên không có thói quen đoạn kiến này, những chúng sanh này vẫn chưa giác ngộ. Trong bất kỳ cảnh giới nào chúng sanh hiện hữu, khi phẩm chất tâm linh của họ phát sinh, họ có thể sử dụng năng lượng hữu hình và vô hình giữa những người khác hoặc trong cách ma quỷ của tri giác gây hại hay trong cách thiên thần

với tri giác làm lợi ích. Lẽ dĩ nhiên, tri giác ma quỷ không thể làm lợi ích. Ngay cả tri giác thánh thiện rốt ráo không thể lợi ích nếu đặt nền tảng trên năng lượng tâm linh của cái tôi.

Thậm chí nếu hiện tượng có vẻ tâm linh, khi không tạo giác ngộ, chúng chỉ là vẻ ngoài của vô số thân tướng của thói quen ảo tưởng luân hồi. Bất kỳ hiện tượng nào xảy ra với năng lực của bám chấp, bản ngã nhị nguyên đều không giải thoát chúng ta khỏi sinh tử. Dù hiện tượng có vẻ đoạn kiến hay tâm linh, chúng vẫn chỉ là thế gian khi được tạo tác bởi những tri giác thiển cận, thông thường, vì tri giác thông thường liên quan với những đối tượng thông thường chỉ tạo ra hiện tượng thông thường.

Mục tiêu của việc gia tăng năng lượng tâm linh thanh tịnh của tri giác là để phá vỡ thói quen thông thường tiếp tục giữ chúng sanh trong sinh tử. Ảnh hưởng giáo lý quý báu của đức Phật làm giảm thói quen đoạn kiến và thói quen duy linh thông thường để nghiệp kết nối tích cực với tâm Phật tánh chúng ta có thể nở rộ và năng lượng tâm linh có thể xuất hiện. Năng lượng tâm linh này không thể bị ảnh hưởng bởi thói quen đoạn kiến hay bởi thói quen tâm linh thông thường của bản ngã. Nó dẫn dắt vượt lên thói quen để giác ngộ qua sự tịnh hóa những che ám, sự tích lũy công đức, và sự nhận biết của Phật tánh.

Nếu chúng ta thực hành, nhiều biểu hiện trí tuệ sẽ phát sinh như một dấu hiệu cho thấy tri giác trở nên trong sáng hơn. Những phẩm tính tâm linh và niềm tin tự động tỉnh thức nhờ mục tiêu thanh tịnh mà lúc đầu có vẻ như gắn với hình tướng thanh tịnh, mặc dù thật sự nó tập trung hướng đến sự rộng mở. Sau đó, khi kinh nghiệm thanh tịnh phát triển, chúng ta bay vút đến hình tướng của hoàn toàn rộng mở. Cuối cùng, khi tâm chúng ta không bị trói buộc từ những hình tướng qua sự không bám luyến xuất phát từ tánh Không bao la, mọi hình tướng trở thành những hình tướng thanh tịnh, bao la của chư Phật. Như Ngài Mipham Rinpoche, Đấng Chiến Thắng Thiêng Liêng, đã nói:

*Nhờ dựa vào mục đích,
Trạng thái vô mục đích, tột bậc bảm sinh được đạt đến*

Khi tri giác thô kết hợp với những thói quen thô trong nhiều kiếp, được vẽ thành một đối tượng đáng khao khát như một bài ca hay, nếu không chuyển hóa chúng, chúng trở thành kẻ địch lừa gạt chế nhạo chúng ta với ảo tưởng của buồn phiền hay kích động. Nếu thực sự chuyển hóa chúng, chúng trở thành những người bạn thực sự không đối gạt vì chúng là sự giải thoát không bám luyến của hình tướng trí tuệ.

Bất cứ khi nào tri giác di chuyển đến những đối tượng, chúng ta phải lập tức chuyển tâm mình đến tánh giác, là không bao giờ lừa dối và hít vào những nguyên tố trí tuệ thanh tịnh bất khả phân với Bản Tôn và nghỉ ngơi trong hư không vô nhiễm ô.

Những gì thấy được, chúng ta nghĩ rằng nó được thấy thông qua đôi mắt, nhưng thực ra nó được thấy thông qua năng lực của tâm tỉnh giác trong sáng, vô chướng ngại.

Những gì nghe được, chúng ta nghĩ rằng nó được nghe thông qua đôi tai, nhưng thực ra nó được nghe thông qua năng lực của tâm tỉnh giác trong sáng, vô chướng ngại.

Những gì ngửi được, chúng ta nghĩ rằng nó được ngửi thông qua hai lỗ mũi, nhưng thực ra nó được ngửi thông qua năng lực của tâm tỉnh giác trong sáng, vô chướng ngại.

Những gì nếm được, chúng ta nghĩ rằng nó được nếm thông qua lưỡi, nhưng thực ra nó được nếm thông qua năng lực của tâm tỉnh giác trong sáng, vô chướng ngại.

Những gì cảm nhận được, chúng ta nghĩ rằng nó được cảm nhận thông qua xúc chạm, nhưng thực ra nó được cảm nhận thông qua năng lực của tâm tỉnh giác trong sáng, vô chướng ngại.

Trực giác có nghĩa hiểu biết từ tâm không dựa vào tri giác thô. Vì người đoạn kiến không tin vào sự liên tục của tâm qua những kiếp trước, đó là suối nguồn của trực giác, họ không hiểu rằng trực giác của họ xuất phát từ những khả năng trực giác vốn đã phát triển từ trước vốn ngủ yên và thỉnh thoảng được kích hoạt.

Trực giác có thể phát triển trên một bình diện giới hạn thế gian như những người siêu linh thực hiện, trên bình diện siêu nhiên bao quát hơn của chư thiên và bán thiên, hoặc trên bình diện siêu phàm, nguyên sơ của chư Phật. Cấp độ của trực giác tùy thuộc vào việc sử dụng những giác quan một cách trong sáng và sâu sắc như thế nào, trên sự phát triển tập trung trước đó, trên những đối tượng và cường độ của mục tiêu đã xây dựng thành thói quen của chức năng giác quan ra sao. Bất cứ những gì nhắm đến đều có thể đạt được. Với một mục đích thế gian sẽ có kết quả thế gian, và trực giác của họ bị khiếm khuyết. Ngay cả nếu có trực giác hơn người thường, cũng sẽ không quan trọng vì mục tiêu và sự tập trung bị giới hạn. Với một mục đích siêu nhiên, trực giác và biết trước có thể phát triển vượt xa cấp độ thông thường. Với mục tiêu đạt giác ngộ, do thực hành samadhi trong sáng, tri giác trở nên siêu phàm và không có cái thấy bất nhị. Khi người ta trở nên siêu phàm thì không còn trực giác. Đó chỉ là sự toàn giác không dấu vết của giác ngộ, mọi sự được nhận biết một cách trực tiếp, vô chướng ngại, rõ ràng, và cùng lúc.

Dường như việc thực hành quán tưởng Bốn Tôn bị khó khăn vì những tri giác che ám của thói quen vô minh ngăn cản chúng ta thấy Bốn Tôn. Nhưng một cách hợp lý Bốn Tôn hiện hữu tự nhiên, vì tâm không chỉ trống rỗng không có gì mà còn có hiện tượng. Qua tri giác thông thường của mình, chúng ta bóp méo những hiện tượng này thành hiện tượng thế gian mà tất cả có thể bao gồm trong sáu cõi của hiện hữu. Thậm chí nếu chúng ta không nhận thức tất cả những cõi này và chỉ nghĩ về hiện tượng thông thường của chính mình, hiển

nhiên là chúng hành hạ chúng ta giống như ma quỷ. Một ma quỷ là bất cứ những gì hành hạ chúng ta và gây đau khổ, ngay cả dù đôi khi có vẻ tạo ra hạnh phúc tạm thời. Chừng nào chúng ta còn sử dụng sai hiện tượng với một quan điểm lầm lạc và tri giác ảo tưởng thì ma quỷ ở khắp nơi tạo ra nhiều vẻ ngoài và năng lượng tiêu cực của ghen tị, thù ghét, dục vọng, tham lam và vô minh. Năng lượng tiêu cực này hiện hữu vì chúng ta không chuyển hóa thói quen bị ảnh hưởng bởi ma quỷ của mình thành hiện tượng Bốn Tôn trí tuệ thanh tịnh.

Vì chúng ta không thể ngăn chặn hiện tượng từ lúc xảy ra, nên sự chọn lựa có lợi duy nhất là chuyển hóa chúng thành hiện tượng trí tuệ. Ý nghĩa thực sự của Bốn Tôn là hiện tượng trí tuệ không dục vọng luôn an trụ bất khả phân với tri giác trí tuệ trong sáng. Không có sinh, tử, hy tiêu cực trong hiện tượng thanh tịnh. Chỉ có năng lượng tích cực, là nền tảng của Bốn Tôn, liên tục làm lợi ích luôn vô chướng ngại, bi mẫn, bao la, và cao quý không dấu vết. Tất cả Bốn Tôn siêu phàm có vô số vẻ ngoài có thể kết hợp thành Hóa Thân, Báo Thân, và Pháp Thân Bốn Tôn. Những vẻ ngoài của các Ngài là luôn thanh tịnh vì bản chất các Ngài luôn là phi vật chất. Những người đi theo con đường thực hành của Kim Cương Thừa với quán tưởng Bốn Tôn là để nhận ra Bốn Tôn thực tế. Ngoài ra, ngay cả dù những học thuyết khác không dạy về Bốn Tôn, nếu đạt tới trạng thái giác ngộ, thì đó là Bốn Tôn.

Vì chúng ta không nhận ra ánh sáng, bản tánh vô chướng ngại của thân trí tuệ bất tử của mình, thân nghiệp và giác quan thô nặng mà chúng ta nghĩ là cái tôi được hình thành. Do vậy, thói quen chỉ xem năng lượng của vật chất thô hữu hình là thật của chúng ta qua sự hiểu sai của tri giác che ám tạo ra sự lập lại kinh nghiệm ảo tưởng sinh tử, đó là sự không thực. Từ thói quen nghiệp, nghiệp tri giác tiếp tục thay đổi, chấm dứt và xuất hiện lại nhiều lần, khi nghiệp tri giác biến mất và hiện tượng ngừng dứt, chúng ta nghĩ nó là cái chết, và khi nghiệp tri giác xuất hiện và hiện tượng bắt đầu, chúng ta nghĩ nó sinh ra.

Nếu chỉ nhận biết năng lượng thô của vật chất, chúng ta sẽ sợ hãi và hiểu sai. Chúng ta sẽ tin rằng cái chết là thật và không có niềm tin vào bản tánh bất tử của mình, đó là vị Phật thực tế. Tâm không thể được đánh thức bởi ảnh hưởng của những hiện tượng thông thường, mà hiện tượng này chỉ làm mạnh thêm thói quen sinh tử, già nua, vô dụng của chúng ta. Tâm phải được đánh thức bởi khẩn cầu hình tướng Giáo Pháp trong sáng qua Bốn Tôn. Sự cầu khẩn Bốn Tôn giải thoát chúng ta khỏi thói quen vì bản tánh Bốn Tôn là ánh sáng tự nhiên vô chướng ngại. Chúng ta chỉ có thể chuyển hóa thói quen tri giác vật chất thô nặng của mình thành tri giác trí tuệ vô biên trong sáng qua hiện tượng Bốn Tôn. Nhờ thực hành, chúng ta có thể gia tăng những phẩm tính trí tuệ của tâm tự nhiên mình đến khi những cơn mưa nghiệp được loại bỏ, và với đôi mắt trí tuệ vô hạn của mình, chúng ta có thể thấy sự phô diễn vô tận của hình tướng trí tuệ.

Bất cứ khi nào nền tảng của tâm và hiện tượng thoát khỏi mọi toan tính, quan niệm nhị nguyên, thì nó là hư không thanh tịnh tuyệt đối, là hiện tượng của mọi nền tảng thanh tịnh. Nhưng chỉ cần nền tảng của tâm không bị thay đổi bởi trí tuệ trong sáng, nó giống như đại dương bao la hỗ trợ cho nhiều hiện tượng ảo tưởng. Mặc dù mặt biển đôi khi yên tĩnh, thỉnh thoảng tuyệt đẹp, đôi lúc đầy sóng, và đôi khi bão tố, nhưng những hoàn cảnh này không thể đi vượt lên tính chất của biển cả. Những vẻ ngoài của hiện tượng này thay đổi từ những hoàn cảnh khác nhau phát sinh qua thói quen, nhưng chúng chẳng bao giờ vượt lên được vẻ ngoài của đại dương. Trong cùng cách, qua thói quen của ảo tưởng, chúng sanh nhận thức mỗi cơn sóng mạnh tạm thời và tin rằng chúng có thật và lâu dài. Bất cứ khi nào nền tảng của tâm thông thường còn bị che ám, chúng ta có thể nghĩ một số hiện tượng là thật và những cái khác là không thật, nhưng tất cả những hiện tượng này đều là ảo tưởng và không bao giờ đi vượt lên những cơn sóng luôn diễn ra của luân hồi. Bất cứ lúc nào được sinh làm thân người quý báu, chúng ta có thể có niềm tin rằng Phật tánh có thể nở rộ

qua sự phản chiếu thanh tịnh của Phật Pháp và tâm tỉnh giác tự hiện của chính chúng ta. Qua thực hành, chúng ta có thể nhận ra tâm trí tuệ của mình, giải thoát chúng ta khỏi đau khổ liên tục của sinn tử để đạt giác ngộ. Tâm trí tuệ giác ngộ của đức Phật giống như bầu trời trong sáng, không thể xúc chạm, không thể nghĩ bàn, và không thể nắm giữ, không ai có thể gây tác động hay gieo hạt, và những phẩm tính này tỏa khắp mọi nơi một cách vô chướng ngại.

Giống như bầu trời không mây và ánh sáng mặt trời tỏa khắp mọi nơi, không có phân biệt giữa những tri giác trong tâm trí tuệ trong sáng của đức Phật. Tâm trí tuệ từ khởi thủy là tri giác trí tuệ tự hoàn thiện viên mãn. Tri giác trí tuệ của chư Phật luôn thanh tịnh vì về ngoài trí tuệ của chư Phật chỉ là sự phản chiếu phô diễn thanh tịnh của ánh sáng trí tuệ của giác tánh độc nhất, đó là suối nguồn tự-bí mật của tất cả mandala.

Như đã nói trong bài nguyện của vị khai mật tạng vĩ đại quý báu này:

Như vậy, bất cứ hình tướng nào phát sinh như đối tượng của mắt,
Mọi hiện tượng vật chất của bình chứa nguyên tố bên ngoài, và bản
chất bên trong của các cõi,
Thậm chí dù chúng phát sinh, hãy chỉ để chúng trong trạng thái tự
nhiên không bám chấp.
Đối tượng được bám chấp và tâm bám chấp là thanh tịnh, trong sáng,
thân rỗng không của Bốn Tôn trí tuệ.
Con cầu nguyện đến lama tự giải thoát tham dục,
Con cầu nguyện đến Đức Orgyen Padma Jungnay.

Như vậy, bất kỳ âm thanh nào phát sinh như đối tượng của lỗ tai,
Mọi âm thanh, ưa thích hay khó chịu,
Hãy chỉ để chúng trong trạng thái tự nhiên của âm thanh rỗng không
thoát khỏi tư duy.

Âm thanh rỗng không là chẳng sinh và chẳng diệt; là ngữ của các Đấng Chiến Thắng.

Con cầu nguyện đến âm thanh rỗng không của ngữ các Đấng Chiến Thắng.

Con cầu nguyện đến Đức Orgyen Padma Jungnay.

Như vậy, bất cứ chuyển động nào phát sinh như đối tượng của tâm,

Thậm chí dù tư tưởng năm độc của đam mê phát sinh.

Không nên viện dẫn, khảo sát, hay toan tính bằng quan niệm.

Hãy chỉ để chúng như chúng là, chúng sẽ tự giải thoát vào Pháp Thân.

Con cầu nguyện đến lama của tánh giác tự giải thoát,

Con cầu nguyện đến Đức Orgyen Padma Jungnay.

Nghiệp

*Than ôi! Luân hồi sinh khởi từ nghiệp,
Từ nghiệp hạnh phúc và khổ đau được tạo ra.
Bất cứ khi nào hoàn cảnh hội tụ, chúng tạo ra nghiệp
Và nghiệp tạo ra hạnh phúc và đau khổ lập lại.*

Đức Phật

Có nhiều cách để hiểu ý nghĩa về nghiệp từ những quan điểm khác nhau trong Phật giáo.. để tổng hợp hóa một số quan điểm này trong một các đơn giản, theo quan điểm của thừa nguyên nhân, nghiệp là hoạt động của nhân quả. Trong thừa này, có những giải thích khác nhau về nền tảng của nghiệp. Quan điểm Vaisesika dạy rằng nghiệp khởi nguyên trong chủ thể ý thức; quan điểm của Sutranta dạy rằng nghiệp bắt nguồn trong tâm liên tục thông thường; quan điểm của Yogacara dạy rằng nghiệp xuất phát trong nền tảng của mọi hiện tượng; và quan điểm của Madhyamika dạy rằng nghiệp bắt nguồn trong những hoàn cảnh độc lập. Trong phạm trù thực hành, mọi quan điểm trong thừa nguyên nhân dạy rằng có một nền tảng cho giác ngộ, một con đường dẫn đến giác ngộ, và một kết quả của giác ngộ.

Theo quan điểm của Kim Cương Thừa của thừa nguyên nhân, không cần thiết phải phân biệt nhân từ quả hoặc xem bất kỳ hoạt động nào theo sau từ hay dẫn đến hoạt động khác. Từ khởi đầu vô thủy, chỉ có sự vô phân biệt, bản tánh thanh tịnh trong sáng của mandala chư Phật, và thậm chí không có tên gọi của nhân và quả. Do nhận ra điều này, mọi hoạt động trở thành sự phô diễn tự nhiên của Pháp Thân. Với quan điểm đó, chúng ta phải luôn an trụ trong nhận thức này, không bị tác động của thói quen ảo tưởng của tâm thông thường, cho đến khi có

tự tin hoàn toàn. Nhưng chừng nào còn tâm nhị nguyên, chúng ta phân chia nguyên nhân từ kết quả và hoàn cảnh gốc với hoàn cảnh góp phần. Do liên tục tạo phân biệt này, chúng ta không giải thoát hiện tượng phân chia của sinh tử thành hình tướng trí tuệ bất nhị, chúng ta tạo ra nhị nguyên, quan niệm, đam mê, thói quen, và nghiệp.

Vì ngữ của Phật là toàn giác vô chướng ngại, có thể được hiểu theo nhiều khả năng nghiệp khác nhau của chúng sanh. để dẫn dắt họ đến giác ngộ, miễn là được nghe thì sẽ trở nên đầy ý nghĩa. Vì nó phong phú và sâu xa, mỗi cách nghe đều là đúng đắn, và tất cả đều có thể được lợi ích từ ngữ ấy tùy theo hiểu biết của họ. Như đã nói trong *Sutra Vua của Đại Định Siêu Phàm*:

*Đức Phật của lợi ích vũ trụ, ngay cả trong một chữ của Ngài
thôi,*

*Những âm thanh khác nhau xuất hiện tùy thuộc vào mong cầu
của mỗi chúng sanh.*

*Mỗi chúng sanh nghĩ, “Đấng Chiến Thắng đang hiển lộ điều
này cho chính con,”*

Khi Ngài nói với bất kỳ người nào luôn nói với một nụ cười.

Chỉ có chư Phật là không có nghiệp. Tất cả chúng sanh với tâm nhị nguyên đang liên tục tạo ra nghiệp. Có nhiều phương pháp khác nhau tùy theo khả năng của những chúng sanh để tịnh hóa nghiệp của tâm nhị nguyên. Những hành giả Tiểu Thừa, do nhầm chán đau khổ của sinh tử cố từ bỏ gây nghiệp, đó là bản ngã và tham dục phát sinh từ bản ngã đó, để đạt được giác ngộ của sự tự-an bình. Những hành giả Đại Thừa cố gắng để nhận ra rằng không có người sở hữu một bản ngã, và không có người sở hữu hiện tượng, do vậy, mọi hiện tượng trở thành như huyễn với sự giải thoát của không bám luyến, nên lòng bi bao la rộng mở một cách tự động đến những người không nhận ra điều này để đạt được giác ngộ vì lợi ích của vô số chúng sanh. Những hành giả

Kim Cương Thừa, qua nhận thức thanh tịnh của hình tướng Bốn Tôn, cố gắng chuyển hóa mọi hiện tượng nghiệp qua tâm trí tuệ bất nhị để đạt giác ngộ trong mandala thanh tịnh bao la của tất cả chư Phật.

Ý niệm nghiệp lôi cuốn một số người vì dường như nó có ý nghĩa với họ rằng họ sẽ không chết thật sự, mà sẽ tái sinh trong thân tướng khác. Nhưng trong Phật giáo, chỉ tin vào sự liên tục của tâm thông thường mà không nhận ra tâm tỉnh giác là vô ích. Nghiệp được tạo ra trong phạm vi tâm nhị nguyên, nên nếu chỉ chấp nhận bất cứ thứ gì bởi vì nó hiện hữu sẽ là vô nghĩa nếu ta không hiểu biết làm sao để giải thoát khỏi nghiệp và thậm chí không biết mình sẽ tái sinh như thế nào. Loại quan niệm này có thể gây ra nhiều luẩn quẩn trong sự trì độn và trở lại luân hồi. Chỉ tin vào một tâm thức tiếp tục vượt lên cái chết không có bất cứ kết quả tích cực nào nếu không có một quan điểm trí tuệ của giác ngộ. Mặc dù tâm thức không chết, nó là sự tích cực không cần thiết. Chẳng hạn, một con ma thì không cần thiết phải tích cực dù nó tiêu biểu cho tâm thức vượt lên cái chết. Tin tưởng vào một tâm thức bất tử dường như có thể không vô vọng, nhưng thực tế, nó không có hy vọng nếu không có ý niệm của giải thoát tối hậu. Chừng nào nghiệp còn hiện hữu, chúng ta phải cố gắng chuyển nghiệp bất thiện thành thiện nghiệp. Điều này không có nghĩa nghiệp là những gì chúng ta muốn, mà điều chúng ta muốn là vượt lên nghiệp.

Mặc dù người đoạn kiến có vẻ chấp nhận lý luận của mối tương quan nhân quả, họ chỉ nghĩ về những gì hữu hình và nhân quả có thể nhận thức trong những hoàn cảnh giới hạn, tạm thời, đó chỉ là một khía cạnh rất nhỏ của nghiệp. Họ không chấp nhận nguồn vô hình của nghiệp, đó là sự liên tục của tâm.

Chỉ có những bậc siêu phàm như Đức Phật biết chính xác nghiệp trước đó của vô số chúng sanh có kết quả trong hoàn cảnh nghiệp của họ. Với người thường, thói quen nặng nề phân biệt mọi sự của tâm nhị nguyên giống như một bức tường ngăn cản nhận thức trong sáng về nhân quả của nghiệp. Nhưng, qua thậm chí một giọt ngữ cam lồ của

đôi môi hoa sen của đức Phật rơi vào tai chúng ta, chúng ta có thể hiểu nghiệp theo một cách thông thường qua tranh luận.

Theo thừa nguyên nhân, mọi hành động tạo ra nghiệp quả. Cho đến khi những kết quả này chín, nghiệp không thể bị thay đổi bởi hoàn cảnh bên ngoài, đúng như một con suối tự nó chưa từng cạn kiệt không thể ngưng lại vì lấp đất lên nó.

Hoạt động nghiệp luôn xuất phát từ nguyên nhân và đi đến kết quả. Những kết quả này lại tạo ra nguyên nhân, giống như sữa chua được thêm vào sữa tươi, sữa chua mới được tạo ra có thể sử dụng để làm sữa chua trở lại. Tùy thuộc vào men của sữa chua, nó có thể có vị chua nhiều hay ít, giống như mục đích xác định nghiệp quả có thể tích cực hay tiêu cực.

Nghiệp có thể chia thành ba phạm trù của hoàn cảnh gốc, như những hạt giống; hoàn cảnh góp phần, như những điều kiện để tăng trưởng; và kết quả như trái cây. Nhưng vì mọi hoàn cảnh gốc tương lai xuất phát từ kết quả, giống như hạt trở thành quả, chúng ta không thể tách biệt hoàn toàn hoàn cảnh gốc từ kết quả vì chúng thường xuyên phụ thuộc lẫn nhau. Sự phân biệt duy nhất có thể tạo ra giữa chúng là tùy theo vẻ ngoài thay đổi xảy ra trong phạm vi chuỗi thời gian của tâm nhị nguyên. Để gia tăng sự hiểu biết của mình, chúng ta có thể tách biệt những giai đoạn của hệ thống nghiệp theo con đường của thực hành. Nhưng cho dù chúng ta biết được sự tương quan giữa hoàn cảnh gốc đặc biệt và những kết quả của nó hay không, chúng ta tạo ra hoàn cảnh gốc mới từ bất kỳ kết quả nào qua ý định là điều có thể.

Những giai đoạn của nghiệp thực tế chỉ liên quan đến quan điểm của chúng ta. Để làm một con thuyền, quan niệm về con thuyền là hoàn cảnh gốc, vật liệu cần để làm thuyền là hoàn cảnh góp phần, và con thuyền hoàn thành là kết quả. Nhưng nếu con thuyền này có một kế hoạch đi tới một vùng đất khác, con thuyền hoàn toàn đầy đủ sẽ là hoàn cảnh gốc. Trong phạm vi một dữ kiện hay hình thức, khả năng hiện hữu cho cả hai nhân và quả, giống như trong một bản ngã, khả

năng hiện hữu cho cả hai luân hồi và niết bàn. Nếu con thuyền không được sử dụng, nó có thể chỉ là sự nhận dạng như một kết quả vì nó liên quan đến hoàn cảnh khác không được nhận ra. Tương tự, sự dính líu của mối liên quan nghiệp có thể không thấy vì viễn cảnh của chúng ta, vì chúng ta không thể chắc điều gì là nhân hay điều gì là quả ngoại trừ trong một phạm vi đặc biệt. Những nguyên nhân vô hình sản sinh ra vô số kết quả hữu hình, và những kết quả vô hình được phát sinh vô tận từ những nguyên nhân hữu hình.

Nghiệp phát sinh là sự nối kết với thời gian và nơi chốn với hoàn cảnh góp phần tạm thời. Đúng như sự xuất hiện của hiện tượng mộng ngủ yên trong tâm được trì hoãn cho đến khi hiện tượng thức bị tiêu hao, chúng ta không nên mong cầu, qua thói quen đoạn kiến của mình, rằng nghiệp quả sẽ luôn xuất hiện nhanh chóng sau khi chúng được tạo ra.

Nghiệp quả có thể hay không thể chín muồi trong cùng kiếp sống mà chúng được tạo ra. Kinh nghiệm nghiệp như hiện tượng hiển nhiên trong hiện tại là kết quả của nghiệp đã gây ra trong một đời bởi ý định tích cực hay tiêu cực đã chín trong cùng đời đó. Kinh nghiệm nghiệp như hiện tượng hiển nhiên trong kiếp tương lai là kết quả của nghiệp đã gây ra trong một đời sẽ chín trong đời sau trong lúc nghiệp quả khác phát sinh trước tiên. Kinh nghiệm nghiệp như hiện tượng hiển nhiên trong đời tương lai xa là nghiệp quả không chín muồi vào hiện tại hay đời sau, vì năng lực của nó còn tồn tại ưu thế đến khi nghiệp quả khác được hoàn tất.

Nghiệp được hình thành qua bốn điều kiện của nền tảng, ý định, áp dụng, và hoàn tất. Trong ví dụ về ác cảm, nền tảng là đối tượng ghét, ý định là mong muốn tiêu diệt đối tượng, sự áp dụng là kết nối ý định và đối tượng, tiêu diệt đối tượng trong thực tế, và hoàn tất là sự tiêu diệt của đối tượng. Trong ví dụ của sự lôi cuốn, nền tảng là đối tượng của lôi cuốn, ý định là mong muốn sở hữu đối tượng, áp dụng là

sự kết nối của ý định và đối tượng trong thực tế sở hữu đối tượng, và hoàn tất là sự sở hữu được đối tượng.

Sự tụ họp của bốn điều kiện tùy thuộc vào năng lượng của ý định, và tất cả bốn đều cần thiết. Chẳng hạn như, một họa sĩ cần phải có đối tượng như thuốc màu làm nền tảng cho những hoạt động của mình. Ngay cả khi ông ta có ý định vẽ cũng không thể vẽ được nếu không có những nền tảng này. Nếu ông ta có nền tảng là màu vẽ lại không có ý định làm bất cứ gì với chúng, thì thuốc màu cũng vô dụng. Nếu có cả hai ý định vẽ và thuốc màu mà vẫn không có hoạt động vẽ, thì sẽ không là một áp dụng. Nhưng khi sự áp dụng hoạt động vẽ nối kết với kết với họa sĩ và với nền tảng của thuốc màu thì nghiệp hoàn toàn xảy ra.

Nghiệp luôn bao hàm sự độc lập của nhân và quả, có năm điều kiện. Trước tiên, đúng như một hạt giống ngưng hiện hữu khi một cây mọc lên từ nó, nguyên nhân và kết quả không phải bên ngoài. Thứ hai, ngoài ra một cây không thể mọc từ một hạt giống đã chết. Không có khoảnh khắc chính xác mà hạt giống ngưng hiện hữu và sự mọc của cây bắt đầu, vì nó là một tiến trình dần dần trong đó cái này trở thành cái kia. Giống như có sự chuyển hóa liên tục từ một hạt giống thành một cây, nên hạt giống không ngưng lại tại một điểm riêng biệt, sự độc lập của nhân và quả không phải là không bên ngoài. Thứ ba, hạt giống và chồi cây không thể nói là giống nhau vì chúng có vẻ ngoài và tiến trình khác nhau. Một hạt giống không thể nói là một cái mầm khi nó chỉ là một hạt, và một cái mầm không thể nói là một hạt khi mầm đã phát triển. Cái này không thể nói là giống cái kia, vì mỗi cái chỉ là một tên gọi dựa trên khái niệm. Tất cả tên gọi của hiện tượng dựa trên khái niệm của nhân quả là hỗ tương, nhưng không có sự nối kết chắc chắn nào có thể tạo ra giữa chúng ngoại trừ ở một bình diện tương đối. Thứ tư, giống như nhiều trái cây có thể xuất phát từ một hạt giống nhỏ bé, nguyên nhân nhỏ có thể chín muồi thành kết quả vĩ đại. Thứ năm, loại cây trồng sẽ phát triển được xác định bởi loại hạt giống được trồng. Ví

dụ, hạt giống lúa mì sẽ không phát triển thành cây khác, mà phải trở thành cây lúa mì. Đúng như khi tạo ra chủng tử bất thiện, thì kết quả là bất hạnh, và khi chủng tử đạo đức được tạo ra, kết quả sẽ là hạnh phúc, sự tương ứng giữa nguyên nhân và điều kiện là không sai lầm. Năm điều kiện này hiện hữu đến khi vật chất của những nguyên tố bên ngoài, bao gồm thân tướng chúng sanh, và những nguyên tố bên trong của tâm nhị nguyên được cạn kiệt trong toàn giác, đó là sự vượt lên sự hỗ tương nhân quả của chân lý tương đối.

Nếu đam mê không tan biến nhanh chóng qua thực hành như chúng phát sinh, ảnh hưởng tồn đọng của chúng sẽ gây ra thói quen và tạo ra nghiệp. Ví dụ, một người bị con rắn nằm cuộn tròn cắn phải và ông ta kinh nghiệm nỗi sợ hãi mãnh liệt, nỗi sợ hãi này có thể trở lại trong tương lai nếu thấy một cuộn dây vì thói quen sợ hãi trước còn tồn tại. Ông ta sẽ vướng mắc giữa thực tại ảo tưởng của mình về con rắn và sợi dây, trừ khi có thể làm cho thói quen tan biến qua thực hành tùy theo khả năng của ông ta.

Có nói trong *Kho Tàng Của Những Phẩm Tính*:

Năng lực những phẩm tính khác nhau của bất cứ hạt giống nào hiện hữu.

Đã phô bày rõ ràng cho những nông dân trồng chúng.

Tương tự, kinh nghiệm của thói quen đã tạo ra trùm khắp kiếp sống khác

Gây ra nhiều vẻ ngoài khác nhau của nghiệp và sự khác biệt giữa những chúng sanh.

Nếu chúng ta bị hấp dẫn đến những đối tượng làm tác động mình, chúng ta phải nhớ rằng nó không phải là thực tại bên ngoài là tác động đến mình, mà chỉ là thói quen trước của thực tại đối tượng đó phản chiếu lại chúng ta. Chừng nào còn tâm nhị nguyên, chúng ta luôn nghĩ những đối tượng tác động lẫn nhau, nhưng những tác dụng

này chỉ là hoạt động của thói quen được tạo ra bởi đam mê. Ví dụ, khi chúng ta thức, nếu bị một người nào đó hấp dẫn qua thói quen của nghiệp kết nối trước và tạo ra nhiều thói quen hơn qua sự lôi cuốn của mình, chúng ta bắt đầu mơ mộng về người này. Ngoài ra, đúng như hiện tượng lúc thức tác động đến hiện tượng mộng của mình, giấc mộng bám luyến tác động hiện tượng thức của chúng ta. Nếu nằm mơ thấy bị tách khỏi người mà ta bị thu hút, khi thức dậy có thể chúng ta thấy buồn, và nếu mơ thấy hợp nhất với người đó khi thức dậy chúng ta cảm thấy hạnh phúc.

Sức mạnh của nghiệp tác động tùy thuộc vào sức mạnh của đam mê đã hình thành bởi sự phản chiếu của tâm và năng lượng của ý định. Ví dụ, người thắng một trò chơi có thể thỏa mãn vì chiến thắng, trong lúc người thua có thể liên tục nghĩ về sự thất bại của mình và khao khát thắng. Do vậy, người thua, rèn luyện tâm với năng lượng của ý định mạnh mẽ, tạo ra nhiều hình thái nghiệp mới của thói quen chiến thắng. Trong trò chơi tương lai, người thua có thể chiến thắng đối thủ với năng lượng mới đã tạo ra từ phản ứng bị thua lần trước. Nhưng kẻ thua và người thắng của luân hồi không bao giờ nhận ra rằng họ chỉ chơi đùa chống lại những xuất hiện của tâm, làm cho những gì không hiện hữu thành có vẻ hiện hữu qua năng lực ảo tưởng của thói quen.

Khi tri giác nghiệp phát sinh, nếu trước đó chúng ta có thói quen ác cảm mạnh mẽ, sự ghê tởm có thể phát sinh dễ dàng qua hoàn cảnh như một ảnh hưởng của thói quen này. Sự ghê sợ không bắt nguồn trong những hoàn cảnh đó mà từ những phóng chiếu của thói quen trước đó, xuất phát từ tâm và đến tâm ta. Nhưng chúng ta nói kinh nghiệm cảm giác thích thú của sự hấp dẫn này gây ra bởi đối tượng đang tác động đến chúng ta. Do vậy, càng bị lôi cuốn nhiều chúng ta càng xây dựng phản ứng đến sự phóng chiếu của mình, tạo ra hình tướng ngày càng hình thành hơn, khiến bám luyến vào đối tượng phóng chiếu của mình. Thậm chí nếu bị tách khỏi thực tại hữu hình của đối tượng, dục vọng của chúng ta có thể trở lại qua sức mạnh lôi

cuốn trước đó của mình. Không nhận ra rằng khái niệm của mình là một ảo giác, thậm chí sự hấp dẫn của mình bắt đầu hiện hữu mà không cần có đối tượng hữu hình, tạo ra đối tượng độc lập chính nó của chủ thể ban đầu, xa rời từ nguồn của nó trong tâm. Trong cách này, những đối tượng mới của sự hấp dẫn tự động hình thành, tạo ra một vòng tròn. Từ lúc này đến lúc khác, từ nơi này đến nơi kia, từ kiếp này sang kiếp khác, những thói quen được hình thành lập đi lập lại. Sự hấp dẫn thì thật đối gạt, sinh tử thì thật mệt mỏi.

Theo thừa nguyên nhân, khi đạt được trạng thái Bồ Tát, không có thực tại của đam mê và không có thực tại của thói quen nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động của Bồ Tát vẫn có khả năng tác động những chúng sanh có năng lượng nghiệp vì năng lực tích lũy vĩ đại của Bồ Tát và những lời nguyện hoàn thành hồi hướng qua nhiều kiếp để lợi ích tất cả chúng sanh. Lòng bi tự nhiên phát sinh như tâm trong sáng tỏa khắp hiện tượng. Bởi vì, với chư Bồ Tát, mọi hiện tượng trở nên giống như huyền thuật, các Ngài hiểu rằng chúng sanh tự hành hạ mình vì nhận lấy hiện tượng quá huyền ảo này. Lòng đại bi này phát sinh tự nhiên từ trạng thái tỏa sáng sau thiền định của Bồ Tát, là trạng thái sau khi đạt được tính thanh thân trong sáng của trí tuệ bất nhị. Theo tri giác thông thường của chúng sanh, hoạt động của Bồ Tát có thể dường như có một vẻ ngoài thông thường, nhưng điều này chỉ giống như một bình rỗng có thể vẫn có ánh sáng tỏa hương thoang thoảng của những chứa đựng trước. Do thiền định liên tục, lòng bi của chư Bồ Tát trở nên vô mục đích hơn, và những chúng sanh khác bị tác động mạnh hơn bởi lòng bi đó. Thế nên, mọi thói quen biến mất, không để lại một dấu vết. Theo thừa bên trong của kết quả, chư Bồ Tát giác ngộ như đức Phật, và vẻ ngoài của Bồ Tát chỉ là một thân tướng lưu xuất vô hạn của đức Phật với nhiều hoạt động khác nhau. Vì tâm trí tuệ bất nhị là hư không duy nhất, không có đối tượng của lòng bi hoặc chủ thể lòng bi. Lòng bi là biểu hiện của hình tướng thanh tịnh, phi nỗ lực của Hóa Thân, bất khả

phân với bầu trời hư không trong sáng, phi chương ngại, tự nhiên tỏa khắp của Pháp Thân.

Chùng nào tâm nhị nguyên của chúng ta còn tạo ra tất cả hình tướng tiêu cực, tích cực, ngăn ngại hay lâu dài tác động đến chúng ta trong lúc thức hay trong giấc mộng, chúng ta còn tiếp tục bị đau khổ từ sự căm dỗ và lừa gạt của chúng. Nếu muốn giải thoát khỏi đau khổ, chúng ta phải thực hành để tiêu trừ những tác động đam mê của mình gây ra sự say mê đối tượng. Kế đó chúng ta có thể thay đổi sự bám luyến mù quáng đến những đối tượng bầy rập của sinh tử nhờ ân phước những lời giải thoát của đức Phật.

Trong kinh điển, cho ví dụ về một người đang ngủ trong một cung điện châu báu. Thậm chí dù bao quanh ông ta là sự đẹp đẽ nhưng ông ta chỉ có ác mộng vì đang ngủ. Cũng có một người ở trong cung điện tương tự nhưng đang thức. Ông ta thấy người đang ngủ và cố đánh thức vì họ đang bị giấc mơ hành hạ, và la lên, “Giấc mơ của anh là không thật. Chúng ta cùng ở trong cung điện châu báu, và nếu anh thức dậy, thì không có ác mộng.” Giống vậy, đức Phật luôn không ngủ nên luôn an trụ trong ánh sáng quý báu của tâm tỉnh giác. Do không nhận ra ánh sáng này chúng sanh bị ở trong giấc ngủ tối tăm của vô minh, tạo ra nỗi khổ đau sinh tử của họ. Đức Phật dẫn dắt chúng ta đến hình tướng thanh tịnh của Ngài qua sự phản chiếu của trí tuệ vô chương ngại của chính Ngài để tất cả chúng sanh có thể thức tỉnh đến sự quang minh bao la như vậy.

Nhờ chấp nhận rằng tâm là tương tục và là gốc rễ của mọi hiện tượng, chúng ta phải cố gắng nhận ra bản chất thanh tịnh của tâm, đó là Phật tánh. Chúng ta phải cố chuyển hóa những che ám tạm thời thành những hoàn cảnh góp phần tích cực để trở thành như chư Phật. Chúng ta phải cố gắng tinh luyện bản chất thanh tịnh từ sự rối loạn bất minh của chủ thể và đối tượng còn tồn tại trong bình chứa bình chứa trùng hợp ngẫu nhiên mong manh của tâm manh mún của thói quen đoạn kiến mình. Thay vì tạo ra hiện tượng mâu thuẫn và bất tịnh, mà

đó là nguyên nhân của đau khổ, chúng ta phải tạo ra hiện tượng thanh tịnh và bổ sung đầy đủ qua những thói quen tích cực để tạo ra nghiệp tích cực trong vùng đất của Phật tánh liên tục cho đến khi vượt khỏi hiện tượng của chân lý tương đối và đạt giác ngộ.

Thật không khôn ngoan khi không quan tâm đến nghiệp hoặc giả vờ là có cái thấy cao vượt lên nghiệp hay qua thuyết đoạn kiến (hư vô), vì nó cố giữ chúng ta khỏi bị khó chịu vì những tác động của nghiệp qua việc làm giảm hành động tiêu cực và tăng trưởng hành vi tích cực. Dù chúng ta tin hay không tin vào nghiệp, thì tự thân nó là một thể hiện nghiệp thói quen và quan niệm của chúng ta. Nếu chú ý đến nghiệp, tự động nó sẽ làm mạnh ý định tạo ra nghiệp tích cực của chúng ta, và ý định là then chốt. Không có ý định mạnh mẽ thì chẳng thể làm gì khác được, vì nó không có bất kỳ điểm tập trung nào. Đó là điều tại sao những bậc thánh siêu phàm đã nói:

*Sự khác biệt giữa thiện và bất thiện tùy thuộc vào ý định.
Chú không phải ở quy mô của hình thức thiện và bất thiện.*

Một trong những hiểu sai lớn nhất của người đoạn kiến là tin sai rằng nghiệp có nghĩa số phận chúng ta đã hoàn toàn được xác định và không thể kiểm soát qua những kiếp của mình. Nghiệp bị người đoạn kiến hiểu sai chỉ như một hỗ trợ cho tâm thức phi hiện thực duy tâm, một sự bào chữa của thuyết định mệnh cho những khó khăn của đời sống, và là một lý do cho tính thụ động.

Tin tưởng vào nghiệp không có nghĩa chúng ta phải chấp nhận bất kỳ hoàn cảnh nào và cứ để chúng như chúng là, nếu tóc và thân thể bị bén lửa, chúng ta cố gắng nhanh chóng dập tắt ngọn lửa khi có thể, chúng ta phải cố gắng làm bất cứ những gì mình có thể để giải thoát khỏi nghiệp của hoàn cảnh tiêu cực. Trong mối quan hệ với người khác, như một người mẹ thấy con mình bị chìm dưới sông sẽ cố gắng làm hết khả năng có thể để cứu con, tin tưởng vào hệ thống

nghiệp ám chỉ rằng chúng ta nghĩ mình có thể tác động định mạng của người khác qua ý định và hành động. Sự mong muốn cố ngăn ngừa hoàn cảnh tiêu cực, đau khổ và tạo ra hoàn cảnh tích cực, hạnh phúc là điều quan trọng trong phạm vi hệ thống nghiệp, vì nó tạo ra chủng tử của lòng bi thanh tịnh và chánh kiến. Bất kỳ hành động nào đối phó lại trong hoàn cảnh nghiệp không chỉ là sự phản ứng với nghiệp trước mà còn tạo ra chủng tử nghiệp tương lai. Tin tưởng vào hệ thống nghiệp không phải là một lý do để chấp nhận bất cứ những gì xảy ra, mà là một thúc đẩy để tạo ra những gì chúng ta muốn xảy ra.

Người đoạn kiến có thể tin rằng chẳng khác gì chúng ta muốn tạo ra một kết quả nào đó, một kết quả khác có thể xảy ra không thể đoán trước. Trong trường hợp này, chúng ta có thể không nhận ra mối liên kết giữa nhân và quả, và người đoạn kiến có thể sử dụng điều này để cố bác bỏ nghiệp. Nhưng trong thực tế, lý do mà người thường không thể xác định chính xác mối liên kết giữa nhân và quả chỉ vì họ bị che ám và nhận thức giới hạn.

Dù nhận thức được nó hay không, tâm nhị nguyên xoay vòng liên tục giữa mọi hiện tượng, di chuyển giữa nhiều đối tượng, giữa chủ thể và đối tượng, giữa mọi thái cực của thiện và bất thiện, và giữa mọi nguyên nhân và kết quả. Nếu chúng ta phẩn khích, nó sẽ phát sinh một lượng chán nản tương đương khi sự phẩn khích bị tiêu hao. Như Đức Phật đã nói thật mệt mỏi mỗi khi sống trong sinh tử vì nó luôn xoay vòng liên tục, và không bao giờ thoát khỏi ngay cả đối với một mục đích.

Qua sự che ám, đoạn kiến, thiếu cận, tính toán vật chất hoá của mình, chúng ta có thể nghĩ rằng nghiệp là không thật vì nhiều người hạnh phúc và hưởng thụ một cuộc sống tốt thậm chí dù họ không tin vào nghiệp và không nghĩ về đạo đức và phi đạo đức hay ý định tích cực và tiêu cực, trong lúc những người tin vào nghiệp và cố gắng với ý định tích cực để tránh làm việc bất thiện và tạo ra đức hạnh lại bị đau khổ. Nhưng điều này không có lý do khi nói rằng nếu kết quả không

thể được quan sát lập tức thì bất kỳ hoạt động nào đều vô ích. Chúng sanh dù có hay không tin tin vào hoặc nhận biết kết quả của hành động họ, họ vẫn đang luôn tạo ra nghiệp. Khi kết quả không thể thấy trước hoặc nguyên nhân không thể để dấu vết, chỉ vì sự giới hạn của việc tính toán sai, những đánh giá và nhận thức đoạn kiến. Ngay cả khi chúng ta cố gắng với ý định tạo ra một kết quả đặc biệt, một kết quả khác có thể xảy ra để thay thế, sự xảy ra đó là vì nghiệp trước tác động làm ảnh hưởng hoàn cảnh chúng ta. Nhân quả mà chúng ta chú ý chỉ là vẻ ngoài dễ thấy và tạm thời của nghiệp trong phạm vi nơi chốn và thời gian của luân hồi. Nhưng nghiệp không chỉ xảy ra trong những hoàn cảnh hiển nhiên mà chúng ta chú ý. Nó vô tận và liên tục vì tâm thông thường tạo ra nghiệp là liên tục và vô tận.

Nếu không tin vào nghiệp, chúng ta có thể tin rằng những gì mình không thể hiểu là một sai lầm, một tai nạn, một sự trùng hợp ngẫu nhiên, một chấp nhận không hợp lý hoặc những dữ kiện không hệ thống và nền tảng đảo lộn, nhưng trong phạm vi của chân lý tương đối thực tế, nó chỉ là quan niệm sai và sự giới hạn của nhận thức khiến ngăn cản chúng ta thấy sự liên kết giữa những hoàn cảnh phụ thuộc lẫn nhau. Ngay cả khi chúng ta nghĩ mình nhận thức hiện tượng sinh tử một cách chính xác qua kinh nghiệm chính mình, nó cũng hiển nhiên qua những kinh nghiệm của chính mình rằng chúng ta thường hiểu sai những gì mình nhận thức và thay đổi tâm thức về những gì mình nghĩ. Ngay cả khi chúng ta nghĩ không hiểu sai những gì mình nhận thức, sau này chúng ta có thể tìm thấy rằng nhận thức của mình chỉ là sự hiểu sai mới hơn. Nếu không có quan điểm sâu sắc về giải thoát khỏi nghiệp ra sao, mọi sự đều là sai lầm.

Thậm chí chiến tranh giữa những xứ sở có thể tạo ra do sự hiểu sai của những cá nhân mà năng lượng nghiệp của họ tác động đến người khác qua nghiệp nối kết của họ. Vì hiện tượng sinh tử của chân lý tương đối tùy thuộc vào sự hiểu sai, nhận thức méo mó, và nhận thức lầm lạc của vô số chúng sanh, luôn luôn có nhầm lẫn về sự liên hệ

giữa chân lý tương đối thực tế và chân lý tương đối nghịch đảo và giữa chân lý tương đối chung với chân lý tương đối riêng của những chúng sanh khác nhau tùy theo năng lượng nghiệp chung và riêng của họ.

Ngay cả khi người ta nghĩ rằng họ hiểu biết lẫn nhau, họ có những hiểu biết khác biệt mà thực tế là luôn hiểu sai. Trong phạm vi những nhóm, giữa những nhóm, và giữa chính họ, con người bị đẩy vào và tách xa nhau tùy theo sức mạnh của nghiệp. Nhưng nếu năng lượng nghiệp không chín, ngay cả dù người ta trong cùng một nơi và mong muốn liên kết lẫn nhau vì mục đích thông thường hoặc tâm linh, họ vẫn cách xa nhau.

*Đây một ngọn núi, kia một ngọn núi;
Chúng thấy lẫn nhau, nhưng không bao giờ kết hợp.*

*Ngoài ra, thậm chí dù người ta không biết nhau và chẳng muốn
kết nối, khi năng lượng nghiệp của họ chín muồi, họ đến với
nhau.*

*Đây một dòng sông, kia một dòng sông;
Chúng chẳng thấy lẫn nhau, nhưng chúng hợp nhất.*

Trong cách này, những thực tại khác nhau của những chân lý khác biệt trong tâm những chúng sanh khác nhau là luôn thay đổi qua năng lượng của nghiệp phát sinh.

Thói quen của thuyết đoạn kiến nói rằng khi điều gì đó tích cực xảy ra là do chúng ta tạo nên, và khi điều gì đó tiêu cực xảy ra, thì đó chỉ là rủi ro. Chúng ta nghĩ rằng mình có thể tránh được tai nạn, nhưng nếu có một tai nạn chúng ta lại nghĩ rằng nó không thể tránh được. Thật lạ lùng khi chúng ta tin vào việc ngăn cản những gì mà chúng ta tin rằng không thể ngăn chặn được.

Theo quan điểm của Kim Cương Thừa, nếu có mục đích và niềm tin thanh tịnh vào Tam Bảo, chúng ta có thể chuyển nghiệp tiêu cực thành nghiệp tích cực bằng cách thực hành với một tâm xác quyết và phương tiện thiện xảo để chuyển hóa hiện tượng nghiệp thông thường thành hoạt động trí tuệ.

Nếu chúng ta tin vào tâm trí tuệ bất nhị trong sáng của Đức Phật, ngay cả dù nhiều hoàn cảnh khác nhau phát sinh, chúng ta sẽ nhận ra rằng bản chất của chúng có cùng một nguồn gốc. Mặc dù chúng ta có thể thấy nhiều phản chiếu trong một gương, tự thân gương không có sẵn hình ảnh. Nó chỉ phản chiếu những phô diễn của tính chất qua khả năng phản chiếu của nó. Trong cùng một cách, chỉ có một hư không nhất như trong sáng. Nó chỉ do qua hai cực đoan của thói quen thường kiến và đoạn kiến khiến chúng ta phân biệt hiện tượng mà không nhận ra sự phô diễn phản chiếu của mặt gương tâm của mình.

Qua thói quen tách biệt nhân và quả của tâm phân chia của mình, chúng ta cố gắng xác định những hành động đặc biệt tác động đến nghiệp quả ra sao bằng việc sử dụng những suy nghĩ nhị nguyên thông thường của mình. Nhưng điều này thực sự chỉ là một cách mà chúng ta không kết nối được hữu hình từ vô hình, không nhận ra mối liên kết của chúng. Với thói quen bám chấp, chúng ta giới hạn sự phô diễn hiện tượng nhẹ nhàng vô phân biệt của Đức Phật, làm cho nó ngày càng nặng nề hơn, ngày càng tách biệt hơn. Tâm phân biệt này hiện hữu chừng nào chúng ta còn phân biệt chủ thể và đối tượng, gây ra nhị nguyên, bám chấp và những ảo tưởng dục vọng. Trừ khi tâm phân biệt này được tịnh hóa qua thực hành, nếu không thì nó xoay vòng giữa nghiệp tích cực và tiêu cực.

Thậm chí nếu cố gắng tịnh hóa nghiệp, chúng ta có thể tạo sai lầm gây ra hành động bất tịnh khác trong hiện tượng nghiệp. Chẳng hạn, nếu thấy một lỗi lầm trong chính mình và sau đó chuyển đổi nó, chúng ta có thể thấy lỗi trước này trong người khác, phê bình họ và tự

cho mình là đúng. Chỉ sự thiền định mới có thể giải thoát chúng ta khỏi nắm giữ và bám chấp và để chúng ta biết thực sự về mọi thứ, mọi điều với tâm nhẹ nhàng không bám luyến. Nếu có thể thiền định trong tâm trong sáng cho đến khi đạt toàn giác, thì không có chúng tử nghiệp. Thiền định tịnh hoá căn lẳng của những thói quen cũ và có thể ngăn chặn nguyên nhân của bất kỳ thói quen mới nào, giống như bụi không thể đáp trên một ngọn lửa sáng rực bởi vì ngọn lửa sẽ thiêu cháy nó ngay.

Tâm bất nhị là vô chương ngại như một tấm gương trong sáng sạch sẽ không bao giờ khái niệm hóa về những đặc tính mà nó phản chiếu. Vì Pháp Thân là hư không trong sáng, vô chương ngại, những phẩm tính phổ diễn bất tận có thể phát sinh, như hình tướng phần nộ và hiền minh của hiện tượng Bốn Tôn trí tuệ. Trí tuệ thanh tịnh thấu suốt không bao giờ tạo ra ảo tưởng qua sự phân biệt giữa những vẻ ngoài của hình tướng. Nhưng vì thiếu nhận thức, chúng ta phân biệt giữa hiện tượng tiêu cực và tích cực, phân chia hình tướng phần nộ và hiền minh và tạo ra yêu ghét hiện tượng. Tất cả chư Phật tự duy trì trong sự phổ diễn này, không phân biệt giữa vô lượng vẻ ngoài của nó vì có cùng bản chất trong sáng.

Theo Phật giáo, hiện tượng có thật (hiện hữu) có nghĩa tất cả mọi thứ đều có thể thực hiện được. Hiện hữu không chỉ là hiện tượng có thật của thế gian hay vũ trụ này, mà là sự hiện hữu vô tận, vì những quan niệm của chúng sanh tạo ra mọi hiện hữu đó đều vô tận. Cõi tịnh thổ của vô lượng trí tuệ phổ diễn của Đức Phật đều vô hạn. Nhưng qua thói quen nhị nguyên, chúng ta chỉ tin vào những hiện tượng có thật của nhận thức và quan niệm của mình trong phạm vi hiện tượng nhị nguyên của chân lý tương đối nghịch đảo được sử dụng vì lợi ích tạm thời trong sinh tử. Bất cứ những gì tìm thấy trong tích tắc đều có vẻ như rất quan trọng, nhưng tất cả những gì tìm được với tâm thức và giác quan giới hạn của tâm thông thường đều không thể là tối hậu.

Không có nghiệp thì không có chân lý tương đối, vì hệ thống nghiệp hiện hữu trong sự nhị nguyên của chân lý tương đối. Chừng nào hiện tượng của chân lý tương đối còn hiện hữu, thì chân lý của nghiệp còn hiện hữu. Như Tổ Atisá đã nói:

*Không có chấm dứt với nghiệp cho đến khi những quan niệm
nhị nguyên bị cạn kiệt,*

Vì thế cho nên, con phải tin vào kết quả của nguyên nhân.

Trong viễn cảnh của Tiểu Thừa và Đại Thừa phổ thông, hệ thống nghiệp được chấp nhận như sự hỗ trợ của hiện tượng của chân lý tương đối để khuyến khích chúng sanh tịnh hóa những che ám và tích lũy công đức cho đến khi họ đạt được giác ngộ. Nó là một phản chiếu thích hợp với những người sẽ phủ nhận giá trị của chân lý tương đối và nghiệp mà không tự tin vào tâm trí tuệ bất nhị bao la, một sai lầm chỉ kết quả trong sự chuyển hướng đến thuyết đoạn kiến của họ và được khuyến tấn xuất phát từ việc nhận lấy con đường hướng đến giác ngộ.

Bất cứ con đường nào chúng ta nhận lấy để chuyển hóa tâm nhị nguyên, nghiệp không thể bị phủ nhận cho đến khi chúng ta nhận ra và an trụ trong bản tánh trong sáng của tâm trí tuệ vượt lên nghiệp. Theo thói quen nghiệp của họ, những hành giả đạo Phật chọn sự từ bỏ hiện tượng của thực tại thông thường bằng việc có lòng tin và thực hành trên con đường nối kết nghiệp thói quen của họ. Họ làm điều này với quan điểm Tiểu Thừa dạy cách tiêu diệt dục vọng của họ ra sao, mà đó là nguyên nhân của đau khổ sinh tử, qua sự nhận biết của tính vô ngã, với quan điểm Đại Thừa dạy rằng mọi chúng sanh đều có Phật tánh cốt tủy và không bám luyến, hiện tượng có thể được nhận thức là không thật và như huyễn; và với quan điểm của Kim Cương Thừa dạy rằng tất cả chúng sanh đều là vị Phật vô thủy và hiện tượng của thực tại thông thường có thể chuyển hóa thành sự phô diễn của Bản Tôn thanh tịnh của tất cả hình tướng chư Phật.

Tất cả mọi thứ trong phạm vi thời gian và nơi chốn đều tương đối. Những gì vô hình gây ra những gì hữu hình, và cái hữu hình tạo ra cái vô hình. Bất cứ những gì được xem là tối hậu đều tạm thời vì những hoàn cảnh phụ thuộc lẫn nhau đều tạm thời và không bao giờ tất cả đều xuất hiện cùng một lúc. Bất cứ khi nào chúng bắt đầu xuất hiện, chúng đều bắt đầu biến đổi. Tất cả những gì chúng ta cố gắng quyết định lựa chọn trong phạm vi chân lý tương đối đều không chắc chắn, vì nó luôn tùy thuộc vào viễn cảnh tương đối của chúng ta. Thậm chí nếu cố xác định một nguyên nhân đặc biệt, chúng ta sẽ không thể xác định một kết quả chắc chắn cho nó. Những gì chúng ta quyết định chọn thì kết quả của nó sẽ chỉ là một tình trạng có thể mà ta đã chọn từ quan điểm của mình. Xuất phát từ mỗi quan điểm được chọn thì không có khả năng kết quả khác nào. Một cách thực tế, không có nguyên nhân chắc chắn. Chúng ta chỉ tạo ra những gì mình nghĩ là một nguyên nhân chắc chắn, và một kết quả chắc chắn dường như xảy đến qua thói quen của mình.

Hiện tượng sinh tử chỉ xuất hiện vì thói quen che ám của chúng ta. Tuy nhiên, theo quan điểm của Kim Cương Thừa, ngay cả sự che ám của chúng ta không hiện hữu từ lúc bắt đầu. Chỉ là vì mọi thứ có thể xuất hiện, mọi sự có thể hiện hữu và thật sự hiện hữu. Vì người ta không nhận ra quan điểm của Kim Cương Thừa, họ bám chấp vào những hình tướng này khiến nhân và quả xuất hiện và hiện tượng sinh tử xuất hiện như những hoàn cảnh kết nối, liên tục, phụ thuộc lẫn nhau.

Tâm trí tuệ trong sáng là sự rộng mở bất tận của không nguyên nhân, không kết quả, không thời gian, và không nơi chốn. Nhưng chừng nào chúng ta còn bị che ám xuất phát từ nhận thức này qua thói quen và còn hiện hữu trong thời gian và nơi chốn thì nghiệp còn hiện hữu.

Vì bản chất của nghiệp là một biểu hiện trong phạm vi thời gian và nơi chốn, sự xác định mối liên quan nhân và quả tùy thuộc vào sự

hiểu biết những hoàn cảnh của thời gian và nơi chốn. Nhưng thậm chí nếu chúng ta nghĩ rằng nó có thể tạo ra những xác định này, thì sẽ không có cách biết chính xác mọi thứ mà không hiểu được mọi hiện tượng chung và riêng với tri giác trí tuệ không chương ngại.

Theo hoàn cảnh, đôi khi một nguyên nhân nào đó dường như có thể dẫn đến một kết quả nào đó, và đôi khi mối liên quan giữa nhân và quả có vẻ như không thể tiên đoán hay bất định. Nhưng do chấp nhận chân lý nhân quả, chúng ta không cần nghĩ rằng nhân và quả phải luôn hữu hình. Chúng ta có hay không thể xác định một nguyên nhân hoặc kết quả đặc biệt tùy thuộc vào việc quan sát thấy những hoàn cảnh đã xuất hiện hay chưa. Như Bạc Đại Vô Úy Rigdzin Jigmed Lingpa đã nói:

*Một con chim lướt cao trên mặt đất,
Ngay cả dù trong một lúc không thấy bóng của nó,
Nhưng vì chắc chắn rằng thân không thể tách rời khỏi
bóng của nó,
Bất cứ khi nào hoàn cảnh chín muồi và chim đậu trên đất,
bóng của nó sẽ hiển nhiên thấy được .*

Một dữ kiện đặc biệt tự thân nó là một nguyên nhân hoặc một kết quả không được giải đáp trừ khi trong mối liên quan đến hoàn cảnh. Vì hoàn cảnh vi tế nằm trong hoàn cảnh thô và ngược lại, việc chúng ta luôn phân tích chúng là không cần thiết; cái này có thể là cái kia, và hoàn cảnh thì luôn thay đổi. Một người quan sát với tâm thông thường không có năng lực tiên đoán hay sản sinh một kết quả nào đó về hoàn cảnh chưa chín muồi. Chỉ những bậc siêu phàm mới biết được những hoàn cảnh liên quan với nhau ra sao.

Nếu không tin vào điều này, thì tự động có nghĩa rằng chúng ta tin vào điều gì khác. Thật không cần thiết khi nghĩ rằng một nguyên

nhân đặc biệt luôn xuất hiện đến chúng ta để liên kết với một kết quả đặc biệt. Hình tướng tạo ra không hình tướng và ngược lại.

Thói quen đoạn kiến là tin những gì quan sát được, nên đây là một quan tâm lớn lao trong việc biết mối liên quan giữa nguyên nhân đặc biệt và kết quả đặc biệt. Nhưng theo Phật giáo, vì bất cứ thứ gì cũng có thể hiện hữu, người quan sát và sự quan sát của họ chỉ định vị và đặt tên những vẻ ngoài đặc biệt của vô lượng hiện tượng.

Mọi sự đều không chắc chắn và tùy thuộc vào viễn cảnh của chúng ta vì mọi sự trong phạm vi chân lý tương đối đều phụ thuộc lẫn nhau. Khi hoàn cảnh phát sinh và hiển nhiên, chúng ta gọi chúng là kết quả, và khi hoàn cảnh là vi tế và không hoạt động, chúng ta gọi chúng là nguyên nhân. Với hiện tượng chung, nguyên nhân xảy đến trước kết quả. Nhưng trong thực tế, nguyên nhân tạo ra kết quả và quả tạo ra nhân. Trật tự của chúng chỉ xảy đến từ người thường và tùy thuộc vào sự hiểu biết, hiểu sai, hiểu đúng và hiểu lầm hiện tượng. Không có thứ tự ở bên trong.

Sự đặc tính hóa ảo tưởng của hiện tượng xảy ra khi chúng sanh nhận thức và định danh hiện tượng bất ngờ, tạm thời với quan niệm nhị nguyên. Khi hiện tượng được chuyển hóa qua thực hành và trở thành phô diễn trí tuệ, chúng là những hình tướng của sự nhận biết phi ảo tưởng. Như những lời dạy của Kim Cương Thừa, chúng ta phải thay đổi việc nhận dạng hiện tượng của thực tại ảo tưởng thông thường của mình bằng thực hành và tạo ra thói quen tích cực cho đến lúc trở nên vị Phật không còn thói quen.

Bất cứ những gì được nói chỉ là danh hiệu của một hiện tượng đặc tính hóa ảo tưởng. Theo chân lý tương đối, có thể nói rằng có một nối kết giữa đối tượng và danh hiệu. Ví dụ, người ta trả lời khi được gọi tên. Nhưng theo chân lý tuyệt đối thật sự không có nối kết giữa bất cứ những gì với bất kỳ danh hiệu nào. Nếu cố gắng tìm kiếm một bản chất của danh hiệu, chúng ta không thể tìm thấy một bản chất của tên gọi hay một đối tượng để đặt tên, nên không có sự nối kết giữa chúng. Nếu

không có nối kết giữa chúng thì không có những hoàn cảnh phụ thuộc lẫn nhau được tạo ra. Như đã nói trong Sutra của Vua Đại Định Siêu Phàm:

*Bất cứ lúc nào đứa trẻ ra đời,
Người ta đặt cho nó tên này hay tên kia.
Nhưng nếu tìm kiếm tên đó, thì không thể tìm thấy nó ở
bất cứ đâu.
Mà phải thấy rằng mọi hiện tượng đều giống như vậy.*

Nói chung, để lợi ích người khác, việc cố gắng tạo nối kết giữa quan niệm của những viễn cảnh khác và quan điểm của Phật giáo là điều quan trọng. Nhưng có một khác biệt căn bản giữa những quan niệm không phải đạo Phật, luôn chứa đựng trong thói quen mạnh mẽ của việc tin vào thực tại, và quan niệm của đạo Phật cố gắng tạo tất cả những gì có vẻ có thật thành những gì không thật. Thật khó cho những người không phải đạo Phật hiểu được quan niệm của đạo Phật một cách dễ dàng vì thói quen mạnh mẽ này của thực tại. Giống như sự khác biệt trong những viễn cảnh giữa một đứa trẻ và một người khôn ngoan trong một bàn luận về cầu vòng, thậm chí khi cùng một hình ảnh được xem xét, thì mỗi người quan sát đều có một phản ứng khác nhau tùy theo hiểu biết của họ.

Theo Phật giáo phổ thông, mọi quan niệm đều không thật, nhưng để gia tăng bản chất không thể tiếp xúc mà những quan niệm cố nắm bắt, sự đặc tính hóa ảo tưởng của hiện tượng được sử dụng để gia tăng hiện tượng và thói quen tích cực không thể nhận thức trong một cách bao la lâu dài để mở ra con đường đến giác ngộ. Thông thường, sự đặc tính hóa ảo tưởng của thực tại không xuất phát từ trí tuệ, mà từ thói quen. Chúng ta sợ ngưng suy nghĩ về thực tại, qua đó những đặc tính không thật này được tạo ra. Nhưng sợ hãi chỉ là sự trung thành với thói quen. Do nhận ra tính phi thực tại của hiện tượng

mình, chúng ta có thể thay đổi chúng thành những hình tượng tích cực của con đường tích cực dẫn đến kết quả của sự tự do vĩ đại từ vô thủy của hư không.

Trong phạm vi những hoàn cảnh phụ thuộc lẫn nhau, dù cho nhân hay quả được xem là những khả năng không chắc chắn hay là chúng có vẻ nối kết nhanh chóng và chắc chắn cũng không chứng minh được bất cứ điều gì. Cả hai sự giải thích xuất phát từ tâm ảo tưởng và chỉ là sự diễn giải của sự đặc tính hóa ảo tưởng, thông thường của hiện tượng. Mọi sự đều không chắc chắn trong hiện tượng sinh tử bao gồm những hoàn cảnh của nhân và quả.

Không có bất cứ thực tại cuối cùng nào trong phạm vi những hoàn cảnh tạm thời. Chúng ta có thể hiểu rằng điều gì đó có thể xảy ra và gọi nó là một tình trạng có khả năng, nhưng đây là một khả năng không thực tế. Nếu có một quan niệm của một khả năng, một tình trạng có khả năng có thể phát sinh, nhưng không có cách để xác định những gì có khả năng hay những gì được xác định trong phạm vi tâm nhị nguyên. Vì những hiệu quả có vẻ xảy ra không có nguyên nhân hay vì nguyên nhân có những kết quả không thể tiên đoán, chúng ta có thể quyết định chọn với tâm thông thường của mình là không có thời gian và nơi chốn nên không có nhân và quả. Nhưng sự định danh của không thời gian và không nơi chốn tự thân nó là một thời gian và nơi chốn nền tảng trong đó nhân và quả đều ngủ yên. Những danh hiệu của phi thời gian và không nơi chốn chỉ là quan niệm trong phạm vi năng lượng không quân bình của sự rối loạn thông thường của tâm nhị nguyên không thể so sánh với tâm giác ngộ không thể nghĩ bàn, phi thời gian, không nơi chốn, và vô chương ngại.

Nếu chúng ta nghĩ rằng điều gì đó thực sự hiện hữu, điều đó có nghĩa là nó đã không hiện hữu. Nó hiện hữu chỉ trong thói quen của chúng ta. Bất cứ những gì chúng ta nhận thức như đang hiện hữu đều luôn biến mất, luôn giảm bớt, luôn cạn kiệt, và luôn tiêu hoại. Nó chỉ là

điều chúng ta định danh mỗi thói quen, như chúng ta có thể đặt tên một cái sừng cho con hổ.

Không có bất cứ thứ gì hiện hữu thực sự nào khác hơn thói quen. Bất kể chúng ta tìm kiếm gì nó luôn không thật và sẽ là sự khởi đầu của những gì không tìm thấy. Nhưng vì có sự nhận dạng nhanh chóng của hiện tượng ảo tưởng chúng ta với một danh hiệu qua thói quen thời gian và nơi chốn, chúng ta nghĩ rằng mình đã tìm thấy điều gì đó.

Như những bậc siêu phàm thời xưa đã nói, nếu người nào không có con lại nằm mơ thấy con mình chết, thì đây là ảo giác. Nếu khi thức dậy họ nghĩ rằng họ không có con và chẳng có ai chết, thì điều này vẫn là ảo giác. Sự khác biệt duy nhất là giữa thời gian và nơi chốn không thật của thói quen luôn tìm thấy những gì không thật và có thật, mặc dù chẳng có gì là thật.

Chúng sanh đau khổ vì thực tại của họ, suy nghĩ về thực tại, tạo ra thực tại, và luôn lang thang vô vọng giữa những thực tại. Khi tạo ra thực tại, thì phi thực tại sẽ tự động xảy đến, và chúng ta đi lại nhiều lần giữa thật và không thật.

Do thói quen nghiệp, chúng sanh trụ trong một chu trình hiện tượng nghịch đảo được tạo ra bởi nhận thức nghịch đảo, giống như một đứa bé đang ngắm một vòng lửa xuất hiện từ một ngọn đuốc quay lộn. Khi những hình tướng nghịch đảo được thấy với nhận thức không nghịch đảo, thì giống như người lớn biết rằng vòng lửa không giống như nó có vẻ. Những bậc siêu phàm có tâm trí tuệ thấy hình tướng không nghịch đảo với nhận thức không nghịch đảo, nên nhận thức và hình tướng trở thành sự phô diễn phản chiếu thanh tịnh.

Để thay đổi những thói quen nghiệp, chúng ta phải thay đổi nhận thức của mình thay vì tiếp tục bị bắt giữ bởi việc tạo tác hiện tượng méo mó của chúng ta, chúng ta có thể thay đổi nhận thức của mình qua việc tạo ra hiện tượng thanh tịnh vượt lên mọi nhận thức và hình tướng nghịch đảo, đó là vị Phật không dấu vết.

Trong tất cả những truyền thống của thừa nguyên nhân, nghiệp liên tục cho đến khi đạt được giác ngộ. Sự khác biệt duy nhất là nghiệp thiện hay bất thiện được tạo ra đều tùy thuộc vào ý định và hành động của cá nhân. Theo giáo lý Đại Thừa, Phật tánh là nguyên nhân và sự giác ngộ là kết quả. Trong truyền thống Kim Cương Thừa, Phật tánh là không bàn luận. Để đạt giác ngộ, người ta phải chấp nhận vị Phật nguyên sơ vô thủy. Đó là kết quả không khác từ sự thanh tịnh này, vì sự thanh tịnh này luôn tỏa khắp từ khởi thủy và bất khả phân với kết quả giác ngộ. Không có phân biệt giữa chân lý tương đối và tuyệt đối, đó là chân lý siêu phàm không thể phân biệt.

Mặc dù tự thân mặt trời là hoàn toàn thanh tịnh, nó có thể tạm thời bị những đám mây che ám. Để nhận ra và an trụ trong ánh sáng mặt trời của sự thanh tịnh vô thủy của mình, chúng ta phải xua tan những đám mây thói quen của mình và tách khỏi những che ám tạm thời. Để làm điều này, những hoạt động của những giai đoạn quán tưởng và thiền định phải được thực hành, mà điều này không gây ra luân hồi. Chúng chỉ tẩy sạch những dấu vết xấu của những che chướng tạm thời khỏi sự thanh tịnh vô thủy, như gió thổi tan mây khỏi mặt trời. Mặt trời vẫn hoàn toàn là mặt trời, nên nó không cần cố tạo ra sự chiếu sáng của mặt trời mới. Những hành giả thật sự của Kim Cương Thừa với lòng sùng kính có thể học hỏi điều này từ những vị thầy giác ngộ cao và xây dựng thấu đáo quan điểm này, không hiểu sai vì lợi ích của việc xây dựng bản ngã. Giống như mặt trời chiếu sáng, chúng ta giải thoát khỏi sự khởi đầu. Giống như mặt trời sẽ không là một mặt trời khác khi những đám mây tan, giác ngộ là sự đạt được của thanh tịnh bốn nguyên.

Chùng nào chúng sanh còn trụ trong phạm vi nghiệp thời gian và nơi chốn, họ sẽ lang thang giữa những cõi cao và thấp của hiện tượng sinh tử. Do hiểu và tin vào nghiệp, chúng ta có thể có mục đích to lớn để tạo ra những quan niệm, thói quen, và nghiệp tích cực để qua

nghiệp siêu vượt thời gian và nơi chốn, chúng ta an trụ trong hình tượng của Đức Phật.

Như Đức Phật đã nói, “Người có thể tái sanh trong những cõi cao hay cõi thiên, mà không có ý định đạt giác ngộ, thì người không thể giác ngộ. Nhưng có mục tiêu giác ngộ, chắc chắn người có thể đạt giác ngộ.” Đó là điều tại sao Tổ Long Thọ lập nguyện cho Vua Duy Trì Cực Lạc trong *Bức Thư Gửi Một Người Bạn*:

*Một số người đi từ bóng tối đến tối tăm,
Một số người đi từ tối ra sáng,
Và một số đi từ sáng vào tối,
Cầu mong bạn đi từ sáng đến sáng.*

TÌNH THƯƠNG VÀ NIỀM TIN

*Những người các người muốn đạt giác ngộ,
đừng nên học nhiều giáo lý,
chỉ cần học một mà thôi. Đó là gì? Đó là lòng đại bi.
Người nào có lòng đại bi đều có mọi phẩm tính của
chư Phật trong lòng tay họ.*

ĐỨC PHẬT

Trong sự thanh tịnh không đối gạt của tự-biểu hiện, không có tên gọi của tình thương và niềm tin, vì không có một đối tượng của thực tại của chúng sanh và không có tính thực chất của một đối tượng của những Bốn Tôn. Nhưng vì tất cả chúng sanh bám chấp vào sự phô diễn của hình tướng không thể nắm giữ, tất cả hiện tượng của chúng ta trở nên nặng nề và có thật, và chúng ta tạo ra tính nhị nguyên của mình và người khác, những quan niệm của tâm thông thường và nghiệp ảo tưởng của thói quen. Vì mọi thói quen đều thuộc về hoặc ảo tưởng sợ hãi của sinh tử hoặc con đường tôn quý của giác ngộ, việc phát triển thói quen tích cực của con đường giác ngộ luôn tạo ra năng lượng tích cực của tình thương và lòng tin là tốt nhất, cho đến khi chúng ta đạt được hình tướng vô ngã của chư Phật.

Tình thương và niềm tin có cùng bản chất là sự quan tâm sâu xa. Sự khác biệt duy nhất là tình thương hướng đến chúng sanh, bao gồm những người kém may mắn hơn chúng ta, và niềm tin hướng đến những bậc siêu phàm, bao gồm tất cả chư Phật và những hướng dẫn giác ngộ. Bản tánh của tình thương là ban năng lượng tích cực cho người khác để lợi ích và giải thoát họ khỏi đau khổ. Bản tánh của lòng tin là tin tưởng những bậc siêu phàm để nhận được ân phước của năng

lượng trí tuệ để lợi ích cho chính mình và người khác. Niềm tin thật sự tạo ra tình thương bao la của lòng đại bi khiến lợi ích vô số chúng sanh.

Nếu chỉ dựa vào tâm nhị nguyên thông thường, chúng ta không thể có tình thương sâu xa và lâu dài cho những người ngang bằng với mình hoặc những người ít may mắn hơn chúng ta, vì tâm nhị nguyên, thông thường tùy thuộc vào sự không chắc chắn của những hoàn cảnh tạm thời. Sự không chắc chắn này dễ dàng gây ra, yêu thương, thù ghét, và phản bội. Nếu không tin vào sự liên tục bất tận của tâm, chúng ta sẽ chỉ cân nhắc những hoàn cảnh hữu hình, trước mắt của mình liên kết với người khác, lấy hay bỏ chúng khi những hoàn cảnh này thay đổi theo những gì có lợi nhất cho chúng ta. Tình thương thông thường phát sinh từ nghiệp quả của thói quen, dường như có thể có những tính chất của chân thật, trung nghĩa, và kiên định, nhưng những tính chất này chỉ che dấu tiềm năng của những tính chất đối nghịch như không chân thật, phản bội, và không ổn định sẽ phát sinh nếu hoàn cảnh thay đổi. Vì tình thương thông thường không có chiều sâu, nó giới hạn một cách tự động. Nếu nó trở nên khó chịu, chúng ta ngừng cảm nhận nó. Khi chỉ phản ứng với hoàn cảnh, chúng ta thực sự chỉ suy nghĩ và những phản ứng của mình mà không tôn trọng hay quan tâm sâu sắc về người khác. Khi cảm thấy bị cô lập và muốn được thương yêu, chúng ta phô bày tình thương đến người khác để nhận được tình thương đáp lại từ họ. Điều này không phải là tình thương liên tục và kéo dài. Nó không gây ra lòng bi không thiên vị của Bồ Tát vì nó tùy thuộc vào dục vọng ích kỷ của cá nhân chúng ta.

Nếu không tin vào bất cứ điều gì vượt lên những gì được kinh nghiệm trực tiếp với nhận thức che ám của tâm nhị nguyên, chúng ta sẽ không nhận ra rằng giác tánh của mình bị giới hạn và sẽ chỉ quan tâm về những kinh nghiệm trước mắt của mình. Mối quan tâm chính của chúng ta sẽ chỉ trong lợi ích tạm thời của mình, ngay cả dù sự lợi ích này dễ dàng bị mất vì nó tùy thuộc vào những hoàn cảnh tạm thời không đáng tin cậy.

Nếu chỉ phản ứng với sự tự quan tâm đến bất cứ hoàn cảnh nào xuất hiện, chúng ta sẽ tạo chọn lựa đặt căn bản trên việc cố gắng tìm kiếm sự thỏa mãn nhất thời. Nhưng nỗ lực này luôn hoàn toàn vô vọng, vì mọi sự trong phạm vi sinh tử là không chắc chắn vì nó đang thay đổi. Qua sự thiển cận của thói quen, chúng ta ngay cả không chú ý rằng những gì chúng ta bỏ qua lại là những gì đầy ý nghĩa, giống như có người thích thú chọn lựa ăn thịt bò đỏ thay vì được liên tục uống sữa trắng của nó.

Nếu tin rằng tâm là liên tục, tình thương của chúng ta cho người khác trở nên liên tục. Nếu nhận ra sự liên tục này, chúng ta không tin vào những hoàn cảnh hữu hình, nhất thời hoặc làm cho chúng trở nên quá nghiêm trọng. Do mệt mỏi khi xoay vần với việc thay đổi những thứ không chắc chắn vốn vô thường và không quan trọng, chúng ta trở nên ít bị ảnh hưởng bởi bất kỳ hoàn cảnh nào. Điều này tạo nên thói quen kiên định giúp cho tâm ta bớt lang thang, cuộc sống ta bớt hỗn loạn, và cảm nhận của chúng ta về người khác cũng bớt thay đổi, điều này làm cho tình yên trở nên ngày càng sâu đậm và chung thủy.

Nếu tin vào sự liên tục của tâm, tình thương sẽ nối kết chúng ta một cách không dễ thấy đến những người ta thương yêu với năng lượng tích cực liên tục, khiến cho ngay cả những sự chia cắt hữu hình giữa những người thương nhau cũng không thể giảm được sức mạnh vô hình của tình thương. Tình thương này tự động trở nên vĩnh cửu vì không dễ bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh.

Nếu chúng ta từ bỏ được sự bám chấp vào người khác với nỗi sợ hãi ích kỷ vì mất họ hay hy vọng sở hữu họ qua sự không tỉnh thức của tâm nhị nguyên thông thường của mình, thì năng lượng của tình thương gia tăng và tính chất ban năng lượng cho người khác của tình thương ấy sẽ rộng mở và phát triển. Thói quen tích cực của tính liên tục được tạo nên không phải do những gì xảy ra ở mỗi thời điểm bởi vì thói quen ấy chỉ là thời điểm duy nhất. Do tin vào tính liên tục của tâm, chúng ta tin vào sự liên tục của mọi hoàn cảnh, bao gồm những

kinh nghiệm về tình thương của chúng ta, không chỉ trong một lúc nhất thời hay trong một kiếp. Chúng ta hiểu được việc cố gắng thoát khỏi những phiền não nhất thời hay theo đuổi lợi ích tạm thời bằng sự từ bỏ những hoàn cảnh cũ và chạy theo những hoàn cảnh mới là vô ích, vì không có điều gì thực sự thay đổi trừ khi chúng ta giải thoát khỏi mọi hoàn cảnh để giác ngộ.

Qua thói quen đoạn kiến, chúng ta có thể đánh giá mối liên hệ giữa cha mẹ và con cái, bạn bè và đồng nghiệp, hoặc thầy và trò một cách hời hợt, đánh giá rằng họ không hòa thuận hoặc không thể thích hợp. Nếu không tin vào tính liên tục của tâm và nghiệp kết nối tương tục mà chỉ tin vào những hoàn cảnh ngẫu nhiên, chúng ta có thể nghĩ rằng tốt hơn nên loại bỏ những mối quan hệ khó chịu để giải thoát chính mình khỏi những khó khăn, và chúng ta dễ bị xa cách với người khác.

Nhưng nếu tin vào tính liên tục của tâm và nghiệp, chúng ta biết rằng hiện tượng tạm thời luôn thay đổi. Trừ khi sự thay đổi được kết nối với thực hành dẫn đến giác ngộ, việc cố gắng thay đổi hiện tượng thế gian của mình là không cần thiết, chỉ đem chúng ta từ đau khổ này đến đau khổ khác nhiều lần. Chúng ta sẽ không xem sự tiêu cực tạm thời là thật nghiêm trọng nếu biết rằng mọi hoàn cảnh trong phạm vi khái niệm hóa thô và tế có thật là vô thường. Chúng ta cũng sẽ không muốn chấp giữ vào những cảm nhận tiêu cực làm gia tăng thói quen tiêu cực, vì sẽ nhận ra rằng làm điều này chẳng có lợi ích. Do tin rằng có thể thay đổi thực sự những hoàn cảnh nghiệp của mình, chúng ta có thể cầu nguyện cho người khác, tịnh hóa tiêu cực, và tạo nghiệp tích cực với ý định đạt giác ngộ. Thay vì cố thay đổi những hoàn cảnh bên ngoài mình, chúng ta nên hiểu việc thay đổi hiện tượng của chính mình thì đầy ý nghĩa hơn.

Để gia tăng sự hiện diện bao la, tích cực của hình tướng trí tuệ thanh tịnh, sự nối kết của chúng ta với người khác nên luôn được kết hợp với Giáo Pháp. Không giống như mục đích nhất thời và giai đoạn

của tình thương thông thường, tình thương của chúng ta với người khác có thể vì mục tiêu tối hậu. Mục đích của tình thương có thể tương tự như mục tiêu của niềm tin, để dẫn đến giác ngộ, khiến giải thoát chúng ta khỏi sự đau khổ của tình thương thế gian, hời hợt. Chúng ta có thể tạo ra động cơ căn bản này cho mọi mối liên kết của mình với người khác. Chúng ta cũng có thể khao khát đi theo chư Bồ Tát, những bậc mà qua lòng đại bi thương yêu người khác, nguyện làm trống rỗng sinh tử. Như đã nói, “Trước khi sự than vãn chịu đựng đau khổ của chúng sanh ngưng lại, bệnh tật của Bồ Tát không bao giờ trị được”.

Chùng nào chúng ta còn sinh ra và chết đi trong phạm vi luân hồi, việc cầu nguyện sinh làm thân người, qua đó chúng ta có thể nối kết với Giáo Pháp là điều quan trọng. Ngay cả với người đoạn kiến, con người được xem là siêu việt hơn những chúng sanh khác vì sự thông minh của họ. Nguồn gốc của sự thông minh này là tính liên tục của tâm, từ đó vô lượng hình tướng có thể phát sinh, từ hiện tượng của con người thông thường đến những hình tướng của sự giác ngộ. Do khao khát được sinh làm thân người có cha mẹ tin tưởng Giáo Pháp, chúng ta cố gắng tạo ra những hoàn cảnh tích cực qua tình thương gia đình và gia tăng niềm tin sẽ tiếp tục từ kiếp này sang kiếp khác. Ngoài ra, những bậc cha mẹ, thầy dạy, và những người khác có nhiều kinh nghiệm hơn nên trau dồi những thói quen cao quý của Giáo Pháp cho con cái, đệ tử, và những người khác mà họ không kinh nghiệm, là điều quan trọng để tạo một kết nối với ngữ của Đức Phật.

Ngoại trừ những người sinh ra với hoàn cảnh không có cha mẹ, như những chúng sanh sinh ra qua những nguyên tố của nhiệt và hơi ẩm (thấp hỏa), bị sinh ra trong thói quen của cõi địa ngục, hay nhiều bậc siêu phàm sinh ra không có thói quen do sự huyền diệu của trí tuệ, bao gồm Đức Liên Hoa Sanh, mọi chúng sanh sinh ra qua cha mẹ đều được họ ban tình thương. Trước tiên, chúng ta phải thừa nhận tình thương này và cố gắng thương yêu tất cả chúng sanh, những người đã từng là cha mẹ của chúng ta trong vô số kiếp. Thứ hai, chỉ suy nghĩ về

lòng tốt của họ thì vẫn chưa đủ; chúng ta phải đem lại sự tử tế to lớn đến họ. Thứ ba, nếu họ có những phẩm tính tích cực và cuộc sống hạnh phúc, chúng ta phải hoan hỷ thay vì ghen tức. Thứ tư, chúng ta phải thương yêu, tử tế, và hoan hỷ với tất cả chúng sanh ngang nhau. Đây là bốn mong ước vô biên (tứ vô lượng tâm).

Đa số mọi người bị bấn tâm với sự bám luyến của họ đến người khác mà chưa từng sử dụng cơ hội được sinh làm người để rộng mở tâm họ. Họ giữ thói quen bám chấp vào người khác vì sự thỏa mãn của chính họ và liên tục xoay vần giữa hạnh phúc và bất hạnh nhất thời.

Thay vì kết nối với những đối tượng thông thường nhất thời và có thể gây ra tiêu cực, tốt hơn nên quán tưởng, có niềm tin vào, hay thậm chí chỉ suy nghĩ về chư Phật, và bất khả phân với các Ngài. Các Ngài là những người bạn đồng hành không thể thay đổi và là những người an ủi vĩ đại nhất.

Khác biệt duy nhất giữa luân hồi và giác ngộ là sự bám luyến. Chúng ta thậm chí có thể chuyển đổi bất cứ kinh nghiệm nào xuất phát qua thực hành thành hiện tượng thế gian nếu bám luyến vào chúng. Mặt khác, ngay cả dù chúng ta có thể xuất hiện dính lúu vào những hoạt động thế gian, nếu nhận ra rằng mọi hiện tượng đều không dính mắc, tự do, và hình tướng rộng mở của tánh giác, thì mọi sự đều đã giải thoát.

Đối trị cho bám luyến là biết rằng mọi hiện tượng là phi vật chất và không thực chất. Nó không phải là chúng ta tự tạo ra một ý niệm về trống không và áp đặt nó vào hiện tượng, mà hiện tượng đó tự nhiên trống không. Hư không không thể bị bám giữ.. bản chất là không có hình tướng vật chất để có thể bám chấp. Chỉ có tánh Không trong sáng. Cũng không có tình trạng không có gì cả, vì tướng tánh Không là quang minh, hoàn toàn sáng tỏ, là thân tướng cao quý của Bản Tôn, hoàn toàn khác với thân nghiệp nặng nề. Thấy được hình tướng quang minh này khiến giải thoát chúng ta khỏi sự bám luyến thông thường và trì trệ.

Giống như chúng ta có thể sử dụng bất kỳ hiện tượng sinh tử nào để tạo ra hiện tượng mới, qua thực hành chúng ta có thể chuyển hóa sự bám luyến của tình thương thông thường thành những hình tướng tích cực của Bốn Tôn. Trong cách này, năng lượng dục vọng của tình thương thông thường có thể sử dụng với niềm tin để gia tăng những phẩm tính trí tuệ cho chúng ta có thể đạt giác ngộ. Khi sự bám luyến của tình thương và đam mê thông thường được thay đổi qua thực hành thành sự bám luyến vào hiện tượng và những phẩm tính siêu phàm, tình thương tự tìm thấy có thể trở thành tình thương phi thường của đạt được vô ngã. Khi những hình tướng thanh tịnh của thực hành Bốn Tôn gia tăng những phẩm tính trí tuệ, và tánh Không của thiền định giải thoát chúng ta khỏi bám luyến vào những hình tướng bằng cách thấy bản chất rỗng rang tinh khiết của Bốn Tôn, sự bất khả phân của hiện tượng vô chướng ngại không thể tiêu hao và đại rộng mở nhất như.

Chùng nào tâm còn ảo tưởng, bất cứ thứ gì đều có vẻ thật với chúng ta, bao gồm những đam mê thông thường của mình khi chúng xuất hiện trong sự bám luyến của chúng ta với người khác. Do tạo ra những quan niệm và hình tướng có thật và nghĩ rằng chúng là thật, chúng ta bám chấp chúng và tạo ra mọi hiện tượng sinh tử. Nhưng bất cứ những gì chúng ta định danh là thật đều trở thành không thật.

Bất kỳ ở đâu có hiện tượng sinh tử, thì ở đó có giác ngộ. Chúng ta chỉ thay đổi hiện tượng thông thường của mình thành hình tướng trí tuệ. Nếu chúng ta có thể tin tưởng, thực hành, và hoàn thiện bản chất samaya Kim Cương Thừa của hiện tượng thanh tịnh, thì mọi thứ đều là Bốn Tôn. Khi không còn bám chấp vào quan niệm thì sự tỏa sáng hoàn toàn vô chướng ngại xuất hiện. Do vậy, thay vì bám chấp, chúng ta phải giải thoát vào ánh sáng.

Nếu chỉ dựa trên tâm nhị nguyên, thông thường, chúng ta không thể có niềm tin lâu dài và sâu sắc, vì bất cứ hoàn cảnh nào thay đổi, niềm tin của chúng ta dễ dàng thay đổi khiến từ bỏ niềm tin của mình.

Nếu kinh nghiệm một cảm giác của niềm tin, chúng ta muốn tin tưởng vào điều nào đó, nhưng những gì thực sự tin chỉ là những xuất hiện trước mắt ta trong giây lát. Bất cứ khi nào kinh nghiệm nhất thời này suy giảm, chúng ta không quan tâm những gì mình tin và loại bỏ niềm tin của mình.

Nếu chỉ tin vào hiện tượng hữu hình của hoàn cảnh tạm thời vì sự bám luyến vật chất, chúng ta sẽ không thể nhận ra những phẩm tính thâm sâu, vô hình của tâm trí tuệ. Đây là vì chúng ta tin tưởng mạnh mẽ vào chân lý của quan niệm ảo tưởng chính mình và không tin vào những gì không thể nhận thức. Chừng nào chúng ta còn không tin tưởng vào những phẩm tính trí tuệ bao la, thì chúng ta sẽ còn bị sập bẫy trong sự không tin của mình và sẽ không cố gia tăng hiện tượng nhẹ nhàng, vô hình luôn cho năng lượng tích cực và khuyến khích chúng ta chuyển hóa hiện tượng thông thường của mình.

Thậm chí dù mặt trăng chiếu sáng trong bầu trời với ánh sáng rõ ràng, thì mặt nước không trong trẻo sẽ không thể phản chiếu nó. Ngay cả dù tâm trí tuệ có những phẩm tính phi thường trong đó chúng ta có thể có niềm tin, chúng ta sẽ không thể nhận ra chúng nếu chỉ tin vào những quan niệm che chướng của tâm manh mún, nhị nguyên, thông thường. Nếu không thể phản chiếu những phẩm tính bao la của tâm trí tuệ, chúng ta sẽ không thể nhận ra bản chất của những phẩm tính này hoặc tìm thấy chúng trong chính mình. Nếu chỉ hoài nghi một cách bi quan, những tính chất của hoài nghi và bi quan sẽ phát sinh. Thỉnh thoảng chúng ta gặp những người gây ra năng lượng khó chịu, khiến chúng ta không thể hiểu làm sao để ở với họ thậm chí chỉ một phút. Họ có năng lượng khó chịu này vì đã không kết nối với tình thương và niềm tin tâm linh thanh tịnh trong nhiều kiếp nên người khác phản kháng vì sự nặng nề hoặc gây hấn của họ.

Có nhiều phương pháp gia tăng năng lượng tích cực, nhưng hùng mạnh nhất là tạo ra tình thương và niềm tin phát sinh từ năng lượng trí tuệ bốn nguyên vô hình. Nếu kết nối qua niềm tin đến sự bao la

thâm sâu liên tục của tâm, những phẩm tính nhẹ nhàng, hòa nhã, êm dịu của năng lượng trí tuệ có thể nở hoa. Tinh túy của tình thương là lòng bi của những bậc siêu phàm luôn ban năng lượng với những phẩm tính tích cực, không thể nhận biết. Những người đã được ban phước bởi năng lượng trí tuệ của những bậc siêu phàm trong nhiều kiếp có năng lượng làm sống động và tươi mới cho người khác. Hãy nhìn những người này có một ảnh hưởng tích cực. Khi có một nối kết sâu sắc, kết quả là vô lượng. Theo lịch sử, ngay cả khi chư Bồ Tát bị kẻ thù bắt giữ, các Ngài vẫn hạnh phúc và thư giãn như một dấu hiệu của vị trí các Ngài, năng lượng tình thương vẫn giữ nguyên rộng mở và ban phát.

Nếu không có niềm tin vào lúc chết, chúng ta giống như loài vật không tự lực được và ngớ ngẩn vì sự bám luyến vào vật chất hiện hữu, ngay cả dù mọi vật chất, bao gồm thân nghiệp của chúng ta chắc chắn trở thành phi vật chất. Chúng ta sẽ không có mục tiêu, với bạn đồng hành duy nhất là sự sợ hãi. Khi già lão, chúng ta có thể cố tìm một người bạn cảm thông sự vô lực như mình cũng không có cơn mưa cam lồ ban phước nhẹ nhàng của những bậc siêu phàm. Nếu chỉ dựa vào người khác để tác động năng lượng của mình cho sự thỏa mãn nhất thời thay vì cố gia tăng năng lượng tích cực bên trong, chúng ta sẽ không bao giờ ngưng lệ thuộc vào những hoàn cảnh bên ngoài, mà chúng ta luôn không tin cậy và có thể thay đổi. Vì thói quen đoạn kiến của mình, chúng ta thường không muốn nghe bất cứ những gì về cái chết. Vì sự sợ hãi của mình, chúng ta cố né tránh nó qua sự trì độn của sự không nghĩ về nó. Không có niềm tin, chúng ta không thể không sợ hãi về cái chết, vì sự vô úy thật sự xuất phát từ niềm tin.

Vì thói quen của nghiệp trước, thậm chí nếu chúng ta không nhận ra chư Phật không tách rời hay khác biệt với mình, chúng ta vẫn sẽ phát triển thói quen tích cực nhờ tin vào các Ngài và cầu nguyện đến các Ngài với lòng tin sâu sắc, sẽ đem lại năng lượng tích cực. Nếu nghĩ tưởng về chư Phật như những người bạn đồng hành an ủi nhất

mà chúng ta có thể quán tưởng và cầu nguyện theo truyền thống mình đi theo, thì tối thiểu chúng ta cũng không lệ thuộc vào hiện tượng sinh tử vô thường, mong manh. Chúng ta đang nuôi dưỡng chủng tử giác ngộ. Nhưng nếu bị xao lãng vì cố nắm bắt một Bản Tôn hữu hình, bên ngoài, cứ như Bản Tôn là một đối tượng, mà không nhận ra vị Bản Tôn vô hình ngủ ngầm trong chính tâm mình, chúng ta sẽ không nắm bắt được ý nghĩa của Bản Tôn thực tế.

Từ quan điểm của người Phật tử, Bản Tôn chưa bao giờ không nối kết với tâm thanh tịnh của chính họ. Để thay đổi thói quen thông thường thành tâm giác ngộ, người Phật tử cầu khẩn linh kiến của Bản Tôn bên ngoài trong thực hành, luôn tin rằng Bản Tôn này bất khả phân với Bản Tôn của Phật tâm trí tuệ chính họ. Đây là quan điểm trong mọi thực hành Bản Tôn của tín đồ đạo Phật, trong đó Bản Tôn và hành giả trở nên bất khả phân. Khi đạt được tự tin vô úy mà chư Phật phản chiếu từ tâm trí tuệ của chính chúng ta, thì không có khác biệt giữa hiện tượng bên ngoài và bên trong, và không phân biệt giữa Bản Tôn bên trong và bên ngoài, vì tâm thì thoát khỏi nhị nguyên và giống như bầu trời. Tin tưởng điều này, chúng ta phải tìm vị Phật qua thực hành của chính mình, và phải thực hành với niềm tin cho đến khi hình tướng bên ngoài và bên trong trở nên vô phân biệt.

Đối với chư Phật toàn giác xuất hiện trong thân tướng vô dục, như vẻ ngoài của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni trong y áo tu sĩ, hoặc trong thân tướng gợi dục, như vẻ ngoài của Phật Kim Cương Tát Đỏa trong tư thế hợp nhất với phối ngẫu hay Đức Liên Hoa Sanh với nhiều phối ngẫu trí tuệ và tùy tùng bao quanh, những hình tướng này chưa bao giờ được tạo ra bởi tâm nhị nguyên. Các Ngài xuất hiện từ hư không vô dấu vết của Pháp Thân, giống như sự phản chiếu của một gương đến chúng ta từ năng lực vô chướng ngại của nó để phản chiếu hoàn toàn và không bị che ám. Những phẩm tính phi thường của chư Phật không thể ngay cả bị tưởng tượng của con người với quan niệm và nguyên tố thô nặng. Nhưng qua sự nối kết của giáo lý và phương pháp

siêu phàm, những hình tướng của chư Phật có thể nhận biết là chưa từng khác biệt với bản tánh cốt tủy của chính chúng ta.

Nếu tin vào sự liên tục của tâm, chúng ta được giải thoát khỏi thói quen của tính bi quan. Do vậy, qua sự lạc quan của niềm tin chúng ta có thể tạo ra hoàn cảnh nghiệp tích cực để kinh nghiệm hiện tượng của những cõi cao hơn, để sinh làm thân người quý báu, hoặc chuyển thành Bốn Tôn trong cõi tịnh thổ. Chúng ta cũng có thể có niềm tin rằng những hướng dẫn siêu phàm có thể giải thoát chúng ta khỏi đau khổ của cuộc sống này. Theo chân lý tương đối thực tế, chúng ta có thể nghĩ rằng những bậc siêu phàm muốn chúng ta được giác ngộ. Trong phạm vi của thừa nguyên nhân, điều này là sự thật cho chư Bồ Tát có mục tiêu bao la để hoạt động không thiên vị vì lợi ích của tất cả chúng sanh. nhưng không có mục đích trong sự toàn giác của thừa kết quả, nên không có khác biệt giữa những Bồ Tát và chư Phật, những bậc luôn an trụ trong tính bất nhị, trong hiện tượng của cõi Phật bao la. Cùng lúc, sự lợi ích chỉ xảy đến tự nhiên cho hiện tượng của người khác, không mục tiêu và với lòng bi vô chướng ngại. Thậm chí nhận thức của hình tướng hoạt động thanh tịnh của chúng ta chỉ là cách nối kết của mình đến ân phước không cần nỗ lực của chư Phật.

Đối với tính đoạn kiến đã có liên tục trong nhiều kiếp, và đối với việc áp đặt niềm tin vào chính trị và sự bình đẳng xã hội của thời đại suy hoại này lên một bình diện tâm linh, nhiều người không thể chấp nhận có niềm tin vào người khác. Bởi vì chính bản ngã của họ, ý niệm này gây ra quan niệm đe dọa rằng người khác là tốt hơn họ. Thậm chí dù họ nói họ tin vào ý niệm bình đẳng với người khác, nhưng thực ra việc chán ghét quan niệm ưu việt của người khác có nghĩa họ không muốn cảm thấy bất bình đẳng với chính họ. Điều buồn cười là ngay cả khi họ nghĩ tưởng mạnh mẽ về điều này thì luôn tồn tại tình trạng bất bình đẳng không thể tránh khỏi giữa chúng sanh. Đó là lý do tại sao luôn có mâu thuẫn và chưa bao giờ cũng như sẽ không bao giờ tồn tại sự công bằng trong bối cảnh chung của thế gian này.

Có được niềm tin là vô cùng khó đối với người thông tuệ, những người nghiên cứu về hệ thống suy nghĩ hoặc thế gian hoặc tâm linh nhằm mục đích xây dựng danh tiếng cho bản ngã thông thường của chính họ, với tham vọng phát triển những quan niệm của cuộc sống này. Họ không thể tiếp nhận ân phước vì chỉ thêm vào bản ngã thông thường của họ và củng cố năng lượng tiêu cực. Đó là điều tại sao đã được nói trong những giáo lý tantric:

*Bất kỳ người nào suy xét đúng về thực nghĩa của
bản tánh hình tướng,
Thì người đó gần đạt được tất địa. (thành tựu)
Hoặc, bất cứ người nào có niềm tin kiên định với
một tâm đơn giản,
Thì người đó gần đạt được tất địa.
Bất cứ người nào suy nghĩ và khái niệm hóa,
Thì người đó xa cách việc đạt tất địa.*

Ý nghĩa của niềm tin là thấy những phẩm tính trong người khác là phi thường và ưu việt hơn chính mình. Có ba loại niềm tin: niềm tin không lý do tạo ra tâm trong sáng, giống như một đứa bé ngây thơ vui thích với hiện tượng thanh tịnh bên trong một cung điện đẹp đẽ; niềm tin của khát khao tiếp nhận những phẩm tính ưu việt; và niềm tin của sự hoàn toàn tin vào những bậc siêu phàm không chút nghi ngờ, để chúng ta có thể nhận được ân phước và trở thành như các Ngài. Để nhận ra những phẩm tính trí tuệ của chính mình, chúng ta phải dựa vào những hoàn cảnh tích cực bên ngoài, trong trường hợp này có nghĩa gặp được những người có thể chỉ bày con đường đúng để làm điều này. Không có sự dẫn dắt của niềm tin, thì không thể biết cách làm điều này theo con đường đúng. Chúng ta phải có niềm tin để mở ra phẩm tính của Phật tánh chính mình. Qua việc có niềm tin vào vị thầy, bậc đã phô bày con đường đúng cho đến khi chúng ta hoàn toàn

tự tin, đối tượng bên ngoài của niềm tin hợp nhất với vị Phật bên trong của chúng ta.

Nhiều người đoạn kiến nghĩ rằng nếu có người nào trước đó là một người đoạn kiến thọ quy y nơi Phật, ông ta phải được tẩy não. Họ cảm thấy rằng Phật giáo có quá nhiều ảnh hưởng trên tâm ông ta vì hiện tượng của ông ta không còn bổ sung cho chính họ. Nhất là nếu họ nghĩ ông ta đang thay đổi như một kết quả của thực hành ông ấy, họ thấy điều này như một bằng chứng của việc tẩy não mà không suy nghĩ rằng mọi thứ và mọi người đều luôn thay đổi và không thể tránh được, dù chú ý hay không chú ý. Từ viễn cảnh của tín đồ đạo Phật, mục đích của thực hành là thay đổi hiện tượng nhị nguyên, ảo tưởng của chúng ta. Nếu có ai đó thay đổi thì có thể là một dấu hiệu tích cực, nếu ông ta thực sự giảm đi bản ngã và bám luyến vào quyền lực thông thường trong đời này không toan tính hay đạo đức giả, và gia tăng năng lượng trí tuệ cho lợi ích bất tận. Trong thực tế, tất cả hiện tượng của chúng sanh trong phạm vi quan niệm và thói quen nghiệp đều đang được tẩy não. Chỉ những nội dung đang được tẩy não là khác biệt. Khi chúng ta quyên định dựa vào những phương pháp trí tuệ của đạo Phật dùng tâm chuyển tâm, thì không phải là đang tẩy não với một quan điểm sai lạc, thế gian; nó là sự tẩy sạch tâm với cam lồ của quan điểm trí tuệ, đi vượt lên thói quen nghiệp do thay đổi hiện tượng thông thường của chúng ta thanh hình tướng thanh tịnh của trí tuệ.

Nếu không có niềm tin và chỉ muốn tìm hiểu về những quan niệm tâm linh từ một quan điểm văn hóa, chúng ta có thể trở thành chai lì và vô cảm với giáo lý thâm sâu mà không từng thực sự hiểu chúng. Bất cứ những gì được học dường như có thể trở thành quen thuộc và nhàm chán nếu nó không được nối kết với sự xuất hiện phi thường của năng lượng trí tuệ thanh tịnh. Những gì học được từ thực hành tạo ra niềm tin không thể lay động và luôn không toan tính. Nhưng nếu chỉ muốn tìm hiểu mà không có niềm tin, chúng ta sẽ không quan tâm đến thực hành thực tế bằng việc chỉ lo nắm được ý

tưởng của người khác, điều này chỉ thêm những quan niệm không mạch lạc và trì trệ của chính mình. Thậm chí nếu chúng ta nhận được, nghiên cứu, học hỏi, và suy nghĩ về những giáo lý, chúng ta sẽ không có kinh nghiệm tâm linh tích cực nếu không có niềm tin và không thực hành chúng. Do suy nghĩ rằng mình biết nhiều hơn người khác, đây chỉ là sự nguy hiểm của việc xây dựng kiêu mạn thái quá của một bản ngã học giả không thật. Bất kỳ những gì được biết nhờ trí thông minh thông thường đều đang thay đổi và sẽ tiêu hao vì nó thay đổi. Những quan niệm thông thường không kết nối từ tâm trí tuệ không thể giải nghĩa tri kiến bất tận, không có một quan điểm bao la, ngay cả những ý niệm về Giáo Pháp cũng có thể sử dụng sai để chống đỡ cho bản ngã sinh tử của mình. Trong cách này, thậm chí những phẩm tính tâm linh có thể dễ dàng trở thành đối nghịch với chúng. Có một niềm tin thực sự là rất khó.

Với người bình thường, tri kiến gây ra nhận thức che ám do tạo ra sự bám luyến vào những gì được biết, giải thích sự nhận thức của hiện tượng vô giới hạn khác qua sự chấp chặt này với một trọng tâm đặc biệt. Nhưng nếu chúng ta thực hành với niềm tin, bản ngã có thể được tịnh hóa qua việc tháo gỡ xuất phát từ việc biết rằng mọi hoàn cảnh đều là huyền. Điều này giải thoát chúng ta khỏi mọi bám luyến, để không bao giờ bị kẹt trong một nơi đặc biệt sẽ che ám nhận thức về những nơi khác của mình. Không gì có thể tác động đến chúng ta vì mọi sự là sự phô diễn của trí tuệ, đó là suối nguồn của niềm tin tự nhiên, siêu phàm, vô phân biệt.

Không chỉ có tri kiến bị sử dụng sai. Trong cách này, một số hành giả cũng lạm dụng những kinh nghiệm của thực hành. Thay vì giải thoát sự bám luyến vào kinh nghiệm của họ qua hư không rộng mở bao la, họ bám chấp một cách ám ảnh vào những kinh nghiệm của mình với bản ngã thông thường và gia tăng việc tự cho mình là đúng, tạo ra một bản ngã thánh nhân không thật. Trí tuệ vô chướng ngại, nhận biết không bám luyến xảy đến qua ân phước của suối nguồn niềm

tin, đó là thực hành trong một cách đơn giản không bị làm lạc trong nhiều quan niệm bịa đặt. Điều này không gây ra nhận thức che ám vì nó không bám luyến. Sự bám luyến là chủng tử của mọi che ám.

Thậm chí nếu không thể nhận ra những phẩm tính trí tuệ vì nghiệp che ám của việc tin vào thực tại hữu hình của mình, chúng ta vẫn phải quyết định rằng chỉ vì mình không nhận thức những gì thực tế ở đó. Chúng ta phải tin tưởng mạnh mẽ rằng ngay cả dù chúng ta có vẻ không nối kết, chúng ta vẫn có thể nối kết. Khi ở trong bóng tối, chúng ta đến ngọn đèn để thắp, rồi ánh sáng ngọn đèn chiếu trở lại mình. Chúng ta phải sử dụng nỗ lực, vì niềm tin dựa vào mục đích. Với niềm tin, chúng ta có thể vén bức màn tinh hoa của Giáo Pháp.

Nếu có niềm tin vào những bậc siêu phàm, tự động chúng ta muốn nghe nhiều hơn về những phẩm tính của các Ngài. Qua việc nghe nhiều này, chúng ta sẽ bị ảnh hưởng bởi những phẩm tính và cố gắng đi theo gương các Ngài, phô bày cách chúng ta chỉ có thể gia tăng những phẩm tính nhẹ nhàng, vô tận, tích cực của tâm trí tuệ. Giống như cơn mưa hồi phục và gia tăng một con sông, việc có niềm tin để gia tăng những phẩm tính thanh tịnh, tự nhiên như Đức Phật là điều cần thiết.

Bất cứ người nào có mục đích đạt được giác ngộ vì lợi ích của tất cả chúng sanh đều phải có niềm tin, đi theo mười gương mẫu của niềm tin trong kinh điển được Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã ban: không bao giờ mệt mỏi, giống như một cây cầu mang chở nhiều gánh nặng mà không hề than vãn; không hề buồn, giống như một con tàu không nói là chở quá nặng, chẳng hề thay đổi từ bất kỳ hoàn cảnh nào, giống như một ngọn núi; không tăng hay không giảm, giống như tính chất của mặt trời, v.v.. Ngoài ra, như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã nói:

*Người không có niềm tin
Không thể có Giáo Pháp trắng (thanh tịnh),
Giống như hạt giống bị lửa thiêu
Không thể nảy mầm xanh.*

Ý định có niềm tin tạo ra niềm tin. Một ý định rõ ràng là cực kỳ quan trọng trong mọi Giáo Pháp vì nó tập trung năng lượng và vạch rõ mục đích để chúng ta có thể đạt được nó. Không có ý định, năng lượng bị lãng phí, khuếch tán và mất mát, ngăn cản bất kỳ sự thành tựu nào. Nếu có ý định thực hành mạnh mẽ để đạt tới giác ngộ, chúng ta có thể cống hiến mọi hoạt động của mình hướng đến ý định này.

Ý định của chúng ta là giới hạn, thì kết quả sẽ giới hạn bằng chừng ấy. Nếu chúng ta có một mục đích bao la, không ai có thể ngăn cản sự thực hiện của nó vì sức mạnh không thể ngăn chặn của tâm tự nhiên. Điều này được biết rõ ràng từ những hoạt động của các bậc siêu phàm. Nếu chúng ta muốn giúp đỡ và phục vụ người khác qua tình thương, và trở thành như những bậc siêu phàm qua niềm tin bằng cách cầu nguyện và cúng dường đến các Ngài, không mong đợi phần thưởng lập tức, có thật, thì một ngày, năng lực của mục đích bao la này sẽ trở nên vĩ đại như mục tiêu mong ước, cầu nguyện, và cúng dường của chúng ta.

Một số hành giả dường như có ý định tốt có thể phô bày những dấu hiệu của lỗi lầm bên trong khi họ gặp hoàn cảnh. Chẳng hạn, một số người dường như có thể có ý định giải thoát tất cả chúng sanh, nhưng ý định chính của ông ta có thể thực sự là mong ước vì uy tín tâm linh xuất phát từ cảm xúc kiêu mạn. Tuy nhiên, nếu phát hiện điều này trong chính mình, ông ta có thể chuyển hóa nó nhờ sức mạnh của ý định, sử dụng cảm xúc để chuyển đến Giáo Pháp. Qua ảnh hưởng của Giáo Pháp, những cảm xúc có thể được thấy như chúng thực sự là. Nhờ ân phước hiện diện liên tục của vị thầy trí tuệ trong tâm chúng ta, năm cảm xúc có thể trở thành năm trí tuệ.

Một số người bắt đầu thực hành và nói rằng họ không cảm thấy bất cứ điều gì nên họ ngưng thực hành. Đây là vì mục tiêu chính của họ là tạo ra cảm giác dễ chịu và hạnh phúc trong đời này hơn là đạt được giác ngộ, đó là sự cao quý phi thực chất, bất tận vượt lên cảm nhận nhất thời. Dù là những cảm xúc thay đổi, và bất cứ những gì thay

đổi đều không giá trị, một số người nếu không cảm thấy được nhanh chóng tốt hơn, họ đánh mất niềm tin của họ. Điều này xảy ra vì thói quen đoạn kiến tin vào sự quan trọng của cảm nhận nhất thời và không tin vào trí tuệ phi thực thể xảy đến qua thực hành. Họ không nhận ra rằng sự yếu đuối của thực hành họ không phải là lỗi của Giáo Pháp, mà chỉ là lỗi của ý định chính họ, thiếu niềm tin, và sự chín muồi của nghiệp tiêu cực trước ngăn cản họ thực hành. Tuy nhiên, ngay cả nếu ngưng thực hành, họ sẽ không có một đối trị cho cảm xúc khó chịu và nghiệp không may của họ sẽ tiếp tục. Thay vì ngưng thực hành, họ phải đối diện với những chướng ngại nhằm giải thoát khỏi chúng để đạt tới giác ngộ. Do vậy, thậm chí nếu mong muốn có những cảm xúc tích cực trong đời này, họ có thể tạo ra chúng nhờ tiếp tục thực hành, gây ra hiện tượng tích cực. Những cảm xúc tự nhiên trở thành tích cực và tâm trở nên mạnh mẽ hơn qua năng lượng của ý định và sự tận tụy của niềm tin. Do không chạy theo cảm xúc tiêu cực của khoảnh khắc đầu tiên mà cố gắng lập tức thay đổi nó bằng những suy nghĩ của Đức Phật và theo dõi khoảnh khắc thứ hai trở thành tích cực và khoảnh khắc đầu tiên đã đi. Tâm chỉ là ảo tưởng khi nó còn nhị nguyên. Tánh giác duy nhất của tâm là tánh Không và không tồn tại ở bất kỳ đâu. Do an trụ trong nhận thức của tâm bất nhị, sự tiêu cực không hiện hữu.

Giáo Pháp hỗ trợ và động viên chúng ta nhất thời ngang nhau trong cuộc đời này, tạo ra sự thanh bình. Nhờ thực hành với niềm tin, tâm được ảnh hưởng bởi những quan niệm của những phẩm tính các bậc siêu phàm tạo ra năng lượng tích cực trong kinh mạch, khí, và tinh túy của thân thể. Trong cách này, Giáo Pháp giúp chúng ta ngay cả nếu chỉ xem lợi ích nhất thời của nó theo sự đo lường đoạn kiến của thân thể tích cực và tác động của tinh thần. Thỉnh thoảng, khi người ta không hạnh phúc vì những hoàn cảnh bi thảm và bất hạnh, không ai có thể giúp đỡ họ cảm thấy tốt hơn. Họ chỉ có thể tự thích nghi bằng cách tin tưởng vào Bốn Tôn và thiên định. Sau đó, họ có thể đi đến bàn thờ và chuyển hóa những hoàn cảnh của họ qua quán tưởng và thiền

định, và sự thực hành có thể đem lại bất cứ những gì họ cần. Nếu có thể an trụ trong tâm bất nhị, họ không thể tìm thấy tâm nhị nguyên của họ, nên tìm thấy bất cứ sự bi thảm hay cảm xúc nhị nguyên là điều không thể có.

Mặc dù tốt nhất là thực hành với cảm xúc, nếu chúng không phát sinh, việc nghĩ rằng thực hành của mình không có hiệu quả là không khôn khéo. Hoặc cảm xúc ngủ ngầm, hoặc thấy rõ, khó chịu, hay dễ chịu, chúng chỉ là sự diễn tả của những hoàn cảnh và, do vậy, là không thể đoán trước. Nếu vì sự trì độn, có những cảm xúc khó chịu nhất thời, chúng ta có thể bị bối rối và tức giận khiến những cảm xúc khó chịu xảy đến qua hoàn cảnh này. Chúng ta có thể tạo ra cảm xúc một cách chủ ý nếu muốn có cảm xúc để hỗ trợ thực hành của mình. Nhưng không chờ đợi hay lệ thuộc vào cảm xúc, chúng ta chỉ phải thực hành và thúc đẩy chính mình tiếp tục. Thực hành có nghĩa bất chấp hoàn cảnh nào xảy ra, chúng ta không dừng thực hành cho đến khi thực hành được chuyển hóa một cách tự nhiên thành trạng thái không thực hành, đó là sự giác ngộ.

Những cảm xúc bị lãng phí trừ khi chúng ta có thể sử dụng chúng cho thực hành. Nếu đang thực hành, thì thời gian và năng lượng của chúng ta không bao giờ lãng phí vì tạo ra chủng tử hiện tượng Phật tích cực. Với sự tận tâm, niềm tin, và sùng kính suy nghĩ của chính mình là bất khả phân với Đức Phật, chúng ta phải theo dõi tâm mình. Bất cứ lúc nào cảm xúc mạnh mẽ xảy đến qua hoàn cảnh, chúng ta phải lập lại suy nghĩ của Đức Phật và quan sát tâm mình. Vì cảm xúc không hiện hữu ở bất cứ đâu mà chỉ là thói quen, chúng biến mất tự chúng. Nếu chúng ta nghĩ về hiện tượng liên quan như những cảm xúc, hiện tượng liên quan sẽ gia tăng. Để đạt được giác ngộ, chúng ta cố gắng quên đi bất kỳ những liên quan nào. Chừng nào còn thói quen, chúng ta không thực hành điều này bằng việc phớt lờ hay từ chối hiện tượng liên quan, mà qua thiền định, cho đến khi chỉ có một tâm duy nhất trong sáng trong đó không hiện hữu bản ngã hay chân lý tương

đối. Khi có hiện tượng của chân lý tương đối, chúng ta có thể cầu nguyện và cúng dường Đức Phật. Nhưng khi chúng ta hóa tán vào Đức Phật hoặc Đức Phật tan hòa vào chúng ta, thì Phật không khác mà là bất khả phân với chúng ta.

Thậm chí những cảm xúc tiêu cực có thể được sử dụng cho thực hành. Không có vấn đề tiêu cực khi cảm xúc được chuyển hóa. Theo giáo lý ưu việt của Đại Thừa, vì trí tuệ là bản chất thanh tịnh của sự đam mê. Sự đam mê là biểu thị của trí tuệ hiện diện trong tâm chúng ta. Không có đam mê, trí tuệ không thể được giới thiệu. Nếu hiện tượng sinh tử xảy ra, nó chỉ có nghĩa là đam mê được thấy rõ vì chúng đang được sử dụng và trí tuệ thì ngủ yên. Đó là khi trí tuệ trong mỗi chúng sanh ngủ yên như vậy được gọi là Phật tánh. Nếu trí tuệ được khai mở, dù qua nghiên cứu triết học hay ngồi trong vị trí đại định của tâm bất nhị, và dù được định danh với những ngôn từ thô hay tế, sự khai mở này xuất phát từ việc chú ý với tâm tỉnh thức, đó là sự hướng dẫn đến cốt tủy của đam mê. Khi tâm tỉnh giác không thể diễn tả được nhận ra qua niềm tin vào ngữ của các bậc siêu phàm, trí tuệ phi thường tự nhiên nở hoa không có bất kỳ nỗ lực chú ý nào. Như Ngài Dharmabhadra toàn giác đã nói:

*Bầu trời không có hình dáng rõ ràng
Nhưng nó tỏa khắp mọi nơi.*

Đôi khi những kinh nghiệm của thực hành được những hành giả mới phong cho nhiều quan trọng và bám luyến vào chúng. Nhưng trong thực tế, mặc dù những kinh nghiệm động viên chúng ta có niềm tin để có thể vượt lên hiện tượng sinh tử thông thường, có những kinh nghiệm có nghĩa vẫn còn nối kết với vật chất. Mọi kinh nghiệm chỉ hiện hữu trong mối liên quan đến con đường giác ngộ của hành giả và không liên quan đến kết quả của giác ngộ, vì chúng vẫn còn hiện hữu trong những hoàn cảnh. Chừng nào còn bám luyến thì còn có kinh

nghiệm. Mọi thực hành có mục đích gia tăng những kinh nghiệm mới để giải thoát chúng ta khỏi những kinh nghiệm trước, cho đến khi chúng ta thoát khỏi mọi kinh nghiệm để đến phẩm tính tự nhiên của giác ngộ.

Mỗi người chúng ta phải tìm thấy căn bản của niềm tin từ chính tâm mình. Vì những phẩm tính của tâm trí tuệ và hình tướng của chư Phật là vô chướng ngại, không có kết thúc cho lý do có niềm tin. Giáo lý của nhiều bản văn Đại Thừa bộc lộ rằng mọi chúng sanh đều có Phật tánh và có thể giống như vị Phật toàn giác. Ví dụ, trong giáo lý của Uttara Tantra, ba giải thích này đã được truyền. Thứ nhất, Phật tánh xuất hiện từ tâm của mọi chúng sanh. Điều này có nghĩa chúng ta có thể có niềm tin rằng tất cả chúng sanh đều có tiềm năng của tâm giác ngộ. Thứ hai, tự tánh này không khác với bản tánh của bất kỳ chư Phật khác nào và những phẩm tánh không nhỏ cũng không lớn hơn, không cao hay thấp hơn, hay bất kỳ phẩm tánh nào có thể phân biệt với chư Phật. Điều này có nghĩa chúng ta có thể có niềm tin rằng, trong mỗi chúng sanh bao gồm chính chúng ta đều có đầy đủ tiềm năng của Phật quả hoàn mãn. Thứ ba, tất cả chúng sanh đều là những vị nắm giữ dòng truyền tinh túy của chư Phật. Điều này có nghĩa chúng ta có thể có niềm tin rằng dòng truyền này không có người sở hữu và được nắm giữ bởi mọi chúng sanh qua Phật tánh sẵn có, điều này phải được chấp nhận là hoàn toàn đúng.

Có thể hỏi rằng nếu chúng sanh có Phật tánh từ khởi thủy, thì tại sao những phẩm tánh bao la của chư Phật lại không thấy rõ trong họ như trong Đức Phật? Chúng không được thấy rõ chỉ vì chúng sanh không biểu hiện sự tự phô diễn của Phật tánh vì sự che ám thiếu niềm tin của họ. Những phẩm tánh phi thường của chư Phật luôn thấy rõ vì không ảo tưởng và không phân biệt với sự phô diễn của giác tánh. Chỉ là vì chúng sanh kết những phẩm tính bao la sẵn có này thành vật chất che ám khiến chúng không được thấy rõ. Như đấng chiến thắng trong mọi phương, Mipham Chhogle Namgyal đã nói, một thanh kiếm có

năng lực cắt, nhưng năng lực này nhất thời không dễ thấy khi kiếm còn trong bao. Một bức gương không gợn nhơ có năng lực phản chiếu vô hạn, nhưng năng lực này nhất thời không dễ thấy khi gương còn đặt trong hộp. Nếu thanh kiếm được tuốt khỏi bao hay tấm gương được đem ra khỏi hộp thì năng lực những phẩm tính của nó trở nên dễ nhận thấy. Khi Phật tánh được nhận ra và sử dụng, chúng sanh trở thành tương tự như Đức Phật.

Sự tỉnh giác của Phật tánh tự động khuyến khích niềm tin khai mở trong thực hành. Ngay cả dù tâm vẫn còn tạm thời bị che ám qua những thói quen nhị nguyên, và tánh giác vô chướng ngại, không dấu vết, hoàn toàn trong sáng, vô hình, chưa được nhận biết đầy đủ, thì vẫn có một nối kết giữa sự thiền định của tâm thông thường của thực hành và giác tánh thanh tịnh của đại hư không, giống như mặt nước phản chiếu bầu trời. Mặc dù bầu trời là vô tướng và phi chướng ngại, mặt nước phản chiếu hình tướng bầu trời giống như sự phản chiếu của tâm, giải thích và biểu thị đại hư không. Do vậy, giống như bầu trời vô hình có thể được phản chiếu trong nước, thì tâm trí tuệ có thể được phản chiếu trong tâm dù tâm vẫn còn bị che ám.

Theo giáo lý nội Kim Cương Thừa, ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, và thức là năm gia đình Phật của thân Như Lai, ngũ liên hoa, tâm trí tuệ kim cương, phẩm tính quý báu, và hoạt động hoàn mãn tỏa khắp (ngũ bộ Phật: Phật bộ, Liên Hoa bộ, Kim Cương bộ, Bảo bộ, Yết Ma bộ hay Tác Nghiệp bộ). Bất cứ người nào giữ giới nguyện (samaya) Kim Cương Thừa nhưng không nhận ra được điều này là đang phá vỡ giới nguyện thứ tám của mười bốn giới nguyện Kim Cương Thừa. Lời nguyện này nói rằng chúng ta không thể xúc phạm ngũ uẩn vì chúng thực sự là sự biểu hiện của năm gia đình Phật.

Nếu chúng ta hỏi làm sao ngũ bộ Phật lại hiện hữu trong ngũ uẩn, câu trả lời là chúng sanh chỉ xây dựng ngũ uẩn do không nhận ra ngũ bộ Phật. Bất kỳ người nào đạt được giác ngộ không thể tìm thấy bất cứ thứ gì khác hơn ngũ bộ Phật. Ngũ uẩn thông thường không hiện

hữu. Điều này dường như không thể có vì sự hiểu sai rằng ngũ uẩn có thể tách biệt khỏi ngũ bộ Phật, vì chúng có thể tổn giảm, hủy hoại, sinh ra và chết đi. Thực ra, từ khởi đầu vô thủy ngũ uẩn là ngũ bộ Phật, bất khả phân, vô phân biệt, bất sinh và bất diệt, nếu chúng ta chỉ tin rằng bất kỳ quan niệm nào khác đều là hiện tượng nhất thời của thói quen xuất phát từ không nhận ra Bốn Tôn của năm gia đình Phật bất hoại.

Khi đạt được Bốn Tôn, năm vị Phật tương tự như tâm tỉnh giác của chúng ta, vượt lên vật chất và sự có thể hủy hoại. Khi mọi hình tướng được chuyển hóa thành bản chất duy nhất của tâm mình, đó hoàn toàn là vị Bốn Tôn tự nhiên, không có gì còn để lại của những kết tập nhị nguyên (uẩn), do vậy, ai tách biệt ra? Ai suy giảm? Ai được sinh ra? Ai chết?

Có vô số tên gọi cho những phẩm tính khác nhau của Bốn Tôn, nhưng những phẩm tính này có thể tổng hợp hóa thành ba phạm trù khởi nguyên và sự xuất hiện của Bốn Tôn. Khởi nguyên của Bốn Tôn là không gian bao la trong sáng. Không ai có thể tác động nó, nên nó là trí tuệ anh hùng chiến thắng vô điều kiện. Nó là sự chiến thắng vì ngũ uẩn thông thường và ma quỷ của thói quen nhị nguyên bị đánh bại bởi vũ khí hủy diệt của sự giác ngộ trí tuệ Bốn Tôn.

Bất cứ xuất hiện nào từ khởi nguyên của trí tuệ chiến thắng anh hùng trong sáng này đều là sự phản chiếu, nên bất kỳ âm thanh, sắc tướng, hoặc tỉnh giác của phần nộ hay hiền minh vô chướng ngại phát sinh phải là sự chiến thắng. Đây là bản tánh của Bốn Tôn, đó là hình tướng tự nhiên hoàn toàn thanh tịnh.

Sự xuất hiện của Bốn Tôn như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Đức Liên Hoa Sanh, Tara, Vajrayogini, Saraswati, Mandarava, Yeshe Tsogyal và vô số những bậc siêu phàm lưu xuất ân phước với âm thanh, sắc tướng và tỉnh giác cao nhất trong phạm vi hiện tượng của chúng sanh để làm lợi ích họ. Những bức tượng, đối tượng thiêng liêng, ngữ trí tuệ trong hình thức của giáo lý khẩu truyền hay bản văn, những điện thờ

linh thiêng, và kiến thanh tịnh cũng đều là sự biểu lộ của Bốn Tôn xuất hiện để chúng sanh có thể tịnh hóa những che ám và tích lũy công đức, trí tuệ.

Những lưu xuất khác nhau của Bốn Tôn có thể biểu hiện trong những nguyên tố êm dịu để an ủi chúng sanh, như cây cối và những nơi trú ẩn khi họ cần bảo vệ, hay thực phẩm khi họ bị đói. Khi chúng sanh cần một hỗ trợ để cư trú, Bốn Tôn có thể xuất hiện trong nguyên tố đất như mặt đất. Khi chúng sanh cần uống, Bốn Tôn có thể xuất hiện trong nguyên tố nước để là họ hết khát. Khi chúng sanh bị lạnh, Bốn Tôn có thể xuất hiện trong nguyên tố lửa để giữ họ được ấm. Khi chúng sanh mệt mỏi vì nóng, Bốn Tôn có thể xuất hiện như những làn gió nhẹ nhàng trong nguyên tố gió để làm mát và làm họ khỏe lại. Khi chúng sanh trong hầm hố của sự chán nản ngã lòng, Bốn Tôn có thể xuất hiện như hư không để giải thoát họ.

Ngay cả dù Bốn Tôn tự nhiên là không thể hủy diệt và có vô lượng phẩm tính, bất cứ người nào không tin và không có niềm tin vào điều này vì thói quen của ảo tưởng sẽ luôn tự hủy hoại mình bằng việc đi từ sinh tử đến luân hồi. Nhưng do tin vào những phẩm tính vô song, không thể cạn kiệt, không thể nhận thức của trí tuệ Bốn Tôn, Pháp Thân linh thiêng được nhận ra.

Cho đến khi không còn bất kỳ hiện tượng sinh tử nào, chúng ta có thể dựa vào trí tuệ xuất phát từ hoàn cảnh. Điều này nghĩa là chúng ta dựa vào hoàn cảnh của vị Thầy, giáo lý, và chính tâm mình để gia tăng những phẩm tính trí tuệ cho đến khi nhận ra và an trụ với sự tự tin trong trí tuệ tự tỏa sáng. Với niềm tin xác quyết vào sự bất bại của Đại Viên Mãn, chúng ta có thể nhận ra rằng tâm không ảo tưởng là tâm tỉnh giác, ý thức không ảo tưởng là tâm trí tuệ, và nền tảng của mọi hiện tượng không ảo tưởng là sự bất khả phân trong sáng của hư không và hình tướng.

Thậm chí dù tâm trí tuệ là không thể diễn tả, không thể nhận thức, và không đặc tính, để tạo ra niềm tin và sự hiểu biết trong những

hành giả mới, nó có thể được mô tả như giác tánh độc nhất thoát khỏi tâm nhị nguyên. Để đạt tới sự vô đặc tính của tâm trí tuệ, chúng ta phải thay đổi những thói quen trước của mình thành thói quen mới qua niềm tin, thực hành, và thiền định. Để phát triển sự tỉnh giác của tâm trí tuệ bất nhị, hành giả dựa vào nhiều phương pháp sử dụng sự hỗ trợ của mọi tích lũy đạo đức như cầu nguyện, tụng niệm mantra, quán tưởng, và thiền định, theo sự lựa chọn những nghi quỹ tùy theo cách giải thích của họ. Khi thiền định được tác động bởi tâm trí tuệ, ngay cả hiện tượng bất tịnh, còn dư sót của hành giả phát sinh từ thói quen thông thường của những kiếp trước có thể tạo ra thành hiện tượng thanh tịnh, giống như nhiên liệu thô tạo ra ánh sáng của lửa. Với thực hành, ngọn lửa của thiền định tiêu hao nhiên liệu hiện tượng bất tịnh còn dư sót để làm tiêu tan thói quen thô và trí tuệ được tỏa khắp.

Kinh nghiệm của trí tuệ hành giả xảy đến từ hoàn cảnh là phi thường và thanh tịnh so với hiện tượng thế gian thông thường vì không gây ra bất kỳ sự thô nặng, sinh tử, đau khổ liên tục nào. Dần dần, qua thực hành, ngay cả những quan niệm vi tế, hữu hình suy giảm như một dấu hiệu của sự tiếp cận của tâm trí tuệ trong sáng. Bởi vì những quan niệm vi tế này tự nhiên biến mất qua tự-nhận biết, không có cơ hội cho chúng tạo ra cận lảng của thói quen. Ví dụ, khó có thể vẽ lên bầu trời vì không có chỗ để đặt màu vẽ, giống như khái niệm không thể đặt trong trí tuệ của hư không trong sáng. Không cần thiết phụ thuộc vào trí tuệ xảy đến từ hoàn cảnh khi tâm trí tuệ rộng mở, hoàn toàn thoát khỏi mọi hoàn cảnh, vì trí tuệ này không khác với tâm giác ngộ của chư Phật.

Nếu muốn nhận được ân phước của sự tỉnh thức giác ngộ, chúng ta chỉ cần gia tăng niềm tin và sùng kính. Ân phước của Giáo Pháp không bao giờ suy giảm và luôn hiện diện để nối kết với chúng ta. Khi thực hành để nhận ra điều này, chúng ta phải nhận ra rằng khi ân phước được tiếp nhận chúng phải được dung chứa và không bị tán mát. Hãy bàn luận thực hành với vị thầy có thể cõi trời cho tâm chúng ta.

Tuy nhiên, không có trí tuệ tự tin không bị ảnh hưởng bởi hoàn cảnh, khi những hành giả chưa kinh nghiệm nói chuyện tình cờ về thực hành với người khác chỉ tạo ra những quan niệm vật chất về những gì đúng và sai. Điều này gây ra chướng ngại cho việc tiếp nhận ân phước của thực hành, quấy rối năng lượng của chúng ta bằng việc tạo ra mâu thuẫn và xung đột. Vì mục tiêu của thực hành là phát triển năng lượng trí tuệ, chúng ta phải chứa đựng năng lượng này chỉ với một tâm đơn giản, trong sáng. Thật khó duy trì ánh sáng rực rỡ bên trong mà không bí mật về thực hành của chúng ta. Trong cách này, không làm phân tán nó, chúng ta có thể bảo tồn và làm tăng thêm năng lượng trí tuệ khi nó phát sinh.

Khi những che chướng dày đặc, nặng nề và thiếu niềm tin ngăn cản chúng ta không thấy hình tướng Phật thanh tịnh, phương pháp duy nhất là dựa vào trí tuệ vị thầy của chúng ta, người đã giới thiệu Phật tánh qua giáo lý, quán đảnh, hay chỉ thẳng. Thậm chí dù có mặt trời, nếu không có kính lúp thì khó có thể nhóm được lửa. Tương tự, ngay cả dù có vô số năng lượng trí tuệ hiện thân nơi chư Phật và Bồ Tát, nếu không có vị thầy thì việc mở ra Phật tánh của chúng ta thật khó.

Niềm tin và tình thương thật sự xuất phát từ vị thầy trí tuệ, người hiển bày ý nghĩa thực sự của những lời này. Chúng ta phải đặc biệt tin vào trí tuệ vị Thầy của mình, người đã phô bày con đường giác ngộ. Như Ngài Drigung Kyobpa Jigten Gonpo đã nói:

*Nếu mặt trời sùng kính của con không chiếu sáng
Đến thân lama, thân núi tuyết của bốn kaya,
Dòng nước ân phước sẽ không thể rơi xuống.
Thế nên con phải kiên trì với lòng sùng kính tha thiết.*

Những vị Thầy có thể biểu hiện những phẩm tính khác nhau với những đệ tử khác nhau tùy theo tâm của mỗi đệ tử. Loại giáo lý thích

hợp với mỗi người phải được cân nhắc để giữ họ không bị lãng phí tiềm năng. Những vị thầy trí tuệ là, như Đức Rigdzin Jigmed Lingpa đã nói, “theo chân lý tương đối, có thể thích hợp với truyền thống của mọi người, và theo chân lý tuyệt đối thì mâu thuẫn với bất kỳ truyền thống nào.” Đức Phật đã nói rằng vị thầy tốt nhất là người có thể giảng dạy theo những khả năng cá nhân, thích nghi với hiện tượng nghiệp của mỗi người. Không có mâu thuẫn trong việc giảng dạy những đệ tử khác nhau bằng nhiều phương pháp khác biệt, vì bất kỳ phương pháp nào đều có thể được dùng nếu có lợi ích. Tinh hoa của mọi giáo lý đều như nhau, mà, theo Bồ Tát đạo là tình thương bao la khơi gợi niềm tin sâu sắc khiến giải thoát khỏi đau khổ và dẫn đến giác ngộ. Giống như một cái bánh thì ngọt dù ăn nó ở bất kỳ chỗ nào, sự hướng dẫn của một vị thầy trí tuệ phản ánh bất cứ phương tiện thiện xảo nào sẽ giải thoát chúng ta đến giác ngộ để khả năng của mỗi người được sử dụng hoàn toàn, từ bất kỳ quan điểm nào chúng ta đã được dạy.

Theo truyền thống đạo Phật, những vị thầy của Giáo Pháp không tư duy theo cách thông thường và không bao giờ từ bỏ và lãng quên một khi các Ngài đã dạy chúng ta. Những vị thầy Phật giáo không chỉ dẫn dắt chúng ta trong đời này. Các Ngài dẫn dắt chúng ta cho đến khi đạt được sự tự tin như những vị thầy của mình. Do tin tưởng các Ngài an trụ cùng với tất cả chư Phật, Ngài dẫn dắt chúng ta thoát khỏi mọi hiện tượng đau khổ, thông thường đến cực lạc trong sáng không dấu vết của giác ngộ.

Thậm chí nếu chúng ta không thực hành theo cách phức tạp với nhiều Bồ Tôn, tất cả Bồ Tôn đều được dung chứa trong vị thầy trí tuệ của mình, bậc chỉ có những phẩm tính tích cực. Bất cứ lúc nào thói quen tiêu cực khởi lên, chúng ta phải lập tức nhớ đến những phẩm tính tích cực này và nhận ra thói quen thông thường của mình là tập khí. Trong cách này, chúng ta có thể chuyển hóa mọi thói quen thành Bồ Tôn, mà tinh hoa là vị thầy chúng ta, bản chất là tất cả chư Phật. Những phẩm tính của Bồ Tôn là không thể diễn tả vì các Ngài không

thể nhận thức, mà chúng ta có thể nghĩ rằng Bốn Tôn có nghĩa hoàn thiện, đầy đủ, bao la, những phẩm tính lợi ích xuất hiện trong hình dạng, âm thanh, và tính giác hữu hình hay vô hình. Chúng ta thực hành với nhận thức này theo truyền thống và nghi quỹ trong hiện tượng bất khả phân với thầy mình, nghĩ tưởng Bốn Tôn của thầy mình và duy trì trong phạm vi hiện tượng bất khả phân của thầy mình.

Một số người chính họ tạo ra sự nhầm lẫn do từ bỏ vị thầy trước và bắt đầu với vị thầy mới. Nhưng theo truyền thống của đạo Phật, chùng nào chúng ta còn thọ quy y nơi Tam Bảo và ở một vị thầy, thì chúng ta không bao giờ từ bỏ các Ngài. Chúng ta không bỏ nguyện thọ quy y cho đến khi tìm được một vị thầy mới, giống như thuê một căn nhà cho đến khi tìm được căn khác, mà cho đến khi chúng ta đạt được giác ngộ. Sự trung thành là một nguyện samaya. Nếu chống lại những gì nghe được từ một vị thầy trí tuệ, chúng ta phải nhìn vào thói quen tiêu cực của mình và lập tức cố gắng loại bỏ nó không để lại một chủng tử nào có thể gây ra thói quen chống lại trong tương lai.

Một số người quan tâm học hỏi về những quan niệm mà không phải là thực hành của đạo Phật. Không có thực hành, những phẩm tính trí tuệ không được nở hoa. Nếu không phát triển những phẩm tính trí tuệ, sau này những người đó hối tiếc về sự quan tâm nơi Phật giáo của họ, nghĩ rằng Phật giáo không hoạt động cho họ. Thay vì có niềm tin và thực hành, họ lại từ bỏ. Điều này xảy ra vì từ khởi thủy, mục tiêu của họ là học hỏi những quan niệm có thực chỉ sử dụng cho nhu cầu nhất thời của cuộc đời này. Bất cứ họ học những gì đều dễ dàng phai mờ và bị phân tán vì chỉ được học qua sự khái niệm hóa và không nối kết với phẩm tính bao la của giác tánh bốn nguyên.

Nếu muốn có niềm tin, chúng ta phải có ý định tạo một nỗ lực mạnh mẽ. Trong Giáo Pháp, tạo một sự tận tâm hoàn toàn cho cuộc sống chúng ta là cần thiết. Vì mọi sự trong hiện hữu thông thường là tạm thời, tạo ra bởi thói quen và liên tục thay đổi, chúng ta càng cố gắng làm, thì nó càng trở nên vô thực chất. Chúng ta phải suy nghĩ sâu

sắc về điều này và những gì thực sự đúng và có ý nghĩa. Vì bản tánh của tâm là vô chương ngại, bất kỳ những gì chúng ta hướng đến để xảy ra. Do chấp nhận điều này, và qua những kinh nghiệm xuất phát tự động từ sự tận tâm mạnh mẽ, chúng ta phải thực hành với quyết tâm để biết tâm chính mình và để thay đổi chúng ta và người khác hướng đến giác ngộ.

Với nhiều người, chương ngại lớn nhất để có niềm tin là nhận thức bất tịnh của họ, bất cứ những gì qua đó đều bị hiểu sai. Nếu những phẩm tính tâm linh của chúng ta không phát triển, nó ngăn cản chúng ta không thể nhận ra những phẩm tính thâm sâu nơi người khác. Thế nên, thậm chí nếu chúng ta có thể gặp được những vị thầy và giáo lý siêu phàm của đạo Phật, chúng ta sẽ không thể hiểu được sự quý báu ra sao. Nếu tham gia vào những hoạt động Giáo Pháp và kết giao với những người quan tâm đến Giáo Pháp, mà chúng ta không nắm được chân lý của Giáo Pháp qua thực hành, chúng ta sẽ không hiểu được ý nghĩa của Pháp qua kinh nghiệm của mình. Do vậy, chúng ta không thấy ý nghĩa không thể diễn tả, vô giá của Giáo Pháp một cách rõ ràng, chúng ta sẽ chỉ bám giữ vào những nhận thức thông thường của mình mà không nhận ra những phẩm tính tâm linh phi thường của người khác. Nếu nhận xét những bậc siêu phàm với thói quen thế gian và những phóng chiếu tiêu cực của mình, chỉ làm gia tăng sự che ám cho chính chúng ta. Bất cứ những gì vượt lên hiện tượng thế gian đều không thể được hiểu bằng những lý lẽ thế gian.

Những người không may mắn bám luyến mạnh mẽ vào những nhận thức bất tịnh của họ ngay cả không giải thoát họ với hoàn cảnh tích cực nhất của ân phước những vị thầy thanh tịnh. Họ chỉ thấy sự che ám của chính họ nơi người khác. Thay vì sử dụng hiện tượng sinh tử của họ để tạo ra hiện tượng mới, tích cực qua thực hành, họ lại tin vào những quan niệm che chướng và những nhận xét đột xuất không đúng hơn là trong Giáo Pháp và vị thầy của họ. Ngay cả khi một vị thầy siêu phàm hiển bày con đường giác ngộ, người ta có thể sử dụng sai cơ

hội này và liên kết với thầy họ như đối tượng của sự nhận thức sinh tử chính họ thay vì tiếp nhận Ngài như sự phản chiếu của những phẩm tính trí tuệ giác ngộ mà họ có thể hợp nhất.

Phẩm tính của những bậc siêu phàm chỉ có thể nhận ra bằng việc phát triển gia tăng tỉnh thức. Với những người bắt đầu thấy được những phẩm tính này qua thực hành của họ, niềm tin sẽ tự động phát sinh qua bằng chứng của kinh nghiệm chính họ và nhận thức thanh tịnh của sự tự khám phá. Với thực hành, ảnh hưởng của nhận thức bất tịnh, không trong sáng, hỗn loạn được tịnh hóa bởi ảnh hưởng của năng lượng trong sáng, an định của tâm bản nhiên.

Những vị thầy trí tuệ có thể đảm đương bất kỳ vẻ ngoài nào sẽ lợi ích, xuất hiện đến chúng ta trong bất cứ cách nào để mở ra những phẩm tính trí tuệ sẵn có của chúng ta. Ví dụ, đôi khi những vị thầy trí tuệ có thể xuất hiện để phê phán và không đồng ý với đệ tử của các Ngài trong lúc bộc lộ trí tuệ thấu suốt, và đôi lúc những vị thầy trí tuệ có thể xuất hiện để chấp nhận và đồng ý với đệ tử các Ngài trong lúc bộc lộ trí tuệ thanh thản. Chúng ta không thể đánh giá những vị thầy siêu phàm với tâm nhị nguyên, vì hoạt động của các Ngài vượt lên sự hiểu biết thường tình.

Bất cứ những gì vị thầy trí tuệ nói và làm là không giới hạn và tùy thuộc vào sự hiểu biết của cá nhân ra sao. Qua cá nhân mình, hiện tượng tích cực mà chúng ta làm gia tăng những phẩm tính tự nhiên của tâm tỉnh giác. Với nghiệp của người may mắn có thể gặp được một vị thầy tâm linh có thể giới thiệu và phản ánh bản tâm, chúng ta có thể sử dụng bất cứ những gì xảy ra trong phạm vi nối kết quý báu này để dẫn dắt chúng ta đến giác ngộ.

Ý nghĩa sâu xa nhất của giáo lý là không phải hình thức hoặc vẻ ngoài của bất kỳ giáo lý đặc biệt nào, mà là sự hội ngộ của giáo lý với tâm để mở ra tâm trí tuệ. Thật ra, mọi sự đều là giáo lý vì mọi sự là hiện tượng, và mọi hiện tượng là giáo lý nếu chúng ta sử dụng điều đó như thế nào. Những bậc siêu phàm có thể giảng dạy bất cứ điều gì vì

tâm trí tuệ là vô chướng ngại và phản ánh mọi thứ qua lòng bi vô điều kiện, Đức Phật có thể là bất cứ cái gì.

Giáo lý thực sự là không biết bất cứ điều gì qua tâm nhị nguyên, vì ý nghĩa của giáo lý thực sự là đạt tới giác ngộ. Nhờ kết nối Phật pháp với niềm tin, chúng ta có thể gia tăng hiện tượng thanh tịnh của mình cho đến khi chúng trở thành tương tự như hình tượng thanh tịnh, rỗng rang của Đức Phật, Ngài đã nói, “Ta chưa từng nói điều gì, chúng sanh chỉ nghe qua hiện tượng của chính họ.” Vì những phẩm tính thực sự xuất phát từ bên trong, chúng ta phải thực hành để có thể tìm thấy cảm hứng cho chính mình. Lợi ích của lòng bi Đức Phật xuất phát từ hiện tượng của chúng sanh. lòng bi này hoàn toàn tự nhiên và vô chướng ngại không có bất kỳ điều kiện nào của cái tôi hay người khác, lợi ích còn xảy ra liên tục và vô nỗ lực như kết quả của sự khao khát và cầu nguyện trước đó.

Nếu muốn phát triển liên tục, tình thương bao la không bị ảnh hưởng bởi những hoàn cảnh tạm thời, chúng ta phải tạo niềm tin, vì tình thương thật sự xuất phát từ niềm tin. Tình thương thông thường không nối kết với niềm tin tùy thuộc vào những phản ứng có thể thay đổi của người khác, tăng hay giảm tùy theo cách tình thương đó được đối xử ra sao và có thể chuyển thành thù hận hay lãnh đạm. Loại tình thương này có sự mong cầu và không thực sự cho. Thông thường, tình thương đoạn kiến cuối cùng luôn gây ra hối tiếc vì nó mong cầu một phản ứng hữu hình bình thường, đi từ sự biểu lộ này đến sự biểu lộ khác và từ hình thức vật chất này đến hình thức vật chất khác. Ngay cả khi người khác đáp ứng lại tình thương thông thường mà ta dành cho họ theo cách mà ta ước muốn, sự đáp ứng đó không bao giờ thỏa mãn một cách tuyệt đối cho chúng ta. Mặc dù họ có thể muốn ta thương họ theo cách đặc biệt nhưng chúng ta lại thương họ theo một hình thức khác không phải theo cách họ muốn. Vì thế, dù cho ta có thể thương họ với năng lượng và lòng tốt tích cực, điều ấy vẫn có thể gây ra phản ứng tiêu cực từ họ vì nó không theo cách riêng mà họ mong muốn.

Thay vì tăng trưởng tình thương, tình thương chúng ta dành cho người khác có thể gây ra thất vọng và phản ứng ngược lại như sự tàn nhẫn, do tất cả phẩm tánh trong sinh tử đều có khả năng chuyển thành sự đối lập của nó. Bởi vì không bao giờ có bất cứ thứ gì bền vững, sự nối kết thích hợp trong tình yêu thông thường do sự mất cân bằng nghiệp kiếp trước cuối cùng sẽ tạo nên sự không thỏa mãn, bất hạnh, phiền muộn và làm chúng ta rơi vào trạng thái giữa hy vọng và vỡ mộng.

Lòng bi, tình thương ban phát của những bậc siêu phàm luôn không có mong cầu, chưa từng gây ra hối tiếc, và luôn nối kết với chúng ta vì lòng bi là sự bất tận. Qua nghiệp che ám trước, chúng ta có thể không nhận ra tình thương liên tục thật tế này. Nhưng, nếu không nghi ngờ, chúng ta cố gắng với niềm tin sâu xa để gia tăng suối nguồn của tình thương này, đó là sự tỉnh thức vô điều kiện của tâm trí tuệ chính mình, tình thương sẽ phát sinh tự nhiên.

Đôi khi những hành giả có nhận thức cao tràn đầy tình thương vĩ đại đến người khác như một kết quả của sức mạnh thực hành họ hoạt động có vẻ thái quá và bất cần vì họ không bám luyến vào những hiện tượng thế gian hoặc sự suy tính của phong tục xã hội. Điều này không giống như người bình thường. Mặc dù người bình thường này có vẻ không quan tâm về những gì người khác nghĩ hay mong cầu, trong thực tế họ rất quan tâm đến hạnh phúc của chính họ và sẽ cảm thấy bất hạnh khi gặp những hoàn cảnh tiêu cực. Ngược lại, những hành giả thực sự đã vượt lên hiện tượng thông thường lại đặc biệt không quan tâm đến chính họ, mà quan tâm sâu sắc đến người khác. Họ không còn bị ảnh hưởng nặng nề bởi những hoàn cảnh vì hiện tượng thanh tịnh từ trí tuệ tỉnh giác của chính họ hùng mạnh hơn. Do ân phước này, hoạt động của họ làm lợi ích người khác một cách tự nhiên. Hoạt động tự phát của tâm giác ngộ hoàn toàn vượt lên sự hiểu biết nhị nguyên, luôn biểu hiện với tinh hoa của lòng đại bi này.

Việc tạo ra đối tượng của tình thương qua trung tâm sự chú ý của trí tuệ vĩ đại với sự hiện diện các bậc siêu phàm là cần thiết cho chúng

ta. Sau đó, chúng ta có thể tạo ra sự kỳ diệu của những phẩm tính tâm linh nở rộ qua niềm tin bao gồm tình thương vô song của lòng đại bi. Bằng cách trở nên giống như Đức Phật qua ân phước của các Ngài, nhiều chúng sanh sẽ bị lôi kéo bởi phẩm tính ban phát tình yêu của chúng ta, cũng giống như đàn ong bay lượn quanh hương thơm của hoa sen mặc dù hoa sen tự nó không hề có ý niệm hay mong muốn hấp dẫn đàn ong đấy. Ngay cả khi lớn lên từ đầm lầy, hoa sen vẫn không bị che chướng và ảnh hưởng bởi bùn của đầm lầy, nở hoa và đưa hương thơm ngào ngạt mà không mong cầu gì cả. Khi tình thương hòa quyện với niềm tin, đó là sự biểu hiện của năng lượng tâm linh đem lại lợi ích cho chúng sanh và là sự cúng dường tự nhiên đến các bậc siêu phàm. Như đã được nói:

*Không có phương pháp nào làm chư Phật hạnh phúc
Khác hơn là làm thỏa mãn mọi chúng sanh.*

Trong một bài nguyện của Đức Rigdzin Jigmed Lingpa đã nói:

*Bất cứ những gì đem lại lợi ích cho chúng sanh đều đem lợi ích
cho các Đấng Chiến Thắng.*

*Thế nên, như Đức Phật đã nói, “Bản thân Ta và tất cả chúng
sanh đều chia sẻ đau khổ và hạnh phúc.” Qua phẩm tánh này
của thật tánh những bậc siêu phàm, mong các người bảo vệ
chúng sanh khỏi đau khổ.*

Nhờ nghe và tin vào ngữ của Đức Phật và thực hành với niềm tin sâu xa, tình thương thanh tịnh và liên tục có thể gia tăng đến khi không bị tác động bởi bất kỳ bám luyến thông thường nào. Qua trí tuệ thấu suốt phát sinh từ niềm tin, mọi hiện tượng có thể được hiểu một cách rành mạch, để những gì không phải tình thương thực sự và những gì là tình thương thực sự đều biết một cách rõ ràng. Bất cứ

những gì được biết qua trí tuệ thấu suốt không bám chấp không bao giờ gây ra bất kỳ tiêu cực nào đến những người khác hoặc bất cứ sự tự thù ghét nào vì nó bất khả phân với sự hóa hiện của lòng đại từ. Qua những phẩm tính phát sinh của hiện tượng phụ thuộc lẫn nhau, sức mạnh của năng lượng tình thương này nối kết với người khác và có thể trải rộng đến nhiều chúng sanh. những hành giả của Kim Cương Thừa đặc biệt có thể phát triển tình thương không lệ thuộc vào hoàn cảnh bên ngoài nhờ chuyển hóa mọi chúng sanh và hoàn cảnh thành hiện tượng tình thương Bản Tôn bao la qua quán tưởng và tâm xác quyết. Do ảnh hưởng của trí tuệ trong sáng, những hành giả này không mong cầu tình thương nhị nguyên, thông thường, dễ thấy, vì họ đã hoàn toàn đầy đủ với tình thương vô dục, bất nhị không chấp vào bản ngã và người khác. Khi tình thương giới hạn của thói quen đoạn kiến trước phát triển thành lòng đại từ của tình thương hào phóng của Bồ Tát, nó là lòng bi bất tận ngay cả khi trải rộng đến tất cả chúng sanh, ban năng lượng tích cực cho họ không cần đáp trả dù nhận được hay không. Tình thương vĩ đại này xuất phát từ niềm tin nối kết chúng ta với ân phước tâm trí tuệ của các bậc siêu phàm để mọi sự bao gồm tình thương và niềm tin trở nên sâu xa và thanh tịnh. Rồi thì, cuối cùng, không có bất kỳ mong cầu, điều kiện hay mục đích, tình thương trở nên sự lưu xuất vô chướng ngại của tình thương tự nhiên, vô giới hạn, vô mục đích của lòng đại bi của giác ngộ.

BÀI NGUYỆN BẢY CHI CỦA SỰ TÍCH LŨY CÔNG ĐỨC

*Tâm trí tuệ bẩm sinh tuyệt đối
Chỉ xuất phát từ dấu ấn của sự tịnh hóa che ám và
đại tích lũy
Hoặc được ban phước bởi một vị đạo sư giác ngộ cao.
Con phải biết cố dựa vào phương pháp khác hơn điều
này là khờ dại.*

ĐẠI THÀNH TỰU GIẢ SARAHAPA

Theo giáo lý Đại Viên Mãn (Mahasandhi), tâm trí tuệ tỉnh giác duy nhất là sự tích lũy tự hoàn mãn. Không gì có thể tạo ra vật chất thông thường vì hình tướng không tách biệt khỏi Pháp Thân trong sáng. Vì không có sự bám chấp nhị nguyên hoặc bất kỳ người bám chấp nào, mọi sự đều là sự sắp xếp tự tích lũy của trí tuệ. Nhưng rất ít khi nhận ra và an trụ trong trạng thái này trừ khi chúng ta có một tâm năng khiếu, do vậy, đa số mọi người phải thực hành tích lũy đạo đức và trí tuệ.

Khi chúng ta ở trạng thái thiền định vô tướng, độc nhất, đó là trạng thái an trụ trong tính bất nhị, là sự tích lũy thực sự. Vào lúc đó, chúng ta không cần tạo sự tích lũy với hình tướng của hiện tượng. Nhưng bất cứ khi nào chúng ta ra khỏi trạng thái này và khi ấy những hình tướng của thói quen xảy ra theo giáo lý Đại Thừa và Tiểu Thừa, hay sự phô diễn phẩm tính phi chương ngại diễn ra theo giáo lý quý báu của Kim Cương Thừa, chúng ta phải cố gắng chuyển hóa mọi hình tướng thành hiện tượng thanh tịnh qua sự tích lũy.

Trong truyền thống của Tiểu Thừa, Đại Thừa, và Kim Cương Thừa có vô số phương pháp để tích lũy công đức. Bài nguyện bảy chi luôn bao gồm trong mỗi truyền thống này và có thể thực hành theo quan điểm của mỗi nghi quỹ riêng để tích lũy công đức và trí tuệ. Nhưng vì chúng ta tin tưởng vào thực tại của tâm thông thường mạnh hơn là sự hiện diện vô hình của Phật tánh, sự tích lũy bị hiểu sai và sao lãng.

Trong thời buổi suy hoại này, giáo lý vĩ đại của đạo Phật bị diễn dịch sai qua thói quen đoạn kiến. Nếu triết học Phật giáo được nghiên cứu, thì dùng để xây dựng sự tự khẳng định bản ngã thông tuệ của triết gia để dành được và hỗ trợ vị trí của mình trong cuộc sống này hơn là điều phục tâm thông thường và nhận ra tâm trí tuệ. Nếu thực hành yoga, nó được sử dụng để tạo thân nghiệp có hình dáng cân đối và khoẻ mạnh hơn cho cuộc sống tạm thời này hơn là phát triển năng lượng trí tuệ qua đó đạt được thân trí tuệ bất tử. Nếu thực hành nhập thất, thì được sử dụng để khoe khoang với người khác về số lượng hoàn thành của mình để tạo ra một bản ngã thành tựu giả mạo hơn là thay đổi năng lượng nhiễm ô của hiện tượng sinh tử thành hiện tượng tích cực thanh tịnh của Bốn Tôn trí tuệ. Nếu đã gặp vị thầy trước đó, thay vì tôn kính và tiếp nhận ân phước trí tuệ của Ngài qua sự sùng kính của mình để đánh thức Phật tánh, lại chỉ mong ước trở thành người bạn thân cận với Ngài trong cách bình thường, nhìn có vẻ quan trọng với người khác và đạt được uy tín.

Thật là một tai họa khi những đệ tử mới bắt đầu của đạo Phật không nhằm chán sinh tử hoặc không có niềm tin nơi giác ngộ, sử dụng sai lầm lẽ thâm sâu của quan điểm bao la như “giải thoát khỏi hoạt động tâm thức” của giáo lý Trung Quán, “sự tỏa khắp của tâm tự nhiên” của giáo lý Đại Ấn (Mahamudra), và “giải thoát ngay từ khởi đầu” của giáo lý Đại Viên Mãn (Mahasandhi). Miệng của họ nói những lời này mà không hiểu rõ ràng ý nghĩa sâu sắc của nó, vì tâm họ không an trụ trong trạng thái vĩ đại này. Thay vào đó, như một kết quả của

thói quen nghiệp mạnh mẽ trước, tâm họ liên tục dính mắc với ảo tưởng. Họ chỉ có thể trở lại sự dính mắc của mình với hiện tượng thông thường và thói quen sinh tử cũ kỹ, không giải thoát được chính họ khỏi những thói quen này. Như một dấu hiệu sắp từ bỏ đạo pháp, họ có thể nói chuyện với năng lượng kiêu mạn, dấn lên kinh điển thiêng liêng hay hình ảnh của Đức Phật, và tháo bỏ bàn thờ họ. Như một kết quả của thói quen không tin mạnh mẽ, họ không cố gắng tích lũy đức hạnh qua sự tôn kính đến giác ngộ. Họ chỉ chộp lấy những lời lẽ quý báu của Giáo Pháp để xây dựng bản ngã thông thường. Điều này thực sự ngăn cản việc thành tựu giác ngộ. Bất cứ những gì ngăn cản sự thành tựu giác ngộ qua sự cản trở việc tích lũy công đức đều là thói quen sinh tử., nếu gây ra sự hiểu sai này, nghiệp tích cực không được tạo ra vì không tin vào sự tích lũy công đức, trí tuệ, và không tin vào chư Phật.

Những giáo lý cao nhất của Phật giáo nói rằng không có việc gì cần thiết phải làm đến nỗi một vài người dùng nó biện hộ cho sự lười biếng và thiếu niềm tin của họ. Sau đó họ bỏ qua hay không quan tâm đến việc tích lũy, trong khi vẫn tiếp tục thu thập những rác rưởi của sinh tử. Nhưng cũng giống sự quý giá của nước gia tăng khi con sông vào mùa hạ, tốt hơn là nên gia tăng sự tích lũy công đức và trí tuệ, tin rằng tâm là liên tục để đạt được trạng thái giác ngộ.

Trong tất cả truyền thống của Phật giáo, những bậc siêu phàm đã thờ phụng để đạt giác ngộ. Nếu chúng ta nghĩ rằng thực hành này chỉ sử dụng sự tưởng tượng của mình thì chúng ta đang bỏ qua quan điểm. Sự tưởng tượng được xem là suy nghĩ không thực. Nhưng bất kỳ những gì chúng ta tin đều trở nên thực với chúng ta, vậy nếu tin vào điều gì thì nó không là sự tưởng tượng. Cho đến khi những bậc siêu phàm xuất hiện thực sự đến chúng ta, việc thờ phụng các Ngài chỉ có vẻ là tưởng tượng. Tuy vậy, chúng ta phải nhận ra rằng chừng nào còn ảo tưởng thì mọi sự đều là tưởng tượng và được tạo tác bởi tâm.

Mọi người sử dụng tưởng tượng trong cách thông thường, dù điều này không có lợi ích tối hậu. Khi chúng ta thờ phụng những bậc

siêu phàm thay cho việc chỉ sử dụng sự tưởng tượng thông thường, chúng ta đang sử dụng khả năng của tâm để tạo ra hiện tượng thanh tịnh bằng sự quán tưởng, cầu nguyện, và cúng dường, điều này có vô lượng lợi ích kết nối chúng ta với tâm bất tận không thể nhận thức. Luôn luôn tin tưởng và thực hành với Bốn Tôn thanh tịnh khiến lợi ích chúng ta trong đời này, vì nó tạo ra năng lượng thanh tịnh của hiện tượng tích cực để biểu hiện cho đến khi chúng ta đạt được trí tuệ không thể sai lầm của Đức Phật.

Những đối tượng siêu phàm không thể so sánh với bất cứ đối tượng thông thường nào. Nhưng chúng sanh luôn tạo ra và bám chấp vào những đối tượng thông thường, đó chỉ là sự quyến rũ, lừa gạt, và gây đau khổ. Thay vì cố gắng tạm thời an ủi chính mình với những đối tượng sinh tử nặng nề này, chúng ta có thể chuyển hóa chúng qua sự thực hành của mình thành hiện tượng Bốn Tôn nhẹ nhàng, siêu phàm đem lại nguồn an ủi tối hậu. Điều này có thể xảy ra qua niềm tin và cố gắng. Như những vị đại học giả thời xưa đã nói, khi chúng ta thực hành một cách liên tục và kiên trì để đạt giác ngộ, thì không có gì là khó khăn, giống như ở dưới nước, cơn mưa không tác động đến chúng ta.

Thực hành với vô số vẻ ngoài của những bậc siêu phàm không phải vì mục đích tìm thấy những cảnh tượng an ủi nhất thời, mà là đánh thức tâm trí tuệ chúng ta vào giác tánh của hình tướng những bậc siêu phàm. Qua sự tin tưởng, chúng ta có thể chuyển hóa thân nghiệp thông thường của mình thành thân Bốn Tôn trí tuệ, thực tại thông thường của mình thành tịnh thổ trí tuệ vô cấu, và năng lượng thế gian thông thường của chúng ta thành sức mạnh của năng lượng trí tuệ, không bao giờ gây tổn hại và luôn làm lợi ích.

Vì không thể tập trung hoặc thực hành mà không bám luyến, trước tiên chúng ta phải gia tăng bám luyến vào những phẩm tính thanh tịnh của Bốn Tôn để khuyến khích chúng ta thực hành. Khi có những kinh nghiệm như những giấc mơ hay thị kiến tích cực, chúng ta phải giải thoát những bám luyến của mình để không tạo ra ma quỷ tự

cho mình là đúng. Chúng ta phải thực hành với quan điểm hư không trong sáng cho đến khi sự bám luyến vào Bốn Tôn của chúng ta trở thành phi bám luyến tự nhiên của hình tướng trí tuệ.

Nếu có một tâm năng khiếu và thiện nghiệp, chúng ta có thể thực hành theo hệ thống nội tantric không phân biệt chủ thể và đối tượng. Chúng ta có thể quán tưởng bất cứ Bốn Tôn nào mình muốn trong một cách nhân hậu, phần nộ, hiền minh, vô dục, hoặc gọi dục, tùy theo nghiệp nổi kết trước của mình với Bốn Tôn này. Qua thực hành đó, chúng ta có thể gia tăng hiện tượng của Bốn Tôn trí tuệ cho đến khi trở nên tương tự như mandala trí tuệ bất khả phân.

Mặc dù một nông dân trồng cây để phát triển quả, một cách ngẫu nhiên ông ta tạo ra những kết quả khác như lá và hoa. Trong cùng cách, mặc dù hành giả có ý định đạt giác ngộ, ngẫu nhiên ông ta tạo ra những kết quả khác như gia tăng năng lượng siêu phàm tùy theo bản tánh của Bốn Tôn của thực hành ông ấy. Những Bốn Tôn hiền minh biểu hiện những phẩm tính trí tuệ một cách không chủ ý, chủ yếu qua năng lượng lôi cuốn, dễ chịu để dẫn dắt những chúng sanh hiền lành đến giác ngộ. Những Bốn Tôn phần nộ biểu hiện những phẩm tính trí tuệ một cách không chủ ý, chủ yếu qua năng lượng phần nộ, vô úy để chiến thắng chúng sanh xấu xa hung dữ nhằm dẫn dắt họ đến giác ngộ. Vì năng lực của cảm giác được gia tăng bởi niềm tin, sức mạnh của ý định chúng ta được gia tăng và bất cứ những gì ước muốn đều thành tựu dễ dàng.

Trong cùng cách, nếu khát nước chúng ta yêu cầu ai đó mang nước cho mình, chúng ta phải cầu nguyện những bậc siêu phàm làm dịu cơn khát trí tuệ của mình với tiên dục giác ngộ của các Ngài. Cầu nguyện để khấn thỉnh các Ngài hỗ trợ và giúp đỡ dẫn dắt đến giác ngộ, làm suy giảm đau khổ xuất phát từ những chuyện phiếm thông thường, vô nghĩa và tịnh hóa những che ám của ngũ xuất phát từ sự bất tịnh của gió nghiệp trong nhiều kiếp trước. Giống như hát một bài ca hay khi qua một thung lũng núi non, giai điệu của nó vọng lại chúng

ta từ núi, do tán thán, tụng niệm, và cầu nguyện đến những bậc siêu phàm vô hình, chúng ta có thể nghe những bài ca cõi trời của trí tuệ qua năng lực tạo ra âm thanh hay đẹp tự nuôi dưỡng của chúng ta. Cầu nguyện hợp nhất chúng ta với giai điệu ngữ trí tuệ vô chương ngại của Đức Phật, và tạo ra nối kết cát tường để có thể giảng dạy Giáo Pháp quý báu cho chúng sanh khác.

Khi sợ hãi, đứa trẻ la khóc với mẹ nó để được bảo vệ, chúng ta phải cầu khẩn các bậc siêu phàm bảo vệ khỏi nỗi sợ hãi sinh tử và hướng dẫn chúng ta đến sự an toàn của giác ngộ. Hãy nhớ lại sự đau khổ khủng khiếp của sinh tử với sợ hãi và nhớ những phẩm tính tuyệt vời của giác ngộ với lòng sùng kính, chúng ta thọ quy y với mong ước tất cả chúng sanh đều đạt đến trạng thái giác ngộ.. thay vì bị xao lãng bởi sự phóng chiếu tiêu cực, hoang tưởng của tâm nhị nguyên, nếu chúng ta tập trung hướng đến hiện tượng hùng mạnh, tích cực, thanh tịnh nhất của Tam Bảo, chúng ta sẽ thậm chí không có một tư duy bất tịnh, nên không có nguyên nhân sợ hãi. Do vậy, tâm chúng ta sẽ trở nên thanh tịnh, sâu sắc, và vô ngã, và có thể kết hợp với hình tướng vô úy, trong sáng, độc nhất của tâm trí tuệ Phật.

Khi thực hành, chúng ta được những bậc giác ngộ chi phối. Điều này không là một chi phối thông thường, từ bỏ một cách tạm thời năng lực của mình đến một đối tượng thông thường cho một số lý do bình thường. Nó là sự từ bỏ nhu cầu năng lực và từ bỏ những bậc siêu phàm của bản ngã chúng ta để chuyển hóa bản ngã chúng ta thành Bản Tôn vô ngã.

Sự nhượng bộ thông thường là tạm thời từ bỏ quyền lực thông thường để đạt được nhiều quyền lực thông thường hơn. Tuy nhiên, khi hoàn cảnh thay đổi, sự nhượng bộ dựa trên một ý định thông thường chuyển thành sự chống đối và đề kháng để bảo vệ bản ngã. Phục tùng một quyền thế thông thường hoàn toàn khác với việc dâng mình cho những bậc có tỉnh thức giác ngộ, việc gia tăng năng lực trí tuệ vô ngã chưa từng suy giảm qua sự rộng mở để tiếp nhận ân phước các Ngài.

Nếu chúng ta nhượng bộ đối tượng thông thường, kết quả sẽ luôn là giới hạn. Nếu nhượng bộ hay dâng mình cho Tam Bảo, kết quả sẽ không bao giờ giới hạn.

Thậm chí nếu không muốn nhượng bộ vì thói quen tự do của bản ngã chúng ta, thì sự nhượng bộ vẫn không thể tránh được. Bởi vì luôn có một số vẻ ngoài không bình đẳng giữa chúng sanh, luôn có sự khác biệt giữa trạng thái cao và thấp, với sự lệ thuộc và sự nhượng bộ. Không ai có thể tự do thực sự vì tất cả chúng ta nhượng bộ lẫn nhau một cách vô nghĩa. Chừng nào chúng ta vẫn còn đang nhượng bộ thì sẽ có lợi về mặt tạm thời và tối hậu khi dâng mình cho những nguồn an ủi vĩ đại nhất – điều giúp ta giải thoát khỏi sự nhượng bộ thông thường.

Nếu không sùng kính chân thành thực hành, chúng ta không thể hiểu được ý nghĩa sâu xa của sự nhượng bộ. Chúng ta không ngừng tự lừa gạt về thực hành của mình trừ khi nhận ra rằng sự tự tin tối hậu chỉ xuất phát từ việc dâng hiến cho những bậc siêu phàm.

Nhượng bộ thật sự chỉ xuất phát từ sự sùng kính sâu sắc, thanh tịnh, liên tục. Nếu chúng ta tôn kính giáo lý phi thường của Đức Phật với lòng sùng kính và khâm phục chân thành, giáo lý sẽ hiển bày lý do để sùng kính những phẩm tính trí tuệ qua kinh nghiệm của chính chúng ta. Tôn kính trí tuệ tự-tĩnh giác là nhận thức rằng chư Phật dẫn dắt tất cả chúng sanh thoát khỏi sự đau khổ của ảo tưởng. Khi không có ảo tưởng, thì không có nguyên nhân của đau khổ sinh tử. Tinh túy của không đau khổ nằm trong tâm tĩnh giác. Chúng ta chỉ phải tin vào và an trú trong tĩnh giác đó. Nhượng bộ là sự rộng mở đến hư không trí tuệ vô hạn, bao la, trong sáng. Sự rộng mở này có nghĩa chúng ta dâng mình đến Đức Phật và giáo lý quý báu của Ngài qua thực hành, đến hiện tượng Bốn Tôn tỏa sáng, đến tất cả các bậc siêu phàm hữu hình và vô hình, bao gồm vị thầy của chúng ta, đến tâm trí tuệ chính mình.

Tâm trí tuệ chúng ta vô hình và phi chướng ngại, kết quả là mọi sự đều sẵn sàng xuất hiện qua sự sáng tạo của nó, vì tất cả hình tướng

là biểu hiện của tâm. Để kết hợp nhận thức Bốn Tôn vô hình của chúng ta đến Bốn Tôn phi thường thực tế, chúng ta phải tôn kính những phẩm tính các Ngài để sự hiện diện của các Ngài có thể phản ánh trong hiện tượng của chính chúng ta, điều đó luôn đầy ý nghĩa.

Cho đến khi đạt được giác ngộ, chúng ta phải thọ quy y nơi Phật, Pháp, và Tăng Đoàn với lòng bi cho tất cả chúng sanh. Sau đó, để thực hành cầu nguyện bảy chi của sự tích lũy công đức, chúng ta phải đánh lễ, suy nghĩ rằng tất cả chúng sanh là chúng ta để loại bỏ sự kiêu mạn của bản ngã sinh tử. Chúng ta phải cúng dường thân, khẩu, ý với vô lượng hình tướng hư không samadhi, bao gồm mọi hiện tượng sinh tử tích cực và tất cả cõi Phật kỳ diệu bao la, để loại bỏ tính tham lam và dục vọng. Chúng ta phải sám hối nguyên nhân của mọi chúng sanh đang lang thang trong luân hồi khắp mọi kiếp, đó là sự thiếu niềm tin nơi giáo lý quý báu, đầy ý nghĩa nhất của chư Phật, để loại bỏ giận dữ và thù hận. Chúng ta phải hoan hỷ với những đức hạnh thế gian của chúng sanh bình thường và trong đức hạnh hoàn mỹ của những bậc siêu phàm, để loại bỏ sự ganh tị. Chúng ta phải khấn thỉnh chư Phật chuyển Pháp Luân vì lợi ích của tất cả chúng sanh để loại bỏ sự vô minh. Chúng ta phải cầu thỉnh những lưu xuất của tất cả chư Phật không ngừng trụ trong hiện tượng của chúng sanh cho đến khi luân hồi trở nên trống rỗng, để loại bỏ tà kiến. Chúng ta phải hồi hướng bất kỳ công đức nào, không chỉ cho một mục đích hay khao khát nhất thời, mà là cho tất cả chúng sanh, bao gồm chính chúng ta, để loại bỏ sự nghi ngờ và đạt đến giác ngộ.

Đánh lễ có nghĩa biểu lộ khiêm tốn và tôn kính đến những bậc có phẩm tính đáng khâm phục, khiến tịnh hóa những che ám của bản ngã kiêu mạn, thông thường của chúng ta. Nếu không phải là thú dữ, chúng ta dù sao đi nữa cũng phải tôn trọng người khác qua phong tục thế gian và cử chỉ khiêm tốn, như hỏi ý người khác trước khi làm, đi, ngồi, hoặc ăn, ngay cả dù sự tôn trọng thông thường này hoàn toàn vô

dụng. Qua thực hiện đánh lễ, chúng ta trình bày sự tôn kính đến những năng lực siêu phàm của tâm trí tuệ để đạt tới giác ngộ.

Đánh lễ giúp chúng ta phát triển khiêm tốn và thanh thản của tâm và giảm bớt những căng thẳng thân xác, cởi những nút thắt của kinh mạch để năng lượng có thể trôi chảy dễ dàng. Trong cùng cách, thân thể của một vũ công trẻ được phản chiếu lại từ một gương trong sáng, tự nhiên loại bỏ những chuyển động không đẹp của điệu vũ, đánh lễ đến Tam Bảo giải thoát những bao vây của nghiệp trên kinh mạch và khí và tịnh hóa nghiệp che ám, nhất là sự che ám của kiêu mạn, thấm nhập chúng ta với ân phước trí tuệ và đem lại hoan hỷ của tướng trí tuệ thiên cung của Bản Tôn, tạo nối kết với thân trí tuệ quang minh bất hoại của chư Phật.

Cúng dường có nghĩa dâng sự tôn kính đến những bậc mà chúng ta tin rằng cao hơn mình. Ví dụ, những vị vua rộng lượng hiến những tặng phẩm như một dấu hiệu biết ơn và vinh dự với sự tôn trọng như một dấu hiệu của sự tin cậy từ những đồ vật cảm ơn của họ. Cúng dường đến những bậc siêu phàm là sự diễn tả lòng biết ơn đến lòng đại từ của các Ngài và mong ước của chúng ta tạo kết nối và nhận được ân phước của các Ngài.

Nếu chúng ta bị yêu cầu phải cúng dường đến những bậc siêu phàm vô hình nhằm tặng những phẩm tính vị tha không thể cạn kiệt và vô hình, chúng ta sẽ trở nên miễn cưỡng và nghĩ rằng điều này là đại đột. Thà giải trí với chính mình và với bạn bè để vui thú trong chốc lát còn hơn. Nếu chúng ta bị yêu cầu để cúng dường một bông hoa trên bàn thờ đến chư Phật, chúng ta nghĩ rằng điều đó quá tốn kém và e sợ phí phạm. Nếu chúng ta bị yêu cầu rót đầy chai nước để dâng cúng đức Phật, chúng ta trở nên lười biếng và nghĩ rằng điều này tốn quá nhiều thời gian và năng lượng. Nếu ta không thấy được chư thiên và Bản Tôn do thói quen đoạn kiến, chúng ta lại nghĩ rằng chẳng việc gì phải cúng dường họ. Tuy nhiên ý tưởng cho tặng những chúng sanh thế gian

không có vẻ như vô lý đối với chúng ta, cho dù ý định và kết quả bị giới hạn.

Khi tâm ta không có sự nghi ngờ, cúng dường không ngừng nghĩ đến các bậc siêu phàm hùng mạnh để tích lũy công đức với ý định to lớn nhằm giải thoát tất cả chúng sanh đến giác ngộ là phương pháp uyên thâm, động cơ cho việc giải thoát tâm mong cầu, nhị nguyên của chúng ta vốn có thể chuyển thành tâm bồ tát rộng lượng vị tha. Cúng dường theo cách này làm chúng ta có khả năng tịnh hóa cảm nhận nghèo khó và sự che ám của tính tham lam, cho đến khi giác ngộ để được sinh vào xứ sở tôn quý với hiện tượng trí tuệ khiến chúng ta có thể kết hợp với vô số vẻ ngoài và hình tướng vô tận của những phẩm tính trí tuệ bao la của cõi Phật.

Sám hối có nghĩa xin lỗi. Ở bình diện thế gian, nếu không nói với người khác lời xin lỗi khi chúng ta đã làm điều gì sai với họ, chúng ta gây ra khó khăn giữa chính mình và người khác và ngăn cản chính chúng ta trau dồi những phẩm tính cao quý. giống như xin lỗi một người bạn mà chúng ta đã xúc phạm, nếu vô tình hay cố ý phá giới nguyện mà chúng ta đã thọ theo truyền thống mình đi theo, sự sám hối đến những bậc siêu phàm, hùng mạnh sẽ tịnh hóa những che chướng của chúng ta để đạt được giác ngộ.

Thừa nhận những lỗi lầm của mình loại bỏ thói quen ti tiện lừa đảo và phủ nhận của chúng ta, và tịnh hóa sự che ám của sân hận, gia tăng thói quen trung thực và trong sạch khiến tâm ta trở nên thanh bình và có thể tiếp nhận ân phước của trí tuệ, giống như trăng sáng mở rộng hoa sen trắng. Rốt ráo, chúng ta có thể đi vượt lên khái niệm đúng và sai, kết hợp với không gian bình đẳng, trong sáng, không dấu vết, vĩ đại của chư Phật.

Hoan hỷ có nghĩa hạnh phúc với vận may và đức hạnh của người khác, đó là hoan hỷ thực sự của chúng ta trong những phẩm tính vô hình của tâm mà đó là suối nguồn của nó. Mặc dù chúng ta có thể nghĩ rằng hoan hỷ trong đức hạnh của người khác như một cách để tích lũy

công đức là điều vô lý, chúng ta vẫn tán thưởng những phẩm tính tích cực thông thường của người khác, ngay cả dù chúng ta không nghĩ nó tạo ra bất kỳ lợi ích tối hậu nào cho bất cứ ai. Sự hoan hỷ như thực hành tâm linh tiêu diệt tích chất ích kỷ, ghen tị của việc tự-tìm kiếm bản ngã của chúng ta và gia tăng ý định tích cực để phát triển khả năng của tâm nhằm chấp nhận những phẩm tính tích cực của người khác, làm gia tăng phẩm tính tích cực trong tâm chúng ta và tịnh hóa sự che ám của tính ganh tị. Chúng ta phải đặc biệt hoan hỷ với những phẩm tính tâm linh của người khác và trong thực hành của họ. Ngay cả nếu không tự mình thực hành, do tôn trọng thực hành của người khác, và nhờ khuyến khích, giúp đỡ người khác thực hành, chúng ta được hoan hỷ, do vậy sự hoan hỷ tương tự như thực hành.

Hoan hỷ với đức hạnh của người khác phát triển một tâm bao la, linh hoạt, có thể thích nghi với bất cứ ai và bất kỳ hoàn cảnh nào, và điều chỉnh cho thích hợp, chấp nhận mọi thứ, giống như một cây cầu luôn chống đỡ bất kỳ ai đi ngang qua nó. Nhờ tạo ra vẻ đẹp của hoan hỷ, chúng ta tiếp nhận cảm hứng siêu phàm để kết hợp với hoạt động trí tuệ không phương hướng, phi thời gian, vô song của chư Phật.

Khẩn thỉnh chư Phật chuyển Pháp Luân có nghĩa cầu khẩn các Ngài giảng dạy để xoay chuyển chúng ta đến giác ngộ. Thậm chí ở một bình diện thông thường, không khẩn cầu những người biết nhiều hơn chúng ta giảng dạy và giúp đỡ mình, chúng ta không thể học được bất kỳ điều gì mới, làm những gì mình muốn, hay đi đến đâu mình thích. Giống như khi đi lạc, chúng ta yêu cầu giúp đỡ để đến đúng nơi, chúng ta phải khẩn thỉnh chư Phật chuyển Pháp Luân để nhờ tận gốc vô minh của chúng ta qua trí tuệ bao la của các Ngài và dẫn dắt ta đến sự giác ngộ siêu phàm, không nơi đến.

Khẩn cầu giảng dạy Giáo Pháp loại bỏ thói quen không ý thức và tịnh hóa những che ám của vô minh, giống như ánh sáng mặt trời xua tan bóng tối cực khổ, đem lại thanh tịnh quang của trí kiến trí tuệ tịnh hóa mọi vô minh và tạo ra những hình tướng Giáo Pháp siêu phàm.

Điều này tạo ra chúng tử trở nên giác ngộ mãi mãi, giống như chư Phật toàn trí hướng dẫn tất cả chúng sanh dễ dàng đến giác ngộ qua sự phát triển giáo lý sâu xa quý báu của các Ngài.

Khẩn cầu có nghĩa cầu xin chư Phật ở lại với chúng ta giữa sinh tử khổ đau này để giúp đỡ chúng sanh, vì chúng ta cần các Ngài hiển bày làm sao để chúng ta có thể giải thoát khỏi đau khổ. Giống như chúng ta không muốn người mình thương yêu bị chết mà hãy ở với chúng ta, chúng ta phải khẩn cầu tất cả chư Phật ở lại với mình vì lợi ích dẫn dắt tất cả chúng sanh đến giác ngộ.

Do khẩn cầu tất cả chư Phật ở lại với chúng ta trong sinh tử, chúng ta có thể gặp nhiều giáo lý và những bậc siêu phàm là hóa thân của chư Phật, tẩy sạch những năng lượng nghiệp tiêu cực, tồn đọng, và tịnh hóa tật bệnh, chướng ngại đến đời sống, sự che ám của không tin tưởng. Chúng ta cũng sẽ tái sinh với hoàn cảnh nghiệp tốt đẹp và một cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh. Giống như hoa hương dương đi theo mặt trời để sinh tồn và sản sinh nhiều hạt bồ dương, nhờ rộng mở và đi theo giáo lý như mặt trời của chư Phật, chúng ta có thể luôn trường thọ với những bậc Pháp sư của mình vì năng lượng làm hoạt động mà chúng ta tạo ra. Lợi ích tối hậu của việc khẩn cầu tất cả chư Phật ở lại với chúng ta trong luân hồi là kết hợp với thân trí tuệ cao quý, vô hình, bất sinh, bất diệt của chư Phật.

Hồi hướng có nghĩa quyết tâm có một mục tiêu tối thượng. Khi bắn một mũi tên, chúng ta cần có một mục tiêu. Tương tự, chúng ta phải hồi hướng mọi công đức đã tích lũy để lợi ích chính mình và người khác, để tất cả chúng sanh có thể đạt tới những phẩm tính trí tuệ vô tận của sự giác ngộ. Hồi hướng thông thường là mục tiêu tạo ra đức hạnh vì lợi ích của đời này, hoặc được tái sinh vào cõi cao hơn trong những đời sau, nhằm có hiện tượng hạnh phúc của luân hồi. Sự hồi hướng thế gian này rút cục là không thật. Sự hồi hướng của hành giả của Bồ Tát đạo là đạt được trạng thái giác ngộ cho lợi ích của tất cả

chúng sanh, tạo ra hạnh phúc cho người khác một cách tạm thời trong hiện tượng sinh tử, và cuối cùng dẫn dắt họ đến giác ngộ.

Sau khi tích lũy bất kỳ công đức nào đều phải hồi hướng cho tất cả chúng sanh. Lý do của sự hồi hướng này để ngăn cản chúng ta không gây ra bất kỳ thực tại có thật nào qua ý định bám chấp nhị nguyên và làm cho chúng ta an trú trong Pháp Thân mãi mãi với ánh sáng bao la, không thể hiểu thấu của hiện tượng Sắc Thân, là tinh túy của tất cả chư Phật.

Bất cứ khi nào công đức được tích lũy, đó là ba bậc mục đích. Ví dụ, nếu bố thí cho người đáng thương xót, đó là chủ thể thương xót mà ta bố thí, đối tượng vật chất được bố thí, và người được bố thí. Nếu chúng ta cúng dường, có đối tượng cúng dường là những bậc siêu phàm, đối tượng vật chất dâng cúng, và người cúng dường. Nếu chúng ta cầu nguyện, đó là đối tượng Tam Bảo hoặc Bản Tôn trí tuệ của chúng ta, đều như nhau, đối tượng của sự cầu nguyện với mục tiêu bao la, và người cầu nguyện. Bất cứ sự tích lũy công đức nào được làm, dù theo truyền thống của Tiểu Thừa, Đại Thừa, hay Mật chú Thừa, hồi hướng nó với sự bộc lộ ba bậc mục đích này thành vô mục đích là điều rất quan trọng, để đạt được trạng thái trong sáng của Pháp Thân.

Sự hồi hướng công đức gia tăng đức hạnh, tịnh hóa thói quen lơ đãng và sự che ám bởi nghi ngờ của tâm chúng ta, và kết quả nhận được của nhiều khía cạnh tích cực của hiện hữu. Nếu nhỏ những giọt nước lên mặt đất, chúng sẽ nhanh chóng khô ráo và biến mất, nhưng chúng sẽ không bao giờ suy giảm nếu chúng ta nhỏ chúng vào đại dương luôn luôn tăng thêm, không bao giờ suy giảm, vì chúng được hòa trộn bất khả phân. Tương tự, khi hồi hướng bất kỳ công đức nào mà ta tích lũy, nó không bao giờ lãng phí. Lợi ích tối thượng của hồi hướng mọi công đức cho tất cả chúng sanh để đạt tới giác ngộ là kết hợp với biển trí tuệ toàn giác vô tận của chư Phật.

Những Trạng Thái Chuyển Tiếp, Yoga, và Những Thân

*Nếu nhận ra tâm trí tuệ của chính người, thì đó là tất cả.
Không ai biết được bất cứ điều nào khác hơn điều này.*

ĐẠI THÀNH TỰU GIẢ SARAHAPA

Sự phản ứng nghiêm trọng đến hiện tượng như thực tại là phá hoại, vì gây ra năng lượng nhiễu loạn, bị suy giảm hay mất mát. Thực hành với chánh kiến làm cạn kiệt sự xao lãng do xem hiện tượng như thực tế, thấp lên ánh sáng của tánh Không làm cho năng lượng vô hình và hữu hình tăng lên không cạn kiệt và phẩm tính của ba thân có thể nở rộ hoàn toàn.

Trong giáo lý Đại thừa, ba thân được mô tả là ba vĩnh cửu. Một số người theo Tiểu Thừa cũng nghĩ rằng điều này có nghĩa là sự vĩnh cửu của hiện tượng có sự hiện hữu vật chất thực sự, điều này tương phản với quan điểm của giáo lý Tiểu Thừa cho rằng mọi hiện tượng phức hợp của thực tế là vô thường. Nhưng sự vĩnh cửu của ba thân trong giáo lý Đại Thừa không có nghĩa sự vĩnh cửu của thân thánh không thay đổi, tự hiện hữu hoặc bất kỳ những gì hiện hữu chỉ như một đối tượng được nhận thức bởi một bản ngã chủ thể. Thay vào đó, nó có nghĩa rằng tâm trí tuệ phi ảo tưởng của tất cả chư Phật liên tục vĩnh cửu trong một bản chất không thay đổi, không dấu vết của bầu trời. Sự vĩnh cửu của hiện tượng thanh tịnh của Hóa Thân và Báo Thân giác ngộ là những phẩm tính của Phật quả bao la và bất khả phân với sự vĩnh cửu của đại hư không bất hoại của Pháp Thân.

Theo cái thấy của Đại Thừa, không có điều gì hữu hình hoặc vô hình có thể tác động đến đại hư không, luôn vô chương ngại và thanh

tịnh. Điều này được gọi là cốt tủy vĩnh cửu của Pháp Thân (chhoku ngowo'i tagpa).

Bản tánh của Pháp Thân là vô chướng ngại giống như bầu trời trong sáng, nên bất kỳ phẩm tính trí tuệ và vẻ ngoài nào đều có thể xuất hiện từ sự vô chướng ngại tự nhiên của nó. Vì Pháp Thân là thanh tịnh, bất cứ hình tướng nào tỏa ra từ nó đều là sự tự-trang hoàng và luôn thanh tịnh. Hình tướng thanh tịnh này được gọi là sự liên tục vĩnh cửu của Báo Thân (longku gyungyi tagpa). Báo Thân là những phẩm tính bao la của thân tướng cao quý vô dục, phi thường, hoàn mỹ.

Những biểu hiện vô tận, dù có vẻ là chủ thể hay đối tượng, đều có thể xuất hiện tự nhiên và bất tận từ hình tướng thanh tịnh của Báo Thân để lợi ích chúng sanh. Những sự phản chiếu này có thể xuất hiện như nhiều vẻ ngoài bất tịnh để nối kết với hiện tượng bất tịnh của chúng sanh, và như nhiều vẻ ngoài thanh tịnh để nối kết với hiện tượng hữu hình thanh tịnh của chúng sanh để dẫn dắt họ đến hiện tượng vô hình thanh tịnh. Mặc dù sự xuất hiện của những hình tướng này là hữu hạn, vẻ ngoài của chúng là một lưu xuất vô hạn của lòng bi vô nỗ lực đến những khả năng vô hạn của vô số chúng sanh, xuất hiện trong bất cứ hình thức nào, vào bất kỳ lúc nào và trong bất kỳ phương nào. Điều này được gọi là sự vĩnh cửu vô hạn của Hóa Thân (tulku ngepa medpa'i tagpa). Hoá Thân là thân tướng lưu xuất kỳ diệu vô chướng ngại.

Phẩm tính của Pháp Thân là đại hư không trong trắng, vì nó không có sự vĩnh cửu của một đối tượng, nó chưa từng trụ trong cực đoan của điều gì đó của chủ nghĩa vĩnh cửu (thuyết thường kiến). Tuy nhiên vì sự vô chướng ngại của nó, những hình tướng trí tuệ thanh tịnh xuất hiện bất tận khiến nó chưa từng trụ trong cực đoan không có gì cả của thuyết đoạn kiến.

Ngay cả hiện tượng nghiệp thông thường cũng chính là những xuất hiện bất tịnh, bị che chướng của ba thân. Ví dụ, trạng thái ngủ sâu là biểu hiện bất tịnh của Pháp Thân, vượt lên những hình tướng vật

chất hữu hình và vô hình. Giác mộng là biểu hiện bất tịnh của Báo Thân, phát sinh như những hình tướng vi tế vô hình vượt lên hình tướng thô hữu hình ban ngày. Hiện tượng lúc thức là biểu hiện bất tịnh của Hóa Thân, xuất hiện như những lưu xuất hữu hình của hình tướng. Qua thực hành, những biểu hiện bất tịnh này trở thành những biểu hiện thanh tịnh của ba thân như chúng tự nhiên là.

Thuật ngữ “ba thân bất tịnh” có thể làm bối rối một số người nếu họ chưa được nghe giải thích về ý nghĩa của nó. Nó không có nghĩa có bất kỳ sự bất tịnh thực tế nào của ba thân, vì chúng luôn thanh tịnh. Nó có nghĩa rằng chúng chứa đựng khả năng vô hạn để phản chiếu bất cứ thứ gì, dù tịnh hay bất tịnh. Chỉ do sự thiếu nhận thức của ba thân của chúng ta, khiến sự thanh tịnh của chúng tạm thời bị che ám và ngủ yên. Trước khi đạt được giác ngộ, thì đó vẫn là sự che ám, nên đó là sự bất tịnh, nhưng sự thanh tịnh của ba thân vẫn có sẵn. Khi thân được gọi là bất tịnh, thì chỉ để chứng minh sự thanh tịnh này. Chủ đề này đã được nhắc đến trong nhiều bản văn Đại Thừa, bao gồm *Giáo Lý Của Ý Nghĩa Uyên Thâm Bên Trong* của Ngài Karmapa Rangjung Dorje, *Bậc Trì Thủ Hoạt Động, Tự Xuất Hiện Bất Khả Hoại*.

Giống như ba thân bất tịnh có khả năng trở thành tương tự như ba thân thanh tịnh, tất cả chúng sanh bình thường sẵn có hạt giống của Phật tánh và khả năng thành Phật. Sự khác biệt duy nhất giữa chúng sanh và chư Phật là những chúng sanh đó không nhận ra Phật tánh của họ và trụ trong vô minh, chư Phật đã nhận ra và trụ trong giác ngộ. Vì chúng sanh bị tác động của đam mê nhiễm ô, những nguyên tố trở nên bất tịnh và xuất hiện như hiện tượng bất tịnh được nhận thức bởi giác quan bất tịnh.

Nhờ chấp nhận Phật tánh, chúng ta có động cơ thúc đẩy thực hành để chuyển hóa những nguyên tố bất tịnh thành thanh tịnh. Nhưng nếu có thói quen đoạn kiến không tin vào Phật tánh vì nghiệp trước của mình, nó ngăn cản chúng ta tận tâm thực hành. Vì chương ngại này, chúng ta có thể không được giác ngộ nhanh chóng, mặc dù

tiềm năng giác ngộ tức thời luôn hiện diện. Giáo lý của chư Phật hiển lộ phương pháp mở ra tiềm năng này qua thực hành để đạt được trí tuệ của đại hoan hỷ. Tâm tỉnh thức thông thường này đến tâm giác ngộ của chư Phật đó là sự chuyển hóa của ba thân bất tịnh thành ba thân thanh tịnh.

Theo quan điểm của đạo Phật phổ thông, tâm nhị nguyên hiện hữu liên tục trước khi giác ngộ. Tuy vậy, tâm nhị nguyên không hoạt động trong năm trạng thái của vô thức, đó là sự ngủ sâu, đi vào sự bình đẳng của hợp nhất, say rượu, sự trì trệ của những cực đoan trung lập, và sự ngất choáng. Bất cứ việc đặt tên cho những trạng thái vô thức này, bất chấp chúng được tạo ra như thế nào, hay dù chúng được kéo dài trong nhiều kiếp hoặc chỉ trong chốc lát, chúng đều có bản chất tương tự như sự không tỉnh giác.

Chúng ta có thể nghĩ rằng mình tỉnh thức khi dẫn thân vào hiện tượng, hoặc chúng ta ở trong một trạng thái đặc biệt của tâm khi hiện tượng tỉnh giác của mình bị đình hoãn. Nhưng, chừng nào còn trụ trong tâm nhị nguyên, cả hai trạng thái này đều tạm thời và kết quả từ ảo tưởng của đam mê và cảm giác. Chúng không có bất kỳ nền tảng tỉnh giác thực tế nào. Ngay cả hoạt động của chúng ta chỉ là một hình thức của vô ký (indifferent stupor) khi tinh túy của nó không được chú ý và vô tri giác, vô dụng như tiếng róc rách của một ảo ảnh về nước trong sa mạc. Chừng nào còn chưa tỉnh thức trong trạng thái trong sáng, thanh tịnh bốn nguyên, chúng ta còn bị giới hạn bởi tâm nhị nguyên thông thường, luôn là nguyên nhân của vô ký (indifferent stupor).

Từ quan điểm của đạo Phật, vô ký (indifferent stupor) là sự không tỉnh giác của tâm trong sáng. Khi không có trong sáng, thì không có thấu suốt, và vô số tính chất khác biệt của hiện tượng đều không thể phân biệt. Giống như không thể thấy được gì trong một căn phòng tối không ánh sáng, tánh giác của chúng ta bị mờ, không rõ rệt nếu không có trong sáng và thấu suốt.

Vô ký (indifferent stupor) là nền tảng của thói quen và nguyên nhân của mọi hiện tượng vô minh của sinh tử. Chừng nào còn trụ trong trạng thái này, chúng ta không có sự chú tâm về những gì mình thấy, những gì mình nói hay những gì mình nghĩ. Chúng ta không thấy sự liên quan giữa mục đích và kết quả của nó. Chúng ta không thể phân biệt sự khác biệt giữa những gì có hại và có lợi, hoặc giữa những gì nên lấy và nên bỏ. Chúng ta liên tục chấp nhận những hoàn cảnh và đối tượng nên bỏ trong khi liên tục từ bỏ những hoàn cảnh và đối tượng nên nhận. Với những người thực hành Đại Viên Mãn, đó là sự phi thực thể và không đặc tính (tshenmed), cũng không cần thiết thực hành giai đoạn hoàn thiện với những đặc tính (tsenchay) như trong sáu yoga. Nhưng nếu hành giả muốn, dĩ nhiên họ có thể sử dụng những phương pháp này tùy theo khả năng của họ, sử dụng chúng như những bước trên con đường.

Trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử là cuộc sống trong bất kỳ sáu cõi tái sinh nào, bao gồm cõi người, trong đó chúng sanh hiện hữu như một kết quả hiện tượng nghiệp riêng họ. Nó bắt đầu vào lúc sinh và tiếp tục đến khi chết. Nó được gọi là trạng thái chuyển tiếp vì tâm đã di chuyển khỏi thanh tịnh bốn nguyên và đang lang thang trong đau khổ của thói quen ảo tưởng của thực tại, trừ khi khả năng quan trở lại thanh tịnh bốn nguyên được nhận ra và đạt được qua thực hành. Thời gian tùy thuộc vào thói quen nghiệp đã tạo ra trước đó của mỗi cá nhân.

Theo truyền thống đạo Phật, cơ hội cho giải thoát khỏi chu trình tái sinh trong luân hồi hiện hữu chủ yếu trong cõi người, ở đó có thể thực hành Giáo Pháp để đạt giác ngộ. Trong những cõi khác, phần lớn chúng sanh không được giải thoát khỏi chu trình hiện hữu vì bản chất của cuộc sống trong những cõi này không cho phép thực hành. Ngay cả trong cõi người, cũng có những hoàn cảnh tiêu cực ngăn cản người ta không được lợi ích từ những tự do và thuận lợi của việc may mắn được tái sinh làm người.

Để bảo vệ không bị lãng phí từ việc sinh làm người này, mọi hoạt động hiện hữu của con người phải kết nối với Giáo Pháp. Một số người có nghiệp nối kết tích cực với giáo lý Phật giáo như một kết quả của sự tích lũy cộng đức trước đó, và tự động sử dụng bất cứ những gì họ học hỏi vì lợi ích tối thượng của tất cả chúng sanh đều đạt được giác ngộ. Lợi ích này là mục đích thật sự của những chủ đề truyền thống đạo Phật như nghệ thuật, thơ ca, y khoa, sinh học, vật lý, thiên văn, ngữ nghĩa học, ngôn ngữ học, luận lý học, triết học, hoặc ý nghĩa bên trong của phẩm tính tỉnh giác. Người khác có thể trở nên am tường nhưng họ chỉ sử dụng những gì họ học vì những lợi ích nhất thời cho riêng họ trong đời hiện tại này. Đây là một sử dụng sai của trí thức, tạo ra chướng ngại phá bể bản ngã, vì nó không có mục tiêu tối thượng, tích cực của việc đạt tới giác ngộ cho lợi ích chính mình và người khác. Vì nó không trong sáng và thấm nhập, trí thức bị che ám bởi bản ngã đóng kín cái thấy của rộng mở và gây ra sự giới hạn của tánh giác qua việc che đậy bức màn của nhận thức che ám.

Nếu chúng ta quan tâm trong việc thu được trí thức hơn là nối kết trí thức với thực hành, thì sẽ không có bất kỳ lợi ích nào ngay cả nếu chúng ta trở nên quen thuộc với nhiều quan niệm tâm linh. Do chấp vào cái thấy một bên, tham gia vào tranh luận không cần thiết làm bóp méo giáo lý của Đức Phật, và bị mê hoặc với những quan niệm thông thái không nối kết với trí tuệ, chúng ta có thể thêm sự kiêu mạn vào bản ngã thông thường qua việc đánh đồng trí thức với uy thế. Điều này chỉ gây cho chúng ta so sánh chính mình với người khác và kết quả trong hy vọng được tốt đẹp hơn họ, sự sợ hãi không tốt đẹp hơn họ, ganh tị, và sự hạ mình tất cả điều đó là trở ngại lớn nhất cho việc đạt giác ngộ.

Nếu sử dụng sai trí thức để gia tăng cảm giác tự mãn của một bản ngã quan trọng cho sự nổi tiếng thế gian của bản ngã mình, chúng ta không thể phát triển những phẩm tính tích cực, chịu đựng tạo cho chúng ta thành một kinh mạch thích hợp cho Giáo Pháp, để

tiếp nhận những phẩm tính quý báu của các bậc thầy siêu phàm và những giáo lý của các Ngài. Chúng ta không thể học hỏi được bất cứ điều gì mới nếu kiên quyết mình hoàn toàn biết mọi thứ. Nếu có một bản ngã tự cho mình là đúng, chúng ta đã giới hạn khả năng tiếp nhận ân phước Giáo Pháp của mình, giống như bất kể những trận mưa cam lồ có rơi xuống bao nhiêu trên một núi đá kiêu ngạo, thì chẳng có điều gì thấm nhập được.

Tinh túy của việc học là cảnh giác với những thói quen của chúng ta để thay đổi chúng. Sau đó chúng ta có thể hiểu được những gì mình đã học và có thể giải thoát khỏi sự mâu thuẫn. Nghiên cứu mà không học sâu về thực hành có thể gây ra hiểu sai qua sự phát triển thói quen tri thức hóa. Những gì có vẻ suy luận hợp lý có thể tạo ra hơn là loại bỏ những mâu thuẫn với giáo lý đạo Phật nếu nó không đặt căn bản trên một viên cảnh tâm linh bao la chân chính. Để có thể hiểu được, giáo lý đạo Phật cần phải được các bậc siêu phàm giảng giải. Nếu chỉ dựa vào hiểu biết của trí thông minh của những quan niệm tâm linh mà không cố gắng thực hành, chúng ta sẽ bị thất vọng to lớn khi quan điểm của mình không thể thích hợp với những tri thức hay kinh nghiệm mới vượt lên những lý luận của trí thông minh.

Những kinh nghiệm của thực hành không thể diễn tả bằng lời lẽ thông thường với người không thực hành, mà chúng ta thích diễn tả quan niệm của mình hơn là thực hành. Mặc dù chúng ta có thể hồ hởi về mặt tri thức khi nghe thông tin mới về Giáo Pháp, nếu những gì chúng ta nghe lại không được ghi nhận trong lòng, nó sẽ chỉ tạo nhiều chướng ngại và thiếu cận thay vì ngày càng thanh tịnh và sâu xa. Nếu không có kinh nghiệm của thực hành thì cho dù chúng ta được nghe hay diễn tả bao nhiêu đều không thực chất.

Nó chỉ có thể lợi ích cho chúng ta một cách tạm thời để thu thập những quan niệm tri thức thông thường về Giáo Pháp. Nếu quan niệm đặt căn bản trên quan điểm giới hạn và không được nối kết với giáo lý trí tuệ từ Đức Phật, cuối cùng chúng có thể gây gia tăng những tính

chất tiêu cực của chúng ta. Như Ngài Patrul Rinpoche đã nói, đây là “dựa trên Giáo Pháp, và sau đó tạo ra nghiệp xấu của phi-Giáo Pháp”. Để ngăn ngừa xảy ra điều này, khi đi vào con đường giác ngộ chúng ta nên đọc và lắng nghe tiểu sử đáng kinh ngạc của những thánh nhân và Bồ Tát khiến gây cảm hứng cho chúng ta và tạo cam kết hàng phục bản ngã, gia tăng những phẩm tính trí tuệ bao la.

Nhiều người nói rằng chúng ta phải học để có thể am tường, nhưng hiếm khi nói rằng để am tường, chúng ta phải thực hành. Như đã hiển bày trong kinh điển:

Bất cứ người nào hiểu biết Giáo Pháp mà không thực hành, cũng giống như một nhạc sĩ điếc có thể làm người khác hạnh phúc, nhưng không thể nghe được nhạc của chính mình.

Bất cứ người nào hiểu biết Giáo Pháp mà không thực hành, giống như một người lái tàu thành thạo dẫn dắt người khác vượt đại dương còn mình lại chết trên biển.

Bất cứ người nào hiểu biết Giáo Pháp mà không thực hành, giống như người có thể nghe và thấy nước, nhưng không thể uống để làm dịu cơn khát của họ.

Và như Đức Kunkhyen Longchen Rabjam đã nói:

*Vì tri thức giống như vô số tinh tú trên bầu trời,
Việc học hỏi những quan niệm là không bao giờ cạn.
Thế nên, trong đời này, tốt hơn hãy nhận ra bản tánh uyên thâm,
Ý nghĩa cốt tủy của Pháp Thân.*

Nhiều vị Thầy siêu phàm đã dạy rằng trong trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử, chúng ta phải đi vào con đường giác ngộ mà không nghi ngờ như chim điều hâu thông minh vào tổ của nó. Trước khi xây

tổ, chim ưng cần thận chọn một nơi an toàn để khi xây nó có thể tiếp cận mà không ngần ngại. Trong cùng cách, trước tiên chúng ta phải chọn giáo lý tương ứng với khả năng cá nhân của mình để nó có thể đem lại giác ngộ qua khả năng nối kết với nó. Nhờ lắng nghe, học hỏi và suy niệm giáo lý với một tâm xác quyết, tổng hợp hóa với sự sùng kính không thể bẻ gãy đến một vị thầy siêu phàm, liên tục thực hành với chánh kiến, hoàn toàn tận tụy với con đường giác ngộ và không có bất kỳ nghi ngại nào, sự tự tin sẽ xảy đến.

Nếu sử dụng sự may mắn thiện lành của việc được sinh làm thân người cho thực hành để đạt giác ngộ trong trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử, nó có thể lợi ích chúng ta trong mọi trạng thái chuyển tiếp khác. Đôi khi có nói rằng thật là nguy hiểm khi thực hành Kim Cương Thừa, nhưng không có gì nguy hiểm hơn là vẫn tiếp tục ở lại trong sinh tử. Mọi sự đều nguy hiểm nếu chúng ta rốt cục không biết cái gì đúng hoặc sai và chỉ phỏng đoán với nhận xét giới hạn của tâm thông thường, tạo ra những khái niệm và hoàn cảnh với vô số kết quả. Việc chối bỏ thực hành hay từ bỏ Giáo Pháp vì thận trọng hay sợ hãi sẽ là vô nghĩa. Kết quả của việc làm điều này trong nhiều kiếp là chỉ lang thang trong trong những chỗ nguy hiểm không thể tin cậy của luân hồi.

Sự đau khổ của vô số kiếp có thể được nhờ tận gốc chỉ trong một kiếp nhờ phương pháp của Kim Cương Thừa bởi những người sùng kính và có chánh kiến. Không chỉ trong nhiều phương pháp thực hành khác nhau của Kim Cương Thừa là nguy hiểm, vì bất kỳ loại quan niệm tâm linh nào và Giáo Pháp bị sử dụng sai với tà kiến là có thể nguy hiểm. Thay vì tạo ra lương lợi và nghi ngờ, chúng ta phải nghiên cứu, học hỏi và nhất là thực hành Giáo Pháp quý báu nhất này cho đến khi chúng ta có được niềm tự tin sâu sắc vượt lên mọi nguy hiểm.

Thực hiện bất kỳ thực hành nào với sự hướng dẫn của vị thầy thông tuệ cho đến khi đạt được tự tin là điều cần thiết. Có nhiều sự khác biệt trong những nghi quỹ và luận giảng của chúng, và trong những khả năng, kinh nghiệm của cá nhân. Điều này phải được vị thầy

cá nhân của chúng ta ấn định, và những hướng dẫn của Ngài phải được tuân theo. Những thực hành không được mô tả chi tiết ở đây để tránh lẫn lộn có thể gây ra do bám chấp vào việc hiểu sai theo chủ nghĩa duy vật về những chỉ dẫn đặc biệt hơn hoặc những lý thuyết khác biệt, tuy nhiên ý niệm cơ bản về thực hành được mô tả nhằm tạo nên sự liên kết với con đường giác ngộ.

Ngày nay, nhiều đệ tử gia tăng khả năng hiểu sai do không nhận ra sự quan trọng của việc tiếp nhận ân phước của dòng truyền qua sự dựa vào những hướng dẫn và kinh nghiệm của vị thầy. Thay vào đó, họ cố gắng thu nhận bất cứ những gì muốn biết từ sách vở. Như một kết quả của thói quen tin vào sự bình đẳng xã hội, họ nhận thức sự tôn kính như bị cai trị và sợ hãi việc kính trọng vị thầy. Đặc biệt giáo lý của nội Kim Cương Thừa, như sáu yoga được thực hành không chỉ từ việc đọc sách, mà phải với niềm tin và với vị thầy đủ phẩm tánh, để ngăn chặn những khó khăn hay năng lượng rối loạn có thể kết quả từ việc hiểu sai và sử dụng không đúng những giáo lý này. Trong thời buổi tân tiến, suy hoại này, người ta quan tâm vào những quan niệm và hiện tượng thế gian mới, để sử dụng chúng nhằm tạo ra những nhận thức thông thường có thật, mà không chú ý rằng họ đang làm điều này. Thậm chí những giáo lý của Giáo Pháp phi thực thể cũng bị sử dụng sai theo cách này.

Trí kiến tâm linh tối thượng của những phẩm tính trí tuệ chỉ xuất phát qua sự thiết lập chánh kiến với phẩm tính trí tuệ trong sáng, vô hình của cá nhân chúng ta, và sau đó thực hành với bất kỳ phương pháp nào để đạt được giác ngộ. Điều này không tạo ra vật chất. Vì vật chất luôn lệ thuộc vào hoàn cảnh của sinh tử, vật chất luôn vô thường, suy giảm và có thể cạn kiệt. Sự giác ngộ không thể tiêu diệt, không thể thâm nhập vượt lên hiện tượng sinh tử của người bình thường. Trí tuệ tỉnh giác và những phẩm tính không thể nắm bắt không lệ thuộc vào hoàn cảnh và tự tại với mọi hiện tượng sinh tử có mối liên hệ với nhau. Trong thực hành, hiện tượng có thật chỉ được tạm thời sử dụng, không

tái tạo lại hiện tượng thông thường, mà để đạt được thân, khẩu, ý trí tuệ phi vật chất.

Sự thực hành của truyền thống nội Kim Cương Thừa có thể tổng hợp thành sáu yoga. Tất cả sáu yoga có thể thực hành trong trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử để được giải thoát khỏi mọi hiện tượng chuyển tiếp. Sự giải thích của sáu chuyển tiếp và sáu yoga tự động liên hệ với nhau. Cả hai chỉ mô tả những khía cạnh khác nhau của một tâm, mà đó là nền tảng của hiện tượng của những trạng thái chuyển tiếp và hiện tượng của thực hành, nhằm gia tăng sự biểu hiện của hình tướng tích cực.

*Sáu Yoga của Thân Tướng Kỳ diệu
Là Nền Tảng của Con Đường.*

Nếu nghĩ rằng mọi hiện tượng bất tịnh và thanh tịnh thực sự hiện hữu, thì chúng ta không bao giờ thoát khỏi sự đau khổ của sinh tử, vì bị kẹt bởi sự tin vào thực tại. Sự thực hành thân tướng thanh tịnh kỳ diệu là sự chuyển hóa mọi hình tướng bên trong thành hiện tượng Bốn Tôn thanh tịnh huyền diệu và mọi hình tướng bên ngoài thành cõi tịnh thổ của hiện tượng huyền diệu, đó là samaya của quán đảnh cái bình.

Bản chất của trò ảo thuật thông thường là sự lừa gạt, những gì không hiện hữu lại có vẻ hiện hữu. Giống như chúng ta bị lừa gạt bởi trò ảo thuật thông thường nếu tin vào thủ thuật của thực tại hay phi thực tại của tâm thông thường, chúng ta sẽ chỉ bị cảm dỗ. Trong thực tế, thực tại phải được nhận thức như tám ví dụ về trò ảo thuật: một tấm gương, một giấc mơ, một tiếng vọng, một thành phố của Càn Thất Bà (Gandharva), một ảo ảnh, tia chớp lóe, một bong bóng, và trò ảo thuật.

Chúng ta tạo ra vô số hiện tượng sinh tử và tin rằng chúng có thật, ngay cả dù chúng chỉ như sự phản chiếu của mặt trăng trên nước. Mặc dù mọi hiện tượng bên ngoài chỉ là sự phóng chiếu của mình,

chúng ta nghĩ rằng những gì mình thấy là khác với chúng ta. Chúng ta liên tục đau khổ vì cố giữ những gì không thể sở hữu.

Qua trò ảo thuật lừa gạt của thói quen cực đoan tin vào thực tại, chúng ta làm cho những ảo giác của ảo thuật gia trở nên không thật, trong khi đó lại làm cho thực tại bình thường trở nên thật hơn, mặc dù cả hai đều không thật ngang nhau. Chúng ta nghĩ rằng sinh tử là thật dù nó là tạm thời, phi thực chất, và không hơn gì trò huyền thuật bất tịnh. Để giải thoát tất cả chúng sanh khỏi đau khổ từ những trò huyền thuật của chính họ và thoát khỏi sự lặp đi lặp lại việc bị lạc lõng và mất mát, Đức Phật đã hiển bày sự thực hành hiện tượng huyền diệu của giáo lý nội Kim Cương Thừa. Sự thanh tịnh huyền diệu thấy mọi hình tướng đều là Bốn Tôn và cõi tịnh độ mà bản chất luôn là tánh Không trong sáng, không bao giờ gây ra đau khổ của thực tại sinh tử.

Để chuyển hóa hiện tượng bất tịnh của thực tại thành thanh tịnh huyền diệu, hành giả theo dõi hình ảnh của mình trong gương. Họ quán tưởng hình ảnh này đang thực sự kinh nghiệm bất cứ những gì mà họ xem là ghê tởm, như bị đánh đập, lăng mạ bằng nhiều lời thô tục và bị người khác hành hạ. Khi sự đau khổ này bắt đầu có vẻ thật và cảm giác đau khổ khởi lên, hành giả theo dõi cảm giác này và tự hỏi, “Đau khổ ở đâu? Đối tượng gây hại và chủ thể chịu đau khổ ở đâu?”

Sau đó, trong khi theo dõi hình ảnh này trong gương, hành giả hình dung rằng hình ảnh đang kinh nghiệm bất cứ những gì họ mong ước, như được trang hoàng đẹp đẽ, được tán thán bằng những lời lẽ ca ngợi, và được người khác yêu mến. Khi khoan khoái bắt đầu có vẻ thật và cảm giác phấn khích phát sinh, hành giả bắt đầu theo dõi cảm giác này và tự hỏi, “Sự vui thích ở đâu? Đối tượng làm vui thích và chủ thể khoái lạc ở đâu?”

Khi nhìn vào gương, chúng ta nghĩ hình ảnh của mình là một sự phản chiếu và thân chúng ta là thật. Trong thực tế, thân thể “thật” của mình không hiện hữu ở bất cứ đâu và chỉ là một khái niệm về thân tướng nhất thời xuất phát từ thói quen bám chấp trước đó của chúng

ta. Do vận dụng sự phân biệt giữa những gì thật và không thật của thực hành này, hành giả có thể bắt đầu hiểu rằng mọi phân biệt của thật và không thật đều tương đối. Sự phản chiếu của gương là thân rỗng không của hình tướng rỗng không, mà hiện tượng khó chịu nhất cũng không thể gây hại và hiện tượng khoái lạc nhất cũng không thể lợi ích. Mọi sự lăng mạ và ca ngợi đều giống một tiếng vọng.

Sau khi thực hành phương pháp thân tướng rỗng không huyền diệu của gương này, sự phát triển cái thấy phi thực tại có thể tiếp tục bất cứ khi nào hoàn cảnh hiện hữu làm gia tăng đam mê. Trong lúc tự dán thân với người thân và không thân, kinh nghiệm những hoàn cảnh tích cực và tiêu cực, hành giả theo dõi với mặt gương của tánh giác mình. Những thực hành này được làm để mất đi thói quen không linh động, thông thường của thực tại, để tâm có thể trở nên bất nhị và trong sáng, rộng mở đến sự phô diễn không bám luyến của hình tướng trong sáng, rỗng rang, huyền diệu, thanh tịnh của Bốn Tôn.

Khi tâm trở nên rộng mở, sự thực hành của thanh tịnh huyền diệu bắt đầu với thân lưu xuất của Bốn Tôn. Một hành giả mới có thể sử dụng phương pháp quan sát sự phản chiếu trong gương của hình ảnh hay tượng Bốn Tôn riêng mình, là tinh túy của tất cả Bốn Tôn, mà hành giả có nghiệp nối kết với Ngài. Hãy tin tưởng mình tương tự như vị Bốn Tôn này, không nhận thức hình ảnh là vật chất thông thường, hữu hình, hành giả sử dụng phương pháp này để tập trung và định tâm cho đến khi tâm được thanh thản và kiên định. Sau khi hoàn tất điều này, những phẩm tính của Bốn Tôn trí tuệ của giữ trong tâm trong lúc vẫn quán tưởng Bốn Tôn này trong nhiều kích cỡ, từ nhỏ bé như một vi trần cho đến to lớn như một ngọn núi. Quán tưởng vô số Bốn Tôn như lưu xuất từ một Bốn Tôn, và vô số Bốn Tôn được thu lại thành một Bốn Tôn. Đôi lúc Bốn Tôn hóa tán vào hư không và vào hành giả thiền định. Bốn Tôn được quán tưởng lập lại xuất hiện một cách dần dần hay lập tức và kỳ diệu. Sự quán tưởng thân tướng trí tuệ dù ở nơi chốn bên ngoài hay những cõi tịnh độ của Bốn Tôn bên trong phải ngay ngắn và

rõ ràng. Hãy nhớ và biết rằng những phẩm tính thanh tịnh của Bản Tôn với xác quyết của niềm tự hào vô ngã, không thay đổi, vững chắc của Bản Tôn trí tuệ, hành giả phải hoàn toàn quyết chắc rằng chính họ là Bản Tôn.

Vì giống như trò ảo thuật, chúng ta có thể tự hỏi làm sao việc quán tưởng Bản Tôn lại có thể lợi ích chúng ta. Nhưng ngay cả không sử dụng quán tưởng, hiện tượng thông thường của chúng ta cũng giống như ảo thuật, vô nghĩa và luôn thay đổi. Khi có hiện tượng tích cực của sinh tử, chúng ta muốn giữ chúng, nhưng vì chúng chắc chắn thay đổi, chúng ta sẽ mất chúng và chúng sẽ gây ra đau khổ cho chúng ta. Hiện tượng huyền diệu của chư Phật chưa từng gây hại chúng ta, không bao giờ héo tàn, hoặc thay đổi, vì không bị tiếp xúc bởi thói quen của tâm ảo tưởng của hiện tượng sinh tử. Chúng luôn chiếu sáng và giống như bầu trời trong sáng, loại bỏ thói quen nhận thức của thực tại thông thường của chúng ta. Qua thanh tịnh huyền diệu, chúng ta có thể sử dụng phẩm tính như gương của tâm mình, có thể phản chiếu vô chướng ngại bất cứ thứ gì.

Lợi ích của những thực hành này là hiện tượng nghiệp của chúng ta trở nên ít bị ảnh hưởng đến luân hồi qua chân lý phi chân lý của năng lực huyền diệu của Bản Tôn. Hiện tượng Bản Tôn của hành giả có thể nuôi dưỡng dần dần bằng việc cắt bỏ thói quen nghiệp cũ của thực tại để năng lượng tươi mới của Bản Tôn có thể xuất hiện, giống như cắt bỏ cuống và lá hoa bị héo cho chúng năng lượng tươi mới để nở hoa.

*Yoga Nội Hỏa,
Là Góc Rễ của Con Đường*

Thực hành nội hỏa là samaya của con đường quán đánh bí mật và tịnh hóa hiện tượng nghiệp qua đại lạc của trí tuệ bất sinh.

Tinh túy của thực hành nội hỏa chính yếu là tịnh hóa gió nghiệp nhiễm ô qua sự phát triển của gió trí tuệ. Nhưng nếu thực hành này chỉ làm với gió thông thường của tâm thông thường và một thân thể gian siêu nhiên huyền diệu, mà không thiết lập quan điểm trí tuệ bao la của sự giác ngộ và không phát triển gió trí tuệ, thì nó vẫn thuộc về thói quen. Ngay cả dù thực hành được làm theo cách này có thể phát sinh những lợi ích vật chất tạm thời và mức độ năng lực siêu nhiên của thể gian có thể thành tựu, nó chỉ tạo ra thay đổi kỳ diệu, thông thường và không thuộc về hiện tượng huyền diệu, giác ngộ, trong sáng của chư Phật. Một thân kỳ diệu siêu nhiên-thể gian dường như có thể nhiều năng lực hơn một thân nghiệp bình thường, nhưng cả hai thực sự chỉ là nghiệp quả vô thường tùy theo tầm quan trọng về hiện tượng nghiệp cá nhân lúc trước. Thay vì trau dồi tài năng thông thường trong luân hồi, việc thiết lập gió trí tuệ tỏa sáng, phi thực thể, không thể nhận thức luôn biểu hiện như ánh sáng trí tuệ, bao la của cõi Phật là điều quan trọng.

Vào lúc khởi đầu của thực hành này, mọi độc chất sinh tử của gió nghiệp từ đam mê trong nhiều kiếp phải được thở ra ba lần hay chín lần. Hãy sử dụng những nguyên tố của thân người quý báu. Hành giả ngồi trong tư thế của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na với hai chân xếp bằng theo tư thế kiết già, tay kết định ấn, sống lưng thẳng, hai vai mở ra, cằm hơi nghiêng xuống cổ, đầu lưỡi chạm vòm miệng trên và mắt nhìn xuống chóp mũi. Tư thế bán già, thư giãn cũng có thể sử dụng.

Hành giả quán tưởng chính mình là Bản Tôn mà mình có nghiệp kết nối, với ba kinh mạch bên trong và số luân xa đã chỉ dẫn trong phương pháp của nghi quỹ cá nhân mình. Sau đó, tinh túy của gió trí tuệ, trong vẻ ngoài của năm nguyên tố thanh tịnh được quán tưởng như một cầu vòng trong sáng, rõ ràng và được lưu giữ, gia tăng trong kinh mạch càng lâu càng tốt. Bốn phương pháp sử dụng gió được thực hành. Đó là rút gió trí tuệ và tràn đầy kinh mạch của thân, làm tinh khiết gió nghiệp bằng gió trí tuệ, và thở ra gió nghiệp còn sót. Trong

khi thực hành, gió nghiệp được tịnh hóa nhờ hít qua hai kinh mạch bên, và gió trí tuệ được hít vào và lưu giữ trong kinh mạch giữa. Kích cỡ của kinh mạch giữa khác nhau tùy theo những phương pháp khác biệt được thực hành vào những thời điểm khác nhau. Gió trí tuệ không giới hạn với thân vật chất, nhưng vì hành giả có gió nghiệp và thói quen của thân, nên kinh mạch giữa thường được quán tưởng với kích cỡ như cán của một mũi tên.

Phía dưới rốn trong kinh mạch giữa, tinh túy trí tuệ đại lạc, cam lồ màu đỏ của đại hư không, được quán tưởng trong vẻ ngoài của chủng tự *ahshay* màu đỏ, giống như một ngọn lửa hình cái gai đi lên qua kinh mạch giữa. Tại đỉnh của kinh mạch giữa trong luân xa đầu, tinh túy của hiện tượng thanh tịnh, cam lồ trắng của phương tiện thiện xảo, được quán tưởng trong vẻ ngoài của chủng tự *hang* màu trắng lộn ngược. Khi sức nóng của ngọn lửa gia tăng, màu sắc của nó chuyển dần từ xanh dương sang đỏ và đi lên kinh mạch giữa. Cam lồ nhỏ giọt từ chủng tự trắng do sức nóng của ngọn lửa, gia tăng tánh Không và đại lạc trí tuệ vĩ đại nhất. Duy trì kinh nghiệm này đem lại bốn hoan hỷ và rỗng không bất khả phân. Bốn hoan hỷ là hoan hỷ, đại hoan hỷ, hoan hỷ tối thượng, và hoan hỷ phát sinh cùng lúc. Bốn rỗng không là rỗng không, đại rỗng không, rỗng không vĩ đại nhất, và rỗng không hoàn toàn. Qua những kinh nghiệm này, trí tuệ bảmsinh có thể nhận ra nhờ thiền định trong bản tánh cốt tủy phi tạo tác.

Thực hành chánh này được đi theo bởi những thực hành nhánh sử dụng những tư thế và động tác siêu phàm của Bốn Tôn trong tướng phần nộ hay hiện minh đã chỉ dẫn trong nghi quỹ thực hành riêng. Qua động tác của thủ ấn kỳ diệu những nút thắt nghiệp của kinh mạch được cởi bỏ và mọi nghiệp che ám đều được tịnh hóa. Những kinh mạch trí tuệ được mở ra để có thể đạt được trí tuệ hoan hỷ bất sinh bất diệt. Với thực hành nội hỏa, phải giữ samaya cho đến khi sự tự tin được đầy đủ, liên tục giữ gió kinh mạch, nhất là thực hành ở những nơi lạnh

lẻo không có quần áo ấm hoặc đi đến những nơi có khí hậu ẩm áp, và kèm chế không ăn thực phẩm khiến gây ra che chướng.

Những người mong muốn thực hành xa hơn với phổi ngẫu bí mật bên trong hoặc với biểu hiện bên ngoài của một phổi ngẫu trí tuệ. Như đã nói trong *Bạc Anh Hùng Phần Nộ Duy Nhất Của Tantra*:

*Bất kỳ người nào đã cách ly khỏi dục vọng.
Thì không còn tội lỗi.
Không gì may mắn hơn có được đại lạc,
Thế nên, hãy để tâm con trong thanh thân,
Con phải tạo ra đại lạc của dục vọng.*

Những người có khả năng sắc bén thực hành như vậy phải hoàn toàn đi theo giáo lý đặc biệt và trong một cách thanh tịnh, đó là không cho khoái lạc phóng túng, thông thường. Đây là thực hành con đường của phương tiện thiện xảo, đó là samaya của quán đánh trí tuệ, gia tăng trí tuệ đại cực lạc phi vật chất để đạt tới trạng thái hợp nhất của Đức Phật Kim Cương Trì. Mà như Ngài Kunkhyen Longchen Rabjam đã nói:

*Ngay cả dù chúng ta nghĩ rằng mình có thể tiến bộ trên
con đường
qua việc dựa vào thân người khác,
Nhờ tiếp nhận giọt tinh túy (tigle) đi xuống của quán
đánh thứ ba,
Nhiều hành giả tự lừa gạt chính họ với thực hành sai.
Thế nên, duy trì con đường giải thoát là ngữ của Ta.*

*Yoga của Tánh Quang Minh,
Là Tinh Túy của Con Đường*

Mọi thực hành có tướng và vô tướng đều chứa đựng trong hư không quang minh, trong sáng, tự nhiên, đó là suối nguồn vô hình của giác ngộ.

Thực hành tánh quang minh chủ yếu là cố gắng nhận ra tánh Không tỏa sáng tự nhiên. Thực hành này có thể làm vào mọi lúc, nhất là trước khi đi ngủ và vào lúc bình minh. Nếu không thực hành với tánh sáng khi ngủ, chúng ta nhanh chóng mất ý thức và rơi vào vô ký của nền tảng tâm mà không tỉnh giác, thì những giấc mơ sinh tử của nghiệp thói quen chúng ta sẽ phát sinh. Thay vì để điều này xảy ra, hành giả không kinh nghiệm nên cầu nguyện đến vị thầy-Bổn Tôn gốc của mình để nhận ra tánh sáng là điều quan trọng. Bạn nên cố gắng ngủ trong những khoảng thời gian ngắn hơn là ngủ một mạch từ tối đến sáng, tập trung vào tánh không và tánh sáng bất khả phân giữa lúc nửa ngủ nửa thức.

Một cách đơn giản, trong những giáo lý quý báu nói rằng nếu muốn nhận ra tánh sáng, chúng ta nên quán tưởng vị Đạo sư gốc của mình, bất khả phân với tâm tỉnh giác của chính ta, ở giữa tim trong dạng một quả cầu trắng trong sáng với một chữ *ah*. Chúng ta tập trung vào điều này và không phân tâm trong khi rơi vào giấc ngủ.

Hành giả cũng có thể quán tưởng chính mình như bổn tôn của nghi quỹ họ, với kinh mạch trung ương ở giữa thân thẳng và trong suốt như pha lê. Ở giữa ngực trong kinh mạch này, chúng tự hoàn toàn không thể hiểu thấu của Bổn Tôn được quán tưởng không bám chấp hay căng thẳng, với thanh tịnh quang tỏa sáng khắp nơi. Gió trí tuệ được lưu giữ để tạo ra chú tâm một điểm. Sau đó, với tâm buông lỏng, hóa tán sự quán tưởng vào hư không tỏa sáng, rồi hành giả thiền định. Ngoài ra, không cần hóa tán sự quán tưởng, hành giả có thể tập trung

vào thanh tịnh quang của chúng tự ở kinh mạch giữa của Bốn Tôn nghi quỹ họ, chiếu sáng khắp kinh mạch trong thân giống như một ngọn đèn. Nếu xảy ra không ngủ hay không mơ thì hành giả có kinh nghiệm của bầu trời trong sáng, đây là sự bắt đầu của nhận thức của biểu tượng tánh sáng. Dần dần, khi đạt được kinh nghiệm trong những thực hành này hành giả có thể đạt được tự tin để trụ trong tánh sáng.

Vào lúc khởi đầu ngủ, những quan niệm thô bắt đầu tan hòa vào tánh Không. Khi giấc ngủ trở nên sâu hơn, giới nghiệp của quan niệm tan hòa và tánh Không vĩ đại nhất. Sau đó, mọi quan niệm thô và tế chấm dứt và tất cả giới của ý thức được tụ lại vào kinh mạch giữa. Mọi sự tan hòa hoàn toàn vào tánh Không với sự hóa tán cuối cùng vào quang minh trong sáng.

Mặc dù có nhiều loại tánh sáng của nền tảng, con đường, và kết quả, bản chất của chúng luôn là thanh tịnh quang của tâm. Tánh sáng của nền tảng bị che ám qua thói quen của ba cõi hiện hữu; dục giới với quan niệm, hữu hình và ý thức thô nặng; cõi sắc giới với ít hữu hình và quan niệm, cảm giác, ý thức vi tế hơn; và cõi vô sắc giới, chỉ có nền tảng không thể hiểu thấu của tâm vi tế. Mặc dù chúng ta thiếu nhận thức, tánh sáng tự nhiên vẫn hiện hữu sẵn trong tâm, ngay cả khi sự che ám thô nặng, vi tế hơn, và vi tế nhất của tâm che đậy nó.

Quang minh của con đường có thể được nhận thức qua thiện nghiệp lúc trước và ân phước hướng dẫn của một vị thầy trí tuệ, bậc có thể hiển bày tánh sáng tự nhiên nhờ tịnh hóa sự che ám của ý thức sinh tử. Mọi quan niệm được tịnh hóa qua thực hành thành quang minh duy nhất, rỗng không, phi khái niệm. Quang minh của con đường bao gồm quang minh của thực hành giác mộng, quang minh của lúc chết trong lúc những nguyên tố vi tế tan hòa, và quang minh của thiền định, tất cả đều khởi nguyên từ quang minh tự nhiên của tâm. Do tiếp tục thực hành, hành giả đạt được quang minh của kết quả, sự hợp nhất bất khả phân, bất khả hoại, bao la của thanh tịnh quang.

Hành giả của con đường phương tiện thiện xảo có thể gia tăng bốn rỗng không qua kinh nghiệm của bốn hoan hỷ, sử dụng đại lạc và tánh Không như con đường cho việc nhận ra tánh Không tỏa sáng hoàn toàn, cuối cùng.

Qua thực hành tánh sáng, gió nghiệp và nghiệp che chướng được tịnh hóa. Vào lúc chết, qua tri kiến thực tế của mỗi giai đoạn rỗng không, chúng ta có thể nhận ra những giai đoạn hòa tan của nguyên tố thô và tế vào tánh Không tỏa sáng của Pháp Thân.

*Yoga Giác Mộng,
Biểu Thị Sự Tự Tin trong Con Đường*

Thói quen nằm mơ được tạo ra bởi sự tái diễn của hiện tượng lúc thức trong khi ngủ tùy theo lực của gió nghiệp và thói quen. Nói chung, thật khó nhận ra rằng chúng ta đang nằm mơ nếu không thể thấy trong lúc đang mơ rằng giấc mơ là không thật vì thói quen tin vào thực tại. Những can thiệp có nhận thức khác bao gồm việc bị che chướng bởi năng lượng thô nặng, có nhiều nghi ngờ về thực hành, ăn uống không điều độ và thái quá, và bị xao lãng bởi thói quen trì độn. Do vậy, để nhận ra rằng chúng ta đang nằm mộng, những lỗi lầm này phải được sửa chữa với sự đối trị ngược lại. Nếu hành giả có thể chuyển hóa hiện tượng mộng thông thường thành hiện tượng Bốn Tôn phi thường và đạt được tự tin trong thực hành giác mộng, nó là bằng chứng rằng hành giả có thể giải thoát khỏi hiện tượng sinh tử của thực tại trong kiếp sống này, trong trạng thái chuyển tiếp nối liền giữa hiện tượng quá khứ và tương lai có thực, hoặc trong những trạng thái chuyển tiếp khác.

Một phương pháp đơn giản cho hành giả là quán tưởng vị thầy gốc trong luân xa ngữ của họ và cầu nguyện đến Ngài để nhận ra giác mộng của họ như giác mộng. Cũng đã nói trong giáo lý quý báu rằng

để biết họ đang nằm mộng, hành giả có thể quán tưởng vị thầy gốc của họ bất khả phân với tâm tỉnh giác của họ, trong hình dạng một quả cầu trắng, trong sáng với một chữ *ah* ngay trung tâm ở giữa hai lông mày họ. Hành giả tập trung vào điều này trong khi rơi vào giấc ngủ để nắm bắt giấc mộng của họ. Sau đó, một khi đã nhận ra họ đang nằm mộng, giác mộng có thể chuyển thành hình tướng thanh tịnh của Bốn Tôn và cõi tịnh thổ.

Trong thực hành giác mộng, được cảm hứng bởi việc Đức Phật nhập niết bàn, hành giả có thể đặt một cọng cỏ kusa dài dưới bên phải thân thể và một cọng cỏ kusa ngắn dưới đầu họ như một dấu hiệu thanh tịnh để nhận ân phước cát tường. Sau đó đi ngủ trong tư thế nhập niết bàn và cầu nguyện đến Bốn Tôn của họ khi họ nằm mơ, họ sẽ nhận ra nó như một giấc mơ. Tuy nhiên, sẽ không có lợi ích khi chỉ nhận ra giấc mơ nếu không sử dụng phương pháp chuyển hóa hiện tượng thông thường của nó thành hiện tượng thanh tịnh, vô chương ngại của cõi Phật. Cả hai sự nhận thức và chuyển hóa phải được hoàn tất.

Chúng ta thích nhận ra rằng mình đang mơ nếu giấc mơ kích động mình sâu sắc. Ví dụ, qua kinh nghiệm sợ hãi từ một giấc mơ tiêu cực quá rối vì kinh hoàng và đau khổ, tâm trở nên sống động rõ ràng, và có thể nhận ra rằng giấc mơ chỉ là một giấc mơ. Trong cùng cách, qua kinh nghiệm hoan hỷ từ một giấc mơ kỳ lạ, tích cực của sự hoan hỷ và kỳ diệu, tâm trở nên trong sáng mạnh mẽ, và có thể nhận ra giấc mộng chỉ là một giấc mộng. Qua hoàn cảnh nhận ra giấc mộng tích cực hay tiêu cực đều là mộng, hành giả có thể dễ dàng nhận ra giấc mộng không hề hiện hữu ở bất cứ đâu và chỉ là một thói quen.

Vì hiện tượng thực tại của ban ngày, giấc mơ có vẻ thực. Để không bị mắc bẫy trong hiện tượng thực tại thông thường trong lúc đang mơ và để phát triển sự tự tin của tâm hành giả, những thực hành được làm để rèn luyện tâm nhằm chuyển hóa hiện tượng của chính hành giả. Trong thực hành giác mộng, thân người có thể chuyển thành

thân súc sanh, thân súc sanh có thể chuyển thành thân người, và người chuyển thành Bốn Tôn. Vô số thân tướng khác nhau được tạo ra và sau đó tổng hợp hóa thành một thân, và từ một thân vô số những thân tướng khác nhau được tạo ra trở lại. Hành giả cũng có thể tự do trải qua những nguyên tố trong thực hành giấc mộng đi vào mặt đất hay bay trên bầu trời một cách vô chướng ngại. Vào lúc thức thực hành chủ yếu dựa vào sự quán tưởng hiện tượng Bốn Tôn thanh tịnh, không thể hiểu thấu, sau đó, khi giấc mộng được nhận ra như giấc mộng, những thân tướng của các Ngài có thể chuyển thành vô số vẻ ngoài của Bốn Tôn trí tuệ. Qua việc nhận ra rằng những giấc mộng là sự huyền diệu thanh tịnh của sự biểu hiện trí tuệ huyền diệu của thân, mọi hiện tượng mộng thông thường của thực tại có thể chuyển thành hình tướng của mandala Bốn Tôn.

Thực hành giấc mộng lúc ngủ và thực hành giấc mộng lúc thức hỗ trợ và tùy thuộc lẫn nhau. Điều rất quan trọng là nhớ rằng mọi hiện tượng thông thường lúc thức của thực tại đều giống như một giấc mộng. Liên tục không bị nó gài bẫy, mọi hiện tượng lúc ngủ và thức được xem như Bốn Tôn trí tuệ kỳ diệu. Bởi vì thực hành giấc mộng phát triển khả năng hành giả để chuyển hóa hiện tượng của họ, nhất là lợi ích cho việc đi qua những trạng thái chuyển tiếp của mối nối kết giữa hiện thực quá khứ và tương lai. Đang trong trạng thái này, người ta có thân tướng của thói quen tâm thức họ, có thể chuyển hóa bốn danh hiệu tụ hội của cảm giác, nhận thức, ý định, và ý thức thành cõi tịnh độ của năm Đức Phật Thiền Định.

*Yoga Chuyển Di Tâm Thức,
Là Sự Xác Quyết của Con Đường*

Có năm phương pháp chuyển di tâm thức, thích hợp với sự khác nhau về nhận biết, thực hành, và tự tin của cá nhân hành giả.

Sự chuyển di tối thượng dành cho những người có khả năng sắc bén, người trở thành những hành giả hoàn toàn thành tựu với quan điểm của sự tự tin bất tử vĩ đại tương ứng với Pháp Thân không dấu vết. Cái thấy này giải thoát tâm thức khỏi bầy rập của thân nghiệp, từ bầy rập của thói quen của hiện tượng, và từ bầy rập của ý nghiệp. Khi một bình đất bị bể, không gian trong bình kết hợp với không gian ngoài bình, giống như bầu trời tan hòa vào bầu trời. Tương tự, khi hơi thở cuối cùng của hành giả rời bỏ thân, không có bất kỳ quan niệm nào của cái chết, tâm tỉnh giác sẽ tự giải thoát trong Pháp Thân.

Với những hành giả thiền định sâu sắc có tự tin trong quán tưởng và những giai đoạn hoàn tất của thực hành, đó là sự chuyển di của cái thấy phi thực thể, cõi tịnh độ hoan hỷ tương ứng với hình tướng quang minh của Báo Thân. Khi trạng thái chuyển tiếp của bản tánh cốt tủy phi tạo tác mở ra, tâm tỉnh giác trở thành tịnh thổ của Báo Thân qua năng lực nhận biết của Bản Tôn trí tuệ, giống như ánh sáng trăng rằm lặn trên núi về hướng tây trở thành ánh sáng của mặt trời mọc lên từ ngọn núi ở hướng đông.

Nếu thiếu tự tin, hành giả không được giải thoát trong trạng thái chuyển tiếp của bản tánh cốt tủy phi tạo tác, đây là sự chuyển di với cái thấy của bám luyến từ sinh tử tương ứng với lòng bi vô mục đích của Hóa Thân. Sự chuyển di này dành cho những hành giả nhớ lại những giáo lý quý báu khi đi qua trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử, đang cố gắng ngăn chặn tái sinh vào những cõi thấp và được sinh vào cõi tịnh độ, với niềm tin sâu xa, thanh tịnh, không lưỡng lự. Tâm tỉnh giác được chuyển thành Hóa Thân giống như sự trở về nhà của một nhà buôn chu đáo sau khi hoàn tất mục tiêu to lớn của chuyến hành trình của mình.

Với những hành giả có ba quan điểm này, thì không cần sự chuyển di tâm thức thứ tư và thứ năm, mà dành cho những người không thể thực hành theo những cách này.

Sự chuyển di qua ba nhận thức được dành cho người bình thường không thực hành theo cái thấy của ba thân trong lúc sống. Để hoàn tất thực hành của họ truyền ý thức họ với niềm tin sâu xa qua kinh mạch trung ương của họ vào tịnh thổ của Bốn Tôn. Kinh mạch trung ương là nhận thức của con đường, ý thức là nhận thức của khách lữ hành hăng hái, và cuối cùng, sau hơi thở cuối, sự phóng xuất vào cõi tịnh độ là nhận thức của việc trở về nhà.

Có nhiều nghi quỹ khác nhau cho sự chuyển di qua phóng xuất, tương ứng với nghiệp kết nối của cá nhân với những hiện tượng Bốn Tôn khác nhau. Hành giả tập trung thực hành về vị Phật mà họ có nghiệp kết nối mạnh nhất và quán tưởng chính họ như một bậc giác ngộ trong dòng truyền và cõi tịnh độ của vị Phật đó. Họ quán tưởng vị Phật trên luân xa đỉnh đầu họ, và quán tưởng chính họ là vị Bốn Tôn với kinh mạch trung ương có bốn đặc tính: thẳng như măng tre trẻ, mỏng như cánh hoa sen, sinh động và tỏa sáng như sơn mài, và rõ ràng như ánh sáng của ngọn đèn dầu mè. Kinh mạch phía dưới rón được đóng lại để ngăn chặn tái sanh vào những cõi thấp, và đi lên, mở ra qua luân xa đỉnh đầu. Sau đó, tinh túy của ý thức được quán tưởng như một trái cầu thủy tinh trắng, trong sáng hay một chủng tự tinh vi ở luân xa ngực. Với âm thanh của sự phóng xuất chủng tự trí tuệ Phật, hành giả gợi ý thức của họ lên kinh mạch trung ương qua sự mở ra tại luân xa đỉnh đầu họ vào ngực vị Phật là tinh túy của vị thầy gốc của họ.

Sau mỗi giai đoạn thực hành, hành giả quay ý thức lại ngực. Sau đó, để làm cho cuộc sống họ được lâu dài và vững chắc, vị thầy-Bốn Tôn gốc được quán tưởng trên luân xa đỉnh đầu hành giả chuyển thành vị Phật trí tuệ của kiếp sống vô lượng trong dòng truyền của thực hành họ, như là Đức Phật Vô Lượng Thọ (Amitayus). Tuy nhiên, thực tế không có mâu thuẫn trong thực hành trường thọ với bất cứ vẻ ngoài của chư Phật nào, vì tất cả là bất hoại. Hành giả trở nên bất khả phân với Bốn Tôn. Sau đó, hành giả đóng sự mở ra tại đầu kinh mạch trung ương. Thực hành gợi ý thức qua luân xa đỉnh đầu này vào ngực của vị

Phật được lập lại cho đến khi có một dấu hiệu của thành tựu, như luân xa đỉnh đầu mở ra, tiết xuất chất dịch, hoặc có thể nhét một cọng cỏ kusa vào. Ngoài ra vị thầy của hành giả có thể biết nếu thực hành đã thành tựu qua kinh nghiệm thấy biết của hành giả.

Khi dấu hiệu xảy ra, không cần thiết tiếp tục làm thực hành này, mà chỉ duy trì hiện tượng của tịnh thổ và luôn tưởng nhớ, cầu nguyện và cúng dường đến vị thầy gốc của hành giả. Sau đó, khi hoàn cảnh không thể tránh của cái chết xảy đến, sự phóng xuất vào cõi tịnh độ được thực hiện thực tế và hoàn tất mà không quay ý thức trở lại thân như thực hành trước, giống như bắn một mũi tên với sức mạnh vĩ đại xuyên qua bầu trời không bao giờ rơi lại luân hồi. Nhờ phương pháp này, hành giả được tái sinh trong cõi tịnh độ của Hóa Thân mà họ đã chọn Bốn Tôn, để hoàn tất thực hành của họ qua ân phước của các cõi Phật.

Một trong bốn thực hành này phải được thực hành trong lúc sống ở trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử. Phương pháp sau tùy thuộc vào khả năng của hành giả.

Phương pháp thứ năm, sự chuyển di của lòng bi câu móc dành cho những người không thể thực hành theo những phương pháp trước. Khi trong trạng thái chuyển tiếp của cận tử, họ có thể được hướng dẫn bởi những vị thầy trí tuệ với lòng tự tin to lớn và tâm trí tuệ. Những vị thầy trí tuệ này gợi ý thức của người sắp chết vào cõi tịnh độ qua cầu nguyện, quán tưởng, và hành động phóng xuất thực tế, giống như người mẹ với tình thương to lớn âu yếm không để đứa con lang thang vô vọng qua thành phố bận rộn, hỗn loạn của sinh tử, mà dẫn dắt con đến xứ sở thiên đường êm ả của bà.

*Yoga của Những Trạng Thái Chuyển Tiếp,
Là Sự Hợp Nhất của Con Đường*

Sáu yoga và sáu trạng thái chuyển tiếp được kết nối tự nhiên, mặc dù chúng có thể được dạy riêng rẽ. Đây là vì hiện tượng của những thực hành này và những trạng thái của hiện hữu, tất cả đều khởi nguyên từ một tâm, như đã nhắc trước đó.

Nhờ nhận ra bản tánh thực sự của hình tướng hiện tượng trong bất kỳ trạng thái chuyển tiếp nào, chúng ta có thể giải thoát khỏi mọi trạng thái trung gian đến sự giác ngộ phi trung gian. Mọi sự đều là trạng thái chuyển tiếp khi sự phô diễn của hư không Pháp Thân không dấu vết không được nhận ra. Với những người có thể thực hành và đạt giác ngộ trong đời này trong trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử, thì không cần những giai đoạn của trạng thái chuyển tiếp. Nhưng nếu không đạt được giác ngộ trong trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử vì nghiệp che ám hay thiếu kiên trì, thì điều quan trọng để biết rằng sự giác ngộ có thể đạt được trong trạng thái chuyển tiếp của bản tánh cốt tủy phi tạo tác hoặc trong trạng thái chuyển tiếp của mối nối giữa hiện hữu quá khứ và tương lai. Trong thời gian hai trạng thái này, bất kỳ thực hành một trong hai trạng thái nào được làm trong trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử đều có thể hoàn tất. Do nhận ra rằng mọi hiện tượng là hình tướng của Bốn Tôn qua đạt được hợp nhất với Bốn Tôn mà hành giả có nghiệp nối kết đặc biệt và một lời hứa thiêng liêng, và do thấy mọi hình tướng của những vẻ ngoài hiện minh hay phần nộ của hiện tượng như sự phô diễn của tâm, sự giác ngộ có thể đạt được trong một trong hai trạng thái chuyển tiếp này.

Trạng thái chuyển tiếp lúc cận tử bắt đầu với những hoàn cảnh gây ra cái chết và tiếp tục cho đến khi gió nghiệp hoàn toàn cạn kiệt. Nó là lối đi từ cuộc sống này đến trạng thái hiện hữu kế tiếp. Nó được gọi là một trạng thái chuyển tiếp vì tâm đã di chuyển khỏi sự thanh

tĩnh bốn nguyên và đang lang thang trong đau khổ của ảo tưởng của thói quen thực tại, trừ khi khả năng quay trở lại thanh tịnh bốn nguyên được nhận ra và đạt được qua thực hành. Khoảng thời gian của nó tùy thuộc vào hoàn cảnh lúc chết, như tai nạn đột ngột cho một số người, và bệnh tật kéo dài đối với người khác, đó là hậu quả của thói quen nghiệp đã tạo ra trước đó của mỗi cá nhân.

Bị xao lãng bởi hiện tượng thế gian, nhiều người sử dụng sai hoàn cảnh tốt đẹp cho thực hành trong cuộc sống của họ. Do vậy, vào lúc chết, họ trở nên sợ hãi và lo lắng. Nếu có thói quen đoạn kiến nặng, họ sẽ không có ý niệm làm điều gì khi cái chết bắt đầu. Không một ai có thể giúp đỡ họ, kể cả những bác sĩ, kẻ thù của họ có thể mong họ chết sớm, và gia đình họ hy vọng họ sẽ mau mạnh khỏe, nhưng không một ai có thể làm được bất cứ điều gì khiến họ sống mãi. Ngay cả dù không thể nhận một đối tượng duy nhất với chúng, họ cũng vẫn sẽ không thể từ bỏ những đối tượng bám luyến của họ. Sáu phẩm tính đáng khao khát sẽ biến mất như sáu giác quan của họ tàn đi. Cuối cùng thân thể mà họ chăm sóc và phục vụ như thượng đế sẽ trở thành rác rưởi, bị ném vào nghĩa địa.

Trong trạng thái chuyển tiếp lúc cận tử, nhiều vị thầy siêu phàm có nói chúng ta phải giống như cô gái trẻ duyên dáng, tự giác nhìn vào gương nhiều lần để chắc chắn vẻ ngoài của mình trước khi rời khỏi nhà. Chúng ta phải kiểm soát cẩn thận mình đã hoàn tất mọi thứ trong cuộc sống của mình bằng việc chắc chắn rằng không có khó khăn hay bối rối nào để lại cho người khác và không chấp giữ vào những quan tâm thế gian có thể gây ra bám luyến khiến tạo ra những trạng thái tương lai của hiện hữu thông thường. Chúng ta phải đặc biệt chú tâm đến bất cứ những gì mình đang thực hành, theo dõi để chắc rằng mình tiếp tục thực hành với xác quyết bốn nguyên của chúng ta để có tự tin trong cái thấy tối thượng. Bất kể như thế nào, việc chúng ta có nhiều sợ hãi hay tự tin đều dựa trên điều này.

Vào lúc chết, điều quan trọng là không hồi tưởng lại kiếp sống trước của chúng ta hoặc bất kỳ hiện tượng nào nối kết với bình diện thế gian. Việc suy nghĩ về những gì đã mất và đang mất là vô ích, có thể gây ra tính tiêu cực của sự buồn phiền, bất hạnh, hay thất vọng. Người ta có thể lạc mất tâm mình khi suy nghĩ theo cách này, vì nó làm tâm yếu đi và có thể gây ra hoảng hốt. Nói chung, vì những nguyên tố thông thường là có thật và bị tổn giảm, nên chúng không có bất kỳ năng lực kéo dài nào. Do vậy, quan niệm rằng chỉ nối kết với những nguyên tố thông thường mới tạo ra năng lượng phải được tháo bỏ. Ngay cả nếu chúng ta có một số năng lượng rời bỏ khi sắp chết, những suy nghĩ thế gian có thể làm giảm nó và có thể làm ngắn đi tuổi thọ của mình bằng cách tiêu tổn năng lượng của chúng ta nhanh hơn, bởi vì sự náo động của tâm lúc này đã làm hại chính nó. Thay vào đó, chúng ta phải động viên chính mình, suy nghĩ về tất cả chư Phật hoặc Bồ Tôn trí tuệ riêng của mình. Vì Đức Phật có năng lượng trí tuệ không thể nhận thức, không thể xuyên thấu, tốt lành ngay cả cho năng lượng thông thường nếu chúng ta được thấm nhập bởi ân phước này qua tâm xác quyết, kiên định tập trung vào hiện tượng Đức Phật. Nó là sự lợi ích không thể nghi ngờ cho việc đạt được giác ngộ.

Trong truyền thống y khoa Phật giáo Mật tông, một bác sĩ có khả năng xác định nếu một ai đó sắp chết bằng cách khảo sát nước tiểu và mạch đập kinh mạch của họ. Những dấu hiệu chết cũng có thể nhận ra qua nhiều phương pháp khác đã được mô tả trong những luận thư nội mật thừa. Tuổi thọ có thể đo lường bằng chiêm tinh học, được tiên tri bởi những bậc siêu phàm, và được biết từ những giấc mơ lạ thường.

Những dấu hiệu của cái chết có thể phô bày trong một số giấc mộng thông thường, như giấc mơ về sự thay đổi lớn, tẩy rửa mà không liên quan đến những thực hành tịnh hóa, một người bệnh nan y trở nên mạnh khỏe, thấy khởi hành nhất là đi về hướng nam, và những giấc mơ khác đã được giải thích trong những kinh văn mật thừa về việc giải nghĩa giấc mộng. Những giấc mơ này đặc biệt chính xác nếu xảy ra

vào lúc bình minh. Những dấu hiệu tích cực của sự chết có thể được phô bày trong những giấc mơ không bình thường của những hành giả thanh tịnh, như những xuất hiện của dakini trí tuệ, xuất hiện của những Bồ Tôn mà hành giả có mối liên kết đặc biệt đến và dẫn dắt tới cõi tịnh độ, xuất hiện của chư Phật và Bồ Tát tiên tri, giảng dạy và ban ân phước, hoặc sự chuyển hóa của hành giả thành Bồ Tôn của riêng họ.

Những người với quan điểm phi tâm linh nghĩ rằng khi chết mọi sự về họ đều kết thúc và tan biến vào không có cái gì. Nhưng theo giáo lý mật thừa của Phật giáo, cái chết có nghĩa dù thân nghiệp tạm thời kết thúc, nhưng tâm vẫn liên tục.

Khoác vào những nguyên tố bất tịnh thô nặng của thân nghiệp là vì những nguyên tố vô hình, bản nguyên, là những phẩm tính của tâm trí tuệ bị che chướng. Điều này không có nghĩa trí tuệ bị yếu đi, vì trí tuệ không bao giờ yếu, mà vì nó bị ngủ yên. Nó chỉ có nghĩa gió nghiệp của thói quen nặng nề rõ ràng hơn với những người có nghiệp cảm giác thô nặng, ánh sáng trí tuệ tạm thời bị che dấu. Khi người ta chết, gió nghiệp của họ không còn bất cứ hỗ trợ nào nữa vì ngũ uẩn: sắc, thọ, tưởng, hành, thức biến mất. Sự biến mất của những kết tập (uẩn) tùy theo hiện tượng của người bình thường đang hấp hối và trở nên vô thức (hôn mê, bất tỉnh) khiến các uẩn bị tan rã, được gọi là chết. Trí tuệ thì không vô thức. Nó luôn luôn tỉnh giác.

Cái chết là sự tan hòa thật sự vào lại những nguyên tố vi tế nguyên sơ, từ đó những nguyên tố thô bên ngoài được tạo ra. Vì tâm liên tục hiện hữu trong những nguyên tố, năng lực tự nhiên của nó tái xuất hiện khi những nguyên tố thô được giải phóng vào những nguyên tố nhẹ nhàng tự nhiên. Vào lúc đó, năng lực của những nguyên tố trí tuệ thanh tịnh, nguyên sơ, tự nhiên được đánh thức, minh họa sự hiện hữu vô hình của những nguyên tố trí tuệ đã bị che dấu bởi những nguyên tố thô. Những nguyên tố thô biến mất vào lúc chết vì sự hiện ra gió trí tuệ của những nguyên tố thanh tịnh tự nhiên. Từ năng lực

của sự xuất hiện này, không nguyên tố thông thường nào có thể tồn tại.

Nếu sự tự nhiên quay trở về những nguyên tố thô không được sử dụng để nhận ra trạng thái của ba thân, thì chúng ta đi trở lại vào những nguyên tố nghiệp của sinh tử. Nếu có thể sử dụng sự tan hòa của những nguyên tố sinh tử này thành những nguyên tố thanh tịnh thực sự, thì cái chết sẽ trở thành bất tử, biểu hiện trí tuệ thanh tịnh của ba thân. Do đạt được điều này, hiện tượng cá nhân của sinh tử chấm dứt. Đây là sự vô phương hướng, tính tương tục phi thời gian của trí tuệ.

Vào lúc cận tử, có những dấu hiệu nguyên tố đang tan hòa. Mặc dù những giai đoạn của sự tan rã được mô tả một cách truyền thống như xảy ra trong một chuỗi riêng biệt, chúng cũng có thể xảy ra trong một chuỗi khác tùy theo sự khác nhau trong hiện tượng nghiệp của mỗi cá nhân. Những giai đoạn tan hòa cũng có thể được mô tả khác nhau tùy theo hiện tượng của những nguyên tố được kinh nghiệm bởi người đang hấp hối. Năm nguyên tố bên trong của thịt, chất dịch, sức nóng, hơi thở, và ý thức có thể hiểu như tan hòa vào lẫn nhau hay hòa tan vào năm nguyên tố bên ngoài của đất, nước, lửa, gió, và hư không. Không có những tiến trình khác nhau, mà chỉ giải thích khác nhau của cùng sự tan rã. Ý nghĩa trong mỗi trường hợp là những nguyên tố của người ta đang tan hòa. Do thiếu hiểu biết, người ta không nhận ra những biểu hiện bất tịnh vào lúc chết là thanh tịnh thực sự, giống như những biểu hiện thanh tịnh phát sinh vào những thời điểm khác khi những nguyên tố tan rã, như là rơi vào giấc ngủ và khi thực hành.

Khi cái chết bắt đầu, những giác quan mất năng lực của nó khi những nguyên tố tan rã. Nguyên tố đất, tương ứng với thịt của thân thể, tan hòa vào nguyên tố nước, tương ứng với thể dịch. Đây là sự kinh nghiệm nặng nề và cảm giác không thể di chuyển. Khi sắc tướng tan vào âm thanh, thị giác biến mất và trở nên không rõ ràng. Được thấy như ảo ảnh lung linh.

Nguyên tố nước tan vào nguyên tố lửa, tương ứng với thân nhiệt và đó là kinh nghiệm của sự khô héo và khát nước. Khi âm thanh tan vào mùi, nó trở nên khó nghe hơn. Biểu hiện như khói được thấy.

Nguyên tố lửa tan vào nguyên tố gió, tương ứng với hơi thở, và đó là kinh nghiệm rất lạnh khi sức nóng rời thân và tất cả sự ấm áp tụ lại vào trái tim. Khi mùi tan vào vị, khả năng ngửi bị mất. Sự biểu hiện những ánh sáng rất nhỏ như đom đóm được thấy.

Nguyên tố gió tan vào nguyên tố không, tương ứng với ý thức, và hơi thở vào bị giảm, có nhiều quầng ngưng hơn, sự thở ra tăng lên và hơi thở bắt đầu ngưng. Đó là kinh nghiệm của bóng tối hay cảm thấy bị biến mất, cho đến khi hơi thở cuối ngưng lại. Khi vị tan vào xúc, khả năng nếm bị mất. Sự biểu hiện của tia sáng đèn được thấy.

Khi ý thức tan vào hư không, mọi bám chấp thô và tế ngưng lại. Xúc tan vào ý thức và mọi nhận thức của cảm giác kết thúc.

Sự tan rã của những nguyên tố vi tế bắt đầu khi ý thức tan vào phạm vi hoạt động của hiện tượng. Vào lúc này, nguyên tố trắng tiếp nhận từ chúng tử người cha, là khía cạnh của phương tiện thiện xảo, đi xuống trái tim, nên có kinh nghiệm của một hình tướng trắng giống như ánh sáng mặt trăng. Qua sự trở về của nguyên tố nền tảng, thanh tịnh, nguyên sơ, mọi dục vọng thu được dựa trên khái niệm ngưng lại và trí tuệ đại lạc phát sinh.

Sau đó, phạm vi hoạt động của hiện tượng tan vào phạm vi hoạt động của sự tăng cao. Nguyên tố đó tiếp nhận từ chất dịch của người mẹ đi lên tim, nên có kinh nghiệm của một hình tướng đỏ giống như ánh sáng mặt trời, mọi ác cảm có được dựa trên khái niệm ngưng lại vì vào lúc đó năng lượng của trí tuệ tỏa sáng, và ý thức bị kết tinh.

Sau đó, phạm vi hoạt động của sự tăng cao tan vào phạm vi hoạt động của sự đạt được. Hình tướng đỏ và trắng gặp nhau ở tim và hiện tượng của hư không tan vào ánh sáng. Đây là một kinh nghiệm giống như bóng tối thông trống của một bầu trời ban đêm không che ám. Trí tuệ đại lạc, quang minh, phi khái niệm xuất hiện và quay trở lại vào

Pháp Tánh. Mọi nguyên tố tan hòa vào bản tâm. Tùy theo cá nhân, hoặc rơi vào vô thức hoặc đây là một tỉnh thức của tánh giác. Mọi vô minh thu được dựa trên khái niệm ngưng lại, và trí tuệ phi khái niệm mở ra.

Sau đó, phạm vi hoạt động của sự đạt được tan vào quang minh. Khi gió nghiệp nắm giữ cuộc sống hoàn toàn tách khỏi những kết tập, hư không bốn nguyên vô chướng ngại xuất hiện giống như bầu trời lúc bình minh vào mùa thu, không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đỏ của ánh sáng mặt trời, hiện tượng trắng của ánh sáng mặt trăng,, hoặc bóng tối của sự che ám. Mọi thu được dựa trên khái niệm tan hòa và trí tuệ của tự-tỉnh giác tỏa sáng, thoát khỏi mọi hoạt động và tạo tác của tâm thức. Phần lớn mọi người kinh nghiệm điều này tối thiểu trong một chốc lát. Vào lúc đó, những người đã nhận ra và có tự tin để an trụ trong tánh sáng của tâm tự nhiên phi tạo tác có thể giải thoát cùng lúc vào Pháp Thân. Mọi hiện tượng sinh tử được giải thoát vào đạo lộ niết bàn thực sự.

Mặc dù sự tan hòa của những nguyên tố thông thường được mô tả cho hành giả để có thể nhận ra nó, cốt lõi của sự hòa tan là tạo kết nối với nguyên tố trí tuệ của chư Phật. Hành giả hoàn toàn không cần thiết phải tập trung vào những gì xảy ra trong phạm vi những nguyên tố thông thường, vì sự hòa tan xảy ra một cách tự động, mà chỉ nhớ lại thực hành của mình và duy trì tỉnh giác. Thậm chí giác tánh của hành giả rất ráo không lệ thuộc vào những nguyên tố thông thường. Khi nguyên tố thông thường yếu đi, dường như hành giả có thể ít tập trung trong giây lát vì thói quen sử dụng sự hỗ trợ của một thân nghiệp và gió nghiệp cho tâm hoạt động, nhưng tâm giải thoát khỏi sự lệ thuộc này vào lúc chết. Khi nguyên tố trí tuệ được mở ra, tánh giác của hành giả trở nên hùng mạnh hơn và dễ dàng đạt được mục tiêu của thực hành mình.

Nếu một hành giả đã nhận ra quang minh của hư không trí tuệ qua thiền định vô tướng, thì không còn cái chết nào theo hiện tượng

thanh tịnh thực tế của họ. Khi tâm bất nhị mở ra qua hoàn cảnh lúc hấp hối, tánh giác của họ giải thoát bởi việc tách khỏi năm uẩn, và họ có thể nhận ra rằng cái chết tự nó là Pháp Thân. Đã có nói rằng ý thức tan vào bầu trời. Điều này không có nghĩa có một sự biến mất vào không có gì cả và đó là vô tâm. Ý thức trở nên thanh tịnh vì nó không bị tác động bởi những nguyên tố méo mó, nên mọi sự tự động trở nên thanh tịnh. Ngoài ra, bầu trời này không có nghĩa là đối tượng bầu trời xanh của nhận thức chung của con người được xây dựng từ thói quen của họ mà chỉ là một đối tượng của tâm. Nó có nghĩa sự bất khả phân của hư không trong sáng. Đây là việc nhận con đường chuyển hóa hiện tượng chết thành Pháp Thân rộng mở.

Thế nên, với những hành giả siêu phàm thì không có kinh nghiệm hòa tan vào lúc chết. Họ giác ngộ trực tiếp vào Pháp Thân mà không có sự can thiệp của sự tăng cao, sự thu được, phạm vi hoạt động của hiện tượng. Đó là điều tại sao một vị thánh Tây Tạng đã nói, “Cái chết không phải là chết, mà đúng hơn là sự giác ngộ cho những hành giả”.

Nếu vào lúc chết, hành giả không được giải thoát vào Pháp Thân, thì họ vẫn có thể giải thoát nếu tâm họ trở nên trong sáng trong *trạng thái chuyển tiếp của bản tánh cốt tủy phi tạo tác*, đó là Pháp Tánh, xảy ra khi sự phản chiếu tự nhiên sẵn có của tâm phát sinh cùng lúc. Nó được gọi là trạng thái chuyển tiếp là vì tâm đã di chuyển khỏi thanh tịnh bốn nguyên và sự phản chiếu của bản tánh cốt tủy xuất hiện, trừ khi khả năng quay trở về thanh tịnh bốn nguyên được nhận ra và đạt được qua thực hành. Thời gian của nó tùy thuộc vào sự tự tin của cá nhân trong sự nhận thức của bản tánh cốt tủy của tâm.

Sau trạng thái chuyển tiếp của cận tử, một số người có thói quen kiên cố đi trực tiếp đến cõi khác mà không kinh nghiệm sự xuất hiện của bất kỳ hiện tượng nào của bản tánh cốt tủy phi tạo tác. Với những người khác, trạng thái này kéo dài lâu hơn, và hiện tượng phát sinh trong vẻ ngoài hiển minh và phần nộ theo nhiều dạng sinh linh khác

biệt lạ thường và với nhiều âm thanh khác nhau. Phần lớn người ta kinh nghiệm tối thiểu một ánh chớp của sự phản chiếu tâm họ.

Những người không có tự tin trong tâm trí tuệ bỏ lỡ cơ hội nhận ra, xảy đến với sự phô diễn của tự-biểu hiện. Đây là vì họ nhận thức những hình tướng này là một tách biệt, đối tượng của thực tại, tương tự như họ đã làm với thói quen thực tại trong kiếp sống trước của họ, mà không nhận ra chúng như sự diễn tả của chính tâm họ. Do suy nghĩ rằng những cái thấy này là thật, họ phản ứng với sợ hãi và mất ý thức. Sau khi thức tỉnh từ điều này, họ bắt đầu sinh vào cuộc sống kế tiếp, liên tục theo sau thói quen nghiệp của họ. Nhưng nếu, như một kết quả của kinh nghiệm trước đó của thực hành quán tưởng Bốn Tôn của họ, người vừa chết nhận ra hình tướng trong sáng tự nhiên của quanh minh Pháp Tánh, họ có thể cắt đứt chu trình của sinh và tử thông thường này.

Ví dụ, nếu một người mẹ và đứa con bị xa cách nhau, khi họ gặp lại, đứa trẻ nhận ra mẹ và chạy thẳng vào lòng bà không lưỡng lự, hợp nhất với mẹ không thể chia lìa được. Người mẹ là nền tảng, là sự vĩ đại của bầu trời thanh tịnh quang, tự nhiên, rộng mở, đó là sự thanh tịnh từ khởi đầu vô thủy; đức trẻ là con đường, là sự nhận thức qua thực hành của tính quang minh tự nhiên của tự-biểu hiện; và kết quả là sự không thể chia lìa của họ. Trong cách này, bản tánh cốt tủy phi tạo tác có thể chuyển thành mandala thanh tịnh bao la của Báo Thân tỏa sáng của năm gia đình Phật Thiền định.

Nếu hành giả không được giải thoát trong thanh tịnh quang của Báo Thân, thì họ có thể giải thoát bằng sự nhận thức và tự tin trong hiện tượng Báo Thân của chuỗi tự-hiện của Bốn Tôn hiện minh và phần nộ trong *trạng thái chuyển tiếp của sự hợp nhất giữa hiện thực quá khứ và tương lai*. Trạng thái này đi theo trạng thái chuyển tiếp của bản tánh cốt tủy phi tạo tác và đi trước kiếp sống kế tiếp.. nó xảy ra nếu hiện tượng của trạng thái chuyển tiếp của bản tánh cốt tủy phi tạo tác không s nhận ra như sự phô diễn của tâm. Những đặc tính của nó xảy

đến một phần từ hiện tượng thói quen của kiếp sống trước, và một phần từ hiện tượng những dấu hiệu của kiếp tương lai. Nó được gọi là trạng thái chuyển tiếp bởi vì tâm đã đi khỏi thanh tịnh bản nguyên và đang lang thang trong đau khổ của thói quen ảo tưởng của thực tại, trừ khi khả năng quay lại thanh tịnh bản nguyên được nhận ra và đạt được qua thực hành. Thời gian của nó tùy thuộc vào thói quen nghiệp đã tạo ra trước đó của mỗi cá nhân.

Từ sức mạnh của nghiệp tiêu cực, một số người bất hạnh không kinh nghiệm điều này hoặc trạng thái chuyển tiếp trước đó, sau khi chết bị tái sanh trực tiếp vào những cõi thấp. Từ sức mạnh của thực hành, một số người không kinh nghiệm những trạng thái chuyển tiếp này vì họ đã giác ngộ trực tiếp vào Pháp Thân khi họ chết. Nhưng người bình thường, thông thường đi qua giai đoạn trung gian này và, nếu không thể giải thoát chính họ qua những hình tướng của Báo Thân trong trạng thái chuyển tiếp trước, họ có cơ hội khác để giải thoát trong trạng thái này.

Trong trạng thái chuyển tiếp của mối nối giữa hiện hữu quá khứ và tương lai, người bình thường thường kinh nghiệm sự rối loạn và nghi ngại dù có thực tế xảy ra chết hay không. Họ vẫn tiếp tục thói quen của thân tâm thức. Họ có thể thất bại trong việc thích hợp để liên lạc với gia đình và bạn bè, là những đối tượng bám luyến còn tồn tại trong trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử của họ, nhưng họ không được đáp ứng. Do khảo sát thân tâm thức của họ, những người trong trạng thái chuyển tiếp này có thể thấy rằng nó không hình bóng và không để lại dấu vết. Khi hiểu rằng họ không còn thân vật chất trước và đã chết, nỗi sợ hãi gia tăng và phát triển ngày càng lớn hơn với hiểu biết rằng đang tiếp cận với một tái sanh khác mà họ không thể kiểm soát. Người ta có thể bị đắm chìm vào tình trạng hỗn độn, bị bắt giữ giữa sự bám luyến của họ với hiện tượng cũ của nhiều thói quen trước và sự rối loạn của những gì mà tâm thức đã kinh nghiệm như hiện tượng mới của kiếp sống tương lai của họ.

Khi hành giả cao cấp có tự tin khi chết, cách cao để đạt giác ngộ là nhanh chóng giải thoát chính họ vào Pháp Thân qua sự nhận thức rằng bất kỳ hình tướng nào phát sinh đều không thật. Khi hành giả với kinh nghiệm trung bình chết đi, cách trung bình để đạt giác ngộ là giải thoát những hình tướng của bản tánh cốt tủy phi tạo tác bằng việc quán tưởng những hình tướng Báo Thân của mandala Bốn Tôn của thực hành riêng họ. Những người không thể giải thoát qua những phương tiện này có thể cầu nguyện đến Bốn Tôn của họ để được giải thoát vào cõi tịnh độ của Bốn Tôn nhằm hoàn tất thực hành và trở nên giác ngộ.

Nếu cái chết không được chuyển thành Pháp Thân, hoặc nếu những hình tướng của bản tánh cốt tủy phi tạo tác không được chuyển thành những hình tướng thanh tịnh của Báo Thân, thì trạng thái chuyển tiếp của sinh và tử có thể chuyển thành Hóa Thân. Để hoàn tất thực hành của họ, người ta có thể được sinh vào vô số xứ sở của Hóa Thân, ở đó chư Phật đang hóa hiện và giảng dạy, cho đến khi ba thân trở nên bất khả phân, đó là trạng thái của chư Phật. Trong cùng cách, khi một ống nước bị bể thì cần được nối lại để nước chảy liên tục. Khi thân nghiệp may mắn của chúng ta bị cạn kiệt, phải nhận lấy thân khác để kinh mạch chính của thực hành được tiếp tục cho đến khi nó hoàn tất. Một thân mới có thể đảm đương với ý định thanh tịnh và cầu nguyện rằng phần còn lại của thực hành chúng ta sẽ hoàn tất qua một tái sinh quý báu làm người. Chủng tử tự của Bốn Tôn mà chúng ta có nghiệp nối kết qua những thực hành trước được quán tưởng, bất khả phân với tinh túy của tâm chúng ta. Một bà mẹ sẽ được chọn như một hỗ trợ cho Giáo Pháp, và tử cung của bà được chuyển thành trí tuệ sáng tạo vô hình của cõi tịnh độ và cung điện của Bốn Tôn. Với hiện tượng Bốn Tôn, tánh giác được duy trì trong bình chứa này khi giác quan bắt đầu hình thành. Vì được ban phước bởi hiện tượng của Bốn Tôn trí tuệ, nên thân vật chất được sinh ra có giác quan trong sáng hơn

thân của một người bình thường, và xuất hiện nhiều dấu hiệu cát tường.

Trạng thái chuyển tiếp của giấc mộng là khoảng thời gian giữa hiện tượng thức và ngủ sâu không mộng, trong đó thói quen thân tâm thức của chúng sanh tiếp tục hiện hữu. Nó được gọi là trạng thái chuyển tiếp bởi vì tâm đã di chuyển khỏi thanh tịnh bốn nguyên và đang lang thang trong đau khổ của thói quen ảo tưởng của thực tại, trừ khi khả năng quay lại thanh tịnh bốn nguyên được nhận ra và đạt được qua thực hành. Thời gian của nó tùy thuộc vào thói quen nghiệp đã tạo ra trước đó của mỗi cá nhân.

Bất chấp sinh ở đâu, nếu có thói quen đoạn kiến, chúng ta đều di chuyển một cách vô nghĩa từ đời này sang đời khác giữa ý thức thông thường và giấc mộng bình thường. Vì tâm thông thường liên tục nhị nguyên, có thể tạo ra vô số đau khổ chỉ bởi một người với tâm mạnh mún không tin vào sự thực hành giáo lý Đức Phật. Thậm chí một tâm duy nhất trong một thân đơn độc ngủ trong một giường độc nhất có thể tạo ra vô số người mộng bình thường và vô số đối tượng mộng thông thường. Vì thời gian thức bình thường được đình hoãn, chúng ta có thể mơ về nhiều hiện tượng khác nhau và xảy ra trong một lúc ngắn, hoặc chúng ta có thể mơ về rất ít hiện tượng và xảy ra trong một thời gian dài. Nhưng ngay cả khi chúng ta có vẻ có rất ít hiện tượng mơ, thực ra chúng là vô số, vì hiện tượng ảo tưởng của chúng ta đã khởi đầu từ nhiều kiếp trước, thậm chí chúng ta không biết khi nào nó là.

Ở đâu có sự thức giấc thông thường, thì ở đó có hiện tượng mộng, và ở đâu có hiện tượng mộng thông thường thì ở đó có thức giấc thông thường. Ở đâu có cả hai thức và mộng thông thường, thì ở đó có vô minh, đó là con đường của chúng sanh bình thường. Sự giải thoát khỏi điều này chỉ qua niềm tin nơi giáo lý chân thật của Đức Phật và qua cố gắng thực hành với Bốn Tôn trí tuệ của mình có nghiệp nối kết, bất khả phân với đại trống không.

Chúng ta có thể không chú ý đến giấc mộng của mình nếu chỉ tin vào hiện tượng thức qua thói quen đoạn kiến. Nhưng ngay cả nếu giấc mơ không có vẻ thật trong lúc chúng ta thức, qua thói quen của thực tại thức, giấc mơ có vẻ thật trong lúc chúng ta đang mơ. Chúng ta không thể phớt lờ giấc mơ chừng nào còn bị tác động bởi việc đi tới đi lui giữa hiện tượng dễ chịu và khó chịu sản sinh ra hạnh phúc và bất hạnh. Chừng nào tâm thức nhị nguyên còn hoạt động từ việc bám chấp vào kinh nghiệm, giấc mộng còn tác động sự diễn tả liên tục của tâm trong hiện tượng của chúng ta và ảnh hưởng đến năng lượng của mình.

Tiêu cực và nhầm lẫn có thể tạo ra qua những giấc mơ khó chịu, gây ra rối loạn tâm thức như trong cùng cách những quấy rối này xảy ra khi chúng ta thức. Giống như hiện tượng thức xuất hiện trong giấc mơ của chúng ta, những khuấy động tâm thức lúc mơ này có thể lần lượt tác động đến hiện tượng thức. Chẳng hạn, chúng ta có thể có một ác mộng như một kết quả của hiện tượng thức, có thể gây ra những cảm giác tiêu cực làm ảnh hưởng chúng ta sau khi thức dậy. Trong cách này, thức và mộng có thể tác động lẫn nhau không ngừng và tạo ra những chướng tử khó khăn cho tâm thức. Nếu bất hạnh phát sinh liên tục, có thể tạo ra cảm nhận tiêu cực và năng lượng xấu can thiệp vào sinh lực, gây ra những khó khăn tâm thức rất khó điều trị với những phương tiện có thật như thuốc men và sự nguy hiểm dài dòng. Thay vào đó, chúng ta nên thực hành với tin tưởng lạc quan rằng mình có thể tạo ra những giấc mơ tốt, ảnh hưởng một cách tích cực đến cả hai hiện tượng thức và mộng.

Tinh túy của thực hành giấc mộng là thấy rằng hiện tượng thức tương tự như tính chất ảo huyền của giấc mộng. Sau đó, qua thực hành chúng ta cố gắng hướng dẫn hư không trong sáng của tính quang minh vào giấc mộng, như đã mô tả trong yoga giấc mộng trước đó. Giống như ánh sáng của ngọn đuốc trong căn phòng tối, chúng ta phải có tỉnh giác. Khi những khái niệm xao lãng bên ngoài của sáu giác quan bị

tan hòa vào bên trong giấc ngủ và sự tỉnh thức chưa bị mất trong vô thức, nếu chúng ta có thể nhận ra bản tánh thanh tịnh, không dấu vết của trí tuệ bất tận, nó là tánh quang minh. Chúng ta phải cố gắng trụ trong tánh quang minh này càng lâu càng tốt. Chúng ta phải cố thay đổi những giấc mơ tiêu cực, nặng nề thành những giấc mơ tích cực, nhẹ nhàng, và dần dần hóa tán cả hai giấc mơ tích cực và tiêu cực vào hư không tỏa sáng không dấu vết.

Nếu có thể thực hành như vậy liên tục, thói quen của hiện tượng thức thông thường của chúng ta sẽ được chuyển thành thói quen thanh tịnh cao quý. thói quen thanh tịnh cao quý này tiếp tục gia tăng năng lượng vô hình, tự nhiên của chúng ta để nó có thể nở rộ thành năng lượng trí tuệ vô hình, và khi ngủ chúng ta ngày càng ít bị những giấc mơ làm méo mó, che ám. Thay vào đó, chúng ta mơ về những cõi Phật thanh tịnh, ở đó chúng ta tiếp tục cầu nguyện, cúng dường, và quán tưởng. Chúng ta có thể thấy tướng trí tuệ, có thể nghe giáo lý trí tuệ, và có thể cảm nhận ân phước trí tuệ của Đức Phật.

Nhiều giấc mơ tuyệt diệu có thể phát sinh nhờ thực hành theo cách này. Sau đó, khi thói quen mơ cao quý gia tăng, nó ảnh hưởng đến hiện tượng lúc thức thông thường của chúng ta. Nếu cũng phát triển thực hành lúc thức của chúng ta với những hình ảnh thiêng liêng hữu hình hay vô hình, quán tưởng hình ảnh Bồ Đê Tôn, tịnh hóa những che ám và thói quen của mình, tích lũy công đức và trí tuệ, thì hiện tượng cao quý lúc thức của chúng ta sẽ cùng nhau gia tăng. Dần dần chúng ta sẽ không còn phân biệt giữa hiện tượng mộng và hiện tượng thức cao quý. Qua thực hành giấc mộng, khi chúng ta chết, thì không còn cái chết, không còn sinh ra và không còn giấc ngủ sâu không mộng.

Như trong bất cứ thực hành của đạo Phật nào, mục tiêu của thực hành giấc mộng là đạt tới giác ngộ. Với nhận thức và tự tin xuất phát từ thực hành liên tục giữa lúc thức, lúc mộng, và lúc ngủ nằm mộng trở lại, biên giới giữa thức và mộng được xóa bỏ thành sự liên tục bất

tận của hình tướng trí tuệ thanh tịnh và tánh Không trong sáng. Không nhận ra quan điểm của đại hư không thì không có cách nào hóa tán sự thay đổi hiện tượng của lúc thức và mộng. Hoặc trong lúc thức hay lúc mộng, tinh túy tối thượng của thực hành là cái thấy, được nhận ra qua sự dẫn dắt của vị thầy trí tuệ bảo vệ của chúng ta và sau đó sử dụng với thực hành.

Trạng thái chuyển tiếp của thiền định bắt đầu khi hành giả nhận ra tâm trí tuệ tự nhiên, bất nhị và tiếp tục qua thực hành thiền định của họ cho đến khi đạt được giác ngộ. Nó được gọi là một trạng thái chuyển tiếp vì sự di chuyển khỏi thanh tịnh bốn nguyên và trở lại sự giác ngộ nguyên sơ tạo ra con đường giữa thanh tịnh bốn nguyên của nền tảng và thanh tịnh bốn nguyên của kết quả của sự giác ngộ, đó là sự hợp nhất vô biên không thể diễn tả. Vì đó là một con đường, nó tự động có nghĩa rằng đây là một trạng thái chuyển tiếp giữa nền tảng và kết quả. Thời gian của nó tùy thuộc vào kết quả khi đạt tới. Điều này lệ thuộc vào khả năng của cá nhân đệ tử là trì độn và chậm chạp, trung bình và dần dần, sắc bén và cùng lúc; hoặc tâm họ có hiểu biết thông tuệ, hay kinh nghiệm của nhận biết; cấp độ của hướng dẫn được ban; giáo lý mà họ thực hành; họ thực hành được bao nhiêu; sự tiến bộ của thực hành họ; và sự giác ngộ cùng phương tiện thiện xảo của vị thầy.

Theo những Thừa thấp, tâm nền tảng nắm giữ tinh túy của nhân và quả của mọi hình tướng giả, giống như một hạt giống, trái cây được chín muồi từ đó, và nó là sự hỗ trợ của mọi hình tướng hoàn thiện, giống như thuốc men quý thậm chí có thể tìm thấy trong bình chứa chất độc. Theo giáo lý của những Thừa cao, tâm nền tảng là thanh tịnh từ khởi đầu vô thủy và là bản tánh của giác ngộ, nên được gọi là nền tảng tâm của sự giác ngộ.

Với những người không thể nhận ra tâm tính giác tự-biểu hiện giác ngộ qua giáo lý của Đại Viên Mãn vô nỗ lực và do thực hành trên con đường đó là tự nó tự-giải thoát, chánh kiến là xây dựng với nỗ lực đạt được những trạng thái an định thanh thản của thiền định và cái

thấy siêu phàm. Điều này được hỗ trợ bởi việc từ bỏ năm lỗi lầm là lười biếng, hay quên, trì trệ và tự thổi phồng, mục đích không rõ ràng, và tăng cường thái quá, và áp dụng tám đối trị cho chúng. Sự đối trị cho lười biếng là niềm tin, lưu tâm, siêng năng; đối trị cho tính hay quên là chú tâm; đối trị cho trì trệ và tự thổi phồng là tỉnh giác liên tục; đối trị cho mục đích không rõ ràng là sự theo dõi trông chừng, và đối trị cho tính mãnh liệt thái quá là tính bình thản.

Dharmabhadra, hình tướng tôn quý toàn trí, đã ban những hướng dẫn về làm cách nào để thực hành với việc sử dụng tâm theo những phương pháp sau:

Con khỉ phải được trời lại. Vì ý thức của tâm giống như con khỉ hoang dã, không làm những gì cần làm, và không biết những gì không nên làm, chúng ta phải cột ý thức tâm của con khỉ này với dây thừng của chú tâm.

Con mèo phải bị buộc. Mặc dù con mèo có vẻ dịu dàng, mềm mại, và hiền lành, nhưng nó lén tước đi sinh mạng của sinh linh khác. Tương tự, mặc dù chuyển động đam mê của tâm là rất vi tế, nó là chủng tử của bản ngã trong tâm nền tảng xây dựng lên mọi hình tướng giả tạo của sinh tử. Thay vì để điều này xảy ra, đam mê phải được cột lại bằng sợi dây của nhận thức vô ngã.

Sự thu gom cho một căn nhà đổ nát, trống rỗng phải được tiêu hủy. Bám luyện vào năm kết tập (ngũ uẩn) là không ích lợi và không thực chất, và phải được tiêu diệt bởi cái thấy của nhận thức như bầu trời, luôn giải thoát khỏi bất cứ che ám nào.

Các cửa phải đóng lại. Năm thức thông thường hoạt động với sự xao lãng từ năm giác quan đến những đối tượng bên ngoài. Thay vào đó, tâm phải được rèn luyện bên trong và kiểm soát để không bị hiện tượng bên ngoài quấy rối.

Kho tàng của vị vua phải được mở ra. Giống như kho tàng của nhà vua có thể chứa cả hai chất độc và châu báu vô giá, khả năng của cả hai hình tướng giả tạo và hình tướng trí tuệ vô dục đều hiện hữu

trong ý thức của tâm nền tảng. Để khôn khéo với suối nguồn của vô lượng hiện tượng này, chúng ta phải phát hiện và hiểu biết những đặc tính của tâm nền tảng qua thực hành.

Có nhiều phương pháp giảng dạy căn bản của thiền định và mô tả những phạm trù, những giai đoạn của thực hành, như mười giai đoạn theo hệ thống Giáo Tông và năm con đường chính theo hệ thống Kim Cương Thừa.

Những phạm trù của năm con đường bắt đầu với con đường của sự tích lũy, gồm việc học hỏi với vị thầy siêu phàm để hiểu biết và xây dựng chánh kiến, tịnh hóa che ám, và tích lũy công đức. Con đường hợp nhất là bắt đầu nhận ra cái thấy và hợp nhất với con đường của cái thấy siêu phàm. Giống như bình minh đến từ những tia sáng mặt trời của cái thấy siêu phàm của trí tuệ. Khi xuất hiện tâm bất sinh tự nhiên, được kinh nghiệm như tướng phi thực thể nâng cao hành giả trên con đường hợp nhất đến sự nhận thức của cái thấy siêu phàm. Con đường của cái thấy siêu phàm không lệ thuộc vào bất kỳ phương pháp nào, và cái thấy thực tế là bản tánh cốt tủy, trong sáng, không thể nhận thức của tâm trí tuệ. Con đường của thiền định là sự tiếp tục thực hành của những trạng thái *trí tuệ an trụ trong tính bất nhị* và *trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị* cho đến khi chúng bất khả phân. Sau đó mọi thực hành được tan biến vào con đường không còn học nữa.

Thậm chí dù những giáo lý của Đức Phật có một bản chất, nhưng nó vô tận và luôn phản ánh những khả năng của cá nhân, đó là luôn khác biệt lẫn nhau. Trong bất cứ trường hợp nào, nó là trách nhiệm cá nhân của vị thầy giảng dạy trong một cách thích hợp với khả năng của từng đệ tử. Mặc dù mỗi hệ thống định rõ những ranh giới của điều gì có thể nhận ra trong phạm vi thực hành thiền định có thể không được nhắc đến ở đây, những phương pháp căn bản, những phạm trù, và giáo lý của thiền định có thể được tổng hợp từ những truyền thống này trong một cách đơn giản thành thiền định hữu tướng và vô tướng.

Khi bắt đầu thiền định, tánh Không phải được tạo thành tướng. Chúng ta sử dụng tướng để thấy sự biểu hiện của hình tướng trí tuệ nguyên sơ, tự nhiên, và để nhận ra tánh Không, đó là sự bất khả phân với hình tướng trí tuệ. Vì chúng ta đã tạo ra vô số tướng của hiện hữu, chúng ta phải tập trung vào tướng để thấy rằng nó trống rỗng. Đường như có thể không đúng khi làm điều này vì chúng ta sẽ bị bám luyến vào đối tượng của thiền định, nhưng thật ra nó đúng đắn. Trong thực hành, chúng ta bắt đầu với bám luyến vào một tiêu điểm hay một điểm tập trung, như là một đối tượng tích cực: thanh tịnh, nhẹ nhàng của cảm nghĩ. Qua duy trì sự bám luyến này, có thể thấy được phẩm tính của tâm, từ đó sự không bám luyến được sinh ra.

Thiền định hữu tướng được thực hành trong hệ thống Giáo Thừa nhờ tập trung một điểm vào tâm. Vì nó xuất hiện không có đối tượng đặc biệt của thiền định và tập trung, có vẻ như thể nó vô tướng. Nhưng cho đến khi tâm nhị nguyên kết thúc, đây là đối tượng của tâm và chủ thể theo dõi nó. Chừng nào chúng ta còn tập trung thì vẫn còn rỗng không, tướng không tướng cho đến khi mọi thói quen của người thiền định và sự thiền định biến mất.

Một số người chỉ quan tâm trong thực hành thiền định vô tướng. Nhưng nó có thể gây ra trì trệ cho thực hành mà không có bất cứ hiện tượng trí tuệ tích cực nào của Đức Phật, vì chỉ ngồi mà không câu nguyện, và không có bất kỳ cái thấy nào. Do vậy, thiền định vô tướng phải được thực hiện với sự chú tâm, tỉnh giác trong sáng, và sự hướng dẫn của những vị thầy trí tuệ. Điều then chốt là trí tuệ luôn bất khả phân với những phẩm tính của tánh giác không đối gạt. Trong thiền định vô tướng, sự tập trung được sử dụng đặc biệt là chú tâm để tịnh hóa thói quen của niệm tưởng lan man của chúng ta.

Để đạt tới sự vô tướng của tâm, có nhiều phương pháp tập trung sử dụng một tướng thông thường như một hòn đá cuội hoặc một tiến trình bình thường như hơi thở. Ngoài ra, những tướng phi thường có thể được sử dụng, như hơi thở với sự tụng niệm mantra ba chủng tử tự

của thân, khẩu, ý trí tuệ kim cương, hoặc như hình ảnh của Bốn Tôn bao gồm Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Như đã nói trong vị vua của kinh điển thiền định siêu phàm:

*Thân màu vàng ròng, trong sáng,
Đấng Thế Tôn của pháp giới, luôn tinh tế;
Bất kỳ ai thấy điều này
Là trong đại định của Bồ Tát.*

Những phương pháp này được sử dụng để xây dựng sự an định thanh bình, để nhận ra trí tuệ thấu suốt, thực tế, không thể diễn tả, tự nhiên, siêu phàm, mà đó là sự nở hoa của Phật tánh, và để tiếp tục tiến bộ trên con đường của những phẩm tính trí tuệ cho đến khi đạt tới giác ngộ.

Không cần thiết nghĩ rằng Bốn Tôn và người cầu nguyện đang hòa nhập với nhau trong thiền định vô tướng, vì tất cả chư Phật và mọi Bốn Tôn đều dung chứa trong trạng thái vô tướng của trí tuệ tỉnh giác, vì thân cực điểm của tất cả chư Phật là Pháp Thân duy nhất. Đó là điều tại sao đã được nói trong Guhyasamaja:

*Nếu người muốn đạt được giác ngộ tối thượng,
Không nên đọc nhiều kinh điển
Và không nhiễu quanh tháp.
Nếu người làm, thật khó đạt giác ngộ.*

Điều này không có nghĩa trụ trong sự phủ nhận không có gì của một người đoạn kiến, mà để an trụ trong trạng thái của tâm tỉnh giác bất nhị nối kết với Pháp Thân không dấu vết.

Qua sự chú tâm, điều rất quan trọng trong thiền định là những khái niệm của tâm nhị nguyên đó là nền tảng của sinh tử thì không cho phép trụ. Những khái niệm thô phát sinh thì dễ dàng nhận ra,

giống như một con chim hải âu bị cá sấu bắt. Tuy nhiên, thật khó nhận ra những khái niệm vi tế, ẩn dấu, đang ngủ ngầm, giống như một con chim hải âu bay trong hư không trên biển mà bóng của nó bị cá sấu dưới nước săn đuổi. Điều này đã được đề cập bởi Đấng Toàn Giác Của Hình Tượng Tôn Quý trong quyển *Đi Vào Truyền Thống Đại Thừa*, để những khái niệm hiển nhiên và ngủ ngầm được nhận ra.

Vì những thói quen sinh tử thông thường của nhiều kiếp, tâm không thể trụ và di chuyển liên tục ngang nhau trong thiền định. Như Đức Phật đã nói trong Kinh Biển Trí Tuệ:

*Biển Trí tuệ! Nếu người nhìn đại dương từ xa, nó không chuyển động.
Nhưng nếu lại gần, thì nó chuyển động.
Tương tự, đại định của tất cả Bồ Tát dường như bất động,
Nhưng nếu nhìn bằng con mắt trí tuệ của Đức Phật, thì nó không bất động.*

Để có chú tâm mà không mâu thuẫn giữa thiền định hữu tướng, như sự quán tưởng Bản Tôn, và thiền định vô tướng, như đại định thoát khỏi hoạt động tâm thức là điều cần thiết. Do nhận ra sự bất khả phân tối hậu của thực hành hữu tướng và vô tướng, những thói quen sinh tử thông thường không được tạo ra mà giảm bớt để có thể đạt được trạng thái bất động của Phật quả.

Giống như sự thăng bằng của một bình đầy nước, sự quân bình của thiền định phải chính xác cho đến khi sự chú tâm được chuyển thành sự tỉnh giác hoàn toàn, phi thời gian, vô mục đích của tâm trí tuệ. Đây là tri kiến của tính liên tục vĩ đại của cái thấy Đại Viên Mãn, mà, giống như bầu trời vượt lên mọi hoạt động, không bị ảnh hưởng bởi sự chuyển động của đôi cánh chim Kim Xí Điểu (Garuda), gió thổi, hoặc bất kể cái gì. Trong sự quân bình của tâm vĩ đại, duy nhất, không

dấu vết, thì không có tính nhị nguyên của chủ thể và đối tượng, nên không có nguyên nhân cho đam mê phát sinh. Vì không có đam mê nên không có nghiệp. Vì không có nghiệp, nên không có sinh tử. Chỉ có lòng bi tự-biểu hiện, tự tại hướng dẫn tất cả chúng sanh. như có nói trong kinh điển của niềm tin tăng trưởng:

*Không có trí tuệ nào khác hơn đam mê tự nhiên,
Nên tự thân đam mê là trí tuệ.*

Điều này có nghĩa đam mê không có tự tánh ở bất cứ đâu. Đây chỉ là sự trong sáng của giác tánh của tâm tỉnh giác, đó là tinh túy của đam mê. Ngoài ra, trong kinh điển của Sự Phô Diễn Xuất Hiện Của Đức Văn Thù, đã nói:

*Hỡi chị em, chẳng hạn, giống như điều này,
Bất cứ khi nào bầu trời bị thiêu đốt, bầu trời không
thể bị đốt bằng lửa.
Hỡi chị em, chẳng hạn, giống như điều này,
Bất chấp mọi thứ, thanh tịnh quang tự nhiên không
thể bị che ám bởi bất kỳ đam mê nhất thời, đột nhiên
nào phát sinh.*

Không có đam mê, trí tuệ không thể được tìm thấy. Thế nên, đã có nói trong kinh điển:

*Như vậy, chất thải của dân thành thị
Lợi ích như phân bón cho người của cánh đồng mía.
Tương tự, sự đam mê làm mờ của chư Bồ Tát
Làm lợi ích cho sự thành tựu trạng thái giác ngộ.*

Thiền định và giác ngộ xảy đến dễ dàng cho những người có nghiệp may mắn và khả năng thiên phú để nhận ra tâm trí tuệ, khiến bất cứ truyền thống nào có thể được thực hành những trực tiếp, bao gồm những giáo lý cao của Đại Viên Mãn. Nhưng vì hiếm người có năng khiếu, nên trước tiên tâm phải được làm yên tĩnh và trong sạch. Nếu một cái ao bị khuấy động bởi một cành cây, không gì có thể thấy trong làn nước đục; nhưng nếu để yên, nước trở nên trong trẻo và bản tánh nguyên thủy của nước có thể thấy. Tương tự, chúng ta thực hành để an trụ và làm trong sáng tâm để thiết lập trạng thái an định thanh thản.

Có ba giai đoạn an định thanh thản. Vào lúc bắt đầu, những ý niệm xảy đến rõ ràng, mãnh liệt và rơi xuống bất tận như thác nước, ý niệm này theo sau ý niệm khác. Điều này không có nghĩa tâm trở nên rối loạn hơn đối với thiền định, mà chỉ là trước khi thiền giả bắt đầu thiền định, không để ý rằng sự rối loạn thông thường của tâm họ vì bị xao lãng bởi những đối tượng bên ngoài. Nên mặc dù có vẻ ý niệm gia tăng, thật ra chỉ là thiền giả trở nên tỉnh thức hơn về những ý niệm của họ do theo dõi chúng qua sự tập trung một điểm trên tâm. Do đó, họ nên tiếp tục thiền định, đừng dừng lại vì thất bại.

Trong giai đoạn trung gian của an định thanh thản, tâm trở nên như tiếng sóng rì rầm nhẹ nhàng của một dòng sông đang chảy, khi những ý niệm thô trở nên vi tế hơn từ việc theo dõi tâm. Niệm tưởng giảm xuống, tâm trở nên trong sáng hơn, và thiền giả trở nên hạnh phúc để thiền định.

Cuối cùng, sự an định thanh thản trở thành giống như mặt biển tĩnh lặng, không bị khuấy động bởi những cơn sóng tư duy. Có thể những kinh nghiệm phát sinh. Thân trở nên rất thoải mái, và thiền giả đôi khi có đại lạc, đôi lúc vô niệm, và thỉnh thoảng có thể không để ý đến sự thay đổi giữa ngày và đêm. Vì đó là những cực điểm phi thường cho thiền giả, có khả năng gây ra lỗi lầm vì bám chấp những kinh nghiệm này, có thể gây ra bám luyến và bản ngã tự cho mình là đúng,

khiến tái sanh vào những cõi thiên cao hơn của luân hồi. Do vậy, vào lúc này, điều quan trọng là thiền giả bàn luận kinh nghiệm của họ với một vị thầy trí tuệ, người có thể tháo gỡ và giải thoát họ khỏi chiều hướng sai lầm này và đặt họ trên con đường thuần khiết của giác ngộ.

Với nhiều thiền giả, thật khó làm cho tâm trong sáng và tinh khôi trong đại định của sự tĩnh lặng vì thói quen của nhiều kiếp. Để tạo cho tâm trụ trong sự tĩnh lặng, họ phải quán tưởng Đức Phật ở phía trước họ. Như Ngài Mipham Rinpoche đã dạy, để loại bỏ hôn trầm và đạt được phẩm tính siêu phàm của trí tuệ, thiền giả phải tập trung tâm hướng về sự tự nhiên, không thể nhận thức trên đỉnh đầu của Đức Phật. Nhằm đạt được đại công đức và vươn tới đại lạc hoàn mỹ, thiền giả phải chú tâm hướng đến kho tàng quý báu của mái tóc màu tuyết cuộn về bên phải và ánh sáng lưu xuất trong hư không giữa hai lông mày thanh khiết của Đức Phật . để lợi ích cho chúng sanh thế gian, thiền giả phải tập trung hướng đến ba vòng trang hoàng tối thượng đẹp đẽ của Đức Phật, vô sò giống như xà cừ của Giáo Pháp thiêng liêng ở cổ, đó là suối nguồn đại âm thanh của Giáo Pháp và là khởi nguyên của sáu mươi nhánh ngữ du dương. Để loại bỏ sự tự thổi phồng và đạt được kiên cố của đại định, thiền giả phải tập trung hướng đến hình tướng của ánh sáng kết hợp với nhau đó là một dấu hiệu của sự viên mãn bất tận của tâm trí tuệ Phật. Những phương pháp này có thể thực hành tùy theo hoàn cảnh của tâm thiền giả.

Nhờ nhận ra rằng bản chất của mọi hình tướng là vô điều kiện, là tâm trí tuệ bất nhị, trạng thái của cái thấy siêu phàm được đạt tới. Nó được giải thoát khỏi mọi phóng chiếu nhị nguyên và không bao giờ tạo ảo tưởng, mà đó là chủng tử của luân hồi. Ngay cả sau đạt được trạng thái này, việc làm tăng trưởng nó với sự tập trung là điều cần thiết, cho đến khi hoàn toàn thành tựu và chúng ta an trụ vô nỗ lực trong tâm trí tuệ của Đức Phật. Theo trí tuệ của con đường giác ngộ, chúng ta gia tăng trí tuệ từ những phẩm tính của tâm tự nhiên qua học hỏi và thực hành để không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng sinh tử. Sau đó, chúng ta

chuyển hóa trí tuệ này của con đường thành trạng thái toàn giác của trí tuệ, đó là vượt lên nền tảng, con đường, và kết quả.

Trước khi đạt được trạng thái này, mà chúng ta đang phát triển qua thiền định, chúng ta phải tỉnh thức với những lỗi lầm có thể nhằm tịnh hóa chúng. Có ba lỗi lầm gây ra che ám sự thanh thản an định. Nếu tâm bị xao lãng bởi bên ngoài, nó sẽ không trong sáng, tương tự như ánh sáng của ngọn đèn bị gió bên ngoài thổi. Nếu tâm bị đóng kín do không có tự tỉnh thức với chú tâm, nó của sẽ không trong sáng, tương tự như ánh sáng ngọn đèn với bắc đèn bị hỏng sẽ sáng lập lò hoặc tắt hẳn, không thể chiếu sáng một cách êm ả hoặc tỏa sáng liên tục. Do vậy, không nên xao lãng đến hiện tượng bên ngoài hay dè dặt sự tỏa sáng, chú tâm tự nhiên phát sinh. Ngoài ra, nếu chúng ta thiền định với sự tập trung cứng rắn của tâm bám chấp, thì đại định phi thường không thể thấy được. Điều này gây ra suy niệm manh mún, tương tự như giọt nước rơi xuống giọt này tới giọt khác từ chỗ bị đột xuống cùng một chỗ và trong cùng một hướng. Sự đối trị cho ba lỗi lầm này là chú tâm.

Có ba lỗi lầm gây che ám cho cái thấy siêu phàm. Do tách khỏi nhận thức vô ngã của hiện tượng, hành giả bị xao lãng bởi bất cứ hiện tượng nào phát sinh khi thiền định trong đại định. Điều này gây ra sự xuất hiện của một người sở hữu hiện tượng và ngăn cản giải thoát. Vì không hiểu rằng mọi hiện tượng đều xuất phát từ những hoàn cảnh phụ thuộc lẫn nhau, bất cứ niệm tưởng nào phát sinh luôn là giả. Rơi vào một trong hai cực đoan của hiện hữu và phi hiện hữu ngăn cản cái thấy của tâm trí tuệ thanh thản. Nếu đó là một giới hạn của hiểu biết đại định, hành giả không thể rộng mở đến tâm tỉnh giác bao la, giống như những con chim bị ngăn không cho bay vì đang ở trong căn phòng tối và chỉ luẩn quẩn trong cùng một chỗ.

Có ba lỗi lầm gây che ám cho nỗ lực thanh tịnh. Không chuyển khỏi con đường cũ hay không nỗ lực tìm một con đường siêu phàm mới, giống như con chim non không muốn bỏ tổ cũ hay cố thử một

chuyến bay mới vào bầu trời. Không tạo đủ nỗ lực vì đi theo con đường che chướng gây mất tập trung trong đại định (samadhi), giống như bắn một mũi tên đến một mục tiêu đã đổ. Rơi vào cực đoan của sự bám chấp thái quá vào sự trong sáng của tâm làm tâm mất quân bình, tương tự như một người khi bị hoàn toàn xao lãng đến những đối tượng bên ngoài bị khuấy động do phấn khích.

Có ba lỗi lầm gây che ám đại định thanh tịnh. Đó là tham dục muốn có nhiều kinh nghiệm, tham vọng được biết trước, và dục vọng thực hiện phép lạ. Mỗi lỗi này che ám tinh túy của đại định, là đạt được giác ngộ. Với những người có lỗi lầm này giống như một số nông dân có nhiều con bò con với ý định chính là tạo ra bơ, nhưng do quá nhiều tham vọng cho việc sử dụng sữa và sữa chua, họ chẳng còn lại gì để tạo ra bơ.

Có ba lỗi lầm gây che ám sự chú tâm. Đó là cảm thấy rằng chúng ta đã đạt được giác ngộ vô thượng, bị bám luyến vào quan điểm tự cho mình là đúng với sự tự cao, và xem thường những quan điểm của người khác. Trong thực tế, sự chú tâm thanh tịnh xuất phát từ việc dựa vào giáo lý Đức Phật, trên những luận giảng trong Luận Tạng của các bậc siêu phàm, và trên tất cả những vị thầy có thể hiển bày ý nghĩa của tất cả giáo lý này cho hành giả. Tất cả những điều này tùy thuộc vào có nhận thức thanh tịnh với sự chú tâm. Bất cứ khi nào khái niệm thanh tịnh và chú tâm này bị mất, thì con đường chính của chú tâm bị mất. Ví dụ, nếu một đứa con hư hỏng của một dòng dõi quý tộc của những bộ trưởng quên đi những phẩm tính cao quý của họ và hành động thô tục, tính thô lỗ của họ sẽ gia tăng và sẽ mất đi quyền lực của dòng dõi họ.

Bất cứ khi nào chúng ta thực hiện phần thực hành chính với một tâm tỉnh thức, hoặc với quán tưởng hoặc với sự vô tướng, phải hiểu rằng cốt lõi của thực hành là hoàn toàn phi thực thể. Nếu chúng ta vẫn bám luyến để tạo ra đức hạnh tinh vi, có thật, đặt căn bản trên một thực tại hữu hình, chẳng hạn như do đọc và viết về nhiều quan niệm

thông thái, điều đó có thể gây ra chướng ngại cho phần thực hành chính của chúng ta. Đại định không có phân biệt, mà sự bám luyến này có thể gây ra bức tường che chướng, làm chúng ta ra khỏi bức tường của nhận thức che ám này lại đến bức tường của nhận thức che ám khác. Nếu bị thu hút vào những hoạt động giả tạo này thì khi thật sự thực hành, hành giả không được nghĩ đến việc tạo ra công đức rắc rối hơn với mục đích nhị nguyên. Mọi công đức tự động dung chứa trong phạm vi sự an trụ của quan điểm bao la.

Bất cứ thực hành nào được làm phải được thấm nhuần với quan điểm của đại hư không trong sáng, đó là vị phôi ngẫu vô thượng của Phật Phổ Hiền và bà mẹ trí tuệ của tất cả chư Phật. Như đã nói trong giáo lý của *Sự Suy Niệm Của Bồ Đề Tâm Giác Ngộ*:

*Nếu không được thấm nhuần bởi Đức Kuntuzangmo, ngay cả những hoạt động cao quý, đức hạnh đều trở thành hoạt động của ma quỷ và cuối cùng bị cạn kiệt.
Nếu được thấm nhuần bởi Đức Kuntuzangmo, ngay cả những hoạt động của ma quỷ đều trở thành hoạt động của giác ngộ.*

Một điều cũng khá quan trọng chúng ta cần phải hiểu là một khi đi vào thực hành thiền định, sẽ có hai kinh nghiệm của trí tuệ an trụ trong tính bất nhị và trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị, điều này tiếp tục khi chúng ta vẫn còn thói quen nhị nguyên do việc lang thang trong sinh tử qua nhiều kiếp. Có hai loại người khác nhau không kinh nghiệm những trạng thái này. Những người không thực hành không có kinh nghiệm của trí tuệ an trụ trong tính bất nhị vì họ không thiền định. Ngoài ra, với những bậc hoàn toàn giác ngộ như Đức Phật vượt lên những giai đoạn của thực hành, trí tuệ an trụ trong bất nhị và trí tuệ sau khi đạt được bất nhị là bất khả phân, vì vậy ngay cả tên của hai trạng thái này cũng không hiện hữu.

Bất cứ khi nào chúng ta ở trong trí tuệ của an trụ trong tính bất nhị, hoặc sử dụng tư thế bảy điểm của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, là tư thế nghỉ ngơi trong tâm tự nhiên, hoặc chỉ là một tư thế thư giãn, chúng ta phải cố trụ trong đại hư không trong sáng. Sự thanh thản của trạng thái này đôi khi sự suy nghĩ như một cái cân quân bình những trọng lượng bằng nhau, nhưng nó không là một cân bằng giữa hai vật. Nó là sự cân bằng của tính bất nhị, đó là sự rộng mở nhất như giống bầu trời. Khi không có điều gì để cân bằng, nó là sự cân bằng của việc an trụ trong tâm tỉnh giác độc nhất, được gọi là đại cân bằng, tự nhiên của đại định trong giáo lý của Đại Viên Mãn. Bất cứ khi nào chúng ta ra khỏi trạng thái này đến trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị, chúng ta không nên để mình bị ảnh hưởng bởi những thói quen của thực tại trước đó.

Những Bản Tôn không là đối tượng của thực tại, mà là ánh sáng vô hình, tuy nhiên, tâm bám chấp có thể quyến rũ hành giả cố gắng nắm bắt ánh sáng này với bám luyến mong muốn Bản Tôn đến hay trụ trong thực tại. Khi Bản Tôn xuất hiện, điều quan trọng là không bám chấp vào các Ngài.

Chấp vào hiện tượng thực tại được giải thoát bởi việc thấy sự huyền ảo không thật của hiện tượng. Khía cạnh ảo huyền này chủ yếu được nhận ra từ kinh nghiệm của tánh Không, và phẩm tính phi chướng ngại trở thành ánh hồng ban chiều cuối chân trời sau khi xuất hiện.

Trước khi giác ngộ, luôn luôn có thói quen nhị nguyên. Khi chư Bồ Tát trong trạng thái của trí tuệ an trụ trong tính bất nhị, các Ngài không có bất kỳ thói quen nào của thực tại như những chúng sanh khác. Nhưng khi các Ngài trong trạng thái của trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị, vẫn còn có tàn dư của một số thói quen nhị nguyên trong sự dội lại của việc bám chấp ảo ảnh, mặc dù nó được lập tức chuyển hóa qua thiền định vào tâm bất nhị. Với những hành giả, khi thói quen nặng nề lúc trước phát sinh, họ được tịnh hóa bởi thói quen nhẹ nhàng mới để có thể vượt lên thói quen. Khi mọi thói quen hầu như biến mất,

thì ngay cả tên gọi của hiện tượng ảo huyền cũng không có. Do vậy, dù thoát tiên có bám chấp vào hiện tượng ảo huyền, nó trở nên ngày càng giảm bớt cho đến khi không còn khác biệt giữa hiện tượng huyền ảo và tánh Không.

Có nhiều hệ thống định rõ những giai đoạn của kinh nghiệm xuất phát từ trí tuệ an trụ trong bất nhị và trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị. Tuy nhiên hành giả có thể ở trong trí tuệ an trụ trong tính bất nhị nhiều bao nhiêu, thì kinh nghiệm của trí tuệ sau khi đạt được bất nhị của họ tự động nhiều nhẹ nhàng, thanh tịnh, bao la hơn vì nó được tác động bởi năng lực rộng mở của trí tuệ an trụ trong tính bất nhị. Trước khi mọi thói quen nhị nguyên biến mất, chúng ta phải tiếp tục cố gắng tịnh hóa mọi thói quen phân biệt, bao gồm giữa trí tuệ an trụ trong tính bất nhị và trí tuệ sau khi đạt được bất nhị. Sau đó, hình tướng của trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị trở nên ngày càng bao la hơn cho đến khi không còn khoảng cách hoặc tạm ngừng giữa chúng.

Nếu tâm tự nhiên được giới thiệu trực tiếp, việc phân biệt giữa những giai đoạn của thiền định là không cần thiết. Vì tâm tự nhiên là bất tận, hiện tượng không thể chấm dứt, biểu hiện bất khả phân với tâm rộng rang. Vì hiện tượng là sự tự-hiện, những hình tướng vô chương ngại luôn phát sinh bất khả phân với tánh không. Sự thanh thản của trạng thái trí tuệ an trụ trong tính bất nhị, khởi nguyên chủ yếu từ tánh Không, và hiện tượng của trạng thái trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị bắt nguồn chủ yếu từ chuỗi tự-bộc lộ vô chương ngại, không thể chia cắt. Chúng trở thành một vị, hư không trong sáng, vô phân biệt.

Vì cái thấy, phương pháp, và khả năng cá nhân là khác nhau, những kinh nghiệm và phẩm tính phát sinh từ thực hành đều không giống nhau. Người có khả năng chậm hiểu có thể ở trong một giai đoạn của thực hành trong thời gian dài, trong lúc người khác có khả năng trung bình có thể dần dần đi từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Với

người có khả năng sắc bén nhanh chóng nâng họ có nhiều kinh nghiệm hơn như một kết quả của nghiệp trước.

Thậm chí dù đi trên cùng một con đường hướng đến cùng một chỗ, mọi du khách không đến nơi cùng lúc. Một người lữ hành chậm chạp có thể mất một thời gian dài để đi từ nơi này đến nơi khác. Trên cùng một khoảng cách, người lữ hành khác với một phương pháp nhanh hơn có thể kết thúc nhanh chóng hơn. Người lữ hành nhanh nhất có thể bay trong cùng khoảng cách chỉ trong chốc lát, ngay cả nếu họ khởi hành sau những người kia. Ngoài ra, mặc dù một khách lữ hành có thể xuất hiện khởi hành sau người khác, ông ta có thể khởi hành sớm hơn, giống như một hành giả với tâm năng khiếu từ thực hành của những kiếp trước có thể tiếp tục trên con đường trước của họ kết hợp với thực hành của kiếp này, và có thể nhanh chóng hoàn thành mục tiêu của họ. chỉ có những bậc siêu phàm mới có thể biết hành giả nào có thể đi xa nhất và nhanh nhất do thấy được năng lượng nghiệp, ý định, niềm tin của họ, và sự hỗ trợ của Thừa mà họ đi theo, và thực hành mà họ làm.

Mặc dù những giai đoạn của thực hành, như năm con đường và mười giai đoạn, đã định rõ ở nhiều bản văn trong cả hai Thừa nguyên nhân và kết quả, thì không có bất cứ giai đoạn nào trong trạng thái của trí tuệ an trụ trong tính bất nhị vì nó là sự duy trì của tâm bất nhị. Những giai đoạn chỉ hiện hữu trong trạng thái của trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị. Do vậy, những kinh nghiệm, giai đoạn, và con đường được mô tả vì hiện tượng bất tịnh vẫn xảy đến trong trạng thái này. Khi hiện tượng thông thường của hậu hình ảnh của nó trở nên ngày càng ít hơn, phẩm tính thanh tịnh, nhẹ nhàng của hình tướng trí tuệ trở nên ngày càng bao la hơn. Thế nên, giống như một vũng nước nhỏ dần dần giảm đi khi ánh sáng mặt trời liên tục chiếu vào nó cho đến khi nước hoàn toàn bốc hơi và không còn vũng nước, khi tự tin trong trí tuệ an trụ trong tính bất nhị gia tăng và tâm bất nhị trở nên vững chắc, trí tuệ

sau khi đạt được tính bất nhị được thấm nhuần với năng lực ân phước của trí tuệ an trụ trong tính bất nhị và nó được biến mất.

Nếu đi theo truyền thống Tiểu Thừa, trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị đem lại việc nhàm chán và giải thoát khỏi sinh tử và truyền cảm hứng cho chúng ta gia tăng trạng thái của trí tuệ an trụ trong tính bất nhị. Điều này hàng phục mọi đam mê khiến tạo ra sinh tử, dẫn đến trạng thái giác ngộ của một A La Hán. Nếu đi theo truyền thống Đại Thừa, mọi hiện tượng đều được thấy như ảo huyền trong trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị. Điều này giúp giải thoát khỏi thực tại và gọi cảm hứng cho chúng ta gia tăng lòng bi như huyền cho chúng sanh như huyền đang lang thang với nhận thức suy nghĩ của thực tại trong phạm vi hiện tượng như huyền, dẫn đến sự giác ngộ của Pháp Thân và Sắc Thân. Nếu đi theo truyền thống nội Kim Cương Thừa, mọi hình tướng đều được thấy như Bồ Tôn trí tuệ huyền diệu trong trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị. Đây là cảm hứng cho việc sử dụng Bồ Tôn kết quả như con đường, để tạo ra mandala trí tuệ dẫn đến sự giác ngộ của Đức Kim Cương Trì. Đặc biệt trong giáo lý Đại Viên Mãn, không cần thiết quan niệm những giai đoạn, vì mọi giai đoạn có thể đồng thời thành tựu trong tâm thiền giả.

Ba loại vô minh được tịnh hóa qua trí tuệ tỉnh giác. Khi thanh tịnh vô thủy được nhận ra, vô minh của người sở hữu được loại bỏ. Khi nhận ra sự tự-hiện tự nhiên như sự phô diễn của biểu hiện thanh tịnh từ vô thủy, vô chướng ngại của chính hành giả, vô minh sẵn có được loại bỏ. Khi sự tự-hiện tự nhiên của hành giả được nhận ra như vô ngã, tất cả danh hiệu vô minh được loại bỏ. Do vậy, suối nguồn của sinh tử đã được nhổ bỏ tận gốc.

Chúng ta cố gắng tịnh hóa mọi nhị nguyên cho đến khi không còn khác biệt giữa trí tuệ an trụ trong tính bất nhị và trí tuệ sau khi đạt được tính bất nhị. Hành giả có thể thực hành như vậy cho đến khi đạt được giác ngộ được gọi là yogi của dòng sông liên tục. Thế nên, không có phân biệt giữa những hình tướng, đó là những hình tướng trí tuệ vô

tận của Báo Thân và Hóa Thân, và tánh không trong sáng, đó là Pháp Thân. Chỉ có một sự bất khả phân, mandala trí tuệ bất tận.

Giáo lý quý báu của Đại Viên Mãn vô nỗ lực được ban đặc biệt cho những người có năng khiếu nhất, sùng kính sâu sắc nhất, không lưỡng lự, và một vị thầy nắm giữ dòng truyền thanh tịnh này. Sự thực hành của giáo lý thành tựu viên mãn thiết lập đại trống không trong sáng của Pháp Thân là sự hiển lộ tự nhiên của việc cắt bỏ mọi hiện tượng có thực và phi thực. Điều này đã được dạy trong *Ba Bài Kệ Quý Báu Đánh Mạnh Vào Bản Chất*, làm hiển lộ ý nghĩa sâu xa của việc làm thế nào để nhận ra khuôn mặt của tâm trí tuệ tự-tĩnh giác, xác quyết rằng không có gì hơn để làm, và có tự tin an trụ trong sự tự-giải thoát. Sự thực hành để thiết lập hình tướng quang minh, tự nhiên, phi tạo tác của chư Phật tự nhiên qua sự hiển lộ tự nhiên của việc cùng lúc đi qua đến sự biểu hiện thanh tịnh quang, trực tiếp của chư Phật, đó là Báo Thân và Hóa Thân, qua trao truyền trực tiếp. Điều này đặc biệt cgo những người muốn giác ngộ trong đời này qua hiện tượng của pháp tánh, không có sự trì hoãn của một kinh nghiệm khác sau khi chết của một trạng thái chuyển tiếp của bản tánh cốt tủy phi tạo tác. Bốn biểu hiện của kinh nghiệm được thành tựu qua thực hành này là biểu hiện vô hình của bản tánh cốt tủy phi tạo tác, sự biểu hiện của phát triển kinh nghiệm thanh tịnh, sự thành tựu phổ diễn của tâm tĩnh giác, và biểu hiện hoàn toàn của bản tánh cốt tủy phi tạo tác. Vị đại yogi hoặc an trụ trong thân tịnh bình tươi trẻ tự tỏa sáng giống như lăng kính của một viên pha lê trong sáng trú ở bên trong, hoặc chuyển hóa thành thân cầu vòng trí tuệ, kỳ diệu, vô hình vì lợi ích của tất cả chúng sanh. sau đó, giống như nhiều vị thánh siêu phàm và Đức Kim Cương Sư Liên Hoa Sanh, hình tướng vô hình của Ngài xuất hiện như một hướng dẫn cho chúng sanh hữu hình để dẫn dắt họ đến những phẩm tính vô tận của cõi Phật quang minh, vô hình.

Bảng Chú Giải Thuật Ngữ

Alaya (Kun-gzhi): A lại Da; nền tảng của luân hồi và niết bàn không bị che ám, nền tảng của tâm.

Amitayus ('Tshe.dpag.med): Đức Phật Vô Lượng Thọ, Bản Tôn của sự bất tử.

Arhate (dGra.bchom.pa): A La Hán, Bậc đạt được trạng thái tịnh hóa đam mê.

Arya Tara ('Phags.ma sGrol.ma): Thiên nữ siêu phàm Tara.

Bardo (Bar.do): Trung ấm, Một trạng thái chuyển tiếp của hiện hữu; bất kỳ hiện tượng nào hiện hữu khác hơn tánh giác trong sáng nguyên thủy.

Bodhisattva (Byang.chhub sems.dpa'): Bồ Tát, Bậc có lòng bi siêu phàm

Cây bồ đề (Byang.chhub shing): Cây của sự giác ngộ.

Cakra ('Khor.lo): Luân xa, Bánh xe.

Chhikha bardo ('Chhi.kha bar.do): Trạng thái chuyển tiếp của cận tử.

Chhoku ngowo'i takpa (Chhos.sku ngo.bo'i rtag.pa): Bản chất vĩnh cửu của Pháp Thân, đó là thanh tịnh vô chướng ngại của tánh không, không bị tác động bởi bất cứ điều gì.

Chhonyid bardo (Chhos.nyid bar.do): Trạng thái chuyển tiếp của bản tánh cốt tủy phi tạo tác, đó là pháp tánh.

Chư Phật thiên (Sangs.rgyas kyi rigs): Trí tuệ vô thượng của các Phật bộ.

Cõi Phật (Zhing.khams): Xứ sở thanh tịnh, không bụi của các bậc giác ngộ.

Dakini (mKha.'gro.ma): Không hành nữ, sự phô diễn trí tuệ đi và đến trong pháp giới, chưa từng trụ ở bất cứ đâu.

Dharma (Chhos): Giáo Pháp, Sự nắm giữ hiện tượng, hoặc hình tướng của sinh tử, hoặc năng lượng trí tuệ của giác ngộ.

Dharmadhatu (Chhos.dbyings): Pháp giới, Hư không trong sáng, bao la.

Dharmakaya (Chhos.sku): Pháp Thân, Thân vô tướng hoàn toàn thanh tịnh.

Dharmata (Chhos.nyid): Pháp tánh, Bản tánh cốt tủy phi tạo tác.

Ganachakra (Tshog kyi 'khor.lo): Phương tiện cúng dường theo những cúng dường đặc biệt của truyền thống nội tantric.

Gandharva (Dri.za): Càn Thất Bà, Một loại sinh linh siêu nhiên.

Garuda (Bya.khyung): Kim Xí Điểu, Một loại chim siêu tự nhiên, vượt lên khái niệm của thực tại đoạn kiến, nhưng hiện hữu với những người tin vào hiện tượng vô biên của luân hồi và niết bàn, như Đức Phật đã hiển lộ theo những cõi khác nhau của chúng sanh.

Gia đình Phật (Sangs.rgyas kyi rigs): Những dòng truyền của chư Phật, bao gồm Phật bộ, Kim Cương bộ, Bảo bộ, Liên hoa bộ, và Tác nghiệp bộ. Mỗi bộ trong năm Phật bộ này có vô số chư Phật, và tất cả các Ngài đều là chư Phật vô thượng.

Guhyasamaja (gSang.ba 'dus.pa): Sự tụ hội của giáo lý tinh túy của hiện tượng bí mật phi thường của giác ngộ của truyền thống Kim Cương Thừa.

Guru (bLa.ma): Đạo Sư, Bậc trong xứ sở của Hóa Thân và hướng dẫn đến Báo Thân và Pháp Thân.

Hinayana (Theg.pa dman.pa): Tiểu Thừa, Thừa cấp thấp của Phật giáo.

Kayas (sKu): Thân, Về ngoài những phẩm tính phi thường của chư Phật.

Kim Cương Sư (bLa.ma): Xem Guru.

Kriya tantra (Bya.rgyud): Yoga của sự thanh tịnh.

Kuntuzangmo (Kun.tu.bzang.mo; Samantabhadri): Bản tánh phi thường không dấu vết.

- Kusa : Một loại cỏ đặc biệt, sạch sẽ mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sử dụng, biểu tượng của thanh tịnh.
- Longku gyunki tagpa (Longs.sku rgyun.gyi rtag.pa): Sự vĩnh cửu liên tục của những hình tướng thanh tịnh bao la của Báo Thân.
- Lumbini: Vườn Lâm Tỳ Ni, nơi sinh của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và là một trong bốn đại thánh địa của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.
- Mahamudra (Phyag.rgya chen.po): Đại Ấn.
- Mahasandhi (rDzogs.pa chen.po): Giáo lý trí tuệ của Đại Viên Mãn.
- Mahasiddha (Grub.chhen): Đại thánh, Đại thành tựu giả.
- Mahayoga (rNal.'byor chhen.po): Con đường hợp nhất hiện tượng và tánh không, để đạt được kết quả hợp nhất của Đức Kim Cương Trì.
- Maitreya (Byams.pa): Phật Di Lạc, vị Phật tương lai, hiện giờ ở cõi Trời Đâu Suất.
- Mandala (dKylil. 'khor): Hiện hữu bao la và năng lượng trí tuệ.
- Mandarava: Công chúa, phối ngẫu của Đức Liên Hoa Sanh và là con gái của Vua xứ Zahor.
- Mantrayana (sNgags kyi theg.pa): Thừa bí mật của Kim Cương Thừa.
- Milam bardo (rMi.lam bar.do): Trạng thái chuyển tiếp của giấc mộng.
- Mudra (Phyag.rgya): Thủ ấn.
- Naga (kLu): Rồng, Một loại sinh linh siêu tự nhiên.
- Nirmanakaya (sPrul.sku): Hóa Thân, Thân lưu xuất kỳ diệu phi chương ngại.
- Nyingma (rNying.ma): Kinh điển đầy đủ nguyên thủy và giáo lý Mật Thừa được trưởng dưỡng rộng rãi trước tiên ở Tây Tạng.
- Nyungma'i yeshe (gNyugma'i ye.shes): Tính liên tục bất tận của tâm trí tuệ bất nhị.
- Orgyen Padma Jungnay (O.rgyan Pad.ma 'Byung.gnas): Guru Rinpoche, bậc sinh từ hoa sen ở xứ Oddiyana.
- Parinirvana (Mya.ngan las 'das.pa): Lối vào trạng thái giác ngộ.

Phật quả (Sangs.rgyas kyi go.'phang): Toàn giác.
Phật tánh (bDe.gshegs snying.po): Tâm trí tuệ vô điều kiện.
Phật, chư Phật (Sangs.rgyas): Bậc hoàn toàn giác ngộ.
Rangzhin bardo (Rang.bzhin bar.do): Trạng thái chuyển tiếp của cuộc đời giữa sống và chết.
Rupakaya (gZugs.sku): Sắc Thân, Hóa Thân vô lượng của thân tướng thanh tịnh; cả hai Báo Thân và Hóa Thân.
Sadhana (sGrub.thabs): Phương pháp để đạt thành tựu thông thường hoặc đạt tất địa tối thượng.
Sakyamuni: Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.
Samadhi (bSam.gtan): Thiền định.
Samantabhadra (Kun.tu.bzang.po): Phật Phổ Hiền, Pháp Thân Phật.
Samaya (Dam.tshig): Hứa nguyện tantric.
Sambhogakaya (Longs.sku): Báo Thân, Phẩm tính bao la của thân tướng hoan hỷ, vô dục, phi thường, hoàn thiện.
Samsara ('Khor.ba): Luân hồi, Sự phóng chiếu tạo ra bởi tâm nhị nguyên.
Samten bardo (bSam.gten bar.do): Trạng thái chuyển tiếp của thiền định.
Sangha (dGe.'dun): Tăng đoàn, Người thực hành đạo đức trên con đường của Giáo Pháp.
Saraswati (dByang.chan.ma): Thiên nữ trí tuệ của cái biết vô chướng ngại, được biết là vị phối ngẫu của Đức Văn Thù.
Sastra ('Grel.pa): Luận Tạng, Bất kỳ Giáo Pháp nào, hoặc Giáo Thừa hoặc Kim Cương Thừa, xuất phát trực tiếp từ Phật Pháp, được hiển lộ bởi những vị đi theo Đức Phật.
Sem kyi gyud (Sems. kyi rgyud): Tâm tương tục thông thường bị che ám bởi ảo tưởng.
Shunyata (sTong.pa nyid): Đại hư không.

- Siddhi (dNgos.grub): Thành tựu, bao gồm thành tựu thông thường trong phạm vi hiện hữu có thực và thành tựu tối thượng, đó là sự giác ngộ.
- Sidpa bardo (Srid.pa bar.do): Trạng thái chuyển tiếp giữa mỗi nối của hiện thực quá khứ và tương lai.
- Skandha (Phung.po): Năm kết tập của sắc, thọ, tưởng, hành, và thức.
- Sutra (mDo): Kinh Điển, Ngữ của Đức Phật theo Tiểu Thừa nguyên nhân và giáo lý Đại Thừa.
- Sutranta (mDo.sde.pa): Một trong hai phạm trù chính của học thuyết Tiểu Thừa.
- Tantra (rGyud): Phật giáo Mật tông. Ba Thừa của ngoại tantra: kriya, upa, và yoga, và ba thừa nội tantra: mahayoga, anuyoga, và atiyoga.
- Tathagata: Thiện thế: Đức Phật.
- Tshenchay (mTshan.bchas): Với những đặc tính.
- Tshenmed (mTshan.med): Không có đặc tính, phi thực thể.
- Tulku ngepa medpa'i takpa (sPrul.sku nges.pa med.pa'i rtag.pa): Sự vĩnh cửu vô hạn của Hóa Thân, những vẻ ngoài vô hạn của lưu xuất vô tận của lòng bi vô nỗ lực có thể phát sinh trong bất kỳ thân tướng, thời gian, và phương hướng nào, tùy theo những khả năng của chúng sanh.
- Upadesa (Man.ngag): Cốt tủy của giáo lý.
- Vajradhara (rDo.rje 'Chang): Phật Kim Cương Trì, Vị Bốn Tôn là suối nguồn của ba dòng truyền của giáo lý nói của tantra, là dòng trao truyền của tâm trí tuệ chư Phật, dòng trao truyền bởi những dấu hiệu của các bậc Trì Minh Vương (Vidyadhara), và dòng trao truyền của những cá nhân siêu phàm, trao truyền trong một dòng truyền không gián đoạn đến guru của hành giả.
- Vajrasattva (rDo.rje Sems.dpa'): Kim Cương Tát Đỏa, Bốn Tôn của trí tuệ bất hoại.

- Vajrayana (Theg.pa chen.po): Kim Cương Thừa, Giáo lý của con đường vĩ đại đem những trạng thái tâm linh thấp lên trạng thái tâm linh cao hơn.
- Vajrayogini (rDo.rje rNal.'byor.ma): Dakini của sự hợp nhất trí tuệ và phương tiện thiện xảo.
- Yana (Theg.pa): Con đường nâng cấp từ trạng thái tâm linh thấp lên trạng thái tâm linh cao hơn.
- Yeshe Tsogyal (Ye.shes m'Tsho.rgyal): Dakini trí tuệ là hóa thân của Saraswati và là vị phối ngẫu chính và bậc nắm giữ dòng truyền của Đức Liên Hoa Sanh.
- Yoga tantra (rNal.'byor rgyud): Một trong ba tantra ngoại.
- Yogacara (Sems.tsam.pa): Một trong hai phạm trù chính của học thuyết Đại Thừa.
- Yogi, yogini (rNal.'byor, rNal.'byor.ma): Hành giả nam và nữ của con đường hợp nhất.